

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

Số 1+2 (35+36)
3/2021

TẠP CHÍ HÀN QUỐC Số 1+2 (35+36) 3/2021

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 1+2(35+36)
3/2021

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỦ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ĐẶNG THIẾU NGÂN

TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM

TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỦ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Ủy viên
ĐẶNG THIẾU NGÂN
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM
PHAN THU HIỀN
TRẦN VĂN TIẾNG
LÊ ĐĂNG HOAN
LÝ XUÂN CHUNG
LÊ THỊ THU GIANG
TRẦN THỊ HƯỜNG
NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

Tòa soạn: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0912211106; 0918485969; 01646996986
Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

TRẦN THỊ HƯỜNG Báo cáo kết quả thực hiện dự án xây dựng trường đại học trọng điểm về Hàn Quốc học ở nước ngoài năm thứ 2	5
PHẠM QUỲNH GIAO Điều tra hành vi từ chối bằng tiếng Hàn của sinh viên Việt Nam học tiếng Hàn	9
NGUYỄN THỊ HẢI GIANG Nghiên cứu tình hình sử dụng các chỉ tố siêu diễn ngôn của người học tiếng Hàn trình độ cao cấp (trên tư liệu các bài viết giới thiệu bản thân)	24
ĐINH THỊ LÝ VÂN Vận dụng mô hình lớp học đảo ngược trong giờ học phiên dịch Hàn - Việt, Việt - Hàn cho sinh viên Khoa Tiếng Hàn Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	30
NGUYỄN THÚY HẰNG Vận dụng mô hình lớp học đảo ngược trong giờ học ngữ pháp tiếng Hàn	43
HÀ THU HƯỜNG Đề xuất phương án kiểm tra, đánh giá môn biên dịch tại Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội theo hướng tiếp cận năng lực người học	51
LƯU HÀ LINH Tổng quan tình hình đào tạo tiếng Hàn tại Trường phổ thông chuyên Ngoại ngữ, Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội	60
TRẦN THỊ VÂN YÊN Một vài nhận xét về lớp vị từ cầu khiến trong tiếng Hàn (đối chiếu với tiếng Việt)	70
LÂM NGỌC NHƯ TRÚC Vận dụng mô hình học tập qua trải nghiệm trong việc dạy - học các học phần Văn hóa - Xã hội của Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản tại Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu	75

KOREA **KF**
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

<i>NGUYỄN LỆ THU</i>	85
Khảo sát hình tượng người phụ nữ trong tác phẩm “Xuân Hương truyện” và “Phạm Tải - Ngọc Hoa”	
<i>NGUYỄN THỊ TRANG</i>	91
Bất bình đẳng trong chế độ hôn nhân thời Joseon qua ca từ khuê phòng	
<i>HOÀNG THỊ YẾN</i>	97
Kiếp kị trong tín ngưỡng dân gian của người Hàn và người Việt (qua tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là vật nuôi)	
<i>NGUYỄN THỊ VÂN</i>	106
Nghiên cứu so sánh trung thu của Việt Nam - Hàn Quốc	
<i>BÙI THỊ OANH</i>	115
Nghiên cứu pháp luật Hàn Quốc tại Việt Nam, hiện trạng và giải pháp	
<i>NGUYỄN THỊ BÉ LOAN</i>	126
Hiến pháp Yushin của Hàn Quốc - sự ảo tưởng quyền lực suốt đời	
<i>TRẦN THỊ THANH HUYỀN</i>	137
Chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Hàn Quốc và Singapore những năm 1960-1970	
<i>TRẦN THỊ HÒA MY</i>	146
Chính sách Phương Nam mới dưới thời Tổng thống Moon Jae-In của Hàn Quốc: nhìn từ Asean	

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제 1 + 2(35 + 36)호

2021년 3월

ISSN 2354 - 0621

발행인

MAI NGOC CHU

부발행인

DANG THIEU NGAN

감수

LUU TUAN ANH

NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장

TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장

MAI NGOC CHU

부위원장

PARK JI HOON

위원

DANG THIEU NGAN

LUU TUAN ANH

NGUYEN THI THAM

PHAN THU HIEN

TRAN VAN TIENG

LE DANG HOAN

LY XUAN CHUNG

LE THI THU GIANG

TRAN THI HUONG

NGHIEM THI THU HUONG

목록

TRAN THI HUONG

해외 한국학 중핵대학 육성 사업 - 2 차년도 성과 보고서

5

PHAM QUYNH GIAO

베트남인 한국어 학습자의 거절 화행 실현 양상 연구

9

NGUYEN THI HAI GIANG

베트남 한국어 고급 학습자의 담화 표지 실현 양상 - 자기 소개서를 중심으로

24

ĐINH THI LY VAN

베트남 대학에서 플립 드러닝을 활용해 한-베 통역 교육의 질 향상 - 호찌민시 사범대학교 한국어과 중심으로

30

NGUYEN THUY HANG

한국어 문법 수업에서의 플립 드러닝 방식 활용

43

HA THU HUONG

하노이 국립대학교 외국어대학 한국어 및 한국문화학부 학생을 위한 번역과목 평가 방안 제시 - 학습자의 능력 접근방법으로

51

LUU HA LINH

외국어 전문고등학교에서 한국어 교육 현황 및 방안 제시

60

TRAN THI VAN YEN

한국어 요청동사에 대한 몇 가지 고찰 (베트남어와의 비교를 중심으로)

70

LAM NGOC NHU TRUC

바리아-붕다대학교에서 '한국, 중국, 일본의 문화-사회' 과목의 체험을 활용한 학습모델 작용

75

NGUYEN LE THU

『춘향전』과 『팜파이-응옥화』에 등장한 여성 인물 고찰

85

NGUYEN THI TRANG

규방가사를 통한 조선시대 혼인제도의 불평등

91

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986
이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT

인쇄: Công ty TNHH Hương Khánh

Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

KOREA KF
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

HOANG THI YEN	97
한국인과 베트남인의 민간신앙 속의 금기 (십이지 동물 관련 속담을 중심으로)	
NGUYEN THI VAN	106
한국과 베트남 추석 비교 연구	
BUI THI OANH	115
베트남에서 한국법에 대한 연구의 현황 및 개선 방안	
NGUYEN THI BE LOAN	126
유신헌법- 영원한 정치권력에 대한 환상	
TRAN THI THANH HUYEN	137
1960-1970 년대 한국과 싱가포르의 경제발전에 있는 인력의 질적 향상 정책	
TRAN THI HOA MY	146
아세안 지역의 입장에서 바라보는 문재인 정부의 신남방정책에 대한 연구	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỌNG ĐIỂM VỀ HÀN QUỐC HỌC Ở NƯỚC NGOÀI NĂM THỨ 2

*Trần Thị Hương**

I. Một số thông tin cơ bản về dự án

Tên dự án: Xây dựng hệ thống giảng dạy-nghiên cứu nhằm phát triển Hàn Quốc học tại Việt Nam

(베트남의 한국학발전을위한교육. 연구체계구축
Project of Establishment for Educational and Research of Korean Studies in Vietnam)

Thời gian thực hiện: Từ 30 tháng 3 năm 2020 đến 31 tháng 5 năm 2021

Thành viên tham gia:

Giám đốc dự án : 01, phó giám đốc dự án: 01, thư kí dự án: 01, văn phòng: 01. Tổng số thành viên dự án là 22 người, trong đó có 14 người thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội, 5 thầy cô là lãnh đạo các khoa đào tạo về Hàn Quốc học trong nước, 3 giáo sư Hàn Quốc. Tháng 2/2021 cô Thanh Nga Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng xin rút tên để đủ điều kiện đăng kí dự án độc lập khác.

Nội dung thực hiện:

Tổng cộng 23 mục dự án được chia thành 5 lĩnh vực lớn, tập trung vào việc xây dựng nền tảng nghiên cứu, xây dựng mạng lưới Hàn Quốc học, xây dựng tài liệu nghiên cứu Hàn Quốc học, xây dựng nền tảng học thuật và bồi dưỡng thế hệ nghiên cứu Hàn Quốc học kế cận ở Việt Nam.

II. Tình hình triển khai

1. Báo cáo chi tiết về tình hình triển khai

Tổng số hạng mục công việc : 23 hạng mục công việc nhỏ, chia thành 6 nhóm hạng mục lớn. Trong đó, về cơ bản đã triển khai theo kế hoạch hầu hết các hạng mục công việc.

Chi tiết các hạng mục công việc và kết quả thực hiện:

* Giám đốc dự án, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhóm công việc	Số TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Mức độ hoàn thành
Xây dựng môn học Hàn Quốc học	1	Xây dựng 01 đề cương môn HQH cho SV ĐH hệ chính qui	Tháng 3-5/2021	Đã hoàn thành
	2	Xây dựng 01 môn HQH cho SV bằng kép	Tháng 2-5/2021	Đã hoàn thành
	3	Xây dựng 01 môn HQH cho SV ngành HQH khoa Hàn	Tháng 2-5/2021	Đang tiến hành
	4	Triển khai 01 môn phương pháp viết luận văn cho học viên cao học	Tháng 3-5/2021	Đang tiến hành
	5	Xây dựng 02 bài giảng điện tử về HQH	Cả năm	Đã hoàn thành Home 한국전통문화이해 (wixsite.com)
Xây dựng nền tảng nghiên cứu	6	Thành lập và vận hành nhóm nghiên cứu	Cả năm	Đang tiến hành
	7	Hợp các nhóm nghiên cứu	06 lần/ 1 năm	Đang tiến hành
	8	Nghiên cứu khoa học sinh viên	Tháng 9/2020 đến nay	Đã hoàn thành Ngoài việc theo dõi, hỗ trợ SV tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo NCKH của trường, Dự án tổ chức cuộc thi NCKH dành cho SV trong và ngoài ULIS
Xây dựng nền tảng học thuật	9	Tổ chức 01 HTQT	Tháng 1/2021	Đã hoàn thành Quy mô khoảng 60 người tham dự với tổng 20 báo cáo tại 03 tiểu ban Sản phẩm là 01 kỉ yếu Hội thảo
	10	Hỗ trợ công bố nghiên cứu	Cả năm	Hoàn thành 10 bài tạp chí chuyên ngành trong nước/10 bài đăng kí; 01 bài tạp chí nước ngoài/ 02 bài đăng kí
	11	Bồi dưỡng năng lực chuyên môn, năng lực nghiên cứu	6 lần 1 năm	Đã hoàn thành
Xây dựng tài liệu HQH	12	Dịch và xuất bản sách HQH	Cả năm	Đã hoàn thành bản thảo cuốn Ngôn ngữ học đối chiếu Đang hoàn thiện bản thảo sách “Nội dung văn hóa ngôn ngữ Hàn Quốc cần biết khi học tiếng Hàn”

	13	Biên soạn tổng mục về HQH Biên soạn sách Thuật ngữ NNH theo lĩnh vực	Cả năm	Đã hoàn thành bản thảo in cuốn Tổng mục về HQH Đang hoàn thiện bản thảo
	14	Biên soạn tài liệu giảng dạy HQH	Tổng 2 cuốn/ 1 năm	Đã hoàn thành 1 cuốn
Xây dựng mạng lưới HQH	15	Phát hành Tạp chí Hàn Quốc		Liên kết hợp tác với Tạp chí Hàn Quốc – Hội KRAV (do không thể đăng kí mới) Đã in 10 bài trong Tạp chí Hàn Quốc số 1+2/2021 công bố kết quả nghiên cứu của Dự án
	16	Tổ chức khóa bồi dưỡng giáo viên tiếng Hàn lần thứ 1	1 lần/ tháng 7-12/2020	Hoàn thành 19 học viên được cấp chứng chỉ
	17	Thành lập chi hội nghiên cứu giảng dạy HQH của VN trực thuộc KRAV	Trong năm	Đang tiến hành thủ tục. Dự kiến thành lập vào tháng 7/2021
	18	Tăng cường phát triển TT HQH	Đã thành lập tháng 1/2019	Hoàn thành Đã kí MOU hợp tác với Viện nghiên cứu VH HQ của Đại học Nữ Ehwa Hàn Quốc GD TT HQH chưa hoàn thành 2 chuyên công tác trong và ngoài nước
	19	Trang web dự án	01 website dự án	Duy trì hoạt động 01 website Đã thu thập được 224 công trình nghiên cứu toàn văn và up website https://koreanstudies.ulis.edu.vn/
	20	Xây dựng cơ sở dữ liệu HQH		
Bồi dưỡng thể hệ nghiên cứu kế cận	21	Trao học bổng cho họcj viên cao học	06 suất học bổng	Đã chọn 06 học viên cao học và trao học bổng
	22	Thực hiện chế độ đồng hướng dẫn học viên cao học	02 người	Đã xong
	23	Họp định kì dự án	02 lần 1 năm	Đã tiến hành 01 lần online Dự kiến lần 2 họp 30/3
	24	Viết báo cáo năm	01 lần	Hạn 31/3 Đang hoàn thiện

2. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

Nhận được sự quan tâm tạo điều kiện từ Ban quản lý dự án Phát triển Hàn Quốc học ở nước ngoài thuộc viện Nghiên cứu Hàn Quốc học Trung Ương AKS, sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của các cấp lãnh đạo, phòng ban liên quan thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội.

Ban giám đốc dự án đã có kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự của Bộ giáo dục & Đào tạo Việt Nam và của các Bộ, ngành khác của Hàn Quốc.

Nhìn chung các nội dung dự án đề ra đều sát với thực tế giảng dạy và nghiên cứu còn non trẻ của Việt Nam hiện nay. Các hạng mục công việc được thực hiện nghiêm túc, có chất lượng.

Các thành viên dự án tham gia nhiệt tình, có trách nhiệm trong quá trình triển khai. Thuận lợi về mặt tổ chức, nhân sự (đội ngũ giảng viên có học vị, kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu của Khoa Ngôn ngữ & Văn hoá Hàn Quốc chiếm đa số trong tổng thành viên dự án. Các thành viên dự án ngoài trường cũng hết sức tích cực, hợp tác)

b) Khó khăn

Thành viên dự án kiêm nhiệm các công tác quản lý, giảng dạy khác nên ít nhiều ảnh hưởng đến việc tập trung cao nhất dành cho công việc dự án.

Thành viên cốt cán của BGD cũng như BQL Dự án là GV cơ hữu của Khoa Ngôn ngữ & Văn hoá Hàn Quốc, ULIS phải kiêm nhiệm thực hiện vai trò chính trong các hạng mục công việc phát triển giáo dục tiếng Hàn bậc phổ thông ở Việt Nam như viết chương trình tiếng Hàn ngoại ngữ 1, viết Đề án Đề thi đánh giá năng lực tiếng Hàn bậc 3-5, viết sách giáo khoa tiếng Hàn ngoại ngữ 2 lớp 9,10, chỉnh sửa bộ sách giáo khoa tiếng Hàn ngoại ngữ 2 lớp 6,7,8...v.v...

Do nguyên nhân khách quan là sự lan tràn của dịch bệnh Covid-19 nên một số hạng mục công việc không thể hoặc chưa thể thực hiện.

Việc giải ngân các hạng mục lớn thuộc Dự án tổng gặp khó khăn do các khâu quyết toán của trường công lập khá phức tạp.

Thiếu nhân lực chuyên trách có chuyên môn về mảng kế toán, nên đôi lúc còn khó khăn trong việc giải quyết các hoạt động thanh quyết toán liên quan.

Nhân viên hành chính nghỉ sinh, phải bàn giao công việc cho nhân sự mới, gây ảnh hưởng tiến độ.

3. Phương hướng, kế hoạch tiếp theo

Tập trung hoàn thiện báo cáo tổng kết năm (bao gồm các báo cáo tài chính, kết quả nghiên cứu theo hướng dẫn của Ban quản lý dự án AKS) đảm bảo kịp thời hạn nộp là 31/3 và hoàn thành các công việc còn đang dở dang vào tháng 4-5/2021 để gói lại công việc dự án năm thứ hai.

Chỉnh sửa, hoàn thiện kế hoạch dự án năm thứ ba trên cơ sở nội dung chính đã được phê duyệt khi đăng ký dự án. Trong đó tập trung phản ánh tối đa các ý kiến đề xuất từ các thành viên dự án, điều chỉnh một phần hạng mục công việc không phù hợp sau khi rút kinh nghiệm từ năm thứ nhất và thứ hai sau khi triển khai dự án.

Chia sẻ kinh nghiệm tổ chức triển khai khóa bồi dưỡng giáo viên tiếng Hàn của Việt Nam do Bộ Giáo dục Hàn Quốc đề xuất, đặt hàng với Khoa và Nhà trường (năm 2021 triển khai như 1 chương trình độc lập).

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc kế hoạch dự án nêu ra, đồng thời chia sẻ kinh nghiệm triển khai dự án với các đơn vị trong và ngoài nước để cùng thúc đẩy phát triển các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu Hàn Quốc học ở Việt Nam và khu vực.

ĐIỀU TRA HÀNH VI TỪ CHỐI BẰNG TIẾNG HÀN CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM HỌC TIẾNG HÀN

Phạm Quỳnh Giao*

Tóm tắt

Hành vi từ chối là một hành vi ngôn ngữ phổ biến thường xuyên xảy ra trong cuộc sống hàng ngày. Đây là một trong những hành vi đối thoại mà người học thường gặp khó khăn vì đây là hành vi bị ảnh hưởng nhiều bởi các biến xã hội như địa vị, độ thân mật khiến cả người nói và người nghe đều có nguy cơ đối mặt với mối đe dọa thể diện. Do đó người học và người dạy ngoại ngữ cần hiểu rõ về cách dùng hành vi từ chối trong ngoại ngữ mình dùng. Ở nghiên cứu này tôi phân tích hành vi từ chối lời mời, lời đề nghị và lời thỉnh cầu. Nghiên cứu này đã khảo sát hành vi từ chối của sinh viên năm 3 đang học tiếng Hàn tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc Trường Đại học Ngoại ngữ (ULIS), ĐHQGHN và sinh viên nước ngoài học tiếng Hàn cùng trình độ để phân tích sự giống và khác nhau trong cách dùng hành vi từ chối trong tiếng Hàn của hai nhóm điều tra.

Từ khóa: Hành vi từ chối, chiến lược từ chối, hành động ngôn từ

Mở đầu

Việt Nam và Hàn Quốc sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992 đã trở thành đối tác chiến lược trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh, giải trí, giáo dục... Đặc biệt ở lĩnh vực giáo dục, số lượng người học tiếng Hàn đang không ngừng tăng lên. Nhu cầu học tiếng Hàn của sinh viên Việt Nam tăng lên đi kèm với các nghiên cứu về Hàn Quốc học và ngôn ngữ Hàn cũng ngày một gia tăng. Các nghiên cứu liên quan đến ngôn ngữ Hàn chủ yếu tập trung vào mảng từ vựng, cú pháp, âm vị và chưa có nhiều nghiên cứu liên quan đến ngữ dụng học tiếng Hàn.

Trong quá trình giao tiếp, dù mục đích nói giống nhau nhưng người học vì bị ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và văn hóa bản xứ nên khi phát ngôn không tránh khỏi những khó khăn và lỗi. Chính vì vậy cần có thêm nhiều nghiên cứu về các hành động ngôn từ như xin lỗi, thỉnh cầu, từ chối... để áp dụng vào việc giảng dạy cho người học tiếng nước ngoài. Trong số các hành động ngôn từ, hành vi từ chối là một trong số những hành vi xuất hiện nhiều trong cuộc sống thường ngày. Hành vi từ chối, theo Brown và Levinson (1978), là một hành vi đe dọa thể diện điển hình. Vì hành vi từ chối biểu thị ý chí của bản thân người nói không tiếp nhận, từ chối lời mời của người nghe làm tổn hại đến tính hợp tác giữa người nói và người nghe nên mang tính đe dọa thể diện cao.

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nghiên cứu hành vi từ chối đã được thực hiện khá nhiều ở các nước trên thế giới. Ở Hàn Quốc, có thể kể đến các nghiên cứu của Lee Hae-young (2003), Kim Hwa-jin (2006), Honda Tomokuni và Kim In-gyu (2012), trong đó có cả những nghiên cứu so sánh về hành vi từ chối mang tính văn hóa giữa Hàn Quốc và Nhật Bản ... Những nghiên cứu này chỉ ra rằng có sự khác biệt trong các chiến lược từ chối và cách diễn đạt, tùy theo các yếu tố khác nhau, đặc biệt là khoảng cách xã hội, độ thân thiết giữa những người nói và các tình huống dẫn đến hành vi từ chối này.

Trong bài viết này, tác giả sẽ điều tra hành vi từ chối bằng tiếng Hàn dành cho câu ‘thỉnh cầu, mời và câu đề nghị’. ‘Thỉnh cầu’ là hành động người nói cần sự giúp đỡ từ người nghe, chủ thể của hành động là người nghe và nếu người nghe thực hiện hành động sẽ có lợi cho người nói. ‘Mời’ là hành động có lợi cho người nghe, chủ thể của hành động là người nghe. ‘Đề nghị’ là hành động có chủ thể là người nói và người nghe và có lợi cho cả hai người, hoặc có thể là hành động người nói đề nghị làm cho người nghe.

Bài viết với mục đích khảo sát hiện trạng sử dụng hành vi từ chối lời mời, lời thỉnh cầu và lời đề nghị của một số sinh viên Việt Nam học tiếng Hàn và sinh viên nước ngoài học tiếng Hàn cùng trình độ, thông qua đó chỉ ra sự giống nhau và khác trong các dạng thức hành vi từ chối bằng tiếng Hàn của sinh viên Việt Nam và sinh viên nước ngoài học tiếng Hàn.

1. Lý thuyết hành động ngôn từ và đặc trưng của hành vi từ chối

1.1. Hành động ngôn từ

Hành động ngôn từ được John L. Austin (1962) lần đầu tiên khởi xướng và xây dựng lý thuyết trong tác phẩm “How to do things with word” (“Người ta làm nên các sự vật bằng từ ngữ như thế nào?”). John L. Austin

chỉ rằng: ‘Một hành động ngôn ngữ được thực hiện khi một người nói (hoặc viết) Sp1 nói ra một phát ngôn U cho người nghe (hoặc người đọc) SP2 trong ngữ cảnh C.

Theo John L. Austin, hành động ngôn từ được tạo thành từ hành vi tạo lời, hành vi mượn lời và hành vi ở lời. Hành vi tạo lời là hành vi sử dụng các yếu tố của ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng... để tạo ra một phát ngôn về hình thức và nội dung. Hành vi mượn lời là những hành vi “mượn” phương tiện ngôn ngữ, hay mượn các phát ngôn để gây ra hiệu quả ngoài ngôn ngữ nào đó ở người nghe, người nhận hoặc ở chính người nói. Hành vi ở lời là những hành vi người nói thực hiện ngay khi nói năng. Hiệu quả của chúng là những hiệu quả thuộc ngôn ngữ, có nghĩa là chúng gây ra một phản ứng ngôn ngữ tương ứng với chúng ở người nhận. Ví dụ về hành vi ở lời: hỏi, yêu cầu, ra lệnh, mời, hứa hẹn, khuyên bảo... Khi chúng ta hỏi ai về một cái gì đó thì người được hỏi có nhiệm vụ phải trả lời chúng ta, cho dù trả lời không biết. Trong ba hành vi ngôn ngữ kể trên, hành vi ở lời là đối tượng nghiên cứu của ngữ dụng học.

Ngoài ra, Searle chỉ ra hành động ngôn từ bao gồm hành động ngôn từ trực tiếp và hành động ngôn từ gián tiếp. Hành động ngôn từ trực tiếp là hành động có hiệu lực ở lời giống như ý nghĩa của lời phát ngôn, hành động ngôn từ gián tiếp truyền đạt gián tiếp nội dung khác với ý nghĩa của câu chữ trong lời phát ngôn. Chúng ta thường có khuynh hướng sử dụng những biểu hiện gián tiếp hơn là biểu hiện rõ ràng nội dung cần truyền đạt.

1.2. Hành vi từ chối

1.2.1. Khái niệm hành vi từ chối

Phát ngôn từ chối, với tư cách là một hành vi giao tiếp, hay cụ thể hơn là hành vi phản ứng, có hiệu lực tại lời và vì thế là một hành vi ở lời: từ chối. Hành vi từ chối được người nói dùng để đáp lại một hành vi nào

đó trong số các hành vi có hiệu lực tại lời là: đề nghị, yêu cầu, ra lệnh, mời, xin... của một người khác đã thực hiện trước đó. Về mặt ngữ nghĩa, theo sự xác định của Wierzbicka (1987) thì việc từ chối có nghĩa là nói “không, tôi sẽ không làm việc đó” khi trả lời một phát ngôn của một người khác mà trong phát ngôn này anh ta đã thông báo cho chúng ta biết rằng anh ta muốn chúng ta làm một việc gì đó và rằng anh ta chờ đợi chúng ta làm việc đó.

Loại thoại trước dẫn đến hành vi từ chối, thông thường gồm hành vi mời, đề nghị, đề xuất, yêu cầu. Và hành vi từ chối thường được diễn ra theo cấu tạo của một cặp kế cận (adjacency pairs). Cụ thể, cặp kế cận được tạo bởi 2 phát ngôn thường đi liền với nhau, ví dụ: hỏi - trả lời, yêu cầu - từ chối yêu cầu... Cấu trúc của nó gồm hai phần và tương đối ổn định. (Căn cứ vào sự hồi đáp của phần thứ hai mà hình thành cấu trúc được ưa chuộng (preference structure) và cấu trúc không được ưa chuộng (dispreference structure). Tuy nhiên, khái niệm “Thể diện” trong quan niệm phương Tây và trong văn hóa Hàn Quốc có sự khác biệt tương đối rõ ràng. Xã hội phương Tây tập trung cao vào hình ảnh cá nhân hoặc tâm lý của người nói, trong khi người Hàn Quốc tập trung nhiều hơn vào hình ảnh xã hội của người nói. Cả hai khái niệm đều bao hàm ý nghĩa rằng hình ảnh bản thân của người nói được hình thành và củng cố thông qua tương tác xã hội. Tuy nhiên, khái niệm “Thể diện” trong quan niệm phương Tây và trong văn hóa Hàn Quốc có sự khác biệt tương đối rõ ràng. Theo thuyết

lịch sự của Brown và Levinson (1987), mô hình Thể diện có 2 khía cạnh: thể diện âm tính (negative face) và thể diện dương tính (positive face). Về cơ bản thể diện dương tính thể hiện mong muốn được người khác tán thưởng và tôn trọng, trong khi thể diện âm tính chỉ mong muốn được tự do hành động mà không bị sự áp đặt của người khác. Nói khác đi, trong mô hình này mong muốn được tán thưởng và sự tự chủ trong hành động của cá nhân là động lực cơ bản nhất của phép lịch sự. Brown và Levinson nhấn mạnh rằng trong quá trình giao tiếp, người tham gia giao tiếp phải luôn luôn quan tâm đến hai mặt trên của thể diện để tránh thực hiện những hành động đe dọa thể diện (Face Threatening Act). Liên quan đến ‘hình ảnh bản thân’ của người nói, xã hội phương Tây tập trung cao vào hình ảnh cá nhân hoặc tâm lý của người nói, trong khi người Hàn Quốc tập trung nhiều hơn vào hình ảnh xã hội của người nói. Cả hai khái niệm đều bao hàm ý nghĩa rằng hình ảnh bản thân của người nói được hình thành và củng cố thông qua tương tác xã hội. Tuy nhiên, khái niệm về ‘thể diện’ ở Hàn Quốc, khác với khái niệm của phương Tây ở chỗ, ‘thể diện’ ở Hàn Quốc thường được nhìn nhận, đánh giá bởi xã hội và người nói giữ ‘thể diện’ của mình bằng các hành động sao cho phù hợp với sự đánh giá của xã hội ấy.

Trên cơ sở kế thừa nền tảng của các công trình đi trước, bài nghiên cứu phân chia nguyên nhân biến đổi các chiến lược từ chối theo loại thoại trước và địa vị xã hội, mức độ thân thiết như bảng sau:

Bảng 1. Bảng phân chia nguyên nhân biến đổi hành vi từ chối

Loại thoại trước	Yêu cầu, đề nghị, mời
Địa vị xã hội	Cao
	Ngang hàng
	Thấp
Mức độ thân thiết	Cao
	Thấp

1.2.2. Chiến lược từ chối

Beebe, Takahashi, và Uliss (1990) đã đưa ra các công thức ngữ nghĩa (semantic formula) cùng với các biểu hiện bổ sung để cấu tạo nên hành vi từ chối. Ngoài ra Lee Hai Young (2003) đã phân chia hành vi từ chối trực tiếp trong tiếng Hàn thành từ chối trực

tiếp một cách quả quyết và từ chối trực tiếp không quả quyết. Bài viết dựa trên bảng phân chia chiến lược của Beebe, Takahashi, và Uliss (1990) và Lee Hai Young (2013) cùng với bản điều tra về các cách từ chối hay dùng của sinh viên nước ngoài học tiếng Hàn thiết lập khung chiến lược từ chối như sau.

Bảng 2. Khung chiến lược từ chối trong tiếng Hàn

Chiến lược chi tiết		Giải thích và ví dụ
Chiến lược từ chối trực tiếp	Từ chối trực tiếp quả quyết	Biểu hiện ý định từ chối một cách rõ ràng, cương quyết bằng các biểu hiện như: VD: 싫어요 (Tôi không thích) 안돼요 (Không được đâu) 안/못해요 (Tôi không/không thể làm)
	Từ chối trực tiếp không quả quyết	Biểu hiện ý định từ chối trực tiếp nhưng không thẳng thừng mà thể hiện bằng các cách nói dự đoán giúp giảm tổn hại đến thể diện của người nghe như: VD: 괜찮아요 (Không sao đâu) 못갈것같아요. (Chắc là tôi không thể đi được)
Chiến lược từ chối gián tiếp	1. Xin lỗi	Chiến lược xin lỗi vì từ chối VD: 미안해요/죄송해요 (Tôi xin lỗi)
	2. Đưa ra lý do	Chiến lược đưa ra lý do từ chối VD: 오늘선약이있어서요. (Vì hôm nay tôi có hẹn trước rồi)
	3. Đề xuất giải pháp khác	Chiến lược từ chối đưa ra giải pháp thay thế lời đề nghị của đối phương VD: 오늘못가지만내일어때요? (Hôm nay mình không đi được nhưng mai thì thế nào?)
	4. Hứa hẹn tương lai	Chiến lược từ chối lời đề nghị hay lời mời nhưng hứa hẹn sẽ thực hiện trong tương lai. VD: 제가요즘좀바쁜일이있는데다음에해요. (Tôi dạo này có chút việc bận nhưng sau này tôi sẽ làm)
	5. Cảnh báo nguy cơ nếu thực hiện	Chiến lược từ chối đưa ra kết quả không tốt nếu thực hiện lời đề nghị hay lời mời của đối phương. VD: 제가에전에이거먹고알레르기가난적이있거든요. (Lúc trước tôi ăn món này xong bị dị ứng)

	6. Hỏi lại xác minh đề tỏ ý nghi ngờ điều được yêu cầu	상대방의 권요, 제안의 정보와 관련 질문을 하면서 간접적으로 거절하는 전략이다. Chiến lược từ chối gián tiếp bằng cách đặt câu hỏi để xác minh thông tin lời mời, đề nghị... VD: 일요일? (Chủ nhật á?)
	7. Biểu hiện tiếc nuối	Chiến lược từ chối thể hiện sự tiếc nuối khi không thể thực hiện được lời mời, đề nghị, thỉnh cầu từ đối phương. VD: 아쉽네. (Ôi tiếc quá)
	8. Phủ định năng lực bản thân	Chiến lược từ chối bằng cách phủ định năng lực của bản thân. VD: 제가 그 일을 잘하지 못해서 도와주지 못할 거 같아요. (Tôi không rõ về công việc đó nên chắc là tôi không thể giúp được.)
	9. Đề xuất “bồi thường”	Chiến lược từ chối nhưng đi kèm với việc sẽ đền bù cái gì đó cho đối phương. VD: 축의금을 보내드릴게요 (Tôi sẽ gửi tiền mừng)
	10. Mong muốn đồng tình	Chiến lược từ chối sử dụng cách biểu hiện mong muốn có được sự đồng tình từ đối phương. VD: 어떡하지? (Làm thế nào bây giờ)
Các biểu hiện hỗ trợ hành vi từ chối	1. Thể hiện sự thiện chí, đồng quan điểm	Chiến lược từ chối mở đầu bằng việc bày tỏ thiện chí, quan tâm VD: 저도 가고 싶은데...(Tôi cũng muốn đi nhưng...)
	2. Thể hiện sự lưỡng lự	Chiến lược từ chối trì hoãn không trả lời ngay lập tức đề nghị của đối phương. VD: 글쎄, 어, 음....(Ừm, ờ, tôi xem đã...)
	3. Bày tỏ cảm ơn	Chiến lược từ chối bày tỏ sự cảm ơn với lời đề nghị, lời mời của đối phương. VD: 저에게 생각해주셔서 감사해요. 근데... (Cảm ơn vì đã nghĩ đến tôi nhưng mà...)
	4. Chúc mừng	Chiến lược từ chối lời mời bằng biểu hiện chúc mừng VD: 너무 축하해요. 근데.... (Chúc mừng nhé nhưng mà...)

2. Phương pháp điều tra

Với mục đích điều tra hành vi từ chối của sinh viên Việt Nam đang theo học tiếng Hàn và so sánh với hành vi từ chối của sinh viên Hàn Quốc, người viết sử dụng thủ pháp điều tra DCT (Discourse Completion Test- Kiểm tra hoàn thành đoạn hội thoại). Đây là thủ pháp sử dụng phiếu điều tra mà trong đó làm rõ tình huống hội thoại và mối quan hệ xã hội giữa những người tham thoại, yêu cầu

đối tượng điều tra viết vào phiếu điều tra lời thoại như sẽ nói trên thực tế để hoàn thành đoạn hội thoại theo tình huống đã cho (Blum-Kulka & Olshtain, 1984).

Đối tượng điều tra là 20 sinh viên năm 3,4 đang học tiếng Hàn tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội và 15 sinh viên người Hàn Quốc năm 3,4. Nội dung điều tra gồm 9 tình huống phân chia theo địa vị xã hội cụ thể như sau.

Bảng 3. Các tình huống điều tra

Loại thoại trước	Tình huống	Địa vị
Tình huống mời	Tình huống cấp trên mời đến tiệc tân gia.	Cao
	Tình huống nhận được lời mời đến đám cưới của người bạn không thân thiết.	Ngang hàng
	Tình huống nhận được lời mời đến tiệc sinh nhật của em khóa dưới thân thiết.	Thấp
Tình huống thỉnh cầu	Tình huống nhận được lời đề nghị biên dịch tài liệu từ trưởng phòng.	Cao
	Tình huống một người bạn không thân thiết nhờ xách hộ thuốc bổ từ nước ngoài về.	Ngang hàng
	Tình huống em khóa dưới vay tiền học phí.	Thấp
Tình huống đề nghị	Tình huống nhận được lời đề nghị đi uống rượu từ cấp trên.	Cao
	Tình huống nhận được lời đề nghị mua hàng từ nhân viên bán hàng tại cửa hàng	Ngang hàng
	Tình huống em khóa dưới rủ đi xem phim.	Thấp

3. Kết quả điều tra

Để điều tra chiến lược sử dụng hành vi từ chối của sinh viên Việt Nam học tiếng Hàn, người Viết cung cấp các tình huống câu từ chối cho đối tượng điều tra và yêu cầu viết trực tiếp các chiến lược từ chối sẽ sử dụng. Trong một câu trả lời có thể bao gồm nhiều chiến lược khác nhau. Ví dụ trong số 20 đối tượng, có 18 người sử dụng chiến lược ‘Đưa ra lý do’, 16 người sử dụng

chiến lược ‘Xin lỗi’, vì vậy tỉ lệ sẽ là 90% và 80%.

3.1. Các chiến lược từ chối của sinh viên Việt Nam

3.1.1 Chiến lược từ chối trong các tình huống mời

Tình huống mời gồm 3 tình huống phân theo địa vị xã hội ‘Cao, ngang hàng, thấp’. Tỉ lệ sử dụng chiến lược từ chối cho tình huống mời của sinh viên Việt Nam như sau

Bảng 4. Tình huống 1: Tình huống cấp trên mời đến tiệc tân gia.			
Chiến lược	Chiến lược chi tiết	Biên độ (Số lần)	Tỷ lệ(%)
Chiến lược trực tiếp	Quả quyết	6	30
	Không quả quyết	14	70
Chiến lược gián tiếp	Xin lỗi	15	75
	Đưa ra lý do	20	100
	Hứa hẹn tương lai	2	10
	Biểu hiện tiếc nuối	3	15
	Đề xuất ‘bồi thường’	2	10
Biểu hiện hỗ trợ hành vi từ chối	Cảm ơn	2	10
	Chúc mừng	6	30

Ở tình huống 1 khi cấp trên mời đến tiệc tân gia, đây là người có đối tượng cao hơn đối tượng điều tra nên người từ chối thường thận trọng trong cách sử dụng chiến lược từ chối. Người Việt học tiếng Hàn có xu hướng dùng nhiều chiến lược gián tiếp hơn chiến lược trực tiếp. Cụ thể có thể thấy trong 20 người thì 20 người sử dụng chiến lược từ chối chiếm 100%, bên cạnh đưa ra lý do, chủ yếu người trả lời sẽ đi kèm với lời xin lỗi (75%) và đưa ra lời từ chối trực tiếp không quả quyết (70%). Lời từ chối trực tiếp không quả quyết ở đây là các lời

nói dự đoán không thể thực hiện. Có thể kể đến các câu trả lời tiêu biểu cho tình huống này như sau:

- 사장님, 죄송합니다.
선약이있어서못갈것같습니다.
(Thưa giám đốc, tôi xin lỗi nhưng mà tôi có hẹn trước rồi nên chắc không thể đến được)
- 죄송하지만중요한약속이있어서갈수없습니다.
(Xin lỗi giám đốc nhưng em có cuộc hẹn quan trọng nên em không thể đi được).

Bảng 5. Tình huống 2 : Tình huống nhận lời mời đến dự hôn lễ của người bạn không thân thiết.			
Chiến lược	Chiến lược chi tiết	Biên độ (Số lần)	Tỷ lệ(%)
Chiến lược trực tiếp	Quả quyết	5	25
	Không quả quyết	15	75
Chiến lược gián tiếp	Xin lỗi	5	25
	Đưa ra lý do	16	80
	Hứa hẹn tương lai	2	10
	Đề xuất ‘bồi thường’	1	5
Biểu hiện hỗ trợ hành vi từ chối	Chúc mừng	14	70

Tình huống 2 là tình huống một người bạn không thân thiết mời đến tiệc cưới. Đối tượng điều tra và người mời có quan hệ ngang hàng với nhau. Cũng giống như tình huống 1,

người trả lời thích dùng chiến lược từ chối trực tiếp nhưng không quả quyết cùng với chiến lược đưa ra lý do từ chối. Tuy nhiên khác với tình huống 1, chủ yếu đối tượng điều

tra dùng lời xin lỗi để từ chối thì ở tình huống 2 tỷ lệ đưa ra lời xin lỗi chỉ chiếm 25%, Nhưng trái lại 70% người trả lời lại dùng biểu hiện chúc mừng trước khi đưa ra lời từ chối.

Ví dụ:

- 결혼 축하해요.
근데그날제가일이있어서못갈것같아요.

(Chúc mừng nhé, nhưng mà hôm đó tớ có việc nên chắc là không thể đi được)

- 너의결혼식을축하합니다.
저는그날에고향에가는예정있어서참가
못합니다

(Chúc mừng nhé. Hôm đó tớ phải về quê nên không thể tham dự được)

Bảng 6. Tình huống 3 :Tình huống nhận được lời mời đến tiệc sinh nhật của một em học khóa dưới thân thiết			
Chiến lược	Chiến lược chi tiết	Biên độ (Số lần)	Tỷ lệ(%)
Chiến lược trực tiếp	Quả quyết	4	20
	Không quả quyết	7	35
Chiến lược gián tiếp	Xin lỗi	8	40
	Đưa ra lý do	19	95
	Hứa hẹn tương lai	7	35
	Mong muốn đồng tình	8	40
	Đề xuất ‘bồi thường’	1	5
Chiến lược trực tiếp	Thể hiện thiện chí, đồng quan điểm	11	55
	Chúc mừng	5	25

Tình huống 3 là tình huống nhận được lời mời đến dự tiệc sinh nhật của một em học khóa dưới thân thiết. Đối tượng điều tra và người mời có quan hệ thân thiết với nhau. Cũng giống như tình huống 1, 2 việc đưa ra lý do để từ chối được sử dụng nhiều nhất. Ở tình huống này, có nhiều chiến lược được sử dụng hơn như ‘Thể hiện thiện chí, đồng quan điểm’, ‘ Mong muốn sự đồng tình’, ‘Hứa hẹn tương lai’. Trái lại chiến lược từ chối trực tiếp không quả quyết ít được dùng hơn hai tình huống trên.

Thông qua ba tình huống nêu trên ta có thể thấy trong tình huống từ chối lời mời, đa số các đối tượng điều tra sử dụng chiến lược ‘Đưa ra lý do’ kết hợp với chiến lược từ chối trực tiếp không quả quyết. Ngoài ra ‘Xin lỗi’, ‘Chúc mừng’ là các biểu hiện đi kèm với lời từ chối.

Ví dụ:

- 진짜가고싶지만그날에중요한선약이있어서어떡하지?
(Chị thực sự rất muốn đi nhưng hôm đó có việc rồi, làm thế nào bây giờ?)
- "어떻게?
그날에좀일이있고취소못해야마못갈거
예요. 다음에음식을사줄래?
그리고특별한선물을주고싶어"
(Làm thế nào đây? Hôm đó chị có việc không thể hủy được nên chắc là không thể đi được. Lần sau chị sẽ mời em ăn một bữa nhé và chị sẽ có quà tặng em)

3.1.2. Chiến lược từ chối trong các tình huống yêu cầu, nhờ vả

Tình huống yêu cầu, nhờ vả gồm 3 tình huống phân theo địa vị xã hội ‘Cao, ngang hàng, thấp’. Tỷ lệ sử dụng chiến lược từ chối cho tình huống yêu cầu, nhờ vả như sau:

Bảng 7. Tình huống 4: Tình huống nhận được lời yêu cầu dịch nhiều tài liệu của cấp trên.			
Chiến lược	Chiến lược chi tiết	Biên độ (Số lần)	Tỷ lệ(%)
Chiến lược trực tiếp	Quả quyết	9	45
	Không quả quyết	10	50
Chiến lược gián tiếp	Xin lỗi	8	40
	Đưa ra lý do	2	10
	Đề xuất giải pháp khác	11	55
	Phủ định năng lực bản thân	12	60

Tình huống 4 là tình huống nhận được lời yêu cầu dịch số lượng lớn tài liệu từ cấp trên. Người đưa ra yêu cầu có địa vị cao hơn đối tượng điều tra nên cảm giác gánh nặng cũng cao hơn. Trong tình huống này đa số người trả lời lựa chọn chiến lược ‘Phủ định năng lực bản thân’ và đưa ra ‘Đề xuất giải pháp khác’ để gián tiếp từ chối lời yêu cầu của cấp trên. Trong tình huống này, sinh viên Việt Nam dùng nhiều chiến lược từ chối trực tiếp quả quyết sau khi đã phủ định năng lực bản thân. Khác với tình huống từ chối lời mời, ở tình huống từ chối lời đề nghị, sinh viên Việt Nam hầu như không dùng chiến lược ‘Đưa ra lý do’ để từ chối.

Ví dụ:

- 과장님. 죄송합니다.
최선을다했는데자료의분량이많으면서전
문어도어렵고급하게해야해서완성하기가
좀힘든것같습니다.
(Em xin lỗi sếp, tài liệu nhiều quá và lại
có nhiều từ chuyên ngành nên em chắc
là không thể hoàn thành nhanh được)
- 이자료는좀많고어렵습니다.
바로완성할수없을것같습니다.
시간이더주면됩니다나?
(Tài liệu này nhiều và khó quá nên
chắc là em không thể làm ngay được
ạ, anh có thể cho em thêm thời gian
không ạ?)

Bảng 8. Tình huống 5: Tình huống một người chị khóa trên nhờ xách hộ thuốc bổ có trọng lượng nặng từ Hàn Quốc về			
Chiến lược	Chiến lược chi tiết	Biên độ (Số lần)	Tỷ lệ(%)
Chiến lược trực tiếp	Quả quyết	9	45
	Không quả quyết	5	25
Chiến lược gián tiếp	Xin lỗi	10	50
	Đưa ra lý do	11	55
	Đề xuất giải pháp khác	2	10
	Phủ định năng lực bản thân	3	15
	Hứa hẹn tương lai	3	15
	Đưa ra kết quả tiêu cực	1	5
Biểu hiện hỗ trợ hành vi từ chối	Thể hiện thiện chí, đồng quan điểm	6	30

Tình huống 5 là tình huống một người chị khóa trên nhờ xách hộ thuốc bổ có trọng lượng nặng từ Hàn Quốc về. Nhìn vào bảng trên ta có thể thấy sinh viên Việt Nam trong tình huống này sử dụng chiến lược từ chối trực tiếp quả quyết nhiều hơn từ chối trực tiếp không quả quyết. Ngoài ra chiến lược ‘Xin lỗi’ và ‘Đưa ra lý do’ cũng được sử dụng nhiều để thể hiện sự từ chối. Ở tình huống này chiến lược ‘Thể hiện thiện chí, đồng quan điểm’ hay ‘Phủ định năng lực bản thân’, ‘Hứa hẹn tương lai’, ‘Đề xuất

giải pháp’ được sử dụng để làm giảm nguy cơ đe dọa thể diện của cả hai phía.

Ví dụ:

- 언니부탁을못들어줘서너무미안해요.
한국에있는기간이얼마안돼서사러가기좀
어려울것같아요.
(Em xin lỗi em không thể giúp chị được. Em không ở Hàn lâu nên khó đi mua được)
- 저도많이챙겨서좀불편하는데죄송합니다.
(Em cũng mang nhiều đồ nên em không thể mang được, em xin lỗi)

Bảng 9. Tình huống 6: Tình huống người bạn thân vay tiền đóng học phí.			
Chiến lược	Chiến lược chi tiết	Biên độ (Số lần)	Tỷ lệ(%)
Chiến lược trực tiếp	Quả quyết	4	20
	Không quả quyết	0	0
Chiến lược gián tiếp	Xin lỗi	12	60
	Đưa ra lý do	19	95
	Đề xuất giải pháp khác	3	15
	Hứa hẹn tương lai	1	5
Biểu hiện hỗ trợ hành vi từ chối	Thể hiện thiện chí, đồng quan điểm	3	15

Tình huống 6 là tình huống người bạn thân vay tiền đóng học phí. Phần lớn người trả lời sử dụng chiến lược ‘Đưa ra lý do’ và ‘Xin lỗi’ để thể hiện quan điểm từ chối lời nhờ vả. So với các tình huống khác thì tính huống này sinh viên Việt Nam ít dùng chiến lược từ chối trực tiếp hơn.

Ví dụ:

- 나도학비를냈어요.
지금남은돈이많지않아요.

(Tớ cũng phải đóng học phí, bây giờ tớ cũng không có nhiều tiền)

- "지난주에학비를등록했으니까지금은나
도돈이없어. 다른사람에게물어봐줄게
(Tớ cũng vừa đóng học phí tuần trước nên bây giờ không còn tiền, Cậu thử hỏi người khác xem)

Thông qua 3 tình huống từ chối lời yêu cầu, nhờ vả, ta thấy rằng sinh viên Việt Nam đã lựa chọn các chiến lược từ chối khác nhau tùy theo mối quan hệ xã hội. Với lời yêu cầu từ cấp trên, phần lớn người trả lời không sử dụng chiến lược ‘Đưa ra lý do’ nhưng với lời nhờ vả của bạn thân, người trả lời sử dụng nhiều chiến lược ‘Đưa ra lý do’, ‘Xin lỗi’, ‘Thể hiện thiện chí’.

3.1.3. Chiến lược từ chối trong các tình huống đề nghị, rủ rê

Tình huống đề nghị, rủ rê gồm 3 tình huống phân theo địa vị xã hội ‘Cao, ngang hàng, thấp’. Tỷ lệ sử dụng chiến lược từ chối cho tình huống đề nghị, rủ rê như sau:

Bảng 10. Tình huống 7: Tình huống nhận được lời đề nghị đi uống rượu từ cấp trên.

Chiến lược	Chiến lược chi tiết	Biên độ (Số lần)	Tỷ lệ(%)
Chiến lược trực tiếp	Quả quyết	3	15
	Không quả quyết	4	20
Chiến lược gián tiếp	Xin lỗi	8	40
	Đưa ra lý do	19	95
	Đề xuất giải pháp	1	5
	Hứa hẹn tương lai	14	70

Tình huống 7 là tình huống nhận được lời đề nghị đi uống rượu từ cấp trên. Ở tình huống này đa số sinh viên Việt Nam từ chối gián tiếp bằng cách đưa ra lý do và hứa hẹn tương lai. Vì người đề nghị có địa vị cao hơn đối tượng điều tra nên cách từ chối trực tiếp không được sử dụng nhiều.

Ví dụ:

- 오늘몸이안좋아서못갔어요.
다음번에가자.
(Hôm nay em hơi mệt nên em không thể đi được. Lần sau em sẽ đi)
- 오늘선약이있어서못가요.
다음에꼭갈게요.
(Hôm nay em có hẹn trước rồi nên em không thể đi được. Lần sau em nhất định sẽ đi)

Bảng 11. Tình huống 8:

Tình huống nhận được lời đề nghị mua hàng từ nhân viên bán hàng tại cửa hàng.

Chiến lược	Chiến lược chi tiết	Biên độ (Số lần)	Tỷ lệ(%)
Chiến lược trực tiếp	Quả quyết	10	50
	Không quả quyết	0	0
Chiến lược gián tiếp	Xin lỗi	2	10
	Đưa ra lý do	3	15
	Hứa hẹn tương lai, trì hoãn	15	75
Biểu hiện hỗ trợ hành vi từ chối	Thể hiện thiện chí, đồng quan điểm	7	35

Tình huống 8 là tình huống nhận được lời đề nghị mua hàng từ nhân viên bán hàng tại cửa hàng. Trong tình huống này, toàn bộ sinh viên Việt Nam không sử dụng chiến lược từ chối trực tiếp không quả quyết, 50% sử dụng chiến lược từ chối quả quyết. Chiến lược được sử dụng nhiều nhất là chiến lược ‘Hứa hẹn tương lai’, sau đó là chiến lược ‘Thể hiện thiện chí, đồng quan điểm’.

Ví dụ:

- 저도이신발이마음에들지만몇가지더보고 결정할게요.
(Tôi cũng thích đôi giày này nhưng tôi xem đã rồi mới quyết định mua)
- 네좀돌아보고싶습니다.
이따다시올거예요
(Tôi vẫn muốn xem tiếp, lát nữa tôi quay lại sau)

Bảng 12. Tình huống 9: Tình huống nhận được lời đề nghị đi xem phim từ bạn thân.			
Chiến lược	Chiến lược chi tiết	Biên độ (Số lần)	Tỷ lệ(%)
Chiến lược trực tiếp	Quả quyết	1	5
	Không quả quyết	3	15
Chiến lược gián tiếp	Xin lỗi	3	15
	Đưa ra lý do	13	65
	Đưa ra giải pháp	9	45
	Hứa hẹn tương lai	11	55

Tình huống 9 là tình huống nhận được lời đề nghị đi xem phim từ bạn thân. Đây là người có mối quan hệ thân thiết với đối tượng điều tra. Tuy nhiên dù là thân thiết, sinh viên Việt Nam lại không lựa chọn chiến lược từ chối trực tiếp mà phần lớn sử dụng chiến lược ‘Đưa ra lý do’, ‘Hứa hẹn tương lai’ và ‘Đưa ra giải pháp’. Ở đây khác với tình huống nhận được lời đề nghị từ cấp trên, sinh viên Việt Nam khi từ chối người bạn thân đã từ chối bằng cách đưa ra giải pháp thay thế bằng một ngày cụ thể khác.

Ví dụ:

- 미안하지만, 오늘은좀피곤해서.
우리내일가는게어때?
(Xin lỗi nhưng mà hôm nay tớ hơi mệt, ngày mai đi nhé)
- 오늘도저는아파서못가. 내일에갈이가.
어때?
(Hôm nay tớ bị mệt nên không thể đi được, ngày mai thì sao ?)

Thông qua ba tình huống nhận được lời đề nghị, sinh viên Việt Nam có xu hướng sử dụng chiến lược từ chối gián tiếp hơn trực tiếp. Các chiến lược như ‘Hứa hẹn tương lai, trì hoãn sau’, ‘Đưa ra giải pháp thay thế’ được ưa dùng nhiều khi từ chối.

4. So sánh chiến lược sử dụng hành vi từ chối của sinh viên Việt Nam học tiếng Hàn và sinh viên nước ngoài học tiếng Hàn

Ở phần trước, tôi đã phân tích các chiến lược từ chối của sinh viên Việt Nam học tiếng Hàn. Thông qua kết quả phân tích được, ở phần viết này, tôi sẽ so sánh tổng quát chiến lược từ chối của sinh viên Việt Nam và sinh viên nước ngoài học tiếng Hàn. Khảo sát này đã được thực hiện với đối tượng là 20 sinh viên Việt Nam và 13 sinh viên nước ngoài đến từ các quốc gia Thái Lan, Ấn Độ, Nga... Tổng số chiến lược từ chối thu được từ sinh viên Việt Nam là 476 chiến lược, từ sinh viên nước ngoài là 249 chiến lược. Kết quả so sánh như sau:

Bảng 13. So sánh chiến lược từ chối của sinh viên Việt Nam và sinh viên nước ngoài

Chiến lược	Chiến lược chi tiết	Sinh viên Việt Nam (N-20)		Sinh viên nước ngoài (N-13)	
		Biên độ (Lần)	Tỷ lệ (%)	Biên độ (Lần)	Tỷ lệ (%)
Chiến lược trực tiếp	Quả quyết	51	10.7	21	14.1
	Không quả quyết	58	12.2	27	18.1
Chiến lược gián tiếp	Xin lỗi	71	14.9	32	21.5
	Đưa ra lý do	122	25.6	79	53.0
	Đưa ra giải pháp	26	5.5	16	10.7

	Hứa hẹn tương lai	53	11.1	31	20.8
	Đưa ra kết quả tiêu cực	1	0.2	2	1.3
	Hỏi ngược lại	1	0.2	0	0.0
	Thể hiện tiếc nuối	5	1.1	0	0.0
	Phủ định năng lực bản thân	15	3.2	5	3.4
	Đề xuất bồi thường	4	0.8	7	4.7
	Mong muốn đồng cảm	8	1.7	4	2.7
부가표현	Thể hiện thiện chí	25	5.3	9	6.0
	Lưỡng lự	0	0.0	0	0.0
	Cảm ơn	4	0.8	5	3.4
	Chúc mừng	25	5.3	11	7.4

Trong bảng trên, cả hai nhóm đều tra đều sử dụng nhiều nhất chiến lược ‘Đưa ra lý do’. Ngoài ra, cả hai nhóm đều ưa thích chiến lược ‘Xin lỗi’, ‘Hứa "chiến lược xin lỗi", "chiến lược trì hoãn / chấp nhận trong tương lai" và "đề xuất một giải pháp thay thế". Vì vậy, về tổng thể, có thể nói sinh viên Việt Nam học tiếng Hàn và sinh viên nước ngoài học tiếng Hàn có chung xu hướng sử dụng chiến lược từ chối. Tuy nhiên, những người nước ngoài học tiếng Hàn sử dụng hành động từ chối trực tiếp nhiều hơn. Trong số các chiến lược từ chối trực tiếp thì các chiến lược từ chối không quả quyết, mang tính dự đoán đều được hai nhóm sử dụng nhiều hơn chiến lược từ chối thẳng thừng. Có thể nói, hai nhóm đã có cái nhìn và hiểu biết nhiều hơn về ngữ dụng học tiếng Hàn nói chung và hành vi từ chối nói riêng. Ngoài ra có thể thấy một số chiến lược không được đưa ra ở bảng phân loại. Ví dụ như chiến lược ‘Gọi tên đối phương’ của sinh viên nước ngoài hay chiến lược ‘Mong thông cảm’ do ảnh hưởng của văn hóa tiếng mẹ đẻ của sinh viên Việt Nam.

Ví dụ:

[Tình huống 1] (Tình huống nhận lời mời đến tiệc tân gia của cấp trên)

Sinh viên Việt Nam:

저는사장님집들이에정말참석하고싶은데갑자기 급한일이생겨서참석할수없어서사장님이양해해 주시기바랍니다.

(Em rất muốn tham dự nhưng đột nhiên có việc gấp nên không thể tham dự được, mong anh thông cảm.)

[Tình huống 9] (Tình huống nhận lời đề nghị đi xem phim cùng của bạn thân).

Sinh viên nước ngoài:

"친구이름"아/야...난오늘몸이좀안편찮아서같이 영화를못보겠다.

(Tên bạn ơi...Tớ hôm nay không khỏe lắm nên không thể đi xem phim được).

Kết luận

Bài viết với mục đích khảo sát hiện trạng sử dụng hành vi từ chối lời mời, lời thỉnh cầu và lời đề nghị của một số sinh viên Việt Nam học tiếng Hàn và sinh viên nước ngoài học tiếng Hàn cùng trình độ, thông qua đó chỉ ra sự giống nhau và khác trong các dạng thức hành vi từ chối bằng tiếng Hàn của sinh viên Việt Nam và sinh viên nước ngoài học tiếng Hàn. Kết quả cho thấy các chiến lược từ chối ưa dùng của sinh viên Việt Nam như sau:

Đưa ra lý do → Xin lỗi → Từ chối trực tiếp không quả quyết → Hứa hẹn tương lai

Tuy nhiên không phải trong tình huống nào chiến lược ‘Đưa ra lý do’ hay ‘Xin lỗi’ cũng được sử dụng nhiều nhất. Tùy theo mức độ thân thiết và địa vị xã hội mà các chiến lược được sử dụng khác nhau. Ví dụ khi từ chối lời mời, lời yêu cầu của cấp trên, sinh viên Việt nam sử dụng nhiều chiến lược xin lỗi hơn. Trong khi đó khi từ chối lời mời của bạn thân có địa vị ngang hàng hoặc thấp hơn, chiến lược xin lỗi ít được sử dụng hơn, thay vào đó là chiến lược ‘Hứa hẹn tương lai’, ‘Đề xuất bồi thường’...

Cả hai nhóm đối tượng điều tra đều ưa thích biểu hiện từ chối trực tiếp không thẳng thừng, đó là các cách nói dự đoán như ‘못 - (으)르것같다’ (Chắc là tôi không thể làm...). Ngoài ra có thể thấy sinh viên nước ngoài dùng nhiều chiến lược từ chối trực tiếp hơn sinh viên Việt Nam. Sự khác nhau này có thể do sự ảnh hưởng của văn hóa các nước vào cách sử dụng ngoại ngữ của từng đối tượng. Tuy nhiên cụ thể văn hóa ảnh hưởng chi tiết như nào thì bài viết vẫn chưa làm sáng tỏ cụ thể. Nhưng có thể kết luận rằng, người Việt Nam học tiếng Hàn dù chưa được học những tiết học cụ thể về Ngữ dụng học thì cũng đã tự nhiên tiếp thu được các cách nói từ chối cho phù hợp với văn hóa giao tiếp của người Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, Đại cương ngôn ngữ học tập 2- Ngữ dụng học, NXB Giáo dục
2. Beebe, L.M., Takahashi, T. & Uliss-Weltz, R. (1990). Pragmatic Transfer in ESL Refusals, Developing Communicative Competence in a second language, in Scarcella, R.C., Andersen, E.S. & Krashen, S.D., Heinle & Heinle, 55~73.
3. 김화진 (2005), 일본어권 한국어 학습자를 위한 거절 화행 연구, 한양대학교 교육대학원, 석사학위논문. [Kim Hwa Jin (2005), Nghiên cứu hành vi từ chối của người Nhật Bản học tiếng Hàn, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Hanyang].
4. 강효정 (2015), 중국인 학습자의 거절 화행 전략 사용 연구: 학습 환경과 학습 기관을 중심으로, 경희대학교 대학원, 석사학위논문. [KangHyoJeong (2015), Nghiên cứu cách sử dụng chiến lược từ chối của người Trung Quốc học tiếng Hàn, Luận văn thạc sĩ, Trường đại học Kyunghee]
5. 윤은미 (2004), 한국인과 영어권 한국어 학습자의 거절 화행 비교 연구: 체면과 공손성을 중심으로, 연세대학교 교육대학원, 석사학위논문. [YunEun Mi (2004), Nghiên cứu so sánh hành vi từ chối của người Anh học tiếng Hàn và người Hàn Quốc, tập trung vào quy tắc lịch sự và thể diện, Luận văn thạc sĩ, đại học Yonsei].
6. 이혜영 (2003), 일본인 한국어 고급 학습자의 거절 화행 실태 연구, 한국어교육, Vol.14, No.2, 295-323. [Lee Hai Young (2003), Điều tra dạng thức hành vi từ chối của người Nhật học tiếng Hàn trình độ cao cấp, Giáo dục Hàn Quốc, Vol.14, No.2, 295-323]
7. _____ (2009), 외국인의 한국어 거절 화행에 대한 한국인의 반응 연구, 국제 학술 대회, Vol-20 No.2, 203-228. [Lee Hai Young (2009), Điều tra phản ứng của người Hàn Quốc về chiến lược từ chối của người nước ngoài, Hội thảo quốc tế, Vol-20 No.2, 203-228.]
8. _____ (2011), 베트남인 한국어 학습자의 추측 양태 습득, 한국어학회 53, 335-360. [Lee Hai Young (2011), Hiểu biết của người Việt Nam học tiếng Hàn về các dạng thức phỏng đoán, Hội thảo tiếng Hàn 53, 335-360].
9. AyeMyaThandarMaung (2019), 미얀마인 한국어 학습자의 거절 화행 이해 및 실태 연구. (Nghiên cứu sự hiểu biết và dạng thức hành vi từ chối của người Myanmar học tiếng Hàn).

Abstract

Among various types of speech acts, refusal speech act is a common type that frequently occurs in everyday life. In addition, it is one of the dialogical behaviors that learners often struggle with because both the speaker and the listener are at risk of face threat and being affected by sociological variables. Therefore, in this research, we introduced the 'request, suggest, invite' behaviors to analyze the refusal speech act. This research investigated the refusal

behavior of third-year students studying Korean at the Department of Korean Language and Culture- ULIS- VNU and foreign students with the same level to analyze and find out the commons and the differences in refusal strategies when they speak Korean.

Key words: requests, refusals, request strategies, refusal strategies, the refusal speech act

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC CHỈ TỔ SIÊU DIỄN NGÔN CỦA NGƯỜI HỌC TIẾNG HÀN TRÌNH ĐỘ CAO CẤP (TRÊN TƯ LIỆU CÁC BÀI VIẾT GIỚI THIỆU BẢN THÂN)

Nguyễn Thị Hải Giang*

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm mục đích khảo sát sự khác biệt trong tần suất sử dụng các chỉ tổ siêu diễn ngôn trong bài luận tự giới thiệu bản thân do người học tiếng Hàn ở trình độ cao cấp thực hiện.

Các chỉ tổ siêu diễn ngôn(MDMs) có chức năng thể hiện lập trường, quan điểm của người viết đối với bài viết của mình hoặc đối với độc giả. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng sử dụng các chỉ tổ siêu diễn ngôn là công cụ quan trọng để hoàn thành một bài viết có chất lượng tốt, đặc biệt là với bài viết học thuật. Trong nghiên cứu này, tác giả đã thu thập và phân tích 21 bài tự giới thiệu bản thân của người học tiếng Hàn ở trình độ cao cấp và chia chúng thành 2 nhóm dựa theo điểm số.

Kết quả cho thấy nhóm Hoàn thành tốt sử dụng nhiều chỉ tổ siêu diễn ngôn hơn nhóm Trung bình. Và cả hai nhóm đều sử dụng nhiều chỉ tổ hướng dẫn người đọc hơn chỉ tổ tương tác.

Từ khóa: chỉ tổ diễn ngôn, diễn ngôn, ngữ dụng, người học tiếng Hàn trình độ cao cấp

1. Mở đầu

Bài nghiên cứu này tập trung phân tích tình hình sử dụng các chỉ tổ siêu diễn ngôn trong văn bản giới thiệu bản thân của những người học tiếng Hàn ở trình độ cao cấp. Các bài giới thiệu bản thân được chấm điểm, đánh giá và phân loại thành bài viết tốt và bài viết trung bình.

Trong bài viết này, người viết tập trung xem xét hai vấn đề sau:

Thứ nhất, có sự khác biệt về tần suất sử dụng các chỉ tổ siêu diễn ngôn giữa những bài giới thiệu bản thân được đánh giá tốt và những bài được đánh giá trung bình của người học tiếng Hàn ở trình độ cao cấp không?

Thứ hai, các chỉ tổ siêu diễn ngôn được phân bố như thế nào trong bài viết giới thiệu bản thân của người học?

Để làm rõ những vấn đề trên, chúng tôi đã tiến hành khảo sát trên 21 sinh viên Khoa NN&VH Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN. Người tham gia có nhiệm vụ viết bài giới thiệu bản thân dùng khi xin việc từ 600-800 chữ bằng tiếng Hàn. Sau đó chúng tôi thu thập dữ liệu, đánh giá cho điểm các bài viết, phân loại theo nhóm và tiến hành phân tích việc sử dụng các chỉ tổ siêu diễn ngôn.

2. Tổng quan cơ sở lý thuyết, tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước

Thuật ngữ siêu diễn ngôn lần đầu tiên được sử dụng bởi Zellig Harris (1959) (Hyland 2005). Theo Harris, siêu diễn ngôn là một công cụ để giúp chúng ta hiểu cách sử dụng ngôn ngữ thực tế bằng cách kiểm

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

tra cách người viết hoặc người nói truyền tải mệnh đề của văn bản đến người đọc hoặc người nghe. Tuy nhiên, nghiên cứu của Harris (1959) chỉ dừng lại ở mức độ giới thiệu và đưa ra thuật ngữ siêu diễn ngôn.

Thuật ngữ siêu diễn ngôn chỉ bắt đầu được chấp nhận rộng rãi và phát triển vào giữa những năm 1980 (Vande Kopple, 1985; Crismore, 1993; William, 1981). Vande Kopple (1985) cho rằng siêu diễn ngôn là công cụ giúp người đọc có thể thể hiện thái độ của mình đối với văn bản bằng cách kết nối các phần của văn bản một cách hợp lý, giải thích và đánh giá chúng. Crismore và cộng sự (1993) đã duy trì phần lớn mô hình chỉ tổ siêu diễn ngôn của Vande Kopple nhưng có sự thay đổi về phân loại chi tiết các chỉ tổ này và có nhấn mạnh thêm về vai trò của người đọc trong siêu diễn ngôn. Vande Kopple và Crismore chia chỉ tổ siêu diễn ngôn thành hai loại chính. Một là 'siêu diễn ngôn trong văn bản' (textual metadiscourse), giúp người đọc hiểu và phân tích được ý đồ của người viết, và 'siêu diễn ngôn giữa các cá nhân' (interpersonal metadiscourse), giúp thu hút sự chú ý người đọc đến quan điểm và lập trường của người viết.

Mặt khác, Hyland (2005) chỉ ra rằng tất cả các chỉ tổ siêu diễn ngôn đều có 'chức năng giữa các cá nhân' và đưa ra một mô hình chỉ tổ siêu diễn ngôn giữa các cá nhân. Những gì được gọi là 'Siêu diễn ngôn trong văn bản' trong các nghiên cứu trước đây đã được Hyland phân loại thành 'chỉ tổ hướng dẫn người đọc' (Interactive metadiscourse). Và 'siêu diễn ngôn giữa các cá nhân' được phân loại thành 'chỉ tổ tương tác' (Interaction metadiscourse). Các chỉ tổ siêu diễn ngôn đóng vai trò thể hiện thái độ của người viết và cho phép người đọc tham gia vào văn bản. Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi chấp nhận quan điểm của Hyland rằng tất cả các dấu hiệu siêu diễn ngôn đều có chức năng giao tiếp giữa các cá nhân với nhau.

Hyland (2000) cho rằng siêu diễn ngôn là một yếu tố tạo nên diễn ngôn và được sử dụng để thể hiện vị trí của tác giả đối với người đọc hoặc mệnh đề, nghĩa là sự tương tác giữa người viết và văn bản, giữa người viết và người đọc. Nhiều nhà nghiên cứu, bao gồm cả Hyland, nhận ra tầm quan trọng của siêu diễn ngôn trong văn bản. Họ đã chú ý đến mối quan hệ giữa người viết và người đọc trong văn bản và tiến hành nhiều nghiên cứu liên quan đến văn viết tiếng Anh. Ví dụ như Intarprawat & Steffensen (1995) hay Susan (2012) cho rằng ở những bài viết được đánh giá cao thì tần suất sử dụng chỉ tổ siêu diễn ngôn cũng cao hơn.

3. Phương pháp nghiên cứu và thực nghiệm

Mục đích của nghiên cứu này là phân tích việc sử dụng các dấu hiệu siêu diễn ngôn trong bài viết giới thiệu bản thân của người Việt học tiếng Hàn ở trình độ cao cấp. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát trên 21 sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn. Đối tượng nghiên cứu là các sinh viên năm thứ 3 thuộc Khoa Ngôn ngữ Hàn Quốc và Văn hóa Hàn Quốc của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Theo chương trình giảng dạy của trường, sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn học các học phần thực hành tiếng ở năm thứ nhất và năm thứ hai. Sau khi thi qua lớp tiếng Hàn trình độ 5 các sinh viên này mới được học chuyên ngành ở năm thứ 3 và năm thứ 4. Vì vậy, có thể nói tất cả những sinh viên tham gia khảo sát đều là người học tiếng Hàn ở trình độ cao cấp.

Khảo sát này được thực hiện từ ngày 1 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 10 năm 2020. Đầu tiên, các đối tượng tham gia khảo sát viết một bài giới thiệu bản thân để đi xin việc bằng tiếng Hàn từ 600-800 chữ. Sau đó, chúng tôi thu thập dữ liệu và mời một giáo viên Việt Hàn và một giáo viên Hàn Quốc đánh giá các bài viết này. Việc đánh giá được thực hiện trên thang điểm 10 và theo các tiêu chí đánh giá như sau:

- Nội dung (4 điểm)

- 1) Sinh viên có viết theo đúng chủ đề không? (1,5 điểm)
- 2) Sinh viên đã viết đầy đủ các nội dung được gợi ý chưa? (1,5 điểm)
- 3) Nội dung có phong phú và đa dạng không? (1 điểm)

- Cấu trúc của bài viết (2,5 điểm)

- 1) Bài viết có phần mở đầu và phần kết luận (1,5 điểm)
- 2) Các đoạn được sắp xếp hợp lí (0,5 điểm)
- 3) Sự liên kết giữa các đoạn văn có chặt chẽ và tự nhiên không? (0,5 điểm)

- Sử dụng ngôn ngữ (3,5 điểm)

- 1) Tính đa dạng về mặt từ vựng và ngữ pháp (1 điểm)
- 2) Tính chính xác: Sử dụng đúng từ vựng và ngữ pháp (1,5 điểm)
- 3) Sử dụng đúng dạng câu dành cho bài viết giới thiệu bản thân (đuôi 브/습니다), không dùng thể văn viết (1 điểm)

Sau khi thực hiện đánh giá, các bài viết được chia thành hai nhóm là nhóm hoàn thành tốt có điểm trung bình trên 8.0 (nhóm G1), và nhóm hoàn thành trung bình có điểm trung bình dưới 7.9 (nhóm G2). Sau đó chúng tôi tiến hành phân tích tần suất và

cách thức sử dụng của các chỉ tố siêu diễn ngôn trong các bài viết ở hai nhóm trên.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân tích theo khung dựa trên mô hình siêu diễn ngôn được đưa ra bởi Hyland (2005) như <bảng 1>.

<Bảng 1> Mô hình chỉ tố siêu diễn ngôn của Hyland (2005)

Phân loại		Chức năng	Ví dụ
Chỉ tố hướng dẫn người đọc	Chỉ tố liên kết	Thể hiện quan hệ giữa các mệnh đề trong câu	그러나, 하지만, 그리고, 그러면, ~면서
	Chỉ tố cấu trúc	Thể hiện thứ tự hoặc bối cảnh	첫째, 둘째, 처음, 마지막으로
	Chỉ tố ngữ cảnh	Thể hiện thông tin được đề cập ở phần khác trong cùng văn bản	앞에서 살펴봤듯이, 위에서 나타난 것처럼
	Chỉ tố trích dẫn	Thể hiện thông tin được lấy từ văn bản khác	결과에 따르면, 누구에 의하면
	Chỉ tố thể hiện chi tiết hóa	Làm rõ ý nghĩa của mệnh đề	예를 들면, 예를 들어,
Chỉ tố tương tác	Chỉ tố uyển ngữ	Dùng khi tránh đề cập trực tiếp hoặc đưa ra quan điểm một cách thẳng thắn	아마도, ~라고 할 수 있다, 것 같다, 만약에
	Chỉ tố nhấn mạnh	Nhấn mạnh điều cần đề cập	매우, ~해야 한다, 역시
	Chỉ tố thể hiện thái độ	Thể hiện thái độ của người viết	생각이 든다, 생각한다, 느끼다, 다고 여겨진다
	Chỉ tố tham gia	Xây dựng	무엇인가? 할 수 있을까? 당신
	Chỉ tố chỉ bản thân	Chỉ người viết, tác giả một cách rõ ràng	나, 우리

4. Kết quả nghiên cứu

Thông qua khảo sát, nhóm Hoàn thành tốt (G1) có 9 bài viết, nhóm Hoàn thành trung bình (G2) có 12 bài viết. Tần suất sử dụng các chỉ tố siêu diễn ngôn của những

người tham gia được thống kê dưới bảng sau. Tổng số ký tự trong tất cả các văn bản là 16615, và khi số ký tự trong mỗi văn bản được chuyển đổi thành 1000 ký tự, thì tổng số chỉ số diễn ngôn xuất hiện là 449,1.

<Bảng 2> Kết quả khảo sát thống kê tần suất sử dụng các chỉ tố siêu diễn ngôn

		Kết quả đánh giá			Số chữ	Tổng các chỉ tố siêu diễn ngôn	
		KQ đánh giá của giáo viên người Việt	Kết quả đánh giá của giáo viên người Hàn	Trung bình		Tần suất (lần)	Tần suất tính trên 1000 chữ (lần)
Nhóm hoàn thành tốt(G1)	V1	8.7	8.2	8.5	1,106	22	19.9
	V2	9	8.4	8.7	923	21	22.8
	V3	8.1	8.5	8.3	688	19	27.6
	V4	9.2	8.9	9.1	1015	32	31.5
	V5	8.0	8.5	8.3	727	22	30.3
	V6	8.4	8.6	8.5	698	19	27.2
	V7	9.4	9	9.2	1291	32	24.8
	V8	8.2	8.3	8.3	986	21	21.3
	V9	8.8	8.5	8.7	847	25	29.5
Nhóm hoàn thành trung bình (G2)	V10	7.1	6.9	7	798	13	16.3
	V11	6.5	7	6.8	873	14	16,0
	V12	7.3	7.5	7.4	646	13	20.1
	V13	5	6.2	5.6	599	11	18.4
	V14	6.5	7.1	6.8	618	15	24.3
	V15	7,2	7	7.1	715	11	15.4
	V16	7.8	7.2	7.5	829	18	21.7
	V17	5.3	6.5	5.9	518	11	21.2
	V18	7.4	7.8	7.6	828	15	18.1
	V19	6.8	7.2	7	543	9	16.6
	V20	7.1	7	7.1	723	17	23.5
	V21	5.8	6.5	6.2	644	12	18.6

Thông qua bảng tần suất sử dụng chỉ tố siêu diễn ngôn tổng thể ở trên, có thể thấy rằng nhóm G1, tức là nhóm nhận được điểm cao hơn, sử dụng nhiều dấu hiệu diễn ngôn hơn so với nhóm G2.

Nhìn vào chi tiết của việc sử dụng các chỉ tố siêu diễn ngôn ở <Bảng 3>, có thể thấy sự tương đồng tổng hai nhóm. Nói một cách cụ thể hơn, các chỉ tố hướng dẫn người đọc được sử dụng thường xuyên hơn các chỉ tố tương tác. Ngoài ra, có thể thấy rằng cả hai

nhóm đều sử dụng chỉ tố hướng dẫn người đọc và chỉ tố tương tác với tỷ lệ tương tự. Điều này có thể được giải thích thông qua đặc trưng của bài viết giới thiệu bản thân đề xin việc. Đây không phải là loại văn bản dùng để thuyết phục người đọc như các bài văn nghị luận mà là một bài giới thiệu về tác giả. Nói cách khác, người viết cần sử dụng nhiều chỉ tố hướng dẫn người đọc trong văn bản để người đọc có thể hiểu được cá nhân, tính cách, lý lịch và lý do xin việc của tác giả.

<Bảng 3> Tần suất sử dụng các chỉ tố diễn ngôn

	Nhóm hoàn thành tốt (G1)		Nhóm hoàn thành trung bình (G2)	
	Tần suất (Lần)	Tỉ lệ(%)	Tần suất (Lần)	Tỉ lệ(%)
Chỉ tố hướng dẫn người đọc	111	75.5	109	68.6
Chỉ tố tương tác	36	24.5	50	31.4
Tổng	147	100	159	100

Kết quả nghiên cứu có thể được tóm tắt như sau. Đầu tiên, nhìn chung nhóm nhận được đánh giá tốt sử dụng chỉ tố siêu diễn ngôn với tần suất cao hơn so với nhóm nhận được đánh giá mức trung bình. Thứ hai, khi phân tích việc sử dụng các chỉ tố siêu diễn ngôn, có thể thấy các hiện tượng tương tự đã xuất hiện ở hai nhóm. Cả hai nhóm đều sử dụng chỉ tố hướng dẫn người đọc với tần suất cao hơn so với chỉ tố tương tác. Như đã phân tích ở trên, hiện tượng này là do đặc trưng của bài viết giới thiệu bản thân. Không giống như các văn bản nghị luận, bài viết tự giới thiệu bản thân không nhằm chứng minh mệnh đề và thuyết phục người đọc đồng tình với lập luận của tác giả, mà sử dụng các chỉ tố hướng dẫn người đọc để giải thích chi tiết về người viết.

5. Kết luận

Như đã đề cập ở trên, nghiên cứu này tập trung làm rõ các vấn đề sau đây. Thứ nhất, có sự khác biệt về tần suất sử dụng các chỉ tố siêu diễn ngôn giữa những bài giới

thiệu bản thân được đánh giá tốt và những bài được đánh giá ở mức trung bình hay không? Thứ hai, các chỉ tố siêu diễn ngôn được phân bố như thế nào trong bài viết tự giới thiệu bản thân? Đối với vấn đề thứ nhất, chúng tôi kết luận rằng có sự khác biệt về tần suất sử dụng tổng số các chỉ tố siêu diễn ngôn giữa hai nhóm. Nhóm được đánh giá tốt sử dụng nhiều chỉ tố siêu diễn ngôn hơn nhóm được đánh giá ở mức trung bình. Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ hai, hai nhóm đã sử dụng chỉ tố siêu diễn ngôn tương tự với nhau. Cụ thể, cả hai nhóm đều sử dụng các chỉ tố hướng dẫn người đọc nhiều hơn là chỉ tố tương tác.

Trong nghiên cứu này, có thể nói rằng việc phân tích tần suất sử dụng các chỉ tố siêu diễn ngôn chỉ trong hai nhóm là một hạn chế. Do chỉ phân tích tần suất xuất hiện nên chúng tôi đã không phân tích được các trường hợp sử dụng sai chỉ tố diễn ngôn. Ngoài ra cũng cần phải phân tích xem liệu người viết có thực sự hiểu về chỉ tố siêu

diễn ngôn và sử dụng chúng hay không. Chúng tôi sẽ khắc phục những hạn chế này trong các nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tiếng Anh

1. Ådel, A. (2006), *Metadiscourse in L1 and L2 English*. Philadelphia, PA: John Benjamins.
2. Crismore, A., Markanen, R., & Steffensen, M. (1993), 'Metadiscourse in persuasive writing: A study of texts written by American and Finnish university students'. *Written Communication*, 10:1, 39-71.
3. Hyland, Ken and Polly Tse. (2004), 'Metadiscourse in Academic writing: A reappraisal'. *Applied Linguistics* 25:2, 156-77
4. Hyland, Ken. (2005), 'Stance and Engagement: A Model of Interaction in Academic Discourse'. *Discourse Studies* 7:2,
5. Intarraprawat, Puangpen and Margaret. S.Steffensen. (1995), 'The use of metadiscourse in good and poor ESL essays'. *Journal of Second Language Writing*, 4:3, 253-272.
6. Vande Kopple, William. (1985), 'Some exploratory discourse on metadiscourse', *Colleague Composition and Communication* 36, 82-93

Tiếng Hàn

7. 김도화 (2017), 『한국인 대학생 영어학습자의 상위담화표지 사용에 대한 종단적 연구』, 이화여자대학교 영어교육전공 석사학위논문.
8. 엄철주·김정아·남혜은·오유나 (2009), 「영어 L1과 L2사용자의 학술 논문에 나타난 상위담화 비교 분석」, 『담화와 인지』, 16(2), 63-90

9. 전영옥(2002), 「한국어 담화표지의 특징 연구」. 『화법연구』 4, 한국화법학회 113-145.
10. 정혜승(2012), 「대화적 문식성 교육을 위한 상위담화 (metadiscourse) 범주 구성 연구」, 『국어교육학연구』, 43, 459-483.

A STUDY OF VIETNAMESE KAP LEARNERS USE OF METADISCOURSE MARKERS IN SELF-INTRODUCING ESSAYS

Abstract

This study aims at investigating the difference in frequency of metadiscourse markers using in self-introduction essay produced by Vietnamese Advanced Korean Learners.

Metadiscourse markers(MDMs) are linguistic material which have the function of organizing a discourse of showing the writer's stance towards his/her discourse or toward the readers. It has been proved that metadiscourse markers is an important tool to provide a good quality writings, especially academic writing. In this study, I collected and analyzed 21 self-introduction texts from Vietnamese Korean Learners and split them into 2 groups according to their scores.

The result turned out that Well done group used more Metadiscourse markers than the Medium one. And both group used more Interactive Metadiscourse markers than Interactional Metadiscourse markers

Keywords: metadiscourse, metadiscourse markers, persuasive essays, Vietnamese KAP Learners, Korean L1 students, Interactive, Interactional

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

VẬN DỤNG MÔ HÌNH LỚP HỌC ĐẢO NGƯỢC (FLIPPED LEARNING) TRONG GIỜ HỌC PHIÊN DỊCH HÀN VIỆT- VIỆT HÀN CHO SINH VIÊN KHOA TIẾNG HÀN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đinh Thị Lý Vân*

Tóm tắt

Cùng với sự phát triển của xã hội và nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ tiếng Hàn tại Việt Nam ngày càng gia tăng, hiện nay có rất nhiều trường đại học tại Việt Nam đang đào tạo về các ngành liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc. Tuy nhiên việc đào tạo về phiên dịch Hàn- Việt và Việt- Hàn vẫn còn nhiều hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng, chưa đáp ứng được nhu cầu, tốc độ phát triển của ngành phiên dịch hiện nay. Do đó, nghiên cứu này sẽ tìm hiểu thực trạng đào tạo phiên dịch Hàn- Việt và Việt- Hàn tại Khoa Tiếng Hàn - Trường đại học Sư Phạm TPHCM, đồng thời phân tích những ưu khuyết điểm trong chương trình đào tạo phiên dịch tại trường. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng tiến hành thực hiện khảo sát lấy ý kiến đánh giá của sinh viên về những vấn đề liên quan đến chất lượng đào tạo của ngành phiên dịch tại Khoa Tiếng Hàn. Ngoài ra, dựa trên kết quả khảo sát sẽ phân tích những khó khăn trong quá trình đào tạo phiên dịch của khoa và đề xuất mô hình đào tạo vận dụng mô hình lớp học đảo ngược (flipped learning) để nâng cao chất lượng giờ học phiên dịch tại Khoa Tiếng Hàn - Trường Đại học Sư phạm TPHCM.

Từ khóa: đào tạo phiên dịch, mô hình lớp học đảo ngược, Khoa Tiếng Hàn

1. Lý do nghiên cứu và mục đích nghiên cứu

Vào ngày 22 tháng 12 năm 1992, khi Việt Nam và Hàn Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, các hoạt động giao lưu kinh tế và văn hóa giữa hai quốc gia bắt đầu phát triển lên một tầm cao mới. Năm 2015, Hàn Quốc trở thành đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam, và từ năm 2018, Hàn Quốc trở thành quốc gia đầu tư hàng đầu tại thị trường Việt Nam. Khi sự giao lưu kinh tế giữa hai quốc gia ngày càng trở nên sôi động, nhiều công ty Hàn Quốc đã thành lập văn phòng đại diện và nhà máy tại Việt Nam. Điều này đã mở ra nhu cầu về nguồn nhân lực thông thạo cả hai ngôn ngữ Hàn Quốc và Việt Nam. Bởi lẽ, ở hiện tại và trong tương lai chính những nguồn nhân lực này sẽ đóng vai trò là cầu nối hợp tác phát triển giữa hai quốc gia.

Mặt khác, từ những năm 1990, Làn sóng Hàn Quốc (Hallyu) bắt đầu lan tỏa khắp thế giới và vào đầu những năm 2000, thông qua phim truyền hình và âm nhạc, Hallyu đã làm một phần nào tạo nên sự ảnh hưởng, tác động đến giới trẻ Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác. Có rất nhiều người bắt đầu học tiếng Hàn vì chịu ảnh hưởng của Hallyu. Ngoài ra, nhờ Hallyu, nhiều hoạt động giao lưu văn hóa đa dạng giữa Hàn Quốc và Việt Nam cũng được mở rộng hơn. Chính điều này đã mở ra nhiều cơ hội việc làm cho những phiên dịch viên chuyên về tiếng Hàn và tiếng Việt. Vì vậy giáo dục tiếng Hàn và

* Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

đào tạo phiên dịch Hàn-Việt ở Việt Nam đang thu hút sự quan tâm của những người yêu thích tiếng Hàn, những người đang theo học tiếng Hàn và các chuyên gia về giáo dục ngôn ngữ Hàn tại Việt Nam và Hàn Quốc. Đến năm 2019, số lượng trường đại học đang đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam là 23 trường với tổng số sinh viên theo học khoảng 15.000 sinh viên.

Theo Trần Thị Hương (2020: 260), mặc dù có nhiều trường ở khu vực phía Nam đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học, nhưng Trường Đại học Sư Phạm TP.HCM là trường duy nhất có chương trình đào tạo chuyên ngành phiên dịch. Tuy nhiên điểm hạn chế trong chương trình đào tạo về phiên dịch là đội ngũ giảng viên không được đào tạo chuyên sâu về phiên dịch, đa số giảng viên chỉ tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn hoặc tham gia các lớp tập huấn ngắn hạn về phiên dịch. Lý do dẫn đến điều này là do, cho đến hiện tại, ở Hàn Quốc chưa có trường đại học nào đào tạo chuyên ngành phiên dịch Hàn- Việt với trình độ tiến sĩ. Bên cạnh đó, sự thiếu hụt sách giáo trình phiên dịch chính thống cũng là một yếu tố làm cho quá trình đào tạo phiên dịch gặp nhiều khó khăn. Do đó, nghiên cứu này sẽ phân tích thực trạng đào tạo chuyên ngành phiên dịch của Khoa Tiếng Hàn Trường Đại học Sư phạm TP.HCM và đưa ra phương án nâng cao chất lượng đào tạo.

Tóm lại, nghiên cứu này sẽ phân tích thực trạng đào tạo phiên dịch tại Khoa Tiếng Hàn Trường Đại học Sư phạm TP.HCM, đồng thời tìm ra ưu khuyết điểm của chương trình đào tạo phiên dịch thông qua khảo sát với đối tượng là sinh viên đang theo học các lớp phiên dịch tại Khoa Tiếng Hàn. Hơn nữa, dựa trên kết quả của cuộc khảo sát, nghiên cứu này sẽ giới thiệu phương pháp giảng dạy áp dụng mô hình lớp học đảo ngược 'Flipped Learning' để nâng cao chất lượng đào tạo phiên dịch tại Khoa tiếng Hàn Quốc Trường

Đại học Sư Phạm TP.HCM nói riêng và tại các trường đại học đang giảng dạy môn phiên dịch nói chung.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Định nghĩa và tính chất của phiên dịch

Phiên dịch trong tiếng Anh có nghĩa là 'interpretation', trong đó 'interpret' bắt nguồn từ tiếng Latinh 'interpretari', có nghĩa là 'giải thích' hay 'diễn giải'. Vì vậy, có thể nói rằng phiên dịch giúp mọi người nói các ngôn ngữ khác nhau có thể giao tiếp với nhau thuận lợi hơn. Phiên dịch chính là việc hiểu chính xác nội dung của ngôn ngữ nguồn được diễn đạt bằng ngôn ngữ lời nói, sau đó nhanh chóng chuyển ngôn ngữ đó sang một ngôn ngữ khác, và ngôn ngữ đó trở thành ngôn ngữ cuối cùng trong giao tiếp. Nói cách khác, 'diễn giải' có thể nói là sự chuyển nghĩa ngay lập tức từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác (Wangcheong, 2019).

Theo Nam Seong-woo (2016: 338), phiên dịch được chia thành phiên dịch luân phiên và phiên dịch đồng thời. Phiên dịch luân phiên dựa trên cách suy nghĩ, thực hiện vai trò phân tích nội dung và duy trì tính mạch lạc của văn bản gốc, đồng thời vẫn duy trì mối quan hệ trực tiếp với người nghe. Và phiên dịch luân phiên không truyền tải giống hoàn toàn từng từ của người nói. Thế nhưng, phiên dịch đồng thời dựa trên phương pháp hoán chuyển mô phỏng theo cấu trúc của văn bản gốc, sức mạnh tính mạch lạc không lớn và dựa trên tình huống, kiến thức nền tảng. Phiên dịch đồng thời không có mối quan hệ trực tiếp với người nghe và truyền tải toàn bộ lời của người nói nên phiên dịch đồng thời sẽ có nhiều khó khăn từ những khó khăn về thể chất đến tinh thần.

Trong nghiên cứu này, phiên dịch (interpreting) được định nghĩa là hành vi truyền tải ý nghĩa của người nói cho người

nghe, do có sự khác biệt về ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp (từ hai ngôn ngữ trở lên) nên họ không thể hiểu nhau. Trong quá trình phiên dịch, không phải chúng ta biết ngữ pháp hay từ vựng của ngôn ngữ đó là được, có người cho rằng chúng ta cần có sự am hiểu, sự trôi chảy, khả năng ghi nhớ thì mới có thể phiên dịch được. Do đó chúng ta cần có những kiến thức nền tảng về văn hóa của ngôn ngữ đó.

2.2. Định nghĩa và tính chất của mô hình lớp học đảo ngược

Flipped Learning được dịch sang tiếng Hàn là ‘lớp học đảo ngược’ hay ‘học ngược’. Thuật ngữ ‘lớp học đảo ngược’ là sự kết hợp giữa từ ‘đảo ngược’ trong ‘flip’ và từ ‘lớp học/ học’ trong ‘learning’ có nghĩa là phương pháp giảng dạy ngược lại với phương pháp dạy truyền thống (Dong Hyo-ryeong, 2017). Ngoài ra, Flipped Learning là lớp học đảo ngược với cách dạy truyền thống theo kiểu giáo viên thuyết giảng là chủ yếu mà trong mô hình lớp học đảo ngược, học sinh phải tự học trước về nội dung sẽ học theo cách của riêng mình, sau đó khi đến lớp học sinh sẽ tiến hành thảo luận học cùng với các học sinh khác (Lee Dong-yeop, 2016).

Và lớp học đảo ngược (Flipped Learning) không giống như phương pháp giảng dạy truyền thống trong đó giáo viên truyền đạt kiến thức cho học sinh trong lớp và học sinh ôn lại kiến thức thông qua bài tập về nhà sau tiết học, mà theo mô hình lớp học đảo ngược giáo viên đưa nội dung bài giảng lên trang giảng dạy trực tuyến với các tài liệu khác nhau, tài liệu bằng video, do đó học sinh sẽ phải học trước, sau khi đến lớp học sinh sẽ bắt đầu quá trình tiếp thu kiến thức thông qua việc thảo luận, giải quyết vấn đề, tham gia các hoạt động... tại lớp học (Dong Hyo-ryeong, 2017).

Điểm trọng tâm của lớp học đảo ngược là sự tương tác giữa giáo viên và học sinh,

giữa học sinh với nhau. Những tương tác này được tái hiện thông qua các cuộc thảo luận, hỏi đáp và các hoạt động trong lớp. Quá trình giáo viên đăng nội dung chính của buổi học tương ứng lên internet dưới dạng video hoặc power point là một cách để hỗ trợ cho sự tương tác này. Trong lớp học đảo ngược, người học sẽ chuyển đổi và thực hiện các hoạt động diễn ra trong lớp học truyền thống sang những những hoạt động bên ngoài lớp học, và các hoạt động bên ngoài lớp học trong lớp học truyền thống được chuyển sang các hoạt động bên trong lớp học (Kim Yeon-kyung, 2016).

Vì vậy, trong nghiên cứu này, khái niệm lớp học đảo ngược được định nghĩa là một phương pháp dạy học hoán chuyển chức năng và vai trò của việc ‘học tại nhà và học tại lớp’. Các đặc điểm chính của phương pháp dạy học này được tóm tắt như sau. Ưu điểm chính của phương pháp lớp học đảo ngược là nâng cao hiệu quả học tập thông qua việc học sinh học trước và giúp học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp. Tuy nhiên nhược điểm chính là vai trò của giáo viên bị hạn chế và học sinh có thể gặp nhiều khó khăn trong quá trình sử dụng internet để học trước nội dung sẽ học.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng khảo sát

Theo chương trình đào tạo tại Khoa tiếng Hàn – Trường Đại học Sư Phạm TPHCM, sinh viên năm 3 và năm 4 bắt đầu tham gia các lớp học về phiên dịch. Nghiên cứu này thực hiện khảo sát trực tuyến trên 283 sinh viên thuộc năm 3 và năm 4 để tìm hiểu mức độ đánh giá của sinh viên về chất lượng đào tạo của các lớp phiên dịch. Trong số 283 sinh viên thực hiện khảo sát, có 58 phiếu trả lời chưa hoàn chỉnh hoặc không trả lời nên số phiếu khảo sát được sử dụng cho nghiên cứu này là 225 phiếu.

3.2. Nội dung khảo sát

Khảo sát này được thực hiện để tìm hiểu về mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng đào tạo của các lớp phiên dịch tại Khoa Tiếng Hàn- Trường Đại học Sư Phạm TPHCM. Nội dung khảo sát phản

ánh nội dung của các lớp phiên dịch, trình độ giáo viên, môi trường đào tạo và mức độ hài lòng của sinh viên. Các câu hỏi trong bảng khảo sát bao gồm 5 lĩnh vực với 17 câu hỏi được thể hiện trong <Bảng- 1> dưới đây.

<Bảng- 1> Nội dung bảng khảo sát

Thành phần	Hạng mục	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
Quá trình đào tạo	1. Cung cấp sách giáo khoa và các tài liệu cần thiết liên quan đến lớp học phiên dịch	①	②	③	④	⑤
	2. Mức độ phù hợp trong việc sắp xếp thời khóa biểu đào tạo	①	②	③	④	⑤
	3. Nội dung giảng dạy trong các lớp học phiên dịch phù hợp với mục tiêu đào tạo	①	②	③	④	⑤
	4. Độ khó về nội dung giảng dạy trong các lớp thực hành phiên dịch	①	②	③	④	⑤
Chất lượng giảng viên	5. Giáo viên đưa ra nhiều phương pháp học đa dạng	①	②	③	④	⑤
	6. Giáo viên có nhiều kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực phiên dịch	①	②	③	④	⑤
	7. Giáo viên hiểu rõ về đặc điểm của học sinh (khả năng, sở thích, yêu cầu, v.v.)	①	②	③	④	⑤
	8. Giáo viên có tiếp nhận ý kiến đóng góp của học sinh trong quá trình chuẩn bị bài giảng	①	②	③	④	⑤
Môi trường đào tạo	9. Môi trường đào tạo bên trong trường học (lớp học, thư viện, phòng thực hành...) được chuẩn bị tốt	①	②	③	④	⑤
	10. Cơ sở vật chất (máy lạnh, bàn ghế, v.v.) có được trang bị tốt trong lớp học phiên dịch	①	②	③	④	⑤
	11. Các phương tiện giáo dục (máy tính, máy chiếu...) được trang bị tốt trong các lớp học phiên dịch	①	②	③	④	⑤

Mức độ hài lòng	12. Mức độ hài lòng về chất lượng giảng dạy trong các lớp học phiên dịch	①	②	③	④	⑤
	13. Mức độ hài lòng với chương trình đào tạo về phiên dịch	①	②	③	④	⑤
	14. Mức độ hài lòng với chất lượng của giảng viên phụ trách các lớp phiên dịch	①	②	③	④	⑤
	15. Mức độ hài lòng về cơ sở vật chất phục vụ cho lớp học phiên dịch	①	②	③	④	⑤
Nâng cao chất lượng đào tạo phiên dịch	16. Bạn muốn bổ sung môn học nào vào chương trình đào tạo phiên dịch?					
	17. Hãy đưa ra những ý kiến của bạn về vấn đề cải tiến chất lượng giáo dục trong các lớp phiên dịch.					

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích kết quả khảo sát

Sau khi thực hiện khảo sát với đối tượng là sinh viên năm 3 và năm 4 thuộc Khoa Tiếng Hàn- Trường Đại học Sư phạm TPHCM, kết quả thu được cho câu hỏi về năng lực tiếng Hàn, có 86% số sinh viên được hỏi đạt trình độ tiếng Hàn trung cao cấp tương đương với cấp 3, 4 và 5 theo thang đánh giá của kì thi đánh giá năng lực tiếng Hàn II (gọi tắt là Topik II), có khoảng 14% sinh viên có trình độ tiếng Hàn ở mức độ sơ cấp 2 của kì thi Topik I.

Kết quả khảo sát thu được từ những câu trả lời của bảng khảo sát được thống kê như sau. Trước tiên, đối với câu hỏi về mức độ cung cấp sách giáo khoa và các tài liệu cần thiết liên quan đến lớp học phiên dịch, tỷ lệ trả lời cao nhất là ‘rất hài lòng’ chiếm 34,1%, sau đó là ‘hài lòng’ chiếm 29,3%, ‘bình thường’ chiếm 22%, ‘không hài lòng’ chiếm 12,2% và cuối cùng là ‘rất không hài lòng’ chiếm 2,4%. Theo kết quả khảo sát cho câu hỏi này, chúng ta thấy rằng những câu trả lời mang tính tích cực chiếm 63,4% và những câu trả lời thể hiện sự chưa hài lòng là 14,6%, điều này cho

thấy hầu hết sinh viên hài lòng với việc được cung cấp tài liệu hoặc giáo trình học cho các lớp đào tạo về phiên dịch, nhưng sự hài lòng của sinh viên theo từng môn học được phân tích có sự khác biệt. Lý do là có một vài môn học về phiên dịch được cung cấp tài liệu hoặc giáo trình đầy đủ, có một số môn học giáo trình và tài liệu tham khảo còn nhiều hạn chế. Đặc biệt, đối với những môn phiên dịch chưa có giáo trình cụ thể, giảng viên giảng dạy theo giáo trình tài liệu giảng viên tự biên soạn thì nội dung bài giảng giữa các giảng viên sẽ khác nhau, giúp đa dạng hóa nội dung giảng dạy, có thể xây dựng nội dung giảng dạy phù hợp với trình độ của sinh viên nhưng cũng dẫn đến vấn đề là chất lượng bài giảng cũng như độ chính xác của tài liệu tham khảo chưa được kiểm chứng để mắc những sai sót về độ xác thực, chuẩn xác của tài liệu. Vì vậy, việc cung cấp giáo trình chuyên ngành hoặc tài liệu tham khảo cho môn học phiên dịch là vô cùng quan trọng, không chỉ ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của sinh viên đối với các lớp học phiên dịch mà còn ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục của khoa, của trường nói chung.

Đối với câu hỏi khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên về vấn đề nội dung lớp học phiên dịch có phù hợp với mục tiêu đào tạo hay không. Theo kết quả khảo sát có khoảng 94% ý kiến cho rằng nội dung đào tạo của các lớp học về phiên dịch phù hợp với mục tiêu của chương trình đào tạo. Đặc biệt, có 27% sinh viên khẳng định nội dung môn học rất phù hợp với mục đích giáo dục, điều này có nghĩa là các môn học liên quan đến phiên dịch tại Khoa Tiếng Hàn như phiên dịch về luật, văn hóa xã hội, hành chính văn phòng ... phù hợp với mục tiêu đào tạo của chương trình, giúp tạo ra các phiên dịch viên chuyên nghiệp trong từng lĩnh vực cụ thể, nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có chuyên môn và giỏi ngoại ngữ.

Tiếp theo, với câu hỏi về mức độ hài lòng về độ khó của các lớp học thực hành phiên dịch thì hầu hết sinh viên đều trả lời là ‘hài lòng’ chiếm 51,2%, ‘bình thường’ chiếm 22%, ‘rất không hài lòng’ chiếm 2,4%. Đa số sinh viên nhận định nội dung các lớp học thực hành phiên dịch khó. Dù là sinh viên năm 3 năm 4 nhưng nội dung phiên dịch tương đối khó hơn so với năng lực của sinh viên. Đối với nội dung khó, nhìn về mặt tích cực là sẽ giúp sinh viên nâng cao được trình độ tiếng Hàn và kỹ năng phiên dịch, tuy nhiên cũng có mặt hạn chế là đối với những sinh viên không theo kịp sẽ dễ chán nản, không thích thú với môn học, mất căn bản, có thể dẫn đến việc từ bỏ việc học. Do đó, giảng viên cần cân nhắc về việc điều chỉnh mức độ khó của nội dung bài giảng cho phù hợp với năng lực và nguyện vọng của sinh viên.

Kết quả khảo sát tiếp theo cho câu hỏi liên quan đến việc vận dụng các phương pháp giảng dạy của giảng viên. Có 41,5% sinh viên ‘hài lòng’ với việc sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy của giảng viên, ‘bình thường’ 31,7%, ‘rất hài lòng’ 19,5%,

‘rất không hài lòng’ 4.9% và ‘không hài lòng’ chiếm 2,4%. Để nâng cao hiệu quả học tập, giảng viên áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau và nhận được nhiều đánh giá tích cực từ sinh viên. Giảng viên luôn hướng dẫn cụ thể từ những lý thuyết về phiên dịch, giải thích từ vựng, ngữ pháp đến việc hướng dẫn sắp xếp câu, đoạn và cách hành văn. Giảng viên cũng vận dụng các phương tiện truyền thông vào việc giảng dạy như cho xem video để sinh viên trực tiếp thực hiện thông dịch trên lớp, tăng khả năng phản xạ ứng biến, tập trung của sinh viên. Sau giờ học giảng viên cho bài tập bằng cách, sinh viên sẽ tự chọn một tình huống trực tiếp để thực hành thông dịch và ghi hình gửi lại cho giảng viên, đăng lên eclass để nhận được những đánh giá ý kiến từ bạn bè.

Khi hỏi về mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo về phiên dịch, đa số sinh viên trả lời là ‘hài lòng’ chiếm 36,6%, ‘bình thường’ 29,3%, ‘rất hài lòng’ 17,1%, ‘không hài lòng’ 14,6% và ‘rất không hài lòng’ chiếm 2,4%. Đa số các sinh viên không hài lòng về chất lượng đào tạo đều với lý do là nội dung học quá khó, thời gian thực hành trên lớp quá ít, mong muốn nhận được những đánh giá của giảng viên về bài dịch của mình trên lớp. Vì vậy giảng viên cần điều chỉnh kế hoạch giảng dạy để tăng thời gian sinh viên thực hành, hướng dẫn sinh viên những cách xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình phiên dịch thực tế. Cũng theo kết quả khảo sát, sinh viên mong muốn nhận được những hướng dẫn về so sánh cách dùng từ của người Hàn trong từng tình huống cụ thể, chứ không dừng ở mức đảm bảo đúng nội dung phiên dịch. Vì vậy giảng viên cần tạo điều kiện cho sinh viên được trải nghiệm phiên dịch thực tế và hỗ trợ tổ chức những buổi tọa đàm, giao lưu nâng cao khả năng phiên dịch, nâng cao chất lượng đào tạo của môn học.

Đối với câu hỏi, sinh viên mong muốn bổ sung môn học nào vào chương trình đào tạo phiên dịch, kết quả nhận được đa phần là ‘phiên dịch thương mại’ 53,7%, ‘phiên dịch du lịch’ 31,7%, ‘phiên dịch y tế’ 4,8% và cuối cùng là ‘các lĩnh vực khác’ chiếm 9,8%. Kết quả này cho thấy đa phần sinh viên quan tâm nhiều đến phiên dịch thương mại kinh tế, đúng với xu thế phát triển giao lưu kinh tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc hiện nay. Do đó, việc xây dựng chương trình đào tạo phiên dịch với những môn học đáp ứng được nguyện vọng của sinh viên và nhu cầu của xã hội và là một điều vô cùng quan trọng nhằm nâng cao uy tín của chương trình đào tạo.

Cuối cùng với câu hỏi, ý kiến của sinh viên trong vấn đề cải tiến chất lượng giáo dục của các lớp phiên dịch, đã thu được nhiều ý kiến đóng góp từ sinh viên, có nhiều nội dung trùng lặp nên sau khi thống kê và phân tích ra kết quả như sau: tăng số tiết học mỗi tuần, tăng số tín chỉ cho từng môn học phiên dịch, tăng thời gian thực hành phiên dịch, mở thêm nhiều lớp phiên dịch về chủ đề du lịch, mẫu dịch, y tế, tạo nhiều cơ hội được trải nghiệm phiên dịch tại các doanh nghiệp, giảng viên đánh giá bài dịch sinh viên ngay tại lớp... Đối với những môn học phiên dịch luân phiên 1 và 2, nên thay bằng những môn học luân phiên với từng chủ đề cụ thể. Thay vì học nhiều chủ đề khác nhau trong một vài buổi thì nên đào tạo theo hướng chuyên sâu với từng chủ đề cụ thể, nhằm tạo ra những phiên dịch viên có trình độ chuyên môn cao trong từng lĩnh vực tương ứng.

4.2. Đề xuất phương án vận dụng mô hình lớp học đảo ngược giờ học phiên dịch để nâng cao chất lượng đào tạo phiên dịch tại Trường Đại học Sư phạm TP HCM

Dựa trên kết quả khảo sát và phân tích về quá trình đào tạo phiên dịch tại Khoa Tiếng Hàn- Trường Đại học Sư Phạm TP HCM, nhận thấy chương trình đào tạo có những điểm hạn chế như sau.

Thứ nhất là sự thiếu hụt về đội ngũ giảng viên được đào tạo đúng với chuyên ngành phiên dịch. Bởi lẽ, tại Việt Nam và Hàn Quốc, số lượng trường đại học có đào tạo ngành phiên dịch Hàn- Việt là rất hiếm, chính tại Trường Đại học Ngoại Ngữ Hàn Quốc chương trình đào tạo phiên dịch Hàn- Việt thuộc trình độ tiến sĩ vẫn chưa được mở. Không những thế, ngay tại Việt Nam việc tìm những giảng viên người Hàn có chuyên ngành về phiên dịch để thực hiện cho công tác đào tạo cũng là một điều không dễ dàng. Để giải quyết vấn đề này, Nhà trường cần hỗ trợ để giúp giảng viên phụ trách các lớp phiên dịch có điều kiện tham gia các khóa học, chương trình đào tạo ngắn hạn trong và ngoài nước nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng về phiên dịch. Ví dụ như tại Trường Đại học Ngoại Ngữ Hàn Quốc từ năm 2020 có chương trình đào tạo về biên dịch do Viện biên dịch văn học Hàn Quốc. Đối tượng tham gia chương trình này sẽ đến Hàn Quốc học tập nhận huấn luyện trong vòng ba tháng, người tham gia có thể được học tập cùng với những học viên có giỏi ngoại ngữ và có kinh nghiệm về biên phiên dịch, đồng thời giáo sư hướng dẫn là những người có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực biên phiên dịch về văn hóa, văn học, truyện tranh, phim điện ảnh, phim truyền hình... Đây là một chương trình đào tạo biên dịch chuyên nghiệp đồng thời cung cấp nhiều kiến thức bổ ích về phiên dịch. Tuy nhiên để tham gia những chương trình này, giảng viên phải trực tiếp đến Hàn Quốc, chi trả tất cả chi phí và xin tạm dừng công tác tại trường, điều này rất khó thực hiện nếu không có sự hỗ trợ từ nơi công tác. Đối với những chương trình trong nước đào tạo chuyên về phiên dịch thì hiện nay chỉ có những buổi học ngắn hạn hoặc những buổi chia sẻ, tọa đàm về phiên dịch. Do đó để nâng cao chất lượng giảng viên đào tạo phiên dịch, xây dựng chương trình đào tạo

phiên dịch chuyên nghiệp, nhà trường cần có những chính sách phù hợp giúp giảng viên có điều kiện trau dồi kiến thức bằng những khóa học trong và ngoài nước. Một phương pháp khác đang được ứng dụng, nhận được nhiều phản hồi tốt từ sinh viên cần được triển khai rộng rãi hơn là lớp học phiên dịch thông minh được thực hiện online tại trường. Đây là hình thức giảng dạy có sự kết hợp giữa giảng viên Việt Nam và giảng viên Hàn Quốc. Sinh viên thực hành tại lớp có thể nhận được những đánh giá phản hồi về ngữ điệu, phát âm, giải thích các thuật ngữ chuyên môn, những từ ngữ có hàm chứa yếu tố văn hóa ...từ những chuyên gia người bản xứ, giúp sinh viên cải thiện được phát âm, ngữ điệu, kỹ năng thông dịch và kiến thức về Hàn Quốc.

Thứ hai là vấn đề về sách giáo trình chuyên phục vụ cho các lớp học về phiên dịch. Để giải quyết vấn đề này Khoa Tiếng Hàn cần biên soạn các giáo trình về phiên dịch đáp ứng nhu cầu đào tạo của khoa. Hiện tại ở Việt Nam có rất nhiều sách tham khảo về phiên dịch nhưng sách được kiểm chứng và sử dụng thống nhất cho chuyên ngành phiên dịch là chưa có. Đặc biệt, cần có giáo trình riêng biệt cho từng môn phiên dịch như phiên dịch về khu lịch, phiên dịch về thương mại, phiên dịch về y tế... Khi có giáo trình cụ thể, giảng viên sẽ có sự thống nhất nhất định trong nội dung giảng dạy, kiến thức cơ bản mà sinh viên cần tiếp thu sẽ được hoạch định rõ ràng và kiểm duyệt về nội dung và chất lượng, tránh trường hợp giảng viên giảng dạy chỉ dựa trên kinh nghiệm cá nhân và tài liệu chưa được kiểm chứng. Cơ bản khi có giáo trình cụ thể, giảng viên có thể biết mình cần dạy những nội dung nào để phù hợp với chương trình đào tạo, và sau khi đảm bảo những kiến thức trong giáo trình, giảng viên có thể dễ dàng bổ sung những tài liệu hữu ích khác cần thiết với sinh viên. Hiện tại, do nguồn nhân lực còn hạn chế về số lượng,

Khoa Tiếng Hàn có thể đăng kí những dự án do chính phủ Hàn Quốc hoặc Hiệp hội giao lưu Hàn Quốc tài trợ để việc thực hiện viết sách giáo trình có thể nhanh chóng được thực hiện.

Thứ ba là vấn đề được sinh viên phản ánh rất nhiều trong bảng khảo sát, thời gian thực hành luyện dịch trên lớp quá ít, thời gian thảo luận góp ý kiến đánh giá bài dịch của bạn hầu như không có, làm cho bầu không khí buổi học trở nên thụ động. Và hầu hết giảng viên sử dụng phương pháp giảng dạy truyền thống, tập trung chính vào thuyết giảng, trong một thời gian ngắn nhưng lượng kiến thức cung cấp là quá nhiều. Do đó, giảng viên cần điều chỉnh lại kế hoạch giảng dạy, thử nghiệm các phương pháp giảng dạy mới đã được các chuyên gia về giáo dục trên thế giới áp dụng và đánh giá cao, nhằm khai thác khả năng tự học, khả năng làm việc nhóm, khả năng tư duy phản biện đặt câu hỏi của sinh viên, lớp học phải lấy sinh viên làm chính, giảng viên nên đóng vai trò hướng dẫn, định hướng lớp học không nên giữ quyền kiểm soát lớp học. Hiện tại có nhiều mô hình lớp học được vận dụng để đa dạng hóa phương pháp giảng dạy nhưng trong nghiên cứu này sẽ vận dụng mô hình lớp học đảo ngược là một phương pháp giảng dạy nhấn mạnh tầm quan trọng của người học, các quá trình chuẩn bị về lý thuyết chủ yếu được tiến hành tại nhà, thời gian trên lớp tập trung vào việc cho sinh viên thực hành. Với những yêu cầu trên cho thấy lớp học đảo ngược giải quyết được những hạn chế trong lớp học phiên dịch mà sinh viên đã phản ánh.

4.2.1. Vận dụng mô hình lớp học đảo ngược để xuất kế hoạch giảng dạy môn phiên dịch

Trong nghiên cứu này, lớp học phiên dịch luân phiên về du lịch sẽ được thực hiện dựa trên việc vận dụng mô hình lớp học đảo ngược. Môn học này sẽ được diễn

ra trong 11 tuần, gồm có 10 tuần học và 1 tuần để thi kết thúc môn học. Mỗi tuần sẽ học một buổi gồm ba tiết học liên tiếp với những chủ đề liên quan đến du lịch Việt Nam như du lịch vùng miền tại Việt Nam, thăm những khu du lịch đậm nét lịch sử, những khu du lịch nổi tiếng được yêu thích tại Việt Nam... như < Bảng- 2> bên dưới. Lớp học này được vận dụng mô hình lớp học đảo ngược nên giảng viên sẽ chuẩn bị

gửi tài liệu bài giảng cho sinh viên, để sinh viên chuẩn bị học trước tại nhà. Sau đó sinh viên sẽ thực hành phiên dịch làm clip gửi lại cho giảng viên, lên lớp giảng viên sẽ giải đáp câu hỏi của sinh viên, đưa ra những đánh giá về nội dung sinh viên đã chuẩn bị. Sinh viên sau khi nghe những đánh giá ý kiến từ giảng viên và bạn bè qua thời gian thảo luận, sẽ thực hiện phiên dịch hoàn chỉnh tại lớp.

<Bảng- 2> Kế hoạch giảng dạy mẫu cho môn học Phiên dịch luân phiên Việt- Hàn về chủ đề du lịch

Tuần	Chủ đề	Tài liệu
Tuần 1	Giới thiệu về du lịch vùng miền Việt Nam	Video, nội dung bài giảng
Tuần 2	Giới thiệu Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	Video, nội dung bài giảng
Tuần 3	Giới thiệu Quốc Tự Giám tại Hà Nội	Video, nội dung bài giảng
Tuần 4	Giới thiệu Chùa Một Cột	Video, nội dung bài giảng
Tuần 5	Giới thiệu Cung đình Huế	Video, nội dung bài giảng
Tuần 6	Giới thiệu du lịch thành phố Đà Nẵng	Video, nội dung bài giảng
Tuần 7	Giới thiệu du lịch thành phố biển Nha Trang	Video, nội dung bài giảng
Tuần 8	Giới thiệu Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh, Dinh Thống Nhất, Nhà thờ Đức Bà	Video, nội dung bài giảng
Tuần 9	Giới thiệu Chợ Bến Thành, Chợ Lớn tại Thành phố Hồ Chí Minh	Video, nội dung bài giảng
Tuần 10	Ôn tập	Video, nội dung bài giảng
Tuần 11	Thi cuối kì: Xem clip và tiến hành phiên dịch luân phiên	

4.2.2. Cách vận dụng mô hình lớp học đảo ngược cho giờ học phiên dịch luân phiên về chủ đề du lịch

Mô hình lớp học đảo ngược là mô hình đào tạo sinh viên tiếp thu những kiến thức mới ngoài lớp học, thông qua các tài liệu bài giảng, video được giảng viên cung cấp trên internet. Sinh viên phải học những kiến thức mới trước khi đến lớp. Giảng viên sẽ trực tiếp giải đáp câu hỏi cho sinh viên cũng như tham gia các hoạt động cùng với sinh viên, tích cực tương tác với sinh viên tại lớp học. Giảng viên trở thành

người hướng dẫn, người điều hành, không có quyền kiểm soát lớp học, người học trở thành chủ thể của lớp học, người học điều hành chính lớp học của mình một cách cẩn thận (Kim Jin-hee, 2018).

Để thiết kế và điều hành một lớp học phiên dịch luân phiên bằng cách vận dụng mô hình lớp học đảo ngược, một phương pháp giảng dạy mới, có sự hoán đổi giữa những hoạt động trên lớp và hoạt động tại nhà(chủ yếu là bài tập). Theo phương pháp này, sinh viên sẽ tiến hành những hoạt động nhóm, thảo luận, trao đổi trực tiếp mà trước

đây những hoạt động này chỉ được thực hiện tại nhà. Hơn nữa sinh viên cũng có thể học trước từ vựng, ngữ pháp, những nội dung mà giảng viên đã giải thích thông qua các tài liệu giảng viên đã cung cấp trước đó. Vì vậy, trước khi lớp học bắt đầu, giảng viên phải soạn các tài liệu online về nội dung buổi học, tài liệu luyện dịch thông dịch, các từ vựng chuyên ngành, các cụm từ quan trọng liên quan đến chủ đề sẽ học và gửi cho sinh viên. Và tại lớp học, sinh viên phải tạo nhóm, hoạt động theo nhóm, thông qua quá trình luyện tập thông dịch, sinh viên sắp xếp lại nội dung đã phiên dịch. Tiếp theo giảng viên tập hợp sản phẩm của sinh viên, so sánh và đánh giá nội dung phiên dịch của các nhóm và cá nhân với nhau. Giảng viên không chỉ là người thông thạo cả hai ngoại ngữ mà còn phải có kiến thức về lí luận ngôn ngữ.

Dựa trên các nội dung đã trình bày ở trên, nghiên cứu này xin đề xuất mô hình lớp học phiên dịch luân phiên về chủ đề du lịch bằng cách vận dụng mô hình lớp học đảo ngược như < Bảng- 3> bên dưới. Lý do chọn môn phiên dịch luân phiên về du lịch để vận mô hình lớp học đảo ngược là do đây là chủ đề sinh viên yêu thích mong muốn được học chuyên sâu, có tính ứng dụng cao khi tốt nghiệp, đồng thời là chủ đề thú vị, dễ tiếp cận và chia sẻ, giúp sinh viên có thể dễ dàng tương tác, thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm bản thân. Đối với những lớp học phiên dịch chưa từng vận dụng mô hình lớp học đảo ngược nên bắt đầu thí nghiệm với những chủ đề mang tính đại chúng gần gũi, giúp sinh viên chủ động hơn trong giai đoạn đầu thực hiện vai trò làm chủ lớp học của chính mình.

<Bảng- 3> Mô hình giờ học phiên dịch luân phiên về du lịch được vận dụng mô hình lớp học đảo ngược

Quy trình	Người dạy	Người học
Trước giờ học	1. Đặt mục tiêu cho người học 2. Lựa chọn nội dung học 3. Tải video giới thiệu du lịch Việt Nam lên Internet 4. Cung cấp tài liệu về chủ đề du lịch Việt Nam 5. Đưa câu hỏi dạng Quiz	1. Kiểm tra nội dung học 2. Xác định mục tiêu học tập 3. Học qua video -Sắp xếp từ vựng -Tìm hiểu từ vựng chuyên ngành -Thực hành phiên dịch Việt- Hàn -Quay video phiên dịch 4. Sắp xếp các câu hỏi
Trong giờ học	1. Kiểm tra kết quả chuẩn bị 2. Thực hiện các hoạt động nhóm - Phiên dịch cá nhân → Xem video phiên dịch của sinh viên -Chia nhóm → Trình bày theo nhóm 3. Tạo các hoạt động cá nhân 4. Tạo môi trường phiên dịch	1. Kiểm tra kết quả tự học (ghi âm) 2. Q&A (đặt câu hỏi đã được chuẩn bị) 2. Hoạt động nhóm 3. Hoạt động cá nhân 4. Trải nghiệm môi trường phiên dịch
Sau giờ học	1. Nghe đoạn ghi âm 2. Hỏi và đáp	1. Sắp xếp nội dung đã học 2. Gửi ghi âm gửi cho giảng viên 3. Đặt câu hỏi

Theo < Bảng- 3>, vai trò của người dạy và người học, trước khi bắt đầu lớp học, trên lớp học và sau lớp học được phân chia từng giai đoạn cụ thể. Trước khi bắt đầu lớp học, giảng viên phải đề ra mục tiêu cho người học trong buổi học này, phải lựa chọn nội dung học cho phù hợp với mục tiêu đào tạo và năng lực của sinh viên. Giảng viên không được đến lớp, mới cung cấp nội dung luyện phiên dịch, vì nếu không có sự chuẩn bị sinh viên sẽ không thể dịch được, chỉ tập trung vào quá trình tra từ điển tìm hiểu nội dung dịch mà không rèn luyện được kỹ năng dịch thực tế, tác phong, cách diễn đạt, thái độ... khi phiên dịch. Điều này sẽ làm lớp học thiếu sự sôi động và tương tác giữa giảng viên với sinh viên và giữa các sinh viên với nhau. Do đó, giảng viên cần phải tải những video, nội dung bài giảng cùng những câu hỏi khơi gợi sự tò mò, thích thú của sinh viên, giúp sinh viên có thêm động lực trong quá trình tự học ở nhà. Về phần sinh viên, trong giai đoạn trước buổi học, sinh viên phải học trước tất cả tài liệu giảng viên cung cấp, làm những bài tập được giao, tìm đáp án cho những câu hỏi giảng viên và các bạn đặt ra. Đặc biệt trong giai đoạn này, sinh viên phải xác định mục tiêu của bản thân để biết rõ ngoài kiến thức giảng viên cung cấp, bản thân cần tìm hiểu học thêm, bổ sung những kiến thức nào bản thân cần, hoặc còn thiếu, giúp quá trình học đạt được hiệu quả như bản thân mong đợi.

Trong giờ học, giảng viên cùng sinh viên kiểm tra bài phiên dịch của sinh viên đã chuẩn bị, cùng thảo luận trao đổi với sinh viên. Bên cạnh đó giảng viên sẽ giải thích những câu hỏi sinh viên đã đề ra nhưng chưa tìm được câu trả lời, đồng thời giải thích thêm những kiến thức cần thiết mà sinh viên cần. Đối với những đánh giá nhận xét cá nhân giữa các sinh viên với nhau, giảng viên phải tổng hợp, đưa ra kết luận cuối cùng tránh gây nhầm lẫn trong quá trình tiếp thu

kiến thức mới của sinh viên. Đặc biệt, trong giai đoạn này, giảng viên phải tạo được môi trường thực hành phiên dịch cho sinh viên, có thể là phiên dịch cá nhân, phiên dịch nhóm...tùy theo trình độ, nguyện vọng của sinh viên giảng viên điều chỉnh cho phù hợp. Đối với sinh viên, trong giai đoạn trên lớp học, sinh viên phải biết tận dụng hết những cơ hội để có thể thực hành phiên dịch trước giảng viên và bạn bè, để nhận được những đánh giá khách quan, giúp bản thân hoàn thiện hơn kỹ năng phiên dịch. Quan trọng, sinh viên phải trong tâm thế tư duy mở, tích cực để lắng nghe tiếp thu có chọn lọc những đánh giá của giảng viên và bạn bè, đồng thời tìm ra những đáp án cho những câu hỏi mà giảng viên và bản thân đã đề ra trước đó. Nâng cao tinh thần làm việc nhóm, nâng cao năng suất làm việc cá nhân, tăng cường hoạt động luyện phiên dịch và tìm câu trả lời cho những vấn đề bản thân chưa giải quyết được trong quá trình học tại nhà chính là nhiệm vụ quan trọng nhất sinh viên cần đạt được trong giai đoạn này.

Cuối cùng là giai đoạn sau giờ học trên lớp. Trong giai đoạn này giảng viên sẽ tiếp tục đưa ra nhận xét để hoàn thiện bài dịch của sinh viên. Tiếp tục gửi nội dung bài học mới và những yêu cầu sinh viên cần phải thực hiện cho lớp học tiếp theo. Nếu những câu hỏi nào chưa được giải đáp trên lớp do giới hạn về thời gian hay một lý do nào đó, giảng viên sẽ giải đáp trong giai đoạn này. Còn về phần sinh viên, sinh viên sau khi nhận được những lời nhận xét của giảng viên và bạn bè cần hoàn chỉnh bài dịch của mình gửi lại cho giảng viên và làm tài liệu học cho bản thân. Sinh viên tiếp tục tiếp nhận, thực hiện những nhiệm vụ được giảng viên yêu cầu cho lớp học tiếp theo. Điều sinh viên cần lưu ý là phải ôn lại những nội dung đã học trước đó và đã học trên lớp để giúp kiến thức mới được hệ thống hóa và dễ dàng trong quá trình ghi nhớ.

5. Kết luận và đề xuất

Tại Việt Nam cùng với sự phát triển của xã hội và nhu cầu tuyển dụng nhân tài có trình độ tiếng Hàn ngày càng cao, nhiều trường đại học hiện đang đào tạo ngành ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc. Tuy nhiên, vẫn còn rất ít cơ sở giáo dục đào tạo chuyên ngành phiên dịch tiếng Hàn. Ngoài ra, chất lượng đào tạo của ngành phiên dịch còn nhiều hạn chế. Nghiên cứu này khảo sát chất lượng đào tạo phiên dịch tại Khoa Tiếng Hàn của Trường Đại học Sư phạm TPHCM để tìm hiểu và phân tích thực trạng đào tạo phiên dịch tại trường đại học của Việt Nam. Thông qua kết quả khảo sát, tổng kết lại những điểm còn hạn chế trong quá trình đào tạo phiên dịch như sau:

Thứ nhất, nguồn nhân lực về đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn về phiên dịch còn thiếu. Việc tìm kiếm giảng viên trong và ngoài nước chuyên về phiên dịch Hàn- Việt vẫn còn nhiều khó khăn, không những đối với Khoa Tiếng Hàn – Trường Đại học Sư Phạm TPHCM mà đó là tình hình chung cho các trường đại học đào tạo tiếng Hàn, phiên biên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam.

Thứ hai là vấn đề thiếu hụt về sách giáo khoa, sách giáo trình chuyên dụng cho ngành phiên dịch. Để giải quyết vấn đề này, trong thời gian tới Khoa Tiếng Hàn cần xúc tiến các chương trình biên soạn sách phù hợp với từng môn học phiên dịch của khoa, phù hợp với chương trình đào tạo của trường.

Thứ ba là thiết kế chương trình đào tạo phiên dịch nâng cao thời gian thực hành của sinh viên, vận dụng mô hình lớp học đảo ngược hoặc những phương pháp giảng dạy mới nâng cao vai trò của sinh viên trong lớp học, thay đổi hình thức giảng dạy truyền thống giảng viên thuyết giảng sang mô hình giáo dục mới lấy học sinh làm trung tâm và sinh viên đóng vai trò là người vận hành lớp học.

Như đã thảo luận ở trên, nghiên cứu này đưa ra mô hình lớp học phiên dịch về du lịch vận dụng mô hình lớp học đảo ngược để khắc phục những điểm hạn chế mà phương pháp giảng dạy truyền thống mắc phải nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao tính thú vị của lớp học, nâng cao thời gian thực hành tại lớp, cải thiện kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc nhóm và nâng cao tính chủ động vai trò của sinh viên trong lớp học phiên dịch. Để vận dụng mô hình lớp học đảo ngược thành công, giảng viên cần thiết kế bài giảng ứng dụng nhiều phương tiện truyền thông, cung cấp nhiều tài liệu tham khảo và giám sát sinh viên trong quá trình chuẩn bị tại nhà. Và đối với sinh viên, sinh viên cần phải học một cách chủ động, biết tìm tòi học hỏi tiếp thu những kiến thức mới, hình thành tư duy phản biện đặt câu hỏi, thảo luận, tích cực tham gia các hoạt động trên lớp để cùng giảng viên và bạn bè tìm đáp án cho những vấn đề được đưa ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dong Hyo-ryeong (2017), Tìm hiểu khả năng áp dụng phương pháp lớp học đảo ngược trong đào tạo nói tiếng Hàn-Tập trung vào giáo dục nói tiếng Hàn trong các trường đại học Trung Quốc, Hiệp hội tư tưởng và biểu hiện Hàn Quốc, tập 10, số 1, 165- 193.
1. Cho Young- jae, Park Joo-hyun (2019), Phát triển mô hình hệ thống hỗ trợ hiệu suất học tập dựa trên mô hình lớp học đảo ngược tại các lớp học trong trường đại học, Hiệp hội giáo dục chương trình giảng dạy lấy người học làm trung tâm, tập 19, số 19, 25- 54.
2. Kim Yeon-kyung (2016), Phát triển mô hình lớp học đảo ngược dựa trên lý thuyết hoạt động dành cho các lớp đại học, Viện đào tạo sau đại học Trường Đại học Chung Ang, luận án tiến sĩ.

3. Lee Dong-yeop, Park Joo-hyun (2016), Nghiên cứu phương án nhận thức và thúc đẩy sự phát triển về lớp học đảo ngược, Hiệp hội Chính sách Kỹ thuật số Hàn Quốc, tập 14, số 8, 1-9.
4. Nam Sung-woo (2016), Hiểu và thực hành phiên dịch, Nhà xuất bản Văn hóa Hàn Quốc.
5. Phạm Hoa Mai (2019), Quan sát quá trình đào tạo phiên dịch Hàn- Việt và nghiên cứu phương án cải cách- Tập trung vào các chương trình đào tạo tại trường đại học Việt Nam-, Viện đào tạo sau đại học KFL - Trường Đại học Ngoại ngữ Hankuk, luận văn thạc sĩ.
6. Trần Thị Hương (2020), Thực trạng và phương hướng giáo dục và nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam, Hiệp hội Giáo dục Tiếng Hàn Quốc tế, Giáo dục tiếng Hàn, tập 31, số 2, 257-274.
7. Wang Cheong (2019), Nghiên cứu phương án lớp học đảo ngược dành cho các lớp phiên dịch tiếng Hàn-tiếng Trung, Viện đào tạo sau đại học -Trường Đại học Chung Ang, luận văn thạc sĩ.

Abstract

Along with the social development and the increasing demand for human resources with Korean language skills in Vietnam, there are now many universities training Korean language and culture. Although researching universities specializing in Korean translation is still very rare. And what is the quality of training as well as the difficulties in the training process, which are currently not paid enough attention. Therefore, this study will explore the current situation of translation training at the Department of Korean Language, Ho Chi Minh City University of Education.

This study will analyze the shortcomings of the training program based on the survey results, and will propose a sample lesson plan for the translation class using flipped learning.

Keywords: interpretation education, flipped learning, the Department of Korean Language.

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

VẬN DỤNG MÔ HÌNH LỚP HỌC ĐẢO NGƯỢC TRONG GIỜ HỌC NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN

Nguyễn Thúy Hằng*

Tóm tắt

Dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược (Flipped learning) là mô hình giáo dục thời hiện đại và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy. Dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược được tiến hành qua 3 giai đoạn trước giờ học - trong giờ học - sau giờ học. Trước giờ học, học sinh sẽ tự tìm hiểu ngữ pháp, mục tiêu và nội dung bài học tại nhà qua video bài giảng của giáo viên. Sau đó, tại lớp học, giáo viên củng cố lại kiến thức, học sinh sẽ tương tác với giáo viên và các bạn trong lớp để luyện tập và vận dụng ngữ pháp dựa trên kiến thức đã học. Thông qua phương pháp học tập này, học sinh có thể phát huy năng lực nhận thức, sáng tạo và phát triển được năng lực tự học, tự tìm hiểu và giải quyết vấn đề. Nghiên cứu này sử dụng mô hình lớp học đảo ngược vận dụng vào giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn.

Từ khóa: Lớp học đảo ngược, Flipped learning, đào tạo trực tuyến, giảng dạy ngữ pháp, mô hình giáo dục thời 4.0

1. Đặt vấn đề

Công nghệ 4.0 đang lan rộng khắp tất cả các quốc gia trên thế giới và Việt Nam không phải là ngoại lệ. Công nghệ 4.0 ảnh hưởng tới nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là sự thay đổi lớn tới lĩnh vực giáo dục. Để đáp ứng đủ nhân lực theo yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, đòi hỏi phải thay đổi các hoạt động đào tạo, hình thức và phương pháp giảng dạy truyền thống không còn phù hợp. Bên cạnh đó, một trong những định hướng đổi mới phương pháp dạy học hiện nay là lấy người học làm trung tâm, phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo, độc lập, tìm tòi khám phá tri thức của người học. Hơn nữa, trong thực tế giảng dạy, mỗi giờ học ngữ pháp chỉ được tiến hành trong khoảng 100 phút với khoảng 3-4 hiện tượng ngữ pháp. Với khoảng thời gian bị giới hạn như vậy thì chỉ đủ giảng dạy các quy tắc ngữ pháp mà không có nhiều thời gian cho việc luyện tập và vận dụng ngữ pháp. Việc dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược (Flipped learning) là phương pháp dạy và học có thể giải quyết được khó khăn trên và đáp ứng các yêu cầu của thời đại. Với mong muốn góp phần từng bước nâng cao việc dạy và học tiếng Hàn hiệu quả, trong bài tham luận này, chúng tôi tập trung nghiên cứu việc vận dụng mô hình lớp học đảo ngược trong giờ dạy ngữ pháp tiếng Hàn (lấy ví dụ cụ thể ở giờ học ngữ pháp tiếng Hàn quyển 1 của giáo trình Korea).

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp và

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

phân tích các tài liệu liên quan đến mô hình lớp học đảo ngược. Trên cơ sở phân tích các tài liệu này để làm rõ khái niệm và những đặc điểm của mô hình lớp học đảo ngược rồi vận dụng vào giờ dạy và học ngữ pháp tiếng Hàn (dành cho sinh viên năm 1, học kì 1 tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN).

3. Dạy và học theo mô hình lớp học đảo ngược (Flipped learning)

3.1. Khái niệm và đặc điểm của mô hình lớp học đảo ngược

Theo 김은주(2015), dựa trên ý nghĩa về mặt từ vựng thì ‘Flipped learning’ là một từ ghép, trong đó ‘Flipped’ có nghĩa là đảo ngược, ‘Learning’ có nghĩa là học tập. Thuật ngữ ‘Flipped learning’ hay ‘Flipped classroom’ có nghĩa là lớp học đảo ngược.

Mô hình dạy học truyền thống là học sinh nghe giáo viên giảng bài, tiếp thu kiến thức một cách thụ động. Thế nhưng, phương pháp này có thể phát sinh một số vấn đề trong quá trình đạt được mục tiêu học tập vì tốc độ học và tiếp nhận kiến thức của mỗi học sinh là khác nhau, hơn nữa để theo kịp được tiến độ giảng dạy thì giáo viên không có đủ thời gian chú ý tới từng học sinh. Khác với phương pháp giảng dạy truyền thống, mô hình lớp học đảo ngược được tiến hành bằng cách: nội dung giáo viên giảng dạy sẽ được học sinh tự học và học trước tại nhà còn bài tập sẽ được tiến hành trên lớp. Trước giờ học, học sinh có thể xem video bài giảng nhiều lần đến khi nào hiểu. Trong giờ học, giáo viên sẽ kiểm tra lại nội dung tự học của từng học sinh và chỉ giảng dạy hoặc giải thích nội dung mà học sinh chưa hiểu hoặc giải thích cụ thể những trường hợp ngoại lệ/bất quy tắc. Với phương pháp này, học sinh đóng vai trò trung tâm, giáo viên đóng vai trò hỗ trợ giúp tất cả người học đạt được mục tiêu học tập. Học theo phương pháp truyền thống thì học sinh có thể gặp khó khăn trong quá trình làm bài tập

ở nhà, nhưng khi học theo mô hình lớp học đảo ngược, việc làm bài tập sẽ được tiến hành trên lớp nên nếu gặp khó khăn trong quá trình làm bài thì ngay lập tức có thể nhận được sự hỗ trợ từ phía các bạn trong lớp hoặc giáo viên, giúp tăng hiệu quả học tập.

3.2. Nguyên lý thiết kế dạy và học theo mô hình lớp học đảo ngược

Theo tác giả 신옥경(2016) và 송금랑(2015) thiết kế dạy và học theo mô hình lớp học đảo ngược có thể dựa trên một số nguyên lý như sau:

Thứ nhất, phải thiết kế mô hình đào tạo tiếng Hàn dựa trên nguyên tắc lấy người học làm trung tâm. Tình huống lý tưởng nhất là giáo viên cùng học sinh thảo luận, trao đổi ý kiến rồi quyết định trong giờ học sẽ học cái gì và học như thế nào. Và bản thân học sinh là người tham gia trực tiếp vào quá trình quyết định chương trình học.

Thứ hai, khi thiết kế mô hình lớp học phải cân nhắc tới trình độ của người học. Trong mô hình lớp học đảo ngược, học sinh có thể điều chỉnh tốc độ của video giảng dạy mà giáo viên gửi để tự học trước giờ lên lớp sao cho phù hợp với trình độ và có thể học nhiều lần.

Thứ ba, khi thiết kế mô hình lớp học phải cân nhắc tới tính tổng thể của môi trường ngôn ngữ. Mô hình lớp học đảo ngược được thống nhất bởi 2 không gian, gồm không gian cho người học tự học và không gian lớp học được thiết kế bằng các hoạt động học tập để học sinh vận dụng kiến thức đã học.

Thứ tư, phải thiết kế mô hình lớp học với nguyên lý tương tác, hỗ trợ nhau. Mô hình lớp học đảo ngược nhấn mạnh sự tương tác giữa giáo viên và học sinh, tương tác giữa học sinh với nhau.

Thứ năm, phải thiết kế mô hình lớp học theo nội dung của video bài giảng. Để học sinh tham gia tích cực vào giờ học và đạt được hiệu quả học tập, nội dung của video

bài giảng mà giáo viên gửi trước giờ học và nội dung của giờ học trên lớp phải có sự liên quan tới nhau.

Thứ sáu, khi thiết kế mô hình lớp học phải cân nhắc sử dụng phương pháp có thể phát triển hình thái, chức năng và ý nghĩa của ngôn ngữ, tạo cơ hội để sinh viên có thể tự tìm ra được quy tắc ngữ pháp.

Theo tác giả 송금량(2015), khi thiết kế giờ học ngữ pháp tiếng Hàn phải chú ý các điều kiện sau:

- Mục đích: Nâng cao năng lực giao tiếp tiếng Hàn
- Mục tiêu: Hiểu và vận dụng được ngữ pháp
- Nội dung: Các hiện tượng ngữ pháp theo khung tiến độ giảng dạy
- Tài liệu: video bài giảng trước giờ học, tài liệu luyện tập
- Đối tượng người học
- Cơ sở đào tạo tiếng Hàn chính quy

3.3. Thiết kế mô hình lớp học đảo ngược cho giờ học ngữ pháp tiếng Hàn

Giờ học ngữ pháp thường được chia ra 5 giai đoạn: Dẫn nhập (Warm-up) - Giải thích/thuyết trình (Presentation) - Luyện tập (Practice) - Vận dụng (Practical Application) - Tổng kết (Follow-up). Tuy nhiên giờ học ngữ pháp theo mô hình lớp học đảo ngược sẽ không theo thứ tự trên. Giáo viên sẽ cung cấp tài liệu gồm nội dung ngữ pháp và một phần luyện tập cho học sinh tự học trước. Trong giờ học, ở giai đoạn Giải thích/thuyết trình giáo viên sẽ dành nhiều thời gian để giải thích cụ thể các trường hợp cần phải chú ý/bắt quy tắc. Nếu tiến hành theo cách này thì có thể giảm thời gian ở giai đoạn Giải thích/thuyết trình và tăng thời gian luyện tập cũng như thời gian vận dụng ngữ pháp của học sinh, giúp học sinh nâng cao được năng lực giao tiếp.

Mô hình lớp học đảo ngược có thể tiến hành theo 3 giai đoạn: Trước giờ học - trong giờ học - sau giờ học. Giai đoạn trong giờ học được tiến hành trực tiếp tại phòng học,

còn giai đoạn trước và sau giờ học có thể được tiến hành ngoài lớp học. Giáo viên có thể cung cấp cho học sinh các tài liệu đa dạng liên quan đến giờ học như video bài giảng, slide PPT bài giảng..., một phần nhỏ các câu hỏi luyện tập. Ở bài nghiên cứu này, tôi sẽ vận dụng mô hình lớp học đảo ngược theo 3 giai đoạn được nói ở trên cho giờ học ngữ pháp theo mô hình sau:

- ① Giai đoạn trước giờ học: Đây là giai đoạn học sinh tự học theo tài liệu mà giáo viên cung cấp.
- ② Giai đoạn trong giờ học: Giáo viên kiểm tra phần tự học của học sinh bằng nhiều hình thức như đưa ra câu đố, hỏi đáp, thảo luận... đồng thời tóm tắt lại nội dung chính của bài học. Ngoài ra, giáo viên sẽ cung cấp thêm các dạng bài để học sinh luyện tập.
- ③ Giai đoạn sau giờ học: Giáo viên giao bài tập về nhà hoặc các nội dung để học sinh có thể vận dụng ngữ pháp vào các tình huống thực tế.

Nội dung cụ thể của từng giai đoạn như sau.

3.3.1. Giai đoạn trước giờ học

Giai đoạn trước giờ học là giai đoạn tiếp nhận kiến thức, giáo viên cung cấp tài liệu để học sinh tự học. Giai đoạn này tương ứng với giai đoạn Giải thích/thuyết trình, giải thích ý nghĩa và cách sử dụng của từ vựng - ngữ pháp. Nếu tài liệu là ở dạng video bài giảng thì nội dung bài giảng chỉ nên diễn ra trong vòng 10 phút. Còn nếu tài liệu ở dạng văn bản, khi học trên lớp giáo viên nên giải thích thêm quy tắc ngữ pháp và trường hợp bất quy tắc, và đưa ra các câu hỏi/câu đố đơn giản để xác nhận xem học sinh có hiểu bài hay không. Ở giai đoạn này, học sinh có thể học theo tốc độ phù hợp với năng lực của bản thân.

3.3.2. Giai đoạn trong giờ học

Giai đoạn trong giờ học (học tại lớp) tiến hành theo 4 giai đoạn ‘Dẫn nhập - Luyện tập - Vận dụng - Tổng kết’.

Giai đoạn dẫn nhập là giai đoạn kiểm tra nội dung tự học trước ở nhà, giáo viên có

thể thực hiện kiểm tra bằng hình thức hỏi đáp hoặc đưa ra câu đố có nội dung liên quan tới ngữ pháp mục tiêu. Nếu có nội dung nào chưa hiểu hoặc gặp khó khăn trong quá trình tự học tại nhà thì giáo viên hoặc bạn học sẽ giúp đỡ giải quyết.

Tiếp theo là giai đoạn luyện tập, đây là giai đoạn luyện tập hình thái cấu trúc ngữ pháp và luyện tập nâng cao. Giáo viên sẽ kiểm tra lại quy tắc, chức năng, ý nghĩa ngữ pháp theo mức độ hiểu của học sinh, và giải thích lại các nội dung quan trọng cần phải lưu ý.

Giai đoạn tiếp theo là giai đoạn vận dụng, đây là giai đoạn học sinh có thể vận dụng tối đa ngữ pháp mục tiêu theo nhiều hoạt động khác nhau. Ở giai đoạn này, giáo viên có thể tiến hành các hoạt động bằng cách liên kết với các hoạt động nghe, nói, đọc, viết theo chủ đề trong giáo trình. Các hoạt động có thể thực hiện theo từng học sinh, theo cặp hay theo nhóm.

Cuối cùng là giai đoạn tổng kết. Ở giai đoạn này, giáo viên tóm lại các nội dung của bài, kiểm tra lại xem có hiểu ngữ pháp mục tiêu không, và đưa ra nội dung hướng dẫn cho giờ học sau.

3.3.3. Giai đoạn sau giờ học

Ở giai đoạn sau giờ học, nếu có phần chưa làm được trong số các bài ở hoạt động luyện tập thì giáo viên sẽ hướng dẫn để hoàn thành nốt và cung cấp thêm bài luyện tập bổ sung để học sinh tự làm thêm ở nhà. Giáo viên chú ý tới từng học sinh ở giai đoạn trong giờ học để đưa ra phản hồi.

Giáo viên có thể sử dụng đa dạng các phương tiện công nghệ thông tin để cung cấp video bài giảng cho học sinh tự học ở giai đoạn trước giờ học như gửi e-mail, đăng bài lên youtube hoặc trên các phần mềm quản lý lớp học như google classroom... Giai đoạn trong giờ học sẽ được tiến hành offline tại lớp học, một tiết học 50 phút có thể luyện tập khoảng một hoặc hai ngữ pháp mục tiêu.

Bảng 1: Tổng hợp mô hình lớp học đảo ngược trong giờ dạy và học ngữ pháp

Giai đoạn		Thời gian	Hoạt động	Hình thức tiến hành
Trước giờ học	Giải thích/thuyết trình	Theo từng cá nhân người học	- Xem video bài giảng - Học ngữ pháp	- Online/Offline - Ngoài lớp học
Trong giờ học	Dẫn nhập	5 phút	- Mục tiêu học tập - Kiểm tra nội dung tự học	- Offline - Trong lớp học
	Luyện tập	15 phút	Luyện tập hình thái cấu trúc ngữ pháp	
	Vận dụng	25 phút	- Luyện tập nâng cao - Luyện tập gắn liền với các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết	
	Tổng kết	5 phút	- Tóm tắt lại nội dung bài học - Giới thiệu hướng dẫn giờ học sau	
Sau giờ học	Luyện tập bổ sung	Theo từng cá nhân người học	- Hoàn thành nội dung hoạt động luyện tập bổ sung - Nhận phản hồi từ giáo viên	- Online/Offline - Trong/ngoài lớp

4. Mô phỏng giờ học ngữ pháp theo mô hình lớp học đảo ngược

- Giáo trình: Vui học tiếng Hàn 1

(재미있는한국어1, 고려대학교)

- Bài 15: Hiệu thuốc 약국

- Ngữ pháp mục tiêu: -(으)면안되다

- Mục tiêu học tập: Hiểu và vận dụng được ngữ pháp thể hiện điều cấm.

4.1 Hoạt động trước giờ học

Giáo viên cung cấp từ mới liên quan đến chủ đề của bài học và ngữ pháp mục tiêu cho học sinh tự học. Đây là giai đoạn học ý nghĩa và quy tắc ngữ pháp nên để học sinh dễ hiểu sẽ sử dụng PPT có tranh ảnh minh họa, đưa ra và giải thích ngữ pháp mục tiêu ‘-(으)면안되다’ bằng phương pháp diễn dịch thông qua tranh ảnh và ví dụ minh họa. Trong video bài giảng, cho học sinh thấy rõ sự thay đổi hình thái khi kết hợp với động từ thường hoặc động từ ở dạng bất quy tắc, đồng thời tiến hành bài giảng như một giờ học thực tế, tức là hỏi học sinh, cho học sinh thời gian trả lời rồi cung cấp đáp án. Sau khi hoàn thiện xong video bài giảng sẽ gửi cho học sinh thông qua phần mềm quản lý lớp học google classroom.

4.2 Hoạt động trong giờ học

(1) Dẫn nhập

Giáo viên bắt đầu giờ học bằng hình thức kiểm tra xem học sinh có xem video bài giảng và tự học trước ở nhà hay không. Nếu trong nội dung video bài giảng có phần nào không hiểu hoặc có chỗ nào khó thì học sinh hỏi và giáo viên trả lời. Giáo viên viết lên bảng ngữ pháp mục tiêu và hướng dẫn mục tiêu học tập cho học sinh. Ở giai đoạn này, giáo viên có thể sử dụng nhiều hoạt động như hỏi-đáp, đồ vui, trò chơi... để

kiểm tra phần nội dung tự học trước ở nhà của học sinh.

Ví dụ: Giáo viên có thể cho học sinh xem tranh, hỏi và học sinh trả lời. Từ câu trả lời của học sinh để dẫn vào ngữ pháp mục tiêu và nhắc lại mục tiêu học tập của bài cho học sinh.

Giáo viên (GV): 자, 여러분, 여기는어디예요?

Học sinh (HS): 미술관이에요.

GV: 남자는뭘하고싶어요?

HS: 사진을찍고싶어요.

GV: 미술관에서사진을찍을수있어요?

HS: 아니요. 미술관에서사진을찍을수없어요.

GV: 네, 미술관에서사진을찍을수없어요.

미술관에서사진을찍으면안돼요.

GV: 수업시간에는전화할수있어요?

HS: 아니요. 전화할수없어요.

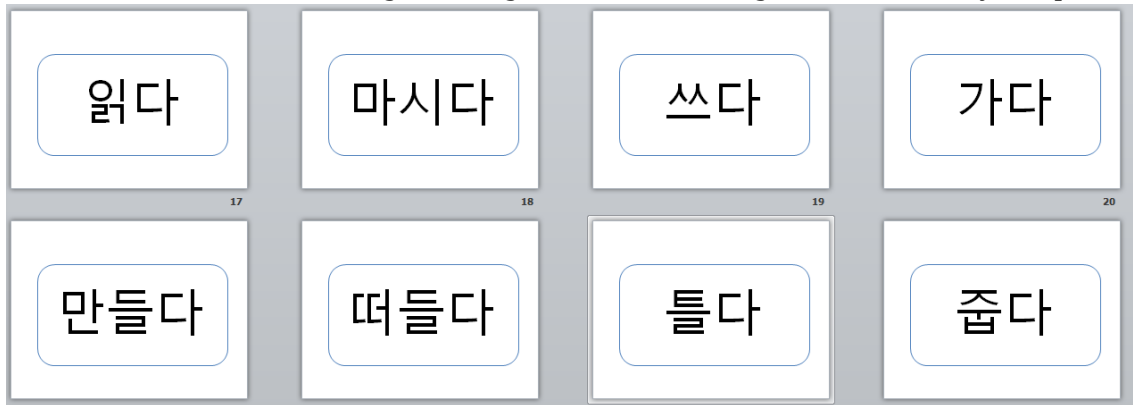
GV: 네, 전화할수없어요. 전화하면안돼요.

Sau đó giáo viên cho học sinh chơi trò chơi ghép đôi để kiểm tra xem học sinh có nắm được quy tắc, hình thái của ngữ pháp mục tiêu hay không. Nếu học sinh đã nắm được các quy tắc ngữ pháp thì giáo viên sẽ chuyển sang phần luyện tập, trường hợp bất quy tắc mà học sinh không hiểu thì có thể giải thích cụ thể hơn để học sinh nắm được.

(2) Luyện tập

Ở giai đoạn luyện tập, giáo viên có thể tiến hành với nhiều hoạt động đa dạng khác nhau để học sinh làm quen được với cấu trúc cũng như ý nghĩa của ngữ pháp và nên tiến hành từ đơn giản đến phức tạp. Đầu tiên, giáo viên nên cho học sinh tập trung luyện tập về quy tắc, cấu trúc ngữ pháp theo từng từ riêng lẻ, cụm từ, sau đó mới luyện tập theo hình thức câu và tiến hành bằng cách sử dụng các thẻ từ vựng, tranh minh họa. Dưới đây là một số ví dụ minh họa cho hoạt động luyện tập.

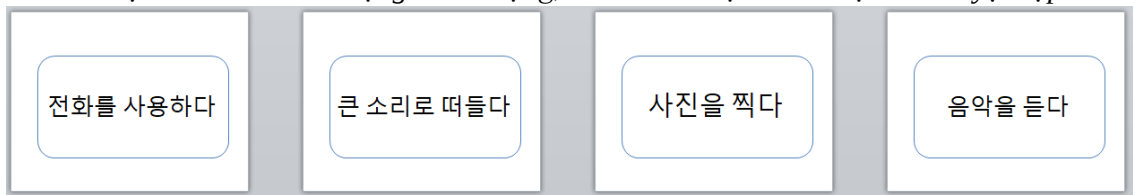
Ví dụ 1: Giáo viên sử dụng thẻ Động từ, đưa ra các động từ để học sinh luyện tập.



GV: 선생님은 ‘동사’ 말해요. 여러분,
‘으면/면안되다’ 같이 말해요.
GV: 읽다

HS: 읽으면안돼요.
GV: 마시다
HS: 마시면안돼요.

Ví dụ 2: Giáo viên sử dụng thẻ từ vựng, đưa ra các cụm từ để học sinh luyện tập.



GV: 선생님은 단어카드있어요. 여러분,
‘으면/면안되다’ 같이 말해요.
GV: 전화를사용하다

HS: 전화를사용하면안돼요.
GV: 큰소리로떠들다
HS: 큰소리로떠들면안돼요.

Ví dụ 3: Giáo viên cho học sinh xem tranh rồi trả lời câu hỏi của giáo viên hoặc theo hình thức hoàn thành đoạn hội thoại.



여기에 주차하면 안 돼요.



여기에 쓰레기를 버리면 안 돼요.



여기에서 수영하면 안 돼요.

GV: 여기에 주차해도돼요?



여기에서 좌회전하면 안 돼요.

HS: 여기에 주차하면안돼요.

Ở giai đoạn này, giáo viên ngoài việc sử dụng thẻ từ vựng hay tranh ảnh minh họa còn có thể sử dụng slide PPT hoặc phát phiếu luyện tập cho học sinh. Sau khi cho học sinh luyện tập ngữ pháp xong, để nâng cao khả năng giao tiếp và biết cách vận dụng ngữ pháp vào các tình huống đời sống thực tế, giáo viên tiến hành giai đoạn tiếp theo là giai đoạn vận dụng.

(3) Vận dụng

Bảng 3: Phiếu hoạt động trong giai đoạn vận dụng, kết hợp với kỹ năng Nói để nâng cao khả năng giao tiếp.

※다음상황에서 ‘-(으)면안되다’를사용하여친구와이야기해보세요.			
상황	질문	대답	
수업시간에	만화책을읽다	네	아니요
	음료수를마시다	네	아니요
	잠을자다	네	아니요
기숙사에서	음식을만들다	네	아니요
	큰소리로떠들다	네	아니요
	남자/여자친구가오다	네	아니요
운전할때	문자메시지를보내다	네	아니요
	전화를사용하다	네	아니요
	술을마시다	네	아니요
호치민묘를방문할때	반바지를입다	네	아니요
	담배를피우다	네	아니요
	큰소리로떠들다	네	아니요

<보기>
 가: 수업시간에만화책을읽을수있어요?
 나: 아니요, 수업시간에만화책을읽으면안돼요.

Giáo viên phát phiếu hoạt động và hướng dẫn học sinh thực hiện. Vì đây là giai đoạn vận dụng ngữ pháp nên học sinh phải sử dụng ngữ pháp mục tiêu sao cho phù hợp với tình huống giáo viên đưa ra. Tùy theo từng tình huống giáo viên có thể tiến hành theo hình thức nói theo cặp hoặc hoạt động theo nhóm. Đặc biệt, khi thực hiện nói theo cặp, giáo viên cần chú ý năng lực tiếng của học sinh và ghép cặp sao cho phù hợp. Ưu điểm của hoạt động này là học sinh không chỉ biết cách vận dụng ngữ pháp vào tình huống thực tế mà còn tăng khả năng nói tiếng Hàn.

Đây là giai đoạn vận dụng các kiến thức đã học theo từng tình huống thực tế mà giáo viên cung cấp. Giai đoạn này được tiến hành với mục tiêu là vận dụng nhuần nhuyễn kiến thức ngữ pháp đã học và giao tiếp trôi chảy tự nhiên. Ở giai đoạn này, giáo viên có thể tiến hành theo hình thức hoạt động nói theo cặp hoặc đóng vai/điển kịch để học sinh có thể vận dụng tốt ngữ pháp và nâng cao năng lực giao tiếp.

(4) Tổng kết

Ở giai đoạn này, giáo viên tóm tắt lại nội dung bài học, kiểm tra mức độ hiểu ngữ pháp mục tiêu của học sinh thông qua hình thức hỏi đáp. Sau đó, đưa ra bài tập để học sinh tự luyện tập thêm ở nhà, giới thiệu nội dung của bài học tiếp theo và kết thúc giờ học.

Ví dụ:

GV: 오늘은 ‘-(으)면안되다’를공부했어요.

GV: A 씨,

수업시간에는큰소리로이야기할수있어요?

HS A: 아니요, 큰소리로이야기하면안돼요.

GV: B 씨, 수업시간에는뭐가안돼요?

HS B: 전화를사용하면안돼요.

GV: 오늘수업이어때요? 질문있어요?

HS: 아니요, 질문없어요.

GV: 그럼, 숙제있어요. 숙제1은문장있어요.

여러분 ‘으면안되다’와같이쓰세요.

숙제2는베트남어문장있어요.

여러분한국어로쓰십시오.

GV: 다음시간에 ‘-(으)르때’

문법을공부할거예요.

그럼오늘수업마치겠습니다.

여러분수고하셨습니다.

4.3 Hoạt động sau giờ học

Sau giờ học, nếu có phần học sinh chưa làm xong thì về nhà hoàn thiện. Nếu trên lớp đã vận dụng ngữ pháp kết hợp với kỹ năng nói thì về nhà giáo viên yêu cầu học sinh luyện tập với vận dụng ngữ pháp kết hợp với kỹ năng viết. Sinh viên nộp bài tập cho giáo viên qua phần mềm quản lý lớp học google classroom. Qua đó, giáo viên có thể đánh giá sinh viên về ý thức học và cho điểm từng bài tập, có thể đánh giá được cả quá trình học của học sinh.

5. Kết luận

Mô hình lớp học đảo ngược giúp cho học sinh phát huy được khả năng nhận thức, tự chủ, sáng tạo, là phương pháp có thể giải quyết được vấn đề thiếu thời gian trong việc luyện tập và vận dụng ngữ pháp mục tiêu. Mô hình lớp học đảo ngược khác so với phương thức học truyền thống, nội dung lý thuyết trọng tâm như hình thái, chức năng, ý nghĩa của ngữ pháp sẽ được học sinh tự học trước ở nhà theo video bài giảng giáo viên cung cấp, còn nội dung diễn ra trực tiếp trên lớp học chủ yếu tập trung vào hoạt động luyện tập và vận dụng ngữ pháp vào các tình huống thực tế. Với mô hình lớp học đảo ngược học sinh có thể nghe video bài giảng phù hợp với năng lực của bản thân, có thể học nhiều lần, có nhiều cơ hội luyện tập, học sinh có thể hiểu được hoàn toàn nội dung học tập và dễ dàng đạt được mục tiêu học tập. Với nhiều ưu điểm

như trên thì dạy và học theo mô hình lớp học đảo ngược có lẽ sẽ ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Hàn Quốc

1. 김은주(2015), 플립러닝 (flipped learning) 전략이전문대학교학생들의학습동기와학업성취도, 자기주도학습에미치는영향, 인천대학교석사학위논문.
2. 송금량(2015), 동화를활용한한국어교육방안연구 - 플립드러닝모형을적용, 상명대학교석사학위논문.
3. 신옥경(2016), 거꾸로교실 (Flipped Learning)을적용한쓰기교수-학습방안연구, 서울교육대학교석사학위논문.
4. 이소희(2016), 플립러닝을활용한영어수업이고등학생학습자의어휘력 과학습태도에미치는영향연구, 한국외국어대학교석사학위논문.

Abstract

Flipped learning model is a modern educational model and fully satisfies the requirements of teaching innovation. Teaching in the reverse classroom model is conducted through 3 steps: Before class - In class - After class. Before class, students will self-learn target grammar and lesson content at home through the teacher's video lecture. Then, in the classroom, the teacher consolidates knowledge, students will interact with the teacher and classmates to practice and apply grammar based on the learned knowledge. Through this learning method, students can develop their cognitive abilities, create and develop their self-learning, self-studying and problem solving abilities. This study uses a reverse classroom model applied to Korean grammar teaching.

Keywords: Reverse class, Flipped learning, online training, grammar teaching, education model in the 4.0

ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN BIÊN DỊCH TẠI KHOA NN&VH HÀN QUỐC, TRƯỜNG ĐHNH-ĐHQGHN THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC NGƯỜI HỌC

*Hà Thu Hoàng**

Tóm tắt

Trong thời kỳ toàn cầu hóa, ngoại ngữ đã trở thành chìa khóa để hội nhập và là một trong những tiêu chí quan trọng trong tuyển dụng nhân lực. Do đó, cần phải nhận thức rõ tầm quan trọng của việc chuẩn bị năng lực dịch thuật cho sinh viên ngay từ giai đoạn học tập tại giảng đường đại học. Bắt kịp xu hướng đổi mới giảng dạy gần đây, đồng thời nhằm hiện thực hóa hơn định hướng tiếp cận năng lực người học, vấn đề cải tiến phương pháp kiểm tra đánh giá sẽ giúp góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của bộ môn Biên dịch. Nghiên cứu này sẽ xem xét thực tế kiểm tra đánh giá các môn liên quan đến Biên dịch (dịch viết) tại Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa (NNVH) Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, và đề xuất một số phương án kiểm tra - đánh giá đối với bộ môn này theo phương thức tiếp cận năng lực của người học.

Từ khóa: Biên dịch, kiểm tra đánh giá, năng lực dịch, năng lực ngôn ngữ

Hai nước Việt Nam và Hàn Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 22/12/1992. Trải qua gần 30 năm, quan hệ hai nước đã phát triển nhanh chóng với hai lần nâng cấp từ quan hệ “đối tác toàn diện trong thế kỷ 21” (năm 2002) lên quan hệ “đối tác hợp tác chiến lược” (năm 2009). Trong lĩnh vực kinh tế, nhờ các biện pháp thu hút đầu tư nước ngoài của chính phủ Việt Nam, đầu tư của Hàn Quốc không ngừng tăng lên và tính đến hết tháng 12 năm 2019, tổng vốn đăng ký của Hàn Quốc tại Việt Nam đã đạt tới con số 67,70 tỷ USD (chiếm 18,67% tổng vốn đầu tư nước ngoài). Do sự mở rộng hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc, nhu cầu về nguồn lao động biết tiếng Hàn bùng nổ, kéo theo đó là sự phát triển rực rỡ của lĩnh vực đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học. Hiện tại có khoảng 30 trường đại học đang giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam, với khoảng 16,000 sinh viên thuộc chuyên ngành tiếng Hàn. Số lượng các cơ sở đào tạo tiếng Hàn cũng như số người học tiếng Hàn phi chính quy cũng tăng theo cấp số nhân qua từng năm.

Có thể thấy, sự phát triển của đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, từ mối quan hệ hợp tác toàn diện trên mọi lĩnh vực giữa hai nước. Một bộ phận lớn sinh viên sau khi tốt nghiệp chuyên ngành tiếng Hàn tại các trường đại học tham gia thị trường lao động với tư cách là phiên dịch cho các công ty, cơ quan Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nam, hoặc các cơ quan Việt Nam có mối quan hệ hợp tác với Hàn Quốc. Bên cạnh đó, cùng với sự lan tỏa của Hallyu, ngày càng nhiều nhân lực tiếng Hàn tham gia hoạt động dịch thuật trong lĩnh vực dịch phim, dịch tin tức, dịch show truyền hình hay thậm chí dịch manhwa (truyện tranh Hàn Quốc) và dịch văn học. Bốn năm học trên ghế nhà trường chính là quãng thời gian chuẩn bị hành trang cho các em để có thể thực hiện tốt vai trò “cầu nối ngôn ngữ” của mình, do đó việc tập trung phát triển năng lực dịch (bao gồm cả biên dịch/dịch viết và phiên dịch/dịch nói) một cách thực tiễn cho sinh viên là vô cùng quan trọng.

Bài viết này sẽ xem xét thực tế kiểm tra đánh giá các môn liên quan đến Biên dịch (dịch viết) tại Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ- Đại học Quốc gia Hà Nội, và đề xuất một số phương án kiểm tra - đánh giá đối với bộ môn này theo phương thức tiếp cận năng lực của người học.

1. Dạy dịch theo phương thức tiếp cận phát triển năng lực người học

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nêu rõ: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học”. Để thực hiện tốt mục tiêu về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT theo Nghị quyết số

29-NQ/TW, hệ thống giáo dục cần có nhận thức đúng về bản chất của đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng tiếp cận phát triển năng lực người học trong định hướng phát triển nguồn nhân lực.

Đổi mới phương pháp dạy học đang thực hiện bước chuyển từ chương trình giáo dục tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực của người học, nghĩa là từ chỗ quan tâm đến việc người học học được cái gì đến chỗ quan tâm người học vận dụng được cái gì qua việc học. Để đảm bảo được điều đó, cần phải thực hiện chuyển từ phương pháp dạy học theo lối “truyền thụ một chiều” sang dạy cách học, cách vận dụng kiến thức, rèn luyện kỹ năng, hình thành năng lực và phẩm chất.

Trong bài “Nghiên cứu về dạy học theo tiếp cận phát triển năng lực người học” (2016), Hồ Thu Quyên phân tích rất rõ về khái niệm “năng lực” được sử dụng trong hướng tiếp cận giáo dục này. Theo đó, “năng lực là một khái niệm trừu tượng, bao hàm nhiều nghĩa đa dạng. Tuy nhiên có thể tập trung vào một tâm điểm ngữ nghĩa rút ra từ một số từ đồng nghĩa hoặc nhiều nghĩa tương đồng như “khả năng” (ability), “năng khiếu” (aptitude), “tiềm năng” (capability), “sự thành thạo” (proficiency), “hiệu suất” (efficiency), “hiệu quả” (effectiveness) và “kỹ năng” (skills)... Tổng quan từ nhiều nghiên cứu về sử dụng phổ biến và có tính khoa học cao, thuật ngữ “năng lực” và “tập hợp năng lực” đã chỉ rõ và mô tả đa dạng ý nghĩa của “năng lực” như sau:

Năng lực là tập hợp các hoạt động dựa trên sự huy động và sử dụng có hiệu quả kiến thức từ nhiều nguồn kiến thức, kỹ năng khác nhau để giải quyết vấn đề, hoặc có cách ứng xử phù hợp với bối cảnh phức tạp của cuộc sống.

Năng lực là khái niệm cần được hiểu không chỉ thuần túy bao gồm kiến thức và kỹ năng. Năng lực bao gồm khả năng đáp

ứng được những đòi hỏi/yêu cầu phức tạp qua việc nỗ lực sử dụng tốt các kiến thức, kỹ năng và huy động được các nguồn thích hợp nhất trong từng hoàn cảnh cụ thể. Ví dụ, khả năng giao tiếp hiệu quả có thể được huy động từ kiến thức ngôn ngữ, kỹ năng thực hành công nghệ thông tin và thái độ phù hợp với đối tượng giao tiếp.”

Mô hình cấu trúc năng lực có thể được cụ thể hóa trong từng lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp khác nhau. Đồng thời, với mỗi lĩnh vực nghề nghiệp, người ta cũng mô tả các loại năng lực khác nhau. Dạy học Dịch định hướng phát triển năng lực chính là tập trung vào việc hình thành chất lượng đầu ra, coi năng lực Dịch của người học là “sản phẩm cuối cùng” của quá trình dạy học. Nhờ vậy, người học có thể nhanh chóng hòa nhập vào thị trường lao động, có năng lực đáp ứng với các tiêu chuẩn của doanh nghiệp và xã hội cũng như bắt nhịp được với những thay đổi nhanh chóng của thực tiễn đời sống.

Nguyễn Quang Nhật, Nguyễn Ngọc Phương Dung trong nghiên cứu về “Giảng dạy phiên dịch theo phương pháp tiếp cận năng lực và một số kiến nghị” (2017) đã khẳng định việc giảng dạy phiên dịch theo hướng tiếp cận năng lực sẽ đem lại các lợi ích như sau:

“Thứ nhất, phương pháp này xem xét và gắn với nhu cầu người tuyển dụng. Để đáp ứng nhu cầu đó, sinh viên cần phải được giảng viên giúp xác định những kỹ năng nào cần thiết cho ngành phiên dịch, kỹ năng nào được quan tâm hàng đầu bởi nhà tuyển dụng, cấp độ hiện tại của họ đã thỏa mãn chuẩn đầu ra chưa, kỹ năng nào cần được rèn luyện, rèn luyện thế nào và tại sao làm cách đó.

Thứ hai, phương pháp này giúp người học phát triển toàn diện với các kỹ năng cứng và kỹ năng mềm, nhanh chóng thích ứng với môi trường làm việc. Sinh viên có

thể phát hiện ra những thủ thuật cần thiết được sử dụng trong quá trình phiên dịch, xây dựng nhân thực về chiến lược dịch, nâng cao sự tự tin, đảm bảo sự thành công, chất lượng và tốc độ phiên dịch.

Thứ ba, phương pháp này giúp chương trình đào tạo được xây dựng và thiết kế theo một quy trình chuẩn. Các công đoạn của quá trình đào tạo sẽ có tính liên thông chặt chẽ.

Cuối cùng, phương pháp này tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc xem xét, đánh giá và tự đánh giá quá trình dạy học. Sinh viên cũng có phương hướng và tầm nhìn rõ hơn nếu như muốn đi sâu nghiên cứu, tự học hoặc bồi dưỡng để theo con đường dịch thuật chuyên nghiệp sau này.”

Việc giảng dạy môn Biên dịch theo hướng tiếp cận năng lực cũng mang lại những lợi ích tương tự như trên. Do gắn với nhu cầu người tuyển dụng, giúp người học phát triển toàn diện kỹ năng cứng và kỹ năng mềm, có thể trông đợi “sản phẩm đầu ra” là người học với năng lực nhất định trong lĩnh vực dịch thuật, có thể đáp ứng cơ bản yêu cầu trong công việc và có nền tảng để phát triển cao hơn nữa khả năng dịch thuật của mình ở một lĩnh vực chuyên ngành hẹp, hoặc thậm chí đi theo con đường dịch giả chuyên nghiệp.

Vậy năng lực được hình thành ở người học môn Biên dịch, tức sản phẩm đầu ra của quá trình đào tạo là gì và yêu cầu như thế nào? Ở năng lực dịch, theo nghiên cứu của Roda P.Roberts (1984:181, dẫn lại từ Vũ Văn Đại, 2020) đã mô tả năng lực dịch gồm 5 tiểu loại là (1) năng lực ngôn ngữ, (2) năng lực dịch, (3) năng lực phương pháp luận, (4) năng lực bộ môn và (5) năng lực kỹ thuật. Năng lực ngôn ngữ là khả năng hiểu ngữ nguồn và ngữ đích. Năng lực dịch là khả năng tái hiện trong ngữ đích những gì được biểu đạt trong ngữ nguồn. Đây chính là năng lực chuyển ngữ, đặc trưng của hoạt động dịch và là yếu tố khu biệt người có năng lực

dịch thuật với người song ngữ bình thường. Năng lực phương pháp luận là khả năng thực hiện việc tìm kiếm tài liệu bổ sung phù hợp tùy thuộc vào đặc điểm của văn bản cần dịch. Năng lực bộ môn liên quan đến sự hiểu biết về một lĩnh vực chuyên ngành như kinh tế, pháp lý, y học... Năng lực kỹ thuật là khả năng khai thác các công cụ phục vụ hỗ trợ cho dịch thuật. Những tiêu loại năng lực nêu trên là cơ sở để thực hiện thành công trong nhiệm vụ dịch thuật.

Như vậy, nếu như năng lực ngôn ngữ, tức khả năng sử dụng thành thạo một ngôn ngữ nhất định (ở đây yêu cầu ở cả hai ngôn ngữ là tiếng Hàn - ngoại ngữ và tiếng Việt - tiếng mẹ đẻ) và năng lực dịch, tức khả năng chuyển đổi ngôn ngữ, là điều kiện cần để người học thực hành dịch; thì các năng lực khác như tìm kiếm tài liệu bổ trợ, hiểu biết về một chuyên ngành nhất định, khả năng khai thác công cụ hỗ trợ là những điều kiện đủ giúp nâng cao chất lượng bản dịch. Có rất nhiều quan điểm về thế là nào một bản dịch chất lượng, song về cơ bản đều hướng tới các tiêu chí ĐÚNG (đúng và đủ về ngữ nghĩa - cả hiển ngôn và hàm ngôn, đúng về thể thức văn bản, đúng về văn phong cũng như chuyên ngành) và HAY (bản dịch chất lượng, không chỉ truyền tải đầy đủ nội dung mà còn đảm bảo được giá trị ngôn từ của bản

gốc và thể hiện được cả vẻ đẹp ngôn ngữ của ngôn ngữ đích).

Nhận thức được những yêu cầu về năng lực dịch chính là cơ sở để người dạy xây dựng và triển khai bài giảng theo đúng định hướng tiếp cận năng lực người học, có những cải tiến trong cả giảng dạy cũng như đánh giá để đem lại những “sản phẩm đầu ra” chất lượng nhất.

2. Tình hình giảng dạy môn Biên dịch tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

Tiếng Hàn bắt đầu được giảng dạy tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN từ năm 1994 như một môn ngoại ngữ II. Đến năm 1997, Nhà trường ra quyết định thành lập Bộ môn Tiếng Hàn, bắt đầu đào tạo Khóa cử nhân tiếng Hàn đầu tiên hệ chính quy (33 sinh viên). Vào năm 2012, Khoa NN&VH Hàn Quốc chính thức được thành lập, đánh dấu một mốc son mới trong lịch sử phát triển của Khoa cũng như của Trường Đại học Ngoại ngữ. Hiện tại, khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc có 05 bộ môn trực thuộc: Bộ môn tiếng Hàn, Bộ môn Ngôn ngữ Hàn Quốc, Bộ môn Hàn Quốc học, Bộ môn Dịch và Bộ môn Phương pháp giảng dạy. Trong đó, Bộ môn Dịch mới được hình thành từ năm học 2019-2020. Các học phần thuộc Bộ môn Dịch được bố trí theo Bảng như sau:

<Bảng 1> Bố trí các học phần Bộ môn Dịch

STT	Tên học phần	Tín chỉ	Học kỳ	Bắt buộc	Tự chọn
1.	Lý thuyết & Nghiệp vụ Biên phiên dịch	3	5	O	
2.	Biên dịch	3	5	O	
3.	Biên dịch chuyên ngành	3	6	O	
4.	Biên dịch nâng cao	3	6		O
5.	Phiên dịch	3	5	O	
6.	Phiên dịch chuyên ngành	3	7	O	
7.	Phân tích đánh giá văn bản dịch	3	7	O	
8.	Dịch văn bản tin tức báo chí	3	7		O
9.	Dịch phim Hàn Quốc	3	7		O

Như vậy, liên quan đến nội dung Biên dịch, có 7/9 học phần, trong đó học phần Lý thuyết & Nghiệp vụ Biên phiên dịch, Biên dịch được học vào học kỳ 5, tức học kỳ đầu tiên của năm 3, sau khi sinh viên kết thúc 2 năm học thực hành tiếng, có thể coi là những học phần cung cấp kiến thức cơ bản nhất về mặt lý thuyết cũng như thực hành cho sinh viên.

Nhìn một cách tổng quan, mặc dù còn khá non trẻ so với các bộ môn khác, song có thể thấy bộ môn Dịch cũng đã xây dựng hệ thống môn học khá toàn diện, có sự phân loại kiến thức rõ rệt, theo lộ trình cụ thể. Để rèn luyện năng lực biên dịch, sinh viên được cung cấp kiến thức cơ sở (lý thuyết và kỹ năng biên dịch) và kiến thức thực tế (thực hành biên dịch). Về nội dung đào tạo, nếu như ở học kỳ 5 môn Biên dịch cung cấp các bài giảng hướng dẫn kỹ năng biên dịch một cách phổ quát với nhiều loại hình văn bản (ví dụ: công văn, thông báo, bài diễn văn, tin tức báo chí...) thì tới các học kỳ tiếp theo, sinh viên được tiếp cận sâu hơn vào các chuyên ngành cụ thể, đặc biệt là các chuyên ngành có tính ứng dụng cao trong hoạt động nghề nghiệp sau này (như dịch phim, dịch văn bản kinh tế thương mại...).

Ngoại trừ môn Đánh giá, phân tích văn bản dịch, cấu trúc bài giảng các môn Biên dịch thường được triển khai theo các bước:

Bước 1. Làm quen từ vựng và cách biểu đạt

Bước 2. Luyện dịch một số câu ngắn có nội dung liên quan đến chủ điểm bài học

Bước 3. Luyện dịch đoạn văn dài liên quan đến chủ điểm bài học

Bước 4. Luyện tập mở rộng

Tùy theo giáo trình mà thứ tự một vài bước có thể thay đổi, ngữ liệu sử dụng được cung cấp sẵn trong giáo trình hoặc giáo viên tự chuẩn bị, song về cơ bản, giảng viên đều tuân thủ và đáp ứng đủ các bước nêu trên. Trong quá trình giảng dạy, sinh viên được yêu cầu thực hành dịch, cá nhân hoặc theo

nhóm. Giảng viên yêu cầu sinh viên dịch tại nhà hoặc trên lớp một nội dung có sẵn trong giáo trình hoặc nội dung do giảng viên chuẩn bị bên ngoài, sau đó chữa lỗi trước lớp, song song với việc cung cấp thêm một số từ vựng, cách diễn đạt mở rộng hoặc chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình dịch thuật các nội dung tương tự. Một số yêu cầu về dịch thuật cũng như các “tips” quan trọng trong quá trình dịch thuật cũng được giảng viên lưu ý, hướng dẫn cho người học trong quá trình feedback bài dịch của sinh viên. Như vậy, ngay trong quá trình giảng dạy, có thể thấy rõ hướng tiếp cận năng lực, chú trọng tới việc “sinh viên biết và có thể làm được việc gì”, có cân nhắc tới định hướng nghề nghiệp của sinh viên trong truyền đạt tri thức.

Để làm được điều này, Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc đặc biệt quan tâm đến đội ngũ giáo viên tham gia giảng dạy. Bên cạnh các giảng viên cơ hữu vốn là các thầy cô có kinh nghiệm đào tạo, Khoa cũng mời các giáo viên thỉnh giảng là những người có kinh nghiệm dịch thuật, đặc biệt là người có kinh nghiệm từ các cơ quan, doanh nghiệp liên quan đến Hàn Quốc để cung cấp kiến thức thực tiễn nhất cho sinh viên.

3. Kiểm tra đánh giá môn Biên dịch tại Trường ĐHNH-ĐHQGHN

Dù quá trình đào tạo đã thể hiện rõ rệt hướng tiếp cận năng lực của người học, song có một thực tế là việc kiểm tra đánh giá môn Biên dịch của khoa vẫn chưa có nhiều đổi mới. Việc kiểm tra, đánh giá về cơ bản vẫn được thực hiện theo quy định về điểm học phần, trong đó 20% điểm đánh giá quá trình, 20% điểm thi giữa kỳ và 60% điểm thi cuối kỳ. Sinh viên cần đạt kết quả tối thiểu (4.0/10) để có thể được qua môn.

Bài kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ vẫn theo hình thức thi viết truyền thống. Thời gian thi từ 70 - 90 phút (do môn học tương đương 3 tín chỉ), nội dung bài thi thường bao gồm phần kiểm tra từ vựng, dịch xuôi (Hàn - Việt)

và dịch ngược (Việt - Hàn). Phân lượng mỗi nội dung cũng như số điểm tương ứng với mỗi phần do người ra đề chủ động quyết định, tùy thuộc vào độ dài và độ khó của mỗi phần. Tuy vậy, có một yêu cầu quan trọng là nội dung ra đề phải đảm bảo khoảng 70% nội dung trong sách và 30% nội dung bên ngoài. Thí sinh không được sử dụng bất cứ tài liệu nào (bao gồm giáo trình, vở ghi chép cũng như các thiết bị kết nối internet).

Việc quy định tỷ lệ phần trăm nội dung trong sách và bên ngoài đảm bảo cho việc đánh giá ý thức học tập của sinh viên, quá trình theo dõi và nắm bắt, ôn luyện bài giảng trên lớp, đồng thời yêu cầu khả năng ứng biến, xử lý nhanh với các nội dung mới. Tuy vậy, việc này cũng khiến việc đánh giá năng lực người học chưa chuẩn xác.

Đầu tiên là về vấn đề nắm bắt kiến thức. Dù người ra đề chủ ý xáo trộn nội dung sẵn có (đổi dịch ngược thành dịch xuôi, lược bỏ hoặc thêm nội dung vào đoạn văn vốn có), song vẫn không tránh khỏi tình trạng sinh viên học tủ, chép nguyên si theo nội dung được học trên lớp, cho thấy sự thiếu chủ động trong quá trình dịch thuật. Như vậy, việc đánh giá năng lực Dịch, thậm chí là năng lực bộ môn, năng lực phương pháp luận của người học không còn chuẩn xác, mà theo hướng đánh giá khả năng nhớ bài của ai tốt hơn.

Tiếp đến là về các kỹ năng mềm cần có trong biên dịch. Trong thời đại công nghiệp 4.0, sự phát triển của công nghệ thông tin ngày càng mạnh mẽ, ứng dụng trang thiết bị hiện đại cho việc dịch thuật đã trở nên phổ biến. Biên dịch, dù còn có cách gọi khác là dịch viết, nhưng hoạt động dịch thuật từ lâu đã không được thực hiện theo hình thức viết trên giấy mà hoàn toàn bằng soạn thảo văn bản trên máy tính. Điều này liên quan chặt chẽ đến việc trình bày thể thức văn bản (như người viết đã đề cập tới ở trên, đây là một trong những yêu cầu quan trọng của một bản dịch ĐÚNG). Tức là, kỹ năng sử dụng

máy vi tính, xử lý văn bản (từ những ứng dụng soạn thảo văn bản cơ bản nhất như word, excel) cũng là một trong những kỹ năng cần kiểm tra của môn Biên dịch. Tiếp đó, ở thời điểm hiện tại, các dịch giả hay những người làm việc trong lĩnh vực biên dịch đều khá năng động trong việc sử dụng các tiện ích trên internet để phục vụ cho quá trình dịch thuật của mình. Người dịch có thể sử dụng các trang web từ điển online (tiêu biểu như Naver Dict), trang tìm kiếm Google hay Naver để tìm nghĩa một từ chuyên ngành hoặc từ không có trong các từ điển truyền thống, hay đơn giản là tìm tên gọi chính xác của một cơ quan, tổ chức nào đó. Thậm chí, ngày nay có không ít trang web hay ứng dụng dịch tự động (Google Translate) hỗ trợ cho người dịch. Vấn đề là mức độ sử dụng và khả năng “chế biến” từ nguồn thông tin khá hỗn độn trên mạng internet thành một bản dịch chất lượng, có giá trị chất xám của người dịch. Đây chính là năng lực kỹ thuật đã được đề cập ở trên, và cũng là năng lực cần được đánh giá của người học. Và các bài kiểm tra truyền thống của môn biên dịch không thể giúp đánh giá các năng lực này.

Một vấn đề nữa là quá trình đánh giá của giảng viên. Bài kiểm tra môn biên dịch đòi hỏi người chấm tuân thủ các tiêu chí như khi chấm một bài thi môn Viết tiếng Hàn (kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, chính tả, tính logic...) song ở một mức độ khó hơn (về cả tính chính xác khi so sánh với ngôn ngữ gốc, cũng như trên góc độ xem xét độ khó của văn bản). Nếu như các môn thực hành tiếng hay một số môn lý thuyết tiếng khác có thể kết hợp câu hỏi trắc nghiệm và câu hỏi tự luận, thì trong môn Biên dịch, rất khó để đưa vào câu hỏi trắc nghiệm. Điều đó đồng nghĩa với việc thời gian dành cho việc chấm bài, đánh giá bài kiểm tra Biên dịch sẽ dài hơn rất nhiều. Bên cạnh đó, việc chấm môn Biên dịch không tránh khỏi việc mang dấu ấn cá nhân của

người chấm, do vậy yêu cầu phải có một hệ thống tiêu chí chấm điểm cực kỳ chặt chẽ, mới đảm bảo được sự đồng đều trong đánh giá bài kiểm tra của các đối tượng người học khác nhau cũng như giữa những người chấm khác nhau. Song, rất khó để đưa ra một đáp án chính xác hoàn toàn đối với bài thi Biên dịch. Tùy theo quan điểm, cách nhìn nhận, thậm chí phong cách sử dụng ngôn ngữ của mỗi người mà cách dịch có thể khác nhau, dù vẫn đảm bảo đúng và đủ khi so với bản gốc. Do vậy, vấn đề tiêu chí đánh giá trong môn Biên dịch vẫn là một vấn đề cần quan tâm, giải quyết.

4. Đề xuất phương án kiểm tra đánh giá môn Biên dịch

Như đã nói ở trên, hình thức kiểm tra đánh giá đang được áp dụng tại Khoa NN&VH Hàn Quốc vẫn còn khá truyền thống, chưa đánh giá được nhiều năng lực cần có của người học. Để cải thiện vấn đề này, người viết xin đề xuất một số phương án kiểm tra, đánh giá như sau.

1. Đối với các bài kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ, thay vì hình thức làm trên bài thi giấy thông thường, có thể yêu cầu sinh viên thực hiện bài làm trên máy vi tính, thậm chí có thể cho phép sử dụng kết nối internet để hỗ trợ trong quá trình dịch thuật. Đây là hình thức mô phỏng nhiệm vụ dịch thuật mà người học có thể gặp phải trong quá trình hoạt động nghề nghiệp sau này: thực hành dịch văn bản dưới áp lực thời gian và được cung cấp đầy đủ các trang thiết bị hỗ trợ. Như vậy, đề thi sẽ không thể yêu cầu dịch thuật các nội dung cho sẵn trong giáo trình, mà phải cung cấp văn bản hoàn toàn mới, có tình thời sự, cập nhật hoặc tập trung vào một chuyên ngành hay loại hình văn bản nhất định đã được hướng dẫn trong quá trình giảng dạy.

Lợi ích của hình thức đánh giá này chính là đánh giá được đầy đủ năng lực cần có thông qua bộ môn Biên dịch của người học. Do mô phỏng lại nhiệm vụ dịch thuật,

nên sinh viên khi làm bài cũng cần phải thực hiện đầy đủ các bước cần có trong quá trình dịch thuật, từ tiếp cận văn bản, đọc hiểu, tìm kiếm các nguồn dữ liệu hỗ trợ và hoàn thiện bản dịch để cho ra đời một sản phẩm chất lượng nhất. Như vậy, việc giảng dạy bộ môn Biên dịch sẽ không chỉ dừng lại ở việc dạy một cách cứng nhắc, truyền thụ một chiều các nội dung đã có trong sách, mà tập trung vào việc hướng dẫn các kỹ năng cần có thông qua các bài dịch “minh họa”. Điều này đòi hỏi sinh viên phải chủ động hơn trong việc học hỏi, đúc rút lại các kinh nghiệm, kỹ năng được truyền tải từ người dạy, không bị dựa dẫm quá mức vào giáo trình.

Người viết trong quá trình giảng dạy đã thử áp dụng phương pháp đánh giá này trong các bài kiểm tra thường xuyên có thời gian làm bài ngắn trên lớp. Phần lớn sinh viên đồng ý với cách thức kiểm tra đánh giá này, vì đáp ứng được đúng nguyện vọng của sinh viên là hướng tới đánh giá, nâng cao năng lực dịch chứ không phải là việc học tủ bài giảng. Tuy nhiên, hình thức đánh giá này cũng cho thấy một số vấn đề. Thứ nhất, sinh viên có thể thông qua các ứng dụng dịch thuật tự động (như Google Translate) để hoàn thiện bài thi của mình. Sản phẩm nộp lên chỉ là sản phẩm đã được dịch tự động, có sự chỉnh sửa hoặc hoàn toàn không có sự chỉnh sửa của sinh viên. Người dạy có thể khắc phục vấn đề này thông qua việc yêu cầu dịch các đoạn văn bản cú pháp phức tạp, nhiều lớp lang ý nghĩa. Đây là điểm yếu của các ứng dụng dịch tự động, và cũng yêu cầu năng lực xử lý ngôn ngữ nhuần nhuyễn của người dịch. Vấn đề thứ hai là khả năng trao đổi bản dịch giữa nhiều sinh viên với nhau. Sinh viên có thể chia sẻ bản dịch của mình cho các bạn, hoặc phân công, chia nhỏ văn bản để giảm thời gian thực hiện nhiệm vụ dịch. Vấn đề này cần sự quản lý chặt chẽ (có thể bằng các yếu tố kỹ thuật) hoặc việc đa dạng hóa ngân hàng đề (sử dụng nhiều mã đề khác nhau) từ phía đội ngũ giảng viên.

2. Bên cạnh các bài kiểm tra đánh giá thường xuyên, người viết cũng đề xuất hình thức bài tập dự án theo hướng cải thiện năng lực dịch của người học. Cụ thể, có hai hình thức bài tập dự án có thể áp dụng.

Thứ nhất, yêu cầu mỗi sinh viên thực hiện một dự án dịch thuật nhỏ. Dự án dịch thuật này sẽ do sinh viên tự lựa chọn lĩnh vực, chủ đề yêu thích. Sản phẩm đầu ra là bản dịch trọn vẹn của một tác phẩm (văn học hoặc sách về các lĩnh vực khác) hoặc tập tài liệu (nghiên cứu, báo chí) liên quan đến một chủ đề nhất định. Thời gian thực hiện dự án thường từ 4-6 tuần. Hình thức dự án cho phép sinh viên được tự tìm hiểu về một lĩnh vực nhất định, là cơ hội để người học có thể tự mình xây dựng ngân hàng từ vựng liên quan đến lĩnh vực này cũng như tự tập hợp các cách diễn đạt, kinh nghiệm riêng trong quá trình dịch thuật chuyên ngành đó. Hơn nữa, dự án mang đậm dấu ấn cá nhân có thể coi như một “thành tựu nhỏ” sau một học kỳ học môn Biên dịch, khiến sinh viên không cảm thấy cứng nhắc, trách nhiệm mà có hứng thú hơn trong việc tự tìm tòi, tự phát triển kỹ năng dịch cho bản thân mình.

Thứ hai, một bài tập dự án khác người viết đã từng yêu cầu sinh viên thực hiện đó là quay video quá trình dịch thuật của bản thân. Cụ thể, sinh viên được cung cấp một đoạn văn bản mới, và được yêu cầu làm một video thuyết trình toàn bộ quy trình dịch văn bản đó. Tức là, sinh viên không chỉ đơn thuần cung cấp sản phẩm dịch, mà còn phải giải thích cặn kẽ lý do tại sao đưa ra được sản phẩm như vậy. Video quay lại toàn bộ màn hình máy vi tính trong quá trình dịch thuật, cho thấy sinh viên đã đi tìm ngữ liệu như thế nào, sử dụng những thủ thuật kỹ thuật nào. Đồng thời, với mỗi câu, sinh viên cũng cần giải thích rõ về cách giải nghĩa (phân tích cấu trúc, tìm hiểu từ vựng), trên cơ sở đó đưa ra được nội dung dịch của mình. Nếu như bài tập dự án dịch thuật giúp phát triển kỹ năng bộ môn về một lĩnh vực

chuyên ngành nhất định thì bài tập dự án video này theo sát quá trình dịch thuật của sinh viên, giúp giảng viên đánh giá được khá đầy đủ kỹ năng cần có như kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng chuyển ngữ, kỹ năng kỹ thuật... Dự án này thường được thực hiện trong vòng 2 tuần, kể từ khi giáo viên cung cấp nội dung dịch thuật cũng như phổ biến nội dung cho sinh viên.

Như vậy, cùng với các bài kiểm tra, đánh giá lấy điểm truyền thống, một số hình thức bài tập dự án giúp cho môn Biên dịch thêm đa dạng, và điều quan trọng là cung cấp cho người học cơ hội để thực hành các kỹ năng bổ trợ bên cạnh kỹ năng ngôn ngữ đơn thuần. Giảng viên trong quá trình quan sát và phản hồi sản phẩm có thể khích lệ, thúc đẩy người học tập trung hơn vào một số lĩnh vực hay kỹ năng nhất định, từ đó tạo động lực cho người học có định hướng rõ ràng hơn cho nghề nghiệp sau này. Tất nhiên, các hình thức đánh giá này vẫn cần cải thiện hơn về tiêu chí đánh giá nhằm tăng cường tính chính xác, đồng đều và khoa học, đảm bảo đúng chức năng “kiểm tra đánh giá năng lực người học” trong giáo dục.

Thay cho lời kết

Trong thời kỳ toàn cầu hóa, ngoại ngữ đã trở thành chìa khóa để hội nhập và là một trong những tiêu chí quan trọng trong tuyển dụng nhân lực. Đặc biệt trong bối cảnh giao lưu nhân dân giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng phát triển mạnh mẽ, nhu cầu về nguồn nhân lực sử dụng tiếng Hàn ngày càng tăng cao, trước hết là ở lĩnh vực dịch thuật, việc nâng cao năng lực dịch thuật ngay từ giai đoạn học tập trong nhà trường ngày càng được quan tâm. Trên thực tế, đội ngũ giảng viên nhận thức rất rõ tầm quan trọng của việc chuẩn bị năng lực dịch cho sinh viên trước khi ra trường. Hiện nay, do những hạn chế về hạ tầng kỹ thuật, cơ sở trang thiết bị dạy và học, nên việc đào tạo dịch cho sinh viên tại các trường Đại học

còn nhiều thiếu sót. Bên cạnh đó, việc đổi mới phương pháp giáo dục không phải là câu chuyện có thể thực hiện chỉ trong một sớm một chiều, mà cần sự quyết tâm mạnh mẽ không chỉ của những người trực tiếp giảng dạy mà cả đội ngũ quản lý, cần được tiếp cận từ góc độ vĩ mô hơn. Kiểm tra - đánh giá giúp cung cấp những thông tin, bằng chứng đáng tin cậy về năng lực và kết quả học tập của người học. Thông qua các hoạt động đánh giá đa dạng, người học có thể xác định được mình đang ở mức độ nào và ở bước nào trên lộ trình chuẩn đầu ra theo chương trình đào tạo mà mình tham gia. Đồng thời, kiểm tra - đánh giá cũng có ảnh hưởng sâu sắc tới việc xây dựng nội dung giảng dạy của người dạy, giúp người dạy nhìn nhận được mức độ hiệu quả của quá trình đào tạo, từ đó có những biện pháp điều chỉnh, cải tiến nhằm đạt được kết quả cao nhất. Để hiện thực hóa hơn định hướng tiếp cận năng lực người học, thiết nghĩ vẫn cần một sự quan tâm nhất định đến vấn đề cải tiến phương pháp kiểm tra đánh giá, từ đó góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của bộ môn Biên dịch trên ghế nhà trường./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Đình Bình (2012), Đánh giá năng lực ngoại ngữ theo đường hướng giao tiếp hành động, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 28
2. Nguyễn Thị Thanh Hoa, Lê Hoàng Bảo Trâm (2020), Tình hình giảng dạy môn Biên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam, Hội thảo đào tạo dịch thuật 4.0, ĐH NN, ĐHQG Hà Nội, 10.2020
3. Nghiêm Thị Thu Hương (2020), Dạy dịch ở ngành Hàn Quốc - Dưới góc nhìn đào tạo theo phương thức tiếp cận năng lực, Hội thảo quốc tế KF Friends Networking 2020, Trường Đại học Hạ Long, 12.2020

4. Trần Thị Hương, Nguyễn Thị Phương Mai, Park Ji Hoon (2018), Giáo trình dịch Việt - Hàn, từ lý thuyết đến thực tiễn, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

5. Nguyễn Quang Nhật, Nguyễn Ngọc Phương Dung (2017), Giảng dạy phiên dịch theo phương pháp tiếp cận năng lực và một số kiến nghị (2017), Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự, số 08 - 7/2017.

6. Hồ Thu Quyên (2016), Nghiên cứu về dạy học theo tiếp cận phát triển năng lực người học, Tạp chí Quản lý giáo dục, số 83 - tháng 4/2016

7. Đội ngũ giảng viên trường ĐHNN, ĐHQG HN (2015), Giáo trình Biên dịch, Giáo trình Biên dịch chuyên ngành

Abstract

In the era of globalization, foreign languages have become a core competency and one of the important criteria for hiring. Therefore, it is necessary to recognize the importance of preparing students' interpretation and translation skills in university education. In order to make the learner's competency approach more realistic, it is believed that the improvement of test and evaluation methods will also contribute to improving the quality of subject implementation. This article examines the evaluation methods that have been conducted by the Faculty of Korean Language and Culture of the University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Ha Noi, based on the learner ability approach for translation (writing translation) and proposes a new evaluation method.

Keywords: translation, evaluation, interpretation and translation ability, language ability

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN TẠI TRƯỜNG PHỔ THÔNG CHUYÊN NGOẠI NGỮ (ĐHNN-ĐHQG HN)

Lưu Hà Linh*

Tóm tắt

Trường THPT Chuyên Ngoại Ngữ trực thuộc trường ĐH Ngoại Ngữ - ĐH Quốc Gia Hà Nội được thành lập năm 1969 là nơi đào tạo chuyên về ngoại ngữ để cung cấp nguồn nhân lực cao- giỏi ngoại ngữ phục vụ cho quá trình hội nhập, phát triển kinh tế của Việt Nam ra thế giới trong tương lai.

Tiếng Hàn là ngôn ngữ thứ 7, sau 6 thứ tiếng là Anh, Pháp, Nga, Trung, Đức, Nhật, được đưa vào giảng dạy bước đầu là ngoại ngữ 2 và được chuyển thành ngoại ngữ chuyên vào năm 2017. Điều này đã mở ra cơ hội đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao góp phần thúc đẩy mối quan hệ song phương Hàn Quốc - Việt Nam phát triển năng động trên nhiều lĩnh vực.

Được đưa vào giảng dạy chính thức từ năm 2017, qua 4 năm trường thành và phát triển, bộ môn tiếng Hàn tuy còn non trẻ nhưng đã gặt hái được nhiều thành công thể hiện bằng thành tích học tập xuất sắc của học sinh như nhiều học sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Hàn, nhận học bổng du học ĐH tại Hàn Quốc. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo tiếng Hàn tại trường THPT Chuyên Ngoại ngữ cũng tồn tại những khó khăn, hạn chế như thiếu nguồn tài liệu, giáo trình giảng dạy phù hợp, thiếu các chương trình học bổng, hợp tác giao lưu với Hàn Quốc, học sinh chưa có nhiều cơ hội tham gia các cuộc thi tiếng Hàn để nâng cao trình độ,

còn thiếu nhân lực giáo viên bản xứ và các chương trình bồi dưỡng chuyên môn dành cho giáo viên Việt Nam...

Có thể khẳng định rằng, việc đưa tiếng Hàn vào giảng dạy như ngoại ngữ chuyên tại Trường THPT Chuyên ngoại ngữ - ĐHN-ĐHQG HN là bước đi phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và nhu cầu của xã hội. Chương trình này có thể trở thành hình mẫu cho việc áp dụng đưa tiếng Hàn vào giảng dạy tại các trường phổ thông trên toàn quốc tạo tiền đề cho việc phát triển nguồn nhân lực tiếng Hàn chất lượng cao, góp phần thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ giao lưu hợp tác giữa hai nước Việt - Hàn.

Từ khoá: Chuyên tiếng Hàn, Giảng dạy tiếng Hàn ở PT Chuyên Ngữ

1. Đặt vấn đề

Trường THPT Chuyên Ngoại Ngữ trực thuộc trường ĐH Ngoại Ngữ - ĐH Quốc Gia Hà Nội được thành lập năm 1969 theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, với nhiệm vụ đào tạo học sinh giỏi ngoại ngữ trên cơ sở vững vàng các bộ môn văn hoá phổ thông để tiếp tục đào tạo thành những cán bộ giỏi ngoại ngữ cho các lĩnh vực văn hoá và kinh tế sau này.

Trường có chức năng phát hiện và bồi dưỡng những học sinh có tư chất thông minh, đạt kết quả xuất sắc trong học tập, đào tạo học sinh giỏi ngoại ngữ cho đất nước theo năng lực của từng học sinh trên cơ sở đảm bảo giáo dục toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thẩm mỹ, các kỹ năng cơ bản

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

của cuộc sống và các môn văn hoá bậc phổ thông chất lượng cao, đồng thời thực hiện đầy đủ kế hoạch và chương trình giáo dục toàn diện theo Quy chế của Bộ giáo dục và Đào tạo, của ĐHQGHN, và ĐHNH.

Bên cạnh các thứ tiếng Anh, Đức, Pháp, Trung, tiếng Hàn được đưa vào giảng dạy bước đầu là ngoại ngữ 2 và được chuyển thành ngoại ngữ chuyên vào năm 2017 đã mở ra cơ hội đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao góp phần thúc đẩy mối quan hệ song phương Hàn Quốc - Việt Nam phát triển năng động trên nhiều lĩnh vực.

2. Phương pháp nghiên cứu và lịch sử nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp thông tin, phân tích số liệu để có cái nhìn khái quát về tình hình giảng dạy tiếng Hàn tại Trường PT Chuyên Ngoại Ngữ. Qua đó đánh giá được tiềm năng đưa tiếng Hàn vào giảng dạy thành ngoại ngữ chuyên tại các trường THPT, THCS trên địa bàn thành phố HN tiến đến nhân rộng mô hình đào tạo tiếng Hàn ra toàn quốc.

Bên cạnh đó, người viết còn tiến hành điều tra, khảo sát với đối tượng là 105 em học sinh đang theo học tiếng Hàn tại PT Chuyên Ngoại Ngữ để đánh giá về mức độ hài lòng của học sinh với chương trình đào tạo, động cơ lựa chọn tiếng Hàn và định hướng của các em học sinh sau khi tốt nghiệp có liên quan đến tiếng Hàn như thế nào.

Người viết cũng tiến hành khảo sát tình hình học tiếng Hàn và nhu cầu học tiếng Hàn lên hệ chuyên của các em học sinh THCS tại 3 trường (THCS Thăng Long, THCS Ngô Gia Tự và THCS Ngoại Ngữ - ĐHNH-ĐHQG HN)

2.2. Lịch sử nghiên cứu

Do tiếng Hàn mới được đưa vào giảng dạy tại một số trường THCS và năm 2017 mới chính thức đưa vào giảng dạy tại trường

PT Chuyên Ngoại Ngữ như ngoại ngữ chuyên nên chưa có nhiều báo cáo hoặc nghiên cứu về vấn đề này. Tháng 12/2020 trong Hội thảo Giảng dạy Tiếng Hàn Bậc Phổ thông tại VN có Báo cáo: “Tình hình đào tạo tiếng Hàn Quốc tại THPT Chuyên Ngoại Ngữ & THCS Ngoại Ngữ - ĐHNH ĐHQGHN” của CN Dương Thị Trúc (GV trường THPT Chuyên Ngoại Ngữ).

Tuy nhiên ở bài viết này, người viết không đi sâu liệt kê thông tin về tình hình đào tạo tiếng Hàn mà thông qua điều tra khảo sát để phân tích nhu cầu học tiếng Hàn của học sinh và đánh giá mô hình giảng dạy tiếng Hàn của THPT CNN có tiềm năng nhân rộng ra mô hình giáo dục tiếng Hàn Quốc ở bậc Phổ thông trong tương lai.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Lịch sử đào tạo tiếng Hàn tại PT Chuyên Ngoại Ngữ

3.1.1. Tiếng Hàn được giảng dạy là Ngoại ngữ 2 tại PT Chuyên Ngoại Ngữ

Trong bối cảnh nhu cầu hội nhập, hợp tác giữa Việt Nam và các nước trên thế giới ngày càng trở nên cấp thiết, đòi hỏi hợp tác sâu rộng trên nhiều lĩnh vực thì yêu cầu về nguồn nhân lực sử dụng ngoại ngữ thành thạo, ổn định cả về chất lượng và số lượng ngày càng tăng. Do đó, ngoại ngữ và việc giảng dạy ngoại ngữ ngày càng khẳng định được vai trò tất yếu trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, chính phủ Việt Nam đã đặt ra mục tiêu đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học, trình độ đào tạo, nhằm đến năm 2015 đạt được một bước tiến rõ rệt về trình độ, năng lực sử dụng ngoại ngữ của nguồn nhân lực; mục tiêu đến năm 2020, đa số sinh viên tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học có đủ năng lực

ngoại ngữ sử dụng độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hóa; biến ngoại ngữ trở thành thể mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước¹. (Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020).

Trên cơ sở đó, năm 2010, tiếng Hàn lần đầu tiên được đưa vào giảng dạy tại trường PT Chuyên Ngữ như một ngoại ngữ 2. Chương trình tiếng Hàn ngoại ngữ 2 được xây dựng dựa trên căn cứ là chương trình giảng dạy của các ngoại ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Đức..., khung chương trình đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc (hệ chuẩn, Đại học chính qui 4 năm của trường ĐH Ngoại Ngữ - ĐHQG Hà Nội. Khung năm lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam và Khung đánh giá năng lực tiếng Hàn TOPIK (Hàn Quốc) cũng là căn cứ cơ bản trong việc xác định chuẩn đầu ra của Chương trình được cụ thể hoá bằng yêu cầu cần đạt được về năng lực giao tiếp, kĩ năng ngôn ngữ và kiến thức cho từng cấp học, từng khối lớp.

Học sinh theo học ngoại ngữ chuyên là các thứ tiếng khác có thể lựa chọn học ngoại ngữ 2 tiếng Hàn với thời lượng 3 tiết/tuần, 35 tuần/ năm học với chuẩn đầu ra yêu cầu ở bậc A2. Giáo trình được sử dụng là Tiếng Hàn Sejong (do Quỹ Sejong Hàn Quốc tài trợ). Thời gian đầu, giảng viên Khoa NN & VH Hàn Quốc (ĐHNN-ĐHQG HN) được cử xuống PT Chuyên Ngoại ngữ đảm nhận nhiệm vụ giảng dạy tiếng Hàn ngoại ngữ 2. Tuy nhiên thời gian gần đây, trường PT Chuyên Ngoại ngữ đã tuyển giáo viên trực tiếp giảng dạy và nhận được sự hỗ trợ từ chuyên gia phái cử người Hàn Quốc thông qua Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020.

¹ Trích “Quyết định về việc phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 – 2020” số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008”.

Từ quy mô 1 lớp ngoại ngữ 2 với khoảng 25 học sinh năm 2010, nhu cầu học tiếng Hàn tại PT Chuyên Ngoại ngữ ngày càng tăng cao trong các năm sau đó. Sự đầu tư ồ ạt của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào thị trường Việt Nam kéo theo yêu cầu về số lượng lớn người lao động trình độ cao thành thạo tiếng Hàn. Để phù hợp với tình hình đó, việc đưa tiếng Hàn vào giảng dạy như 1 ngoại ngữ chuyên trở thành nhiệm vụ cấp bách của trường PT Chuyên Ngoại ngữ.

3.1.2. Tiếng Hàn được giảng dạy là ngoại ngữ chuyên tại PT Chuyên Ngoại Ngữ

Cũng theo nội dung của Đề án trên, năm 2015, ĐH Quốc gia Hà Nội đã giao cho trường ĐH Ngoại ngữ nhiệm vụ triển khai xây dựng tiếng Hàn như ngoại ngữ chuyên ở trường THPT Chuyên Ngoại ngữ - ĐHNN - ĐHQGHN. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, đến tháng 8 năm 2017 nhà trường mới chính thức đưa tiếng Hàn vào giảng dạy. Khoá chuyên tiếng Hàn đầu tiên (khoá 49 của trường) với số lượng 47 học sinh được kỳ vọng là một khởi đầu tốt đẹp cho khối chuyên tiếng Hàn. Học sinh khoá đầu tiên được thi đầu vào bằng tiếng Anh và vào học tiếng Hàn hệ 3 năm, từ khoá thứ 2 có thêm lựa chọn là thi đầu vào bằng tiếng Hàn để vào học tiếng Hàn hệ 7 năm ở trường. Là ngoại ngữ non trẻ nhất của trường PT Chuyên Ngoại ngữ, bộ môn Tiếng Hàn khởi đầu có 02 giáo viên (01 người Việt (trình độ thạc sĩ) và 1 chuyên gia phái cử người Hàn Quốc. Năm học 2020~ 2021 hiện nay, bộ môn đang có 04 giáo viên (03 người Việt - 1 trình độ thạc sĩ và 02 trình độ cử nhân, 1 chuyên gia Hàn Quốc)

Tình hình học tiếng Hàn như ngoại ngữ chuyên ở PT Chuyên Ngoại ngữ từ năm 2017 ~ 2020 được thể hiện cụ thể trong bảng thống kê dưới đây:

Bảng 1: Thống kê tình hình học tiếng Hàn tại trường THPT Chuyên Ngoại Ngữ

Năm học	Số lượng học sinh	Ngoại ngữ đầu vào	Giáo trình	Thời lượng	Mục tiêu chuẩn đầu ra
2017~2018	2 lớp 47 học sinh	Tiếng Anh	Tiếng Hàn Sejong (chính) và các tài liệu do giáo viên tự biên soạn và sưu tầm. *Giáo trình tiếng Hàn Sejong do Viện nghiên cứu ngữ văn quốc gia Hàn Quốc (The National Institute of the Korean language) xuất bản.	8 tiết (=6h)/tuần (4 tiết (=3h): giáo viên Hàn Quốc 4 tiết (=3h): giáo viên Việt Nam	Trung cấp 1 (Cấp 3/6 cấp)
2018~2019	2 lớp 70 học sinh	Tiếng Hàn (10 học sinh)	Giáo trình tiếng Hàn của trường ĐH Quốc Gia Seoul Hàn Quốc	8 tiết (=6h)/tuần (2 tiết (=1,5h): giáo viên Hàn Quốc 6 tiết (=4,5h): giáo viên Việt Nam	Trung cấp 2 (Cấp 4/6 cấp)
		Tiếng Anh (60 học sinh)			Trung cấp 1 (Cấp 3/6 cấp)
2019~2020	2 lớp 66 học sinh	Tiếng Hàn (10 học sinh)	Giáo trình tiếng Hàn của trường ĐH Quốc Gia Seoul Hàn Quốc	8 tiết (=6h)/tuần (2 tiết (=1,5h): giáo viên Hàn Quốc 6 tiết (=4,5h): giáo viên Việt Nam	Trung cấp 2 (Cấp 4/6 cấp)
		Tiếng Anh (55 học sinh)			Trung cấp 1 (Cấp 3/6 cấp)
2020~2021	1 lớp 22 học sinh	Tiếng Hàn (8 học sinh)	Giáo trình tiếng Hàn của trường ĐH Quốc Gia Seoul Hàn Quốc	8 tiết (=6h)/tuần (2 tiết (=1,5h): giáo viên Hàn Quốc 6 tiết (=4,5h): giáo viên Việt Nam	Trung cấp 2 (Cấp 4/6 cấp)
		Tiếng Anh (14 học sinh)			Trung cấp 1 (Cấp 3/6 cấp)

Chương trình tiếng Hàn dành cho học sinh trường THPT Chuyên ngoại ngữ xác định thời lượng là 630 tiết (gồm cả số tiết ôn tập, kiểm tra và đánh giá).

Thời lượng chương trình được phân chia thành 3 cấp bậc tương ứng với 3 cấp lớp cụ thể như sau:

1: Đối với học sinh thi đầu vào bằng tiếng Anh và học hệ tiếng Hàn 3 năm:

- Bậc 1: 6 tiết/tuần x 35 tuần = 210 tiết
- Bậc 2: 6 tiết/tuần x 35 tuần = 210 tiết
- Bậc 3: 6 tiết/tuần x 35 tuần = 210 tiết

2. Đối với học sinh thi đầu vào bằng tiếng Hàn và học hệ tiếng Hàn 7 năm:

- Bậc 2: 6 tiết/tuần x 35 tuần = 210 tiết
- Bậc 3: 6 tiết/tuần x 35 tuần = 210 tiết
- Bậc 4: 6 tiết/tuần x 35 tuần = 210 tiết

Như vậy, số tiết giảng dạy tối đa của các lớp trong một năm học là 210 tiết và số tiết giảng dạy trong mỗi tuần tối đa là 6 tiết/tuần. Trong đó, học sinh được học tiếng Hàn với giáo viên bản xứ với thời lượng 2 tiết/tuần.¹

Về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, sau 3 năm học, học sinh cần đạt trình độ tiếng Hàn bậc 3 theo KNLNNVN (đối với học sinh hệ 3 năm) và trình độ tiếng Hàn bậc 4 theo KNLNNVN (đối với học sinh hệ 7 năm)

Về giáo trình đào tạo, năm học đầu tiên (2017~2018) Bộ môn sử dụng giáo trình Tiếng Hàn Sejong (do Quỹ Sejong Hàn Quốc tài trợ). Tuy nhiên, từ năm học 2018 đến nay, giáo trình Tiếng Hàn của Trường Đại học Quốc Gia Seoul đã được đưa vào giảng dạy chính thức cùng với những tài liệu tham khảo do các giáo viên biên soạn.

Bên cạnh chương trình học chính qui trên lớp, học sinh chuyên tiếng Hàn còn

được tham gia rất nhiều các hoạt động động trải nghiệm văn hoá Hàn Quốc do các giáo viên tổ chức như tập làm kimbap, mặc thử hanbok, tìm hiểu về Trung thu Hàn Quốc.... Đồng thời, các em còn có cơ hội giao lưu với các trường Trung học Phổ thông Hàn Quốc, đến thăm quan và gặp gỡ các bạn học sinh tại Trường Quốc tế Hàn Quốc Hà Nội cũng như tham gia rất nhiều các hoạt động động trải nghiệm văn hoá Hàn Quốc do ĐH Ngoại ngữ - ĐHQG HN tổ chức như Ngày hội Hangeulnal, Ngày hội Văn hoá Hàn Quốc (ULIS-KOREA DAY).....

3.2. Điều tra động cơ và định hướng của học sinh chuyên tiếng Hàn Quốc

Để tìm hiểu về động cơ lựa chọn tiếng Hàn Quốc là ngoại ngữ chuyên, và định hướng cho tương lai của học sinh, người viết đã tiến hành điều tra online với đối tượng là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12 và học sinh đã tốt nghiệp lớp 12 (niên khoá 2017~ 2020) hệ chuyên tiếng Hàn Quốc của trường PT Chuyên Ngoại Ngữ. Trong 105 học sinh tham gia điều tra có 86,7% (~ 91 học sinh) là nữ và có 13,3% (~14 học sinh) là nam. Con số này cũng phù hợp với tỉ lệ học sinh nam- nữ theo học chuyên về ngoại ngữ ở các thứ tiếng khác trong trường.

3.2.1. Điều tra về động cơ lựa chọn tiếng Hàn Quốc là ngoại ngữ chuyên

Với việc đặt câu hỏi cho học sinh là: Tại sao con/em lại lựa chọn tiếng Hàn tại PT Chuyên Ngoại ngữ, đã có 105 học sinh trả lời với các lý do chủ yếu như sau:

- 63,8% (~67/105 hs) trả lời do yêu thích văn hoá Hàn Quốc (ảnh hưởng của Hallyu thông qua phim ảnh, âm nhạc, thời trang, mỹ phẩm....)
- 12,4% (~ 13/105 hs) chọn phương án do yêu thích tiếng Hàn hơn những ngoại ngữ khác như tiếng Anh, Pháp, Nga, Trung....

¹ Chương trình Đào tạo Môn ngoại ngữ chuyên tiếng Hàn tại trường THPT Chuyên Ngoại Ngữ (ĐHNN-ĐHQGHN, 2015)

Tại sao con/em lựa chọn tiếng Hàn tại CNN?

105 responses



- 11,4% (~12/105 hs) lựa chọn do cảm thấy tiếng Hàn Quốc vừa sức trong kỳ thi vào trường hơn so với các thứ tiếng khác.

- 5,7% (~ 6/105 hs) được bố mẹ định hướng học tiếng Hàn Quốc

- Bên cạnh đó, có 6,7% số câu trả lời (~ 7/105 hs) lựa chọn tiếng Hàn Quốc vì những lý do như: muốn thử sức mình với 1 ngoại ngữ mới, do tiếng Hàn có vẻ dễ học, hoặc do có kế hoạch du học trong tương lai...

Có thể nhận thấy, động cơ học tiếng Hàn Quốc của học sinh trường PT Chuyên Ngoại ngữ rất đa dạng, phong phú. Không thể phủ nhận sự bùng nổ của làn sóng Hàn Quốc (Hallyu) trong những năm gần đây đã đưa hình ảnh Hàn Quốc đến gần với giới trẻ thông qua phim ảnh, thời trang, mỹ phẩm... đặc biệt là âm nhạc K-Pop. Điều đó tạo nên một lượng đông đảo các em học sinh, sinh viên có nhu cầu học tiếng Hàn Quốc để tìm hiểu thêm về văn hoá hoặc mong muốn được sang Hàn Quốc để gặp mặt thần tượng - các Idol Kpop.

Đặc biệt với số lượng 6/105 học sinh trả lời do phụ huynh định hướng chọn tiếng Hàn Quốc, có thể nhận thấy bên cạnh các ngôn ngữ có lịch sử đào tạo lâu đời như tiếng Anh, Pháp, Đức, Trung... các bậc phụ huynh có con thi vào THPT bắt đầu có xu

hướng lựa chọn những ngôn ngữ mới, có nhiều cơ hội du học và việc làm như tiếng Hàn Quốc hiện nay.

3.2.2. Điều tra về định hướng tương lai của học sinh chuyên tiếng Hàn

Với một ngôn ngữ còn non trẻ trong hệ thống giáo dục Phổ thông như tiếng Hàn thì câu hỏi được đặt ra là: Sau khi tốt nghiệp THPT, các em học sinh có định hướng tương lai liên quan đến tiếng Hàn hay không và nếu có thì định hướng đó như thế nào? Để trả lời cho vấn đề này, người viết đã tiến hành khảo sát và nhận được kết quả như sau:

- 31,4% (~ 33 hs) có nguyện vọng đi du học tại Hàn Quốc

- 16,2% (~ 17hs) có dự định đi du học nước khác tuy nhiên vẫn tiếp tục học tiếng Hàn và du học ngắn hạn ở Hàn Quốc nếu có cơ hội

- 15,2% (~16hs) sẽ tiếp tục học tiếng Hàn với mong muốn khi ra trường có cơ hội làm việc tại các công ty Hàn Quốc tại Việt Nam

- 9,5% (~10 hs) có ý định học thi vào Khoa NN & VH Hàn Quốc (ĐHNN-ĐHQGHN) để học chuyên sâu về tiếng Hàn

- 9,5% (~10hs) dự kiến học lên chuyên ngành khác ở Đại học tuy nhiên vẫn theo học tiếng Hàn ở các Trung tâm Ngoại ngữ

- Ngoài ra có 18,2% (~20 hs) lựa chọn nhiều phương án khác nhau như học tiếng Hàn để du lịch Hàn Quốc, làm việc tại Hàn Quốc, hoặc chưa rõ định hướng tương lai

- Kết quả điều tra cho thấy, phần lớn học sinh chuyên tiếng Hàn của trường PT Chuyên Ngoại ngữ có định hướng phát triển tương lai liên quan đến Hàn Quốc cụ thể như du học Hàn Quốc, học lên ĐH chuyên ngành tiếng Hàn hoặc làm việc tại các công ty Hàn Quốc ở Việt Nam.

Những năm gần đây, du học Hàn Quốc đang trở thành xu hướng bởi sức hút của một đất nước có nền giáo dục tiên tiến phát triển hàng đầu thế giới với khoảng cách địa lý gần gũi và những nét tương đồng về lịch sử, văn hóa với Việt Nam. Đặc biệt, những học sinh có ưu thế về tiếng Hàn như học sinh PT Chuyên Ngoại Ngữ sẽ được ưu tiên trong việc xét duyệt các loại học bổng du học như (học bổng chính phủ Hàn Quốc, học bổng trao đổi của các trường ĐH Hàn Quốc, học bổng của các doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ...) đồng thời được hỗ trợ không chỉ học phí mà bao gồm cả sinh hoạt phí, vé máy bay, tài liệu học tập, bảo hiểm y tế ... Đây có thể coi là một ưu thế lớn của tiếng Hàn Quốc so với các ngoại ngữ khác đang được ưa chuộng hiện nay.

4. Đánh giá chung và một số đề xuất

4.1. Thành tựu khi đưa tiếng Hàn vào giảng dạy tại PT Chuyên Ngoại Ngữ

Được đưa vào giảng dạy chính thức từ năm 2017, qua 4 năm trưởng thành và phát triển, bộ môn tiếng Hàn Quốc tuy còn non trẻ nhưng đã gặt hái được nhiều thành công thể hiện bằng thành tích học tập xuất sắc của học sinh. Cụ thể trong số 47 học sinh khoá tiếng Hàn đầu tiên (2017~2020) hệ 3 năm có 19 em đạt thành tích học tập xuất sắc và được tuyển thẳng lên Khoa NN&VH Hàn Quốc -ĐHNN- ĐHQG HN, 13 em thi đạt Chứng chỉ Năng lực tiếng Hàn-TOPIK cấp 5, cấp 6, 1 em đạt TOPIK cấp

4. Đối với học sinh hiện đang học lớp 12 năm học 2020~ 2021 có 1 em đạt TOPIK cấp 6 và 3 em đạt TOPIK cấp 5¹. Do tình hình Covid diễn biến phức tạp nên có rất nhiều học sinh không thể đăng ký thi TOPIK hoặc đăng ký thành công nhưng bị huỷ thi. Đây cũng là một lý do bất khả kháng ảnh hưởng đến thành tích của các em học sinh chuyên Hàn.

Bên cạnh đó, rất nhiều học sinh của lớp chuyên tiếng Hàn đầu tiên của trường PT Chuyên Ngoại ngữ đã nhận được học bổng toàn phần, bán phần đi du học tại các trường ĐH nổi tiếng của Hàn Quốc như Trường Nữ sinh Ehwa, trường ĐH Sogang, ĐH Dongkuk...và 1 học sinh đã nhận học bổng toàn phần của Chính phủ Hàn Quốc theo học 4 năm tại ĐH Korea.

Học sinh chuyên tiếng Hàn không chỉ có tư chất giỏi, được tuyển chọn gắt gao qua kỳ thi đầu vào, có năng khiếu học ngoại ngữ mà còn rất năng động, tích cực tham gia các hoạt động ngoại khoá như: Chương trình Sắc màu Chuyên Ngoại ngữ, Dạ hội Kỷ niệm 50 thành lập Trường PT Chuyên Ngoại Ngữ, ngày hội Hangeulnal, Cuộc thi Hùng biện 6 Ngoại ngữ, Cuộc thi Nói tiếng Hàn Quốc tế...và tạo được dấu ấn đặc biệt trong các chương trình này.

Những thành tích đáng tự hào nêu trên phần nào đã minh chứng cho chất lượng đào tạo tiếng Hàn tại trường PT Chuyên Ngoại ngữ, hứa hẹn triển vọng áp dụng mô hình đào tạo tiếng Hàn bậc TH Phổ thông trong tương lai.

4.2. Những khó khăn và hạn chế

Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng: bên cạnh những thành tựu xuất sắc kể trên, chương trình đào tạo tiếng Hàn cũng tồn tại nhiều khó khăn và hạn chế như sau:

¹ Dương Thị Trúc.,(2020) *Tình hình đào tạo tiếng HQ tại THPT CNN & THCS NN- ĐHNN-ĐHQG HN*. Kỳ yếu HT Giảng dạy Tiếng Hàn bậc Phổ thông tại VN: thực trạng và phương hướng phát triển;tr.83

- Về giáo trình, tài liệu giảng dạy

Giáo trình chính thức của học sinh chuyên tiếng Hàn là bộ Tiếng Hàn của ĐH Quốc Gia Seoul, đây là bộ sách được đánh giá nội dung phong phú với các chủ đề thân thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Các kiến thức được chọn lọc phù hợp với từng trình độ, thuận lợi cho việc tổ chức bài giảng trên lớp xen kẽ với các hoạt động thực hành cho học sinh, là cơ sở để xây dựng các bài kiểm tra đánh giá phù hợp với từng cấp học.

Tuy nhiên, giáo trình giảng dạy tiếng Hàn tại các trường ĐH Hàn Quốc nói chung thường hướng đến đối tượng là các du học sinh nước ngoài đang sinh sống, học tập và làm việc tại Hàn Quốc dẫn đến xuất hiện nhiều chủ đề và từ vựng không phù hợp với học sinh Việt Nam. Đặc biệt những kiến thức về văn hoá, kiến thức đời sống thường thức chưa phù hợp với tư duy và độ tuổi của học sinh THPT. Giáo trình tiếng Hàn của ĐH Quốc Gia Seoul nhìn chung có phạm vi kiến thức tương đối rộng, chưa phù hợp với chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của học sinh chuyên tiếng Hàn trường PT Chuyên Ngoại Ngữ.

Bên cạnh đó, học sinh còn thiếu nguồn tư liệu như sách báo, truyện, tập san, phim...phù hợp với trình độ và lứa tuổi, phục vụ cho việc rèn luyện các kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết bằng tiếng Hàn. Ở thư viện ĐHNN- ĐHQG HN có nguồn tài liệu tiếng Hàn khá phong phú, tuy nhiên lại chỉ phù hợp với đối tượng sinh viên học chuyên ngành tiếng Hàn hoặc phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu.

- Về các hoạt động Giao lưu, Hợp tác Quốc tế

Do mới được thành lập từ năm 2017, bộ môn tiếng Hàn Quốc của trường PT Chuyên Ngoại Ngữ chưa có nhiều cơ hội để kết nối với các đối tác nước ngoài nhằm tổ chức các chương trình giao lưu học sinh với

các trường THPT Hàn Quốc cũng như nhận được hỗ trợ từ phía Hàn Quốc để nâng cao chất lượng đào tạo

Mặc dù bộ môn có tổ chức một số chương trình giao lưu dành cho học sinh, tuy nhiên các chương trình này còn mang tính bộc phát, chưa có kế hoạch cụ thể, chưa tương xứng với năng lực, sở thích của học sinh cũng như chưa tận dụng được danh tiếng cũng như tiềm năng của nhà trường.

Học sinh chuyên tiếng Hàn cũng chưa nhận được nhiều học bổng tiền mặt, học bổng du học hay có cơ hội tham dự các chương trình Trao đổi học sinh với các trường THPT Hàn Quốc giống như các chương trình của bậc ĐH

Bên cạnh đó, học sinh chuyên tiếng Hàn còn thiếu các sân chơi, các cuộc thi trong và ngoài nước để trau dồi kiến thức cũ, rèn luyện kỹ năng và học hỏi kiến thức mới nhằm nâng cao năng lực bản thân và góp phần định hướng phát triển tương lai.

- Về nguồn nhân lực bản xứ và các chương trình Bồi dưỡng chuyên môn

Với số lượng 7 lớp Ngoại ngữ 1 và 4 lớp Ngoại ngữ 2 như hiện nay (năm học 2020~2021) thì số lượng 1 giáo viên bản xứ là không đủ để tăng cường các giờ học luyện kỹ năng Nghe - Nói cho học sinh. Đối với việc học ngoại ngữ thì việc được giao tiếp với giáo viên bản xứ sẽ giúp học sinh luyện tập phản xạ và nâng cao được kỹ năng thực hành ngôn ngữ cũng như giúp học sinh có cơ hội tìm hiểu thêm về con người, về văn hoá của ngôn ngữ mà mình đang theo học.

Lợi thế về chất lượng học sinh có đầu vào xuất sắc luôn đòi hỏi các giáo viên không ngừng nâng cao trình độ và kỹ năng giảng dạy để đảm bảo có những tiết học chất lượng, bổ ích, thu hút sự tập trung của học sinh. Tuy nhiên, hiện nay chưa có chương trình Bồi dưỡng chuyên môn dành cho đối tượng là giáo viên giảng dạy tiếng Hàn tại THPT.

Theo nội dung điều tra dành cho học sinh chuyên tiếng Hàn, với câu hỏi:” Con/em nghĩ điều gì là khó khăn của chương trình đào tạo tiếng Hàn tại PT Chuyên Ngoại ngữ”? 105 học sinh tiến hành điều tra đã có câu trả lời như sau:

- 31,4%(~33 hs) cho rằng thiếu các chương trình trao đổi, hợp tác quốc tế với các trường THPT của Hàn Quốc

- 19% (~20 hs) chọn khó khăn là do chưa có chế độ xét tuyển thẳng Tốt nghiệp và ĐH bằng tiếng Hàn (ngoài khối ĐHQG)

- 15,2% (~16 hs) do thiếu giáo viên bản xứ để luyện tập các kỹ năng Nghe- Nói

- 12,4% (~ 13hs) có ý kiến là thiếu các chương trình giao lưu với học sinh HQ

- Ngoài ra có 22% (~ 23 hs) nêu lên khó khăn là thiếu các cuộc thi tiếng Hàn, các sân chơi để học sinh rèn luyện và nâng cao năng lực tiếng Hàn, thiếu nguồn tư liệu, tài liệu học tiếng Hàn như sách báo, phim ảnh, truyện...

4.3. Một số đề xuất

- Tăng cường đầu tư cho hệ thống chuyên tiếng Hàn về tài liệu giảng dạy và học tập. Chọn lọc và tận dụng nguồn tư liệu học tiếng Hàn phong phú của Khoa NN& VH HQ (ĐHNN-ĐHQG HN) áp dụng vào quá trình giảng dạy nhằm tạo hứng thú trong học tập cho học sinh. Bên cạnh đó, cần tổ chức các Chương trình Bồi dưỡng chuyên môn để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên Việt Nam, đồng thời xin nguồn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế như Bộ Giáo dục & Đào tạo Hàn Quốc, Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (Korea Foundation), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA) để nhận thêm giáo viên phái cử người bản xứ nhằm đảm bảo thời lượng giảng dạy căn cứ theo khung chương trình đã được xây dựng.

- Học tập mô hình liên kết của các thứ tiếng khác như tiếng Anh, Nhật, Đức...với các đối tác trong và ngoài nước nhằm tạo điều kiện cho học sinh có cơ hội được giao

lưu, học hỏi và trau dồi kiến thức. Kết nối chặt chẽ với các trường ĐH có khoa đào tạo tiếng Hàn để học hỏi kinh nghiệm xin học bổng và mở các chương trình học sinh trao đổi với các trường THPT tại Hàn Quốc

- Tạo điều kiện để học sinh chuyên tiếng Hàn có thể tham dự kỳ thi Tốt nghiệp THPT bằng ngoại ngữ chuyên là tiếng Hàn, tiến tới xét Tốt nghiệp và xét tuyển thẳng Đại học. Chương trình đưa tiếng Hàn vào giảng dạy như Ngoại ngữ 2 ở các trường THCS được tiến hành từ năm 2016 phần nào đã gặt hái được những thành quả nhất định, nâng cao vị thế của giáo dục tiếng Hàn so với các ngoại ngữ khác. Hiện ngày càng có nhiều học sinh yêu thích và muốn tìm hiểu về văn hoá Hàn Quốc, đồng thời có rất nhiều bậc phụ huynh muốn con em mình biết thêm một ngoại ngữ mới để mở rộng cánh cửa tới tương lai. Tuy nhiên, những hạn chế trong việc chưa công nhận tiếng Hàn là ngoại ngữ thi tốt nghiệp, chưa có các chế độ xét tuyển chính thức đã, đang và sẽ là rào cản cho quá trình phổ cập giáo dục tiếng Hàn bậc THPT, THCS trong tương lai.

Kết luận

Việt Nam hiện là đối tác đầu tư ra nước ngoài lớn thứ 4 của Hàn Quốc, đồng thời, trong những năm gần đây, Hàn Quốc liên tục trở thành nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất của Việt Nam. Sự góp mặt của các doanh nghiệp hàng đầu, có qui mô và tầm ảnh hưởng toàn cầu của Hàn Quốc như Samsung, LG, Hyundai v.v... tại Việt Nam đã và đang ngày càng mở ra nhiều cơ hội làm việc và trưởng thành trong một môi trường chuyên nghiệp, văn minh, năng động và sáng tạo dành cho học sinh, sinh viên có trình độ tiếng Hàn ở Việt Nam.

Do đó, việc đưa tiếng Hàn vào giảng dạy như ngoại ngữ chuyên tại Trường THPT Chuyên ngoại ngữ - ĐHNN- ĐHQG HN là bước đi phù hợp với xu thế phát triển

của thời đại và nhu cầu của xã hội. Học sinh không chỉ được trang bị những kiến thức đầy đủ, đáp ứng yêu cầu, tiêu chí kiểm tra đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo, mà bằng một ngoại ngữ mới là tiếng Hàn, học sinh sẽ có thêm cơ hội tiếp xúc với một nền văn hoá mới, mở ra cánh cửa mới đầy triển vọng cho tương lai.

Chương trình dạy tiếng Hàn tại PT Chuyên Ngoại Ngữ có thể trở thành hình mẫu cho việc áp dụng đưa tiếng Hàn vào giảng dạy tại các trường phổ thông trên toàn quốc tạo tiền đề cho việc phát triển nguồn nhân lực tiếng Hàn chất lượng cao, góp phần thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ giao lưu hợp tác giữa hai nước Việt - Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình đào tạo tiếng Hàn như ngoại ngữ 2 bậc phổ thông, Bộ GD&ĐT Việt Nam (ban hành kèm QĐ số 3735-BGDĐT của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT ngày 22/9/2016)
2. Quyết định về việc phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020” số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008
3. Chương trình Đào tạo Môn ngoại ngữ chuyên tiếng Hàn tại trường THPT Chuyên Ngoại Ngữ (ĐHNN-ĐHQGHN, 2015)
4. Trần Thị Hương.,(2020) Hiện trạng và phương hướng phát triển giáo dục tiếng Hàn bậc phổ thông tại VN. HT Giảng dạy Tiếng Hàn bậc Phổ thông tại VN: thực trạng và phương hướng phát triển
5. Dương Thị Trúc.,(2020) Tình hình đào tạo tiếng HQ tại THPT CNN & THCS NN-ĐHNN-ĐHQG HN. Kỳ yếu HT Giảng dạy Tiếng Hàn bậc Phổ thông tại VN: thực trạng và phương hướng phát triển

Website:

1. <http://dean2020.edu.vn>
2. <http://vov.vn>
3. <http://flss.vnu.edu.vn>

Abstract

The Foreign Language Specialized School (FLSS), directly under the Vietnam National University - University of Languages and International Studies (VNU-ULIS), was established in 1969.... The school is tasked with specialize language training to provide highly skilled in foreign languages human resources to contribute to the integration and economic development of Vietnam into the world in the future.

Korean is the seventh language for training, after English, French, Russian, Chinese, German, Japanese, initially as a secondary language and later becomes a specialized language in 2017. This has opened up the opportunity to train human resources with great quality contributing to the developing Korea-Vietnam relationship in many fields.

Therefore, implement Korean as a specialized language in FLSS, VNU-ULIS is a step in the right direction. This program can become a model for implement teaching Korean in highschool across the country, building the foundation for developing high-quality Korean speaking human resource, contributing toward the relationship between Vietnam and Korea

Key words: Korean training, Korean training at the Foreign Language Specialized School

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ LỚP VỊ TỪ CẦU KHIẾN TRONG TIẾNG HÀN (ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT)

Trần Thị Vân Yên*

Tóm tắt

Cầu khiến là hành động nói năng xuất hiện thường xuyên trong ngôn ngữ của mỗi dân tộc và được thực hiện bằng nhiều phương thức đa dạng, trong đó có phương thức sử dụng vị từ cầu khiến. Vị từ cầu khiến được sử dụng hạn chế trong hành động cầu khiến tiếng Hàn nhưng lại hoạt động rất thường xuyên trong các phát ngôn cầu khiến tiếng Việt. Sự khác biệt này bắt nguồn từ những đặc trưng văn hóa, đặc trưng ngôn ngữ của từng dân tộc. Tuy nhiên, phát ngôn cầu khiến trong bất kỳ ngôn ngữ nào đều hướng đến một mục đích cụ thể là làm cho người nghe đồng ý thực hiện hành động mà người nói mong muốn, nhằm đạt hiệu quả giao tiếp cao nhất.

Từ khóa: hành động ngôn từ, cầu khiến, hành động cầu khiến, vị từ cầu khiến

1. Đặt vấn đề

Trong cuộc sống, bằng ngôn ngữ, con người thực hiện rất nhiều hành động khác nhau như khen, chê, hỏi, mời mọc, an ủi, động viên, năn nỉ, khuyên răn,... Những hành động này được gọi chung là hành động ngôn từ, trong số đó hành động cầu khiến xuất hiện rất thường xuyên trong giao tiếp. Nghiên cứu hành động ngôn từ nói chung, hành động cầu khiến nói riêng là vấn đề thuộc về ngữ dụng học (linguistic pragmatics), một phân môn của ngôn ngữ học nghiên cứu cách sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ trong ngữ cảnh cụ thể để đạt những mục đích cụ thể. Hành động cầu khiến có thể được thực hiện bằng nhiều phương tiện ngôn ngữ khác nhau nhằm tác động đến người nghe để đạt những mục đích giao tiếp nhất định. Tuy nhiên, do những khác biệt về ngôn ngữ hay văn hóa mà mỗi dân tộc đều cho thấy những đặc trưng riêng. Trong số đó phương thức cầu khiến trực tiếp bằng các biểu thức chứa vị từ cầu khiến (động từ ngôn hành cầu khiến) trong tiếng Hàn và tiếng Việt có phạm vi sử dụng khác nhau và có những khác biệt rõ rệt.

2. Vị từ cầu khiến trong tiếng Hàn (đối chiếu với tiếng Việt)

Vị từ cầu khiến là một tiểu loại của vị từ hành động. Nguyễn Thị Quy (1995) khi phân loại các vị từ hành động đã xem vị từ cầu khiến là vị từ hành động có khả năng tham gia vào những kết cấu cầu khiến. Từ đó tác giả này đã đưa ra một danh sách các vị từ cầu khiến bao gồm vị từ cầu khiến chuyên biệt luôn được dùng trong những kết cấu cầu

* Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức

khuyến: mời, sai, cho phép, thỉnh cầu, ra lệnh, cho, giục,... và vị từ cầu khiến không chuyên biệt có thể dùng trong nhiều kết cấu khác: bảo, bắt, cầu, cầu xin, cử, đòi, nài, nài nỉ, năn nỉ, phái, van, van nài, van xin, xin, dặn,...

Nguyễn Văn Phổ (2006) xem vị từ cầu khiến là một “nhóm biểu hiện” của vị từ nói năng có thể tham gia vào kết cấu cầu khiến. Chẳng hạn: bảo, dặn, sai, nhờ, ra lệnh, đề nghị, yêu cầu, thuyết phục, kêu gọi, năn nỉ, nài, nài nỉ, nhắc, cầu xin, mời, rủ, khuyên, giục, thúc giục, hối thúc, xúi giục,...

Tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính, có hệ thống cấu trúc ngữ pháp khác biệt gần như hoàn toàn so với tiếng Việt - một ngôn ngữ tiêu biểu cho loại hình ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái. Theo N.V. Xtankevich trong *Loại hình các ngôn ngữ* thì đặc điểm của loại hình ngôn ngữ chấp dính là quan hệ ngữ pháp cũng diễn đạt bên trong từ, trong từ cũng có sự đối lập rõ rệt giữa căn tố và phụ tố; nhưng căn tố ít biến đổi và có thể tách ra dùng độc lập thành từ; còn phụ tố thì kết hợp một cách cơ giới với căn tố, mỗi phụ tố thường diễn đạt một ý nghĩa nhất định (quan hệ 1-1).

Cũng như bất cứ ngôn ngữ dân tộc nào, trong từ điển tiếng Hàn cũng tồn tại các động từ mang nghĩa cầu khiến như: 제안하다/제의하다-đề nghị, kiến nghị; 요구하다/요청하다-yêu cầu; 초대하다/초청하다-mời; 권하다/권유하다-khuyên; 금지하다/금하다/엄금하다-cấm, 명령하다/명하다-mệnh lệnh, lệnh, 간청하다-van; 허락하다-cho phép,... Tuy nhiên, do đặc trưng của loại hình ngôn ngữ chấp dính, trong tiếng Hàn, lớp động này từ hầu như chỉ xuất hiện trong câu với vai trò là *động từ ngôn hành miêu tả* mà hiếm khi được sử dụng với tư cách là *động từ ngôn hành cầu khiến* như trong tiếng Việt (đặc trưng của loại hình ngôn ngữ đơn lập). Một dẫn chứng, trong tiếng Việt, phát ngôn “*Mời (ông/bà/anh/chị/em...) ngồi (ạ).*” được sử dụng rất thường xuyên với sự có mặt của vị

từ cầu khiến “*mời*” kết hợp với động từ ngôn hành “*ngồi*”, tuy nhiên, ở cùng một ngữ cảnh, phát ngôn tương đương trong tiếng Hàn lại không cho thấy sự xuất hiện của vị từ cầu khiến “*mời*” mà thay vào đó ý nghĩa cầu khiến được thể hiện bằng các *phát ngôn có hình thức câu mệnh lệnh*, đó là sự kết hợp của động từ ngôn hành “*앉다-ngồi*” với đuôi kết thúc câu mệnh lệnh ở các mức độ lịch sự khác nhau từ hạ thấp bậc nhất đến kính trọng bậc nhất: “*앉으라.*”/ “*앉게.*”/ “*앉아.*”/ “*앉아요.*”/ “*앉으세요.*”/ “*앉으십시오.*”,... hay thỉnh thoảng là các phát ngôn có hình thức câu đề nghị: “*앉자.*”/ “*앉아.*”/ “*앉아요.*”/ “*앉읍시다.*”/ “*앉으시지요.*”,... với mức độ lịch sự khác nhau từ hạ thấp bậc nhất đến kính trọng thân mật thể hiện ở đuôi kết thúc câu đề nghị. Như vậy, có thể thấy, cùng một tình huống cầu khiến, phát ngôn trong tiếng Việt được thực hiện thông qua vị từ cầu khiến “*mời*” thì trong tiếng Hàn, các phát ngôn trên không cho thấy sự xuất hiện của vị từ cầu khiến mang ý nghĩa “*mời*” như trong tiếng Việt mà được thực hiện thông qua phương tiện ngữ pháp. Cụ thể, thành phần cốt lõi duy nhất - vị từ ngôn hành “*앉다/ngồi*” được gắn vào đuôi kết thúc câu mệnh lệnh và đề nghị với các thang độ lịch sự khác nhau, từ đó xác định quan hệ vị thế Sp1 và Sp2 trong giao tiếp.

Các động từ mang nghĩa cầu khiến trong tiếng Hàn hầu như chỉ đóng vai trò là các động từ ngôn hành miêu tả như ví dụ dưới đây:

Ví dụ 1:

영란 당신이 계속 날 찾았잖아! 그래서 윤박사님 요청으로 왔지. (Anh cứ tìm tôi còn gì. Vì vậy, với đề nghị của tiến sĩ Yoon tôi đã đến đây.

Ví dụ 2:

영란 너, 그 여자 초대받고 가서 뭐, 잘 못 먹었니? 아니면 세뇌 당한 거니? Bộ anh được con nhỏ đó mời đi đâu rồi ăn lộn gì à? Hay là bị tẩy não rồi?

Ví dụ 3:

토미 잘 배웠다, 나두 여친 초대하면 보여줄 거예요! (Học xong rồi, tớ cũng vậy, nếu mời bạn gái thì tớ sẽ cho xem.)

Theo quan sát của chúng tôi, chỉ có một số rất ít động từ ngôn hành cầu khiến thỉnh thoảng xuất hiện trong giao tiếp của người Hàn như “부탁하다/nhờ”, tuy nhiên động từ này không đứng độc lập mà thường được dùng kèm một mệnh đề giải thích hoặc đứng sau một phát ngôn cầu khiến khác được thực hiện bởi một động từ ngôn hành kết hợp với một biểu thức cầu khiến nào đó. Lực ngôn trung cầu khiến trong trường hợp này không cao.

Ví dụ 4:

윤정 이렇게 환영해주셔서 너무 감사하구요, 부족한 게 많으니깐 잘 부탁드립니다. (Tôi rất cảm ơn vì mọi người đã đón tiếp tôi như thế này. Tôi còn nhiều yếu kém nên nhờ mọi người ạ.)

Ví dụ 5:

단아 그냥 가게 해줘요. 부탁이에요. (Anh làm ơn để em đi. Nhờ anh.)

Ví dụ 6:

앞으로 잘 부탁합니다. 홍선배님. (Tiền bối Hong, từ nay nhờ anh nhé.)

Ví dụ 7:

그 여자랑 갈등하지 말아요! 부탁이에요! (Em đừng kiếm chuyện với người phụ nữ đó. Anh nhờ em!)

Các ví dụ trên cho thấy các phát ngôn có dấu hiệu ngôn hành cầu khiến là vị từ cầu khiến “부탁하다 - nhờ” có lực ngôn trung cầu khiến không cao do hành động X mà sp1 muốn sp2 thực hiện hiếm khi được sp2 thực hiện ngay. Bên cạnh đó, trong tiếng Hàn còn tồn tại một nhóm động từ đặc biệt mang ý nghĩa quy ước, giúp hình thành nên các phát ngôn mang ý nghĩa cầu khiến như: 바라다-mong/ 빌다-cầu/기원하다-cầu nguyện,... Các động từ đặc biệt này được gắn với động từ ngôn hành để thể hiện Sp1 mong muốn Sp2

sẽ thực hiện một hành động nào đó hay đạt một kết quả tốt đẹp nào đó.

Ví dụ 8:

시험에 붙길 바래요. (Mong bạn thi đậu.)
한국에 꼭 올 수 있길 바래요.
(Mong bạn có thể đến Hàn Quốc.)
모두 침착하시길 바랍니다.
(Mong mọi người bình tĩnh.)

Tương đương trong tiếng Việt cũng xuất hiện động từ đặc biệt: “mong”. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, động từ này được cho là không thuộc lớp động từ ngôn hành cầu khiến (vì có thể kết hợp với “rất” ở phía trước) nhưng ý nghĩa từ vựng của chúng lại có ý nghĩa cầu khiến và có thể hoạt động như động từ ngôn hành cầu khiến trong cấu trúc cầu khiến tiếng Việt, ví dụ “Mong anh hiểu lòng em.”. Hay một số ví dụ khác như:

Ví dụ 9:

빨리 깨차하시기를 빌어요.
(Cầu cho bạn sớm bình phục.)
건강하시기를 빕니다.
(Cầu mong bạn khỏe.)

Ví dụ 10:

좋은 일만 있기를 기원할게요. (Nguyện cầu bạn toàn những điều tốt đẹp.)
성공을 기원합니다.
(Nguyện cầu bạn thành công.)

So sánh với tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy cũng xuất hiện các vị từ cầu khiến mang tính quy ước như “cầu”, “cầu nguyện”, “xin”,..., ví dụ như “Cầu cho anh kiếm được mụn con.”, “Nguyện cầu cho hạnh phúc lừa đôi.”, “Xin anh cho cô ấy thêm một cơ hội sửa sai.”...

Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy số lượng hành động cầu khiến có chứa các vị từ cầu khiến như: yêu cầu, đề nghị, nói, cấm, bảo, xin phép, mời,... xuất hiện rất thường xuyên trong tiếng Việt, ví dụ như “Yêu cầu các em giữ trật tự.”, “Cấm mày nói chuyện này cho ai.”, “Xin phép cô cho em ra ngoài.”, “Mời anh ngồi.”,...

Như vậy có thể thấy, trong khi phương thức biểu hiện hành động cầu khiến bằng phương tiện từ vựng mà cụ thể ở đây là vị từ cầu khiến hoạt động một cách rất thường xuyên trong tiếng Việt thì ngược lại trong tiếng Hàn, phương thức biểu hiện hành động cầu khiến bằng phương tiện ngữ pháp được sử dụng linh hoạt trong các tình huống cầu khiến. Tác giả Park Guem Ja (1987) trong “*Nghiên cứu biểu hiện cầu khiến trong quốc ngữ*” cho rằng, “nếu dấu hiệu nhận biết một hành động cầu khiến trực tiếp được thể hiện ở quan hệ trực tiếp giữa một cấu trúc và một chức năng thì ở hành động ngôn từ gián tiếp thể hiện quan hệ gián tiếp giữa một cấu trúc và một chức năng”. Về vấn đề này, căn cứ vào một số thuộc tính cấu trúc ngữ pháp, tác giả Lee Jong Cheol (1993) dựa vào giá trị ngôn trung, hay ngôn cảnh mà ở mỗi tình huống, một hành động cầu khiến có thể là một *câu mệnh lệnh, câu đề nghị, câu nghi vấn, câu trần thuật*,... và nhấn mạnh rằng đó chỉ là sự khác nhau về mặt tình thái. Ông cho rằng “hình thức của hành động cầu khiến thường nằm trong phạm vi hành động ngôn từ gián tiếp”. Các hành động cầu khiến với hình thức câu mệnh lệnh, câu nghi vấn, câu đề nghị, câu cảm thán nhưng mang nội dung cấm, cảnh báo, cảnh cáo, khuyên, yêu cầu, đề nghị, ra lệnh,... hàm ý của hành động cầu khiến được thể hiện trong đó. Khi muốn đề nghị mọi người giữ trật tự, tương đương với phát ngôn “Đề nghị (mọi người) giữ trật tự.” với sự có mặt của vị từ cầu khiến “đề nghị” trong tiếng Việt thì trong tiếng Hàn sẽ được thực hiện bằng phương tiện ngữ pháp, đó là những phát ngôn cầu khiến trực tiếp hoặc gián tiếp, có đuôi kết thúc câu mệnh lệnh, câu nghi vấn hay câu trần thuật với những thang độ lịch sự khác nhau như: 조용히 좀 해./ 조용히 좀 해 줘./ 조용히 좀 주세요./ 조용히 좀 주시겠어요?/ 조용히 좀 해 주실 수 있을까요?/ 조용히 좀 해 주셨으면 좋겠어요,...

3. Kết luận

Như vậy, để đạt được hiệu quả cao trong giao tiếp, một hành động cầu khiến được thể hiện bằng ít nhất một hình thức ngôn ngữ nào đó. Do sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ, trong tiếng Việt, khả năng hành chức của vị từ cầu khiến có ý nghĩa rất lớn trong giao tiếp ngôn ngữ thường ngày. Ngược lại, trong tiếng Hàn, các vị từ cầu khiến được dùng rất hạn chế, thay vào đó là hoạt động linh hoạt của đuôi kết thúc câu mệnh lệnh, câu đề nghị, câu nghi vấn hay câu trần thuật với thang độ lịch sự, lực ngôn trung cầu khiến khác nhau tùy vào ngữ cảnh giao tiếp và mối quan hệ liên nhân giữa các vai giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo, 1991, *Tiếng Việt- sơ thảo ngữ pháp chức năng*, KHXH, TP.HCM.
2. Cao Xuân Hạo (chủ biên), 2005, *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt- Ngữ đoạn và Từ loại*, Nxb Giáo dục.
3. Đỗ Hữu Châu, 2001, *Đại cương ngôn ngữ học* Tập II, Giáo dục, Hà Nội.
4. Diệp Quang Ban, 1998, *Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 2, NXB GD, Hà Nội.
5. Nguyễn Đức Dân, 1998, *Ngữ dụng học* Tập I, Giáo dục, Hà Nội.
6. Nguyễn Thiện Giáp, 2000, *Dụng học Việt ngữ*, NXB Giáo dục.
7. Nguyễn Kim Thản, 1980, *Ngữ pháp tiếng Việt*.
8. Nguyễn Thị Quy, 1995, *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó*, Nxb Khoa học xã hội.
9. Nguyễn Văn Phở, 2006, *Một số vấn đề ngữ pháp, ngữ nghĩa của vị từ nói năng tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ, ĐH KHXH&NV Tp.HCM
10. Nguyễn Văn Hiệp, 2008, *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Giáo dục, Hà Nội).
11. Nguyễn Thị Thanh Ngân (2007), *Nhờ và yêu cầu trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống (4), tr. 5-9.

12. Nguyễn Thị Thanh Ngân, 2012, Các hành động thuộc nhóm cầu khiến tiếng Việt, luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học.
13. 박영순, 2001, 한국어 문장의미론, 도서출판 박이정- Park Young Sun, 2001, *Ngữ nghĩa câu tiếng Hàn*, NXB Doseo.
14. 박영순, 2004, 한국어 의미론, 고려대학교 출판부- Park Young Sun, 2004, *Ngữ nghĩa tiếng Hàn*, NXB Đại học Korean.
15. 박영순, 2007, 한국어 화용론, 도서출판 박이정- Park Young Sun, *Ngữ dụng học tiếng Hàn*, NXB Doseo.
16. 박금자, 1987, 국어의 명령표현 연구, 관악어문연구- Park Guem Ja, 1987, *Nghiên cứu biểu hiện mệnh lệnh trong quốc ngữ*, Viện nghiên cứu quốc ngữ.

Abstract

Request is one of speech acts, which frequently appears in language of each ethnic group of people and being made by various methods. Among those is the method of using request predicates. Request predicates are rarely used in Korean request acts, however, they are often used in Vietnamese ones. This difference originates from cultures and languages of each nation. Request acts in any language aim to command listeners to agree with speakers' wishes though; which achieves the most effective communication.

Key word: speech acts, request, request acts, request predicates

VẬN DỤNG MÔ HÌNH HỌC TẬP QUA TRẢI NGHIỆM TRONG VIỆC DẠY - HỌC CÁC HỌC PHẦN VĂN HÓA - XÃ HỘI CỦA HÀN QUỐC, TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Lâm Ngọc Như Trúc*

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, mô hình học tập qua trải nghiệm ngày càng trở nên phổ biến và là nhân tố tạo ra những thay đổi trong cách thức học tập trên lớp và ngoài giảng đường. Bài báo này sẽ cung cấp những luận cứ khoa học cho việc áp dụng mô hình học tập qua trải nghiệm trong việc dạy - học các học phần Văn hóa - xã hội Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản tại Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu (BVU), và hướng đến mục đích chỉ ra các hoạt động mà sinh viên cần phải trải qua trong quá trình học tập để áp dụng kiến thức vào thực tế và nâng cao năng lực bản thân.

Từ khóa: Học tập trải nghiệm, văn hóa - xã hội, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, áp dụng kiến thức vào thực tế, nâng cao năng lực bản thân

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khoa học giáo dục hiện đại đã khởi nguồn từ các triết lý giáo dục của John Dewey, Ralph W. Tyler, David A. Kolb và nhiều nhà giáo dục khác.

Trong tác phẩm “Dân chủ và giáo dục”, Dewey đã khẳng định “giáo dục chính là bản thân cuộc sống”, “giáo dục phải là quá trình của người học chứ không phải của người dạy, là quá trình mà người học là trung tâm” [6]. Bên cạnh đó, với triết lý giáo dục đề cao vai trò kinh nghiệm, từ giữa thế kỉ XX, ông cho rằng kinh nghiệm giúp nâng cao hiệu quả của giáo dục bằng cách kết nối người học, kiến thức với thực tiễn cuộc sống và quá trình giáo dục thực hiện trên nền tảng trải nghiệm cá nhân sẽ mang đến nhiều mối quan hệ đa dạng và mật thiết giữa người học và người dạy [7].

Mặt khác, với tác phẩm “Những nguyên lý cơ bản của chương trình học và giảng dạy”, Ralph W. Tyler đã nêu lên 4 câu hỏi chủ yếu dành cho quá trình giáo dục:

1. Nhà trường phải tìm kiếm để đạt được những mục đích giáo dục gì?

2. Những trải nghiệm giáo dục nào có thể được cung cấp nhằm đạt được những mục đích đó?

3. Những trải nghiệm giáo dục này có thể tổ chức như thế nào để đạt hiệu quả?

4. Chúng ta có thể xác định như thế nào để biết các mục đích này đã đạt được? [11, 1-2]

* Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

Lời giải đáp cho các câu hỏi này chính là 4 yếu tố cơ bản của quá trình giáo dục: Mục tiêu, Nội dung chuyên môn, Phương pháp và tổ chức, Đánh giá. Việc phân tích mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố này với nhau để vạch ra các bước đi cho việc xác định chúng trong quá trình dạy học là nhiệm vụ tất yếu của người giảng viên và cũng là động lực thôi thúc tôi nghiên cứu chuyên sâu về các triết lý giáo dục, các mô hình giáo dục - trong đó có mô hình học tập trải nghiệm (Experiential learning). Đây là mô hình do David Kolb đề xuất trên cơ sở kế thừa và phát triển lý thuyết học tập có liên quan đến kinh nghiệm của các nhà tâm lý học và giáo dục học đi trước. Chính thức được công bố từ năm 1971, mô hình học tập trải nghiệm của David Kolb được xem là mô hình tương đối toàn diện về một phương thức học tập tích lũy, chuyển hóa kinh nghiệm và được ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực giáo dục ở nhiều nơi trên thế giới.

Trong nghiên cứu này, bên cạnh trình bày về giáo dục trải nghiệm, chu trình trải nghiệm của David Kolb, chúng tôi tập trung phân tích việc vận dụng mô hình này vào trong quá trình giảng dạy các học phần Văn hóa - xã hội của Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản tại Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu và rút ra những bài học kinh nghiệm cần thiết khi áp dụng mô hình.

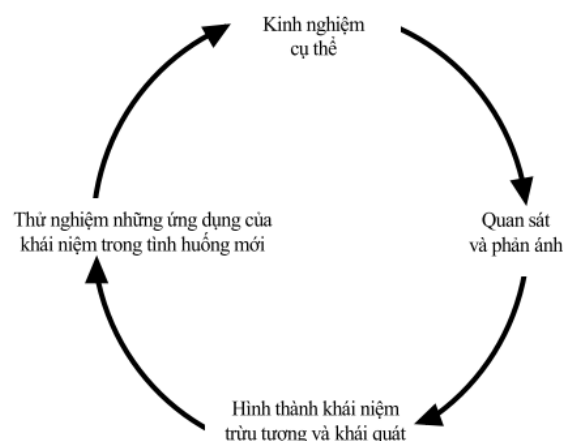
2. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

2.1. Cơ sở lý thuyết và thực tiễn của mô hình học tập qua trải nghiệm

2.1.1. Các mô hình học tập trải nghiệm cổ điển

Ngay từ thời cổ đại, con người đã có những hiểu biết nhất định về ý nghĩa và vai trò của trải nghiệm với việc học tập của mỗi cá nhân. Ở phương Đông, hơn 2000 năm trước, Khổng Tử (551 - 479 TCN) nói: "Những gì tôi nghe, tôi sẽ quên. Những gì tôi thấy, tôi sẽ nhớ. Những gì tôi làm, tôi sẽ hiểu". Tư tưởng này thể hiện tinh thần chú trọng học tập từ trải nghiệm và việc làm. Ở

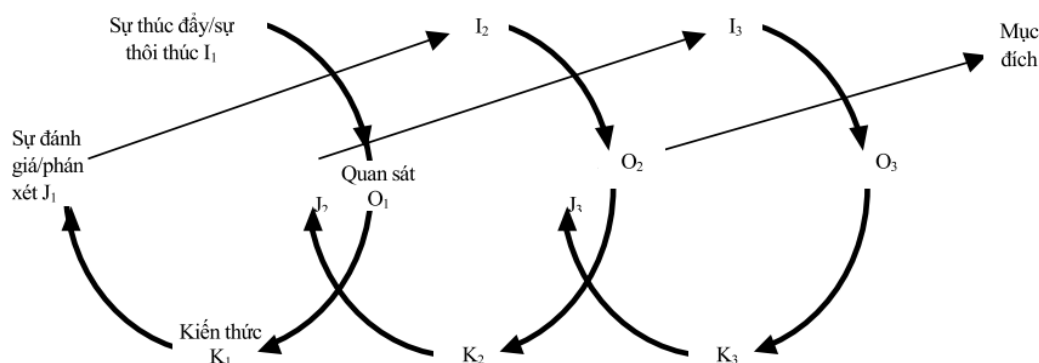
phương Tây, Aristotle (384 - 332TCN) cho rằng: "Những điều chúng ta phải học trước rồi mới làm, chúng ta học thông qua làm việc đó". Đây được coi là những nguồn gốc tư tưởng đầu tiên của giáo dục trải nghiệm, song nó chỉ thực sự trở thành một tư tưởng giáo dục chính thống và phát triển thành học thuyết khi có những công trình nghiên cứu chuyên sâu của các học giả nổi tiếng, trong đó đầu tiên phải kể đến mô hình dạy học trải nghiệm của nhà tâm lý học Kurt Lewin cuối thế kỉ XIX. Đóng góp trong nghiên cứu của Lewin là đưa ra mô hình trải nghiệm gồm 4 giai đoạn (Xem hình 1.1).



Hình 1.1: Mô hình học tập trải nghiệm của K. Lewin [10, 35]

Mô hình này được Lewin áp dụng trong lĩnh vực nghiên cứu hành động và đào tạo trong phòng thí nghiệm. Theo đó, học tập là một quá trình tích hợp được bắt đầu với kinh nghiệm cụ thể (giai đoạn 1), thu thập dữ liệu, quan sát và phản ánh về kinh nghiệm đó (giai đoạn 2); phân tích, khái quát để hình thành các khái niệm trừu tượng và khái quát (giai đoạn 3); và cuối cùng là thử nghiệm những ứng dụng của khái niệm trong tình huống mới (giai đoạn 4).

Tiếp theo đó là mô hình học qua kinh nghiệm của John Dewey - mô tả về quá trình người học xây dựng kiến thức cho mình thông qua những kinh nghiệm quan sát được, bao gồm 3 giai đoạn (Xem hình 1.2).

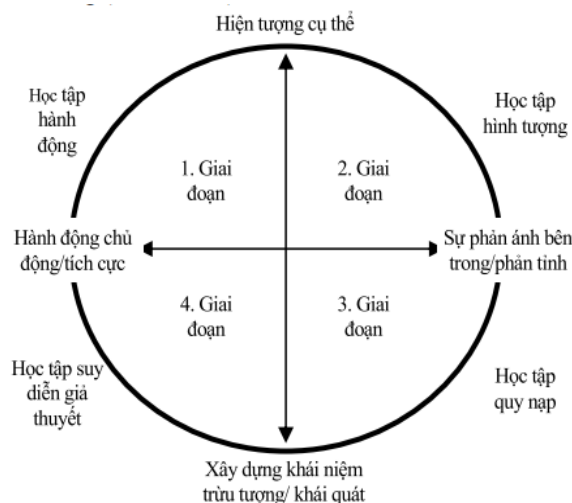


Hình 1.2: Mô hình học qua kinh nghiệm của J. Dewey [10, 36]

Có thể diễn giải các giai đoạn này như sau: 1) Quan sát các điều kiện xung quanh (O_1); 2) Hình thành kiến thức về những gì đã xảy ra trong những tình huống tương tự trong quá khứ, một kiến thức thu được một phần của kí ức và một phần từ các thông tin, tư vấn, và cảnh báo của những người đã có kinh nghiệm rộng lớn hơn (K_1); 3) Đánh giá, phản xét những gì quan sát được và những kiến thức thu được (J_1). Kết quả của quá trình này sẽ thúc đẩy con người thực hiện các chuỗi

hoạt động tiếp theo để đạt được mục đích và bước vào các vòng lặp I_2 , I_3 . Mô hình học tập kinh nghiệm của Dewey có sự tương đồng với Lewin khi cho rằng học tập là một quá trình biến chứng kết hợp kinh nghiệm và khái niệm, quan sát và hành động [8, 36].

Ngoài ra, có thể kể thêm một mô hình học tập trải nghiệm cổ điển khác là mô hình học tập và phát triển nhận thức của Jean Piaget thông qua 4 giai đoạn khác nhau (Xem hình 1.3).



Hình 1.3: Mô hình học tập và phát triển nhận thức của Jean Piaget [10, 39]

Đây là 4 giai đoạn thể hiện sự phân kì trong phát triển trí tuệ ở trẻ em với những đặc trưng như sau:

+ Giai đoạn 1 - Giai đoạn cảm giác - vận động (từ 0-3 tuổi): trẻ nhận biết thế giới thông qua sự phối hợp cảm giác và vận động;

+ Giai đoạn 2 - Giai đoạn tiền thao tác cụ thể (từ 3-7, 8 tuổi): trẻ có thể nhận biết thế giới qua các biểu tượng, đặc biệt là biểu tượng bằng ngôn ngữ;

+ Giai đoạn 3 - Giai đoạn thao tác cụ thể (từ 7, 8 tuổi - 11 tuổi): trẻ có thể hiểu

được thể giới theo cách lí luận hơn là tri giác đơn giản thông qua các ý niệm về đối tượng bên ngoài;

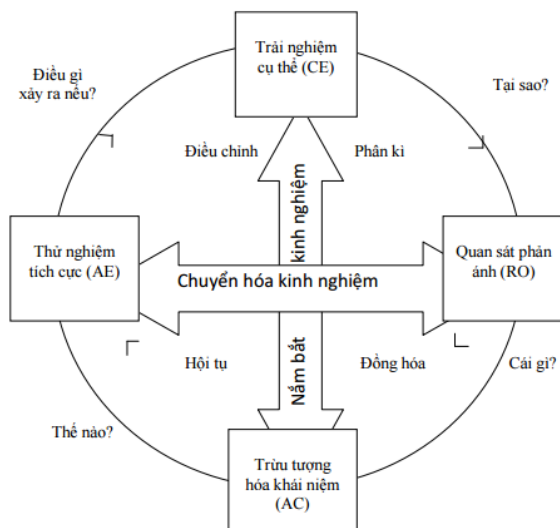
+ Giai đoạn 4 - Giai đoạn thao tác hình thức hay tư duy logic (từ 11-14, 15 tuổi): trẻ có khả năng khái quát hoá những ý tưởng và cấu trúc các điều trừu tượng và có thể đưa ra kết luận từ những giả thuyết. Trí tuệ trẻ trong giai đoạn này đã đạt mức phát triển hoàn chỉnh.

Mô hình này đã phản ánh rất rõ vai trò của trải nghiệm đối với sự phát triển nhận thức ở trẻ em: các thành tựu trí tuệ của trẻ em ở giai đoạn này là sự kế thừa kinh nghiệm giai đoạn trước; là sự kết hợp thống

nhất các cấu trúc đã có từ giai đoạn trước; là kết quả của một quá trình trải nghiệm.

2.1.2. Mô hình học tập trải nghiệm của David Kolb

Đây là mô hình được thiết kế nhằm “quy trình hóa” việc học với các giai đoạn và thao tác được định nghĩa rõ ràng. David Kolb nhấn mạnh kinh nghiệm đóng vai trò trung tâm trong quá trình học: “*Học tập là quá trình mà kiến thức được tạo ra thông qua việc chuyển đổi kinh nghiệm. Kết quả của kiến thức là sự kết hợp giữa nắm bắt kinh nghiệm và chuyển đổi nó*” [10, 21]. Nội dung của lí thuyết này thể hiện qua sơ đồ sau đây:



Hình 1.4: Chu trình trải nghiệm của D.Kolb [1, 3].

Theo đó, chu trình học tập trải nghiệm gồm 4 bước như sau:

Bước 1 - Trải nghiệm cụ thể (Concrete Experience - CE): học tập thông qua các hoạt động, hành vi, thao tác cụ thể, trực tiếp gắn với bối cảnh thực tế như: đọc tài liệu, nghe giảng, xem video về chủ đề đang học... Tất cả các yếu tố đó sẽ tạo ra các kinh nghiệm nhất định cho người học và trở thành “nguyên liệu đầu vào” quan trọng của quá trình học tập.

Bước 2 - Quan sát phản ánh (Reflective Observation - RO): người học phân tích, đánh giá các sự kiện và kinh nghiệm đã có.

Sự đánh giá này mang yếu tố “phản ánh” (người học suy nghĩ trở lại các hoạt động và kiểm tra một cách hệ thống những kinh nghiệm đã trải qua, phát hiện những đặc điểm, ý nghĩa của nó). Từ đó, người học sẽ nhìn nhận vấn đề một cách hệ thống, rút ra được các bài học cũng như định hướng mới cho chặng đường học tập tiếp theo.

Bước 3 - Trừu tượng hóa khái niệm (Abstract Conceptualization - AC): sau khi có được quan sát chi tiết cộng với suy tưởng sâu sắc, người học tiến hành khái niệm hóa các kinh nghiệm đã nhận được. Bước này chính là

bước quan trọng để các kinh nghiệm được chuyển đổi thành “tri thức”, hệ thống khái niệm và bắt đầu lưu giữ lại trong não bộ.

Bước 4 - Thử nghiệm tích cực (Active Experimentation - AE): đây là bước cuối cùng để người học xác nhận hoặc phủ nhận các khái niệm từ bước trước bằng cách đưa các giả thuyết vào thực tiễn để kiểm nghiệm hay nói khác hơn, người học sử dụng lý thuyết để giải quyết vấn đề và ra quyết định.

Về vấn đề phương pháp, có thể nói mô hình học tập qua trải nghiệm lôi cuốn người học vào các hoạt động tư duy phân biện, giải quyết vấn đề và ra quyết định trong những hoàn cảnh cụ thể với từng cá nhân. Phương pháp này cũng tạo ra những cơ hội để người học tổng kết và củng cố lại những ý tưởng và kỹ năng của mình thông qua việc phản hồi, phân tích/chiêm nghiệm, cũng như ứng dụng những ý tưởng và kỹ năng đã tiếp thu trong những tình huống mới.

Tóm lại, lý thuyết học tập trải nghiệm của Kolb nhấn mạnh đến việc người học cần thiết phải có sự phản ánh (reflect), tức là sự quay trở lại của tư duy trong ý thức, hướng đến các kinh nghiệm của mình, phân tích, khái quát hóa và công thức hóa chúng thành các khái niệm; sau đó các khái niệm này được áp dụng và kiểm nghiệm trong thực tế. Việc này được thể hiện qua các trục đại diện cho hai chiều của nhiệm vụ học tập - chiều dọc (trải nghiệm cụ thể đến trừu tượng hóa khái niệm) đại diện cho đầu vào của thông tin, và chiều ngang (quan sát phản ánh đến thử nghiệm tích cực) đề cập đến việc xử lý thông tin bằng cách phản ánh một cách có chủ ý về kinh nghiệm hoặc hành động bên ngoài dựa trên những kết luận đã được rút ra. Từ đó, lại xuất hiện các kinh nghiệm mới, chúng lại trở thành đầu vào cho vòng học tập tiếp theo cho tới khi nào việc học đạt được mục tiêu đề ra.

2.1.3. Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở lý thuyết của mô hình học tập trải nghiệm, chúng ta có thể thấy rằng đây là

một phạm trù bao hàm nhiều phương pháp và cách thức tiếp cận khác nhau. Cho đến nay, giáo dục trải nghiệm là phương pháp luận nền tảng của nhiều cơ sở giáo dục trên thế giới và đang được nghiên cứu vận dụng ở Việt Nam tại một số chương trình học nhất định.

Năm 1902, với mục đích dạy học sinh thực hành trồng ngô, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp thông qua các công việc nhà nông thực tế, một “Câu lạc bộ trồng ngô” đầu tiên dành cho trẻ em được thành lập tại Mỹ, sau đó phát triển thành hệ thống các câu lạc bộ từ đầu thế kỷ XXI và trở thành tổ chức phát triển thanh thiếu niên lớn nhất của Mỹ, tiên phong trong ứng dụng học tập qua lao động, trải nghiệm.

Năm 1907, một viên tướng trong quân đội Anh đã tổ chức một cuộc cắm trại hướng đạo đầu tiên. Hoạt động này sau phát triển thành phong trào hướng đạo sinh rộng khắp toàn cầu. Hướng đạo là một loại hình giáo dục trải nghiệm, chú ý đặc biệt vào các hoạt động thực hành ngoài trời, bao gồm: cắm trại, kỹ năng sống trong rừng, kỹ năng sinh tồn, lửa trại, các trò chơi tập thể và các môn thể thao.

Đến năm 1977, với sự thành lập của “Hiệp hội Giáo dục trải nghiệm” (Association for Experiential Education - AEE), “Giáo dục trải nghiệm” đã chính thức được thừa nhận bằng văn bản và được tuyên bố rộng rãi. Tại Hội nghị thượng đỉnh Liên Hiệp quốc về phát triển bền vững (2002), chương trình “Dạy và học vì một tương lai bền vững” đã được UNESCO thông qua, trong đó có học phần quan trọng về “Giáo dục trải nghiệm” được giới thiệu, phổ biến và phát triển sâu rộng. Hiện nay, giáo dục trải nghiệm đang phát triển và hình thành mạng lưới rộng lớn những cá nhân, tổ chức giáo dục, trường học trên toàn thế giới [4].

Tại Việt Nam, từ những năm 1970, giáo sư Hồ Ngọc Đại đã nghiên cứu và thử nghiệm nội dung, phương pháp và cách tổ chức cuộc sống thực cho học sinh theo

phương thức mới tại Hà Nội. Trên cơ sở đó mô hình Trường thực nghiệm đã ra đời và được xem là mô hình nghiên cứu lần đầu xuất hiện trong giáo dục Việt Nam, hoạt động theo phương thức *mọi vấn đề muốn đưa vào nhà trường cần có một lý thuyết soi đường trên cơ sở triển khai ở thực tiễn, qua nghiên cứu, thử nghiệm, điều chỉnh, hoàn thiện, sau đó mới đại trà dần*. Sau hơn 20 năm hình thành và phát triển, mô hình này đã được triển khai nhân rộng ra phạm vi 43 tỉnh, thành (1978-2000).

Ngày 04 tháng 11 năm 2013, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, trong đó nêu rõ “Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội”.

Trên cơ sở đó, từ cuối năm 2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) đã chính thức công bố chương trình tổng thể và 27 chương trình môn học, hoạt động giáo dục trong Chương trình giáo dục phổ thông mới trên quan điểm coi mục tiêu giáo dục phổ thông là giáo dục con người toàn diện, giúp học sinh phát triển hài hòa về đức, trí, thể, mỹ và tuân thủ nguyên tắc: học tập một cách sáng tạo và có hệ thống, không rập khuôn máy móc, đáp ứng yêu cầu vừa hiện đại, hội nhập quốc tế; vừa có bản sắc dân tộc và phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Theo đó, hoạt động trải nghiệm (cấp tiểu học) và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông) là hoạt động giáo dục bắt buộc được thực hiện từ lớp 1 đến lớp 12 nhằm góp phần hình

thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và các năng lực đặc thù cho học sinh; nội dung hoạt động được xây dựng dựa trên các mối quan hệ của cá nhân học sinh với bản thân, với xã hội, với tự nhiên và với nghề nghiệp.

Như vậy, trong xu hướng đổi mới giáo dục tiếp cận năng lực, dạy - học trải nghiệm đã trở thành một yêu cầu bắt buộc từ chương trình giáo dục phổ thông và đương nhiên là không thể thiếu trong các chương trình giáo dục đại học nhằm phát triển tư duy độc lập cho sinh viên, giúp các em chủ động tìm lời giải cho các vấn đề của môn học nói riêng và các vấn đề trong cuộc sống nói chung.

2.2. Vận dụng mô hình học tập qua trải nghiệm trong dạy - học các học phần “Văn hóa - xã hội” của Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản tại BVU

2.2.1. Giới thiệu tổng quan

“Văn hóa - xã hội Hàn Quốc”, “Văn hóa - xã hội Trung Quốc”, “Văn hóa - xã hội Nhật Bản” là các học phần bắt buộc trong Chương trình đào tạo Ngành Đông Phương học của BVU nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên ngành về cơ sở hình thành và những đặc trưng nổi bật trong văn hóa - xã hội của Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản (văn hóa nhận thức, văn hóa sáng tạo, văn hóa ứng xử - giao tiếp trong gia đình và xã hội, ...). Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ có những hiểu biết sâu sắc về đất nước học và có thể vận dụng kiến thức đã học để lí giải về các khía cạnh khác nhau của văn hóa - xã hội Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản.

2.2.2. Cách thức vận dụng mô hình

Về bản chất, mô hình học tập qua trải nghiệm là một phương pháp tiếp cận chính cho việc học tập vì một tương lai bền vững, lấy người học làm trung tâm. Tác giả của phương pháp này - David Kolb khuyến khích tính tự của việc học theo mô hình học tập thực nghiệm cần tuân thủ trình tự của chu trình, nhưng không nhất thiết phải khởi đầu từ bước nào trong chu trình. Do

vậy, trong quá trình giảng dạy, tùy theo mục tiêu của từng chương/bài học cụ thể, chúng tôi thiết kế và triển khai bài giảng một cách linh động theo những cách thức khác nhau (với những bước khởi đầu khác nhau) và tùy theo đối tượng sinh viên của từng lớp.

+ Ví dụ 1: với học phần “Văn hóa - xã hội Hàn Quốc”, khi xây dựng giáo án cho bài học “Đặc điểm tự nhiên” của Hàn Quốc (Chương I), chúng tôi thấy rằng mục tiêu của bài này phù hợp với giả định của Kolb về việc học, đó là tri thức khởi nguồn từ kinh nghiệm, tri thức cần được người học kiến tạo (hoặc tái tạo) chứ không phải là ghi nhớ những gì đã có. Vì thế, các mô-đun dành cho bài học này đi theo quy trình: trải nghiệm cụ thể (cho sinh viên xem các video clip về địa hình/khí hậu/tự nhiên Hàn Quốc), quan sát phản ánh (đặt câu hỏi, thảo luận, tranh luận về nội dung các video clip đã xem), trừu tượng hóa khái niệm (GV giảng bài, sinh viên nghe giảng và kết hợp đọc tài liệu khi cần), thử nghiệm tích cực (sinh viên vẽ sơ đồ tư duy hoặc tạo các mô hình mô phỏng về các quần đảo/các khu vực địa lý của Hàn Quốc).

+ Ví dụ 2: với học phần “Văn hóa - xã hội Trung Quốc”, chúng tôi đã thiết kế giáo án của bài “Văn hóa giao tiếp” của người Trung Quốc theo hướng chọn điểm khởi đầu quy trình bằng việc quan sát phản ánh (đặt câu hỏi cho sinh viên - nội dung câu hỏi gắn liền với khả năng quan sát của các em trong quá trình tiếp xúc/gặp gỡ người Trung Quốc/Đài Loan tại BVU nói riêng, Vũng Tàu nói chung, gợi ý cho các em cùng thảo luận, tranh luận về các vấn đề có liên quan), sau đó là trừu tượng hóa khái niệm (GV giảng bài, sinh viên nghe giảng và kết hợp đọc tài liệu khi cần), thử nghiệm tích cực (mô hình/mô phỏng) và trải nghiệm cụ thể (trò chơi, đóng vai, video clip).

+ Ví dụ 3: với học phần “Văn hóa - xã hội Nhật Bản”, để giảng dạy về “Tư tưởng quốc gia dân tộc” - một bài học thiên về tính

lý luận, chúng tôi đã thiết kế giáo án theo hướng chọn điểm khởi đầu quy trình bằng việc trừu tượng hóa khái niệm (GV giảng bài, sinh viên nghe giảng và kết hợp đọc tài liệu khi cần), thử nghiệm tích cực (vẽ sơ đồ tư duy) và trải nghiệm cụ thể (video clip, trò chơi, đóng vai) và sau cùng là quan sát phản ánh (đặt câu hỏi, thảo luận, tranh luận).

+ Ví dụ 4: hoặc với bài học “Sáng tạo trong đời sống sinh hoạt” của người Nhật Bản, chúng tôi đã thiết kế giáo án theo hướng chọn điểm khởi đầu quy trình bằng cách cho sinh viên thực hiện những thử nghiệm tích cực (Tình huống/hoạt động có thể là một câu chuyện có thực, một bức tranh, hoặc một buổi tham quan, và các hoạt động trải nghiệm văn hóa do nơi khác tổ chức), trên cơ sở đó tổ chức các hoạt động trải nghiệm cụ thể ngay tại lớp học (trải nghiệm Yukata, Origami, Thư Pháp, Hoa Dao) và quan sát phản ánh (đặt câu hỏi, thảo luận, tranh luận), sau cùng là kết thúc bài học bằng việc trừu tượng hóa khái niệm (nghe giảng, đọc tài liệu).

Như vậy, tùy vào nội dung, mục tiêu dạy học, vốn kinh nghiệm, khả năng của sinh viên và điều kiện cơ sở vật chất hiện có, chúng tôi đã lựa chọn các hoạt động trải nghiệm khác nhau và sắp xếp các bước trong chu trình trải nghiệm theo một logic nhất định, qua đó hướng đến mục đích hình thành các năng lực chung và các năng lực môn học như nhận thức, vận dụng kiến thức vào thực tiễn để đạt được mục tiêu đào tạo theo từng nội dung cụ thể.

Ngoài ra, từ nội dung lý thuyết của mô hình học tập qua trải nghiệm và thực tế vận dụng, chúng tôi thấy rằng mô hình thật sự phát huy tác dụng khi kết hợp nhuần nhuyễn với chu trình PDCA¹ để tạo ra một giải pháp kỹ thuật trong dạy và học, qua đó phát huy tối đa vai trò của người dạy và khả năng tích cực,

¹ Chu trình PDCA là từ viết tắt của Plan (kế hoạch) - Do (thực hiện) - Check (kiểm tra) - Action (cải tiến)

chủ động của người học, góp phần cải tiến chất lượng giáo dục qua từng bài học cụ thể.

Chu trình PDCA đã được nghiên cứu xây dựng phù hợp với mục tiêu và đánh giá

kết quả học tập ở các học phần “Văn hóa - xã hội Hàn Quốc”, “Văn hóa - xã hội Trung Quốc”, “Văn hóa - xã hội Nhật Bản”, thể hiện theo trình tự sau đây:

Giai đoạn Plan - Lên kế hoạch

Xác định mục tiêu bài học	- Xác định các mục tiêu cụ thể cho từng chương, mục - Xác định các chỉ tiêu, chỉ số sinh viên cần đạt được khi giải quyết vấn đề (nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao)
Xây dựng giáo án và chuẩn bị bài giảng	- Phân tích nội dung bài học - Xác định phương pháp giảng dạy phù hợp với từng chương, mục - Lập bảng phân bổ thời gian dạy - học và thiết kế phiếu tự đánh giá cho sinh viên (Can-do check) - Chuẩn bị giáo cụ phù hợp

Giai đoạn Do - Thực hiện

Tổ chức hoạt động: dạy - học	- Giảng viên phổ biến cho sinh viên các mục tiêu và mức độ cần đạt được sau mỗi chương, mục. - Giảng viên tổ chức các hoạt động dạy trên lớp
	Sinh viên tham gia vào quá trình dạy - học một cách tích cực, chủ động theo sự điều phối của giảng viên

Giai đoạn Check - Kiểm tra

Sinh viên tự đánh giá quá trình học của bản thân	- Giảng viên phát phiếu “Can - do check” cho sinh viên. Trên phiếu thể hiện các nội dung: Đề mục và mục tiêu của từng chương, mục và mức độ sinh viên đạt được (nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao) - Sinh viên tự check vào phiếu để đánh giá năng lực của bản thân và tìm ra nguyên nhân
Giảng viên đánh giá kết quả học tập của sinh viên	- Giảng viên tiến hành cho sinh viên làm những bài kiểm tra nhỏ trước khi vào bài học mới. - Kết quả và phân tích kết quả

Giai đoạn Action - Cải tiến

Cải tiến qui trình dạy - học	- Xác định những nguyên nhân khiến sinh viên không đạt được kết quả như mong muốn và tìm giải pháp khắc phục. - Lập kế hoạch cải tiến qui trình dạy - học (phương pháp giảng dạy, giáo cụ, ...)
------------------------------	--

Kết quả thu được khi ứng dụng mô hình học tập qua trải nghiệm kết hợp với chu trình PDCA sẽ phát huy tối đa vai trò của người dạy và khả năng của người học, qua đó liên tục cải tiến chất lượng giáo dục.

3. KẾT LUẬN

Từ thực tiễn giảng dạy trong nhiều năm qua tại Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, chúng tôi thấy rằng việc áp dụng mô hình học tập qua trải nghiệm đã mang lại các hiệu quả sau: tạo hứng thú học tập cho sinh viên khi các em tự làm chủ được quá trình học tập và tự đánh giá kết quả ngay sau mỗi tiết học (sinh viên yêu thích môn học và quyết tâm gắn bó với Trường), kết quả học tập không ngừng được cải thiện (số lượng sinh viên rớt môn ngày càng giảm, số lượng sinh viên đạt kết quả khá/giỏi ngày càng tăng), phát triển kỹ năng cho sinh viên và giúp các em tự tin hơn trong quá trình học tập.

Có thể nói, hiệu quả của mô hình dạy học qua trải nghiệm là phát huy tối đa vai trò của người dạy và phát triển năng lực của người học theo hướng tích cực, chủ động. Cụ thể:

- Đối với người dạy: người dạy không chỉ đảm nhận vai trò là người truyền đạt tri thức mà còn có thể tạo ra môi trường trải nghiệm phù hợp; đưa ra vấn đề, thiết lập phạm vi/giới hạn; hỗ trợ và dẫn dắt quá trình học tập của sinh viên.

- Đối với người học: mô hình này không chỉ giúp sinh viên lĩnh hội kiến thức một cách sâu sắc mà còn giúp các em hiểu rõ hơn về năng lực bản thân, hình thành và phát triển các kỹ năng (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng đàm phán, ...) và phát triển các mối quan hệ xã hội trong quá trình học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt/dịch tiếng Việt

1. Trần Thị Gái (2017), *Vận dụng mô hình trải nghiệm của David Kolb để xây dựng chu trình hoạt động trải nghiệm trong dạy học sinh học ở trường phổ thông*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Giáo dục, Tập 33, Số 3.
2. Đào Thị Ngọc Minh - Nguyễn Thị Hằng (2018), *Học tập trải nghiệm - Lí thuyết và vận dụng vào thiết kế, tổ chức hoạt động trải nghiệm trong môn học ở trường phổ thông*, Tạp chí Giáo dục, Số 433.
3. Nguyễn Hợp Tuấn (2018), *Lí thuyết học tập trải nghiệm của D. Kolb và những gợi ý vận dụng trong hoạt động thực hành sư phạm của học viên ở các trường sỹ quan quân đội*, Tạp chí Giáo dục, Số 442.
4. Nguyễn Hữu Tuyền (2017), *Tổ chức dạy học khái niệm, định lí trong môn Toán cho học sinh trung học cơ sở qua hoạt động trải nghiệm*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt.
5. Nguyễn Hữu Tuyền (2018), *Phong cách học tập và vai trò của giáo viên trong tổ chức hoạt động trải nghiệm ở môn Toán cho học sinh trung học cơ sở*, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 63.
6. John Dewey (1916), *Dân chủ và Giáo dục*, Phạm Anh Tuấn dịch, NXB Tri Thức, Hà Nội, 2008
7. John Dewey (1938), *Kinh nghiệm và Giáo dục*, Phạm Anh Tuấn dịch, NXB Trẻ, 2012
8. Reginald D. Archambault (2012), *John Dewey về giáo dục* (Phạm Toàn dịch), NXB Trẻ, Tr.36
9. Website “Công an nhân dân”
<http://cand.com.vn/thoi-su/Phan-thu-hai-Chien-luoc-phat-trien-Kinh-te-xa-hoi-2021-2030-616525/>

II. Tài liệu tiếng Anh

10. Kolb, D., (1984), *Experiential Learning: experience as the source of learning and development*, Englewood Cliffs, New Jersey; Publisher: Prentice Hall
11. Tyler Ralph W. (1950), *Basis Principles of Curriculum and Instruction*, University of Chicago Press, Chicago

Abstract

**APPLYING THE EXPERIENTIAL
LEARNING MODEL IN TEACHING -
STUDYING THE SUBJECTS OF
KOREAN, CHINESE AND JAPANESE
CULTURE - SOCIETY AT BA RIA -
VUNG TAU UNIVERSITY**

Experiential learning model has become increasingly popular in recent years and has subsequently been changing the way in which learning happens inside and outside of the classroom. This paper provides the scientific arguments for

applying the experiential learning model in teaching - studying the subjects of Korean, Chinese and Japanese Culture - Society at Ba Ria - Vung Tau University, aims at to identify the learning activities that students need to undergo in order to apply to real-world experiences and improve their competency.

Key words: Experiential learning, Culture - Society, Korea, China, Japan, applying to real-world experiences, improving competency

KHẢO SÁT HÌNH TƯỢNG NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG TÁC PHẨM “XUÂN HƯƠNG TRUYỆN” VÀ “PHẠM TÀI - NGỌC HOA”

Nguyễn Lệ Thu*

Tóm tắt

Trong kho tàng văn học cổ của hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, có rất nhiều tác phẩm tương đồng một cách thú vị. Kiến giải thuyết phục nhất đó chính là hai nước đều sử dụng chữ Hán trong quá khứ, đều nằm trong vùng tiếp xúc với văn hóa Hán, bởi vậy, trong lịch sử, cả hai đều vừa chịu ảnh hưởng, đồng thời vừa nỗ lực phản kháng lại nền văn hóa Hán, vừa phải bảo vệ, gìn giữ và phát triển nền văn hóa dân tộc. Việc khảo cứu tìm ra những tác phẩm văn học tương đồng trong lịch sử là một việc làm cần thiết, đóng góp cho nghiên cứu đối chiếu, so sánh văn học giữa hai nước. “Xuân Hương truyện” là tác phẩm tiêu biểu, không thể không nhắc đến khi nghiên cứu về văn học Hàn Quốc. Tác phẩm là điển hình cho văn hóa, đời sống, xã hội và tư tưởng của người dân sống trên bán đảo Hàn trong lịch sử. “Phạm Tài-Ngọc Hoa” tuy không phải là tác phẩm chiếm vị trí số một trong lịch sử văn học cổ của Việt Nam, nhưng lại là tác phẩm tiêu biểu cho Truyện thơ Nôm, một thể loại văn học bình dân xuất hiện vào khoảng thế kỷ XVIII ở Việt Nam. Xét trên phương diện đi tìm những giá trị tương đồng, “Phạm Tài-Ngọc Hoa” có nhiều nét tương đồng thú vị với “Xuân Hương truyện”. Bài viết đi vào khảo sát hình tượng người phụ nữ qua hai tác phẩm, để chỉ ra những nét tương đồng thú vị đó, qua đó, cung cấp bức tranh khái quát về văn hóa, xã hội, phong tục, lối sống và tư tưởng của người dân hai nước trong lịch sử.

Từ khóa: Xuân Hương truyện, Phạm Tài-Ngọc Hoa, hình tượng người phụ nữ, thân phận, khát vọng sống v.v...

1. Mở đầu

Là hai quốc gia nằm trong vùng ảnh hưởng của văn hóa chữ Hán trong quá khứ, Hàn Quốc và Việt Nam có nhiều điểm chung về lịch sử và văn hóa. Hai quốc gia đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn minh Trung Hoa, đặc biệt là ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo đã thâm nhập vào xã hội tinh thần của mỗi quốc gia, đồng thời, trong quá khứ, chữ Hán được sử dụng như văn tự chính thống qua các triều đại phong kiến. Bởi vậy, lĩnh vực phản ánh đời sống tinh thần, văn hóa, xã hội của hai nước là văn học, đặc biệt, có nhiều điểm chung. Trong kho tàng văn học cổ của hai nước, ta có thể tìm thấy nhiều tác phẩm tương đồng về nội dung, thể loại cũng như phương thức biểu hiện. Trong biển truyện rộng lớn đó, nghiên cứu chọn “Xuân Hương truyện” và “Phạm Tài - Ngọc Hoa.” Bài viết đi vào khảo sát hình tượng người phụ nữ xuất hiện trong hai tác phẩm nhằm chỉ ra những nét tương đồng thú vị, cũng như phác thảo bức tranh khái quát về văn hóa, xã hội, lối sống cũng như tư tưởng người dân hai nước trong lịch sử.

2. Cơ sở nghiên cứu

2.1. Bối cảnh tác phẩm

“Xuân Hương truyện” và “Phạm Tài - Ngọc Hoa” đều xuất hiện trong bối cảnh chính trị và khủng hoảng triều đình suy yếu khi hệ thống phong kiến của hai quốc gia đều ở

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

giai đoạn suy thoái dẫn đến sụp đổ. Trường hợp của “Xuân Hương truyện”, những biến động xã hội sau cuộc chiến Nhâm Thìn Oa loạn và Bính Tý Hồ loạn đã ảnh hưởng sâu sắc đến hệ thống chính trị và đời sống xã hội. Trong khi đó, bối cảnh của “Phạm Tải - Ngọc Hoa” lại là giai đoạn thoái trào của triều đình phong kiến thế kỉ 18, khi sự tham nhũng, sự đồi bại của giai cấp thống trị, những cuộc tranh cướp đất đai của người nông dân diễn ra bởi tầng lớp quan lại, sưu cao thuế nặng, sự xa hoa của triều đình đã đẩy cuộc sống người dân vào hoàn cảnh tăm tối, xã hội rối ren, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra ở nhiều nơi. Trong bối cảnh đó, những tư tưởng tiến bộ như bãi bỏ chế độ phân biệt đẳng cấp, tình yêu tự do và giải phóng phụ nữ đã xuất hiện, các tác phẩm văn học chứa đựng niềm tin của nhân dân được nở rộ. Và một trong số đó có “Xuân Hương truyện” và “Phạm Tải - Ngọc Hoa”.

2.2. Ảnh hưởng của hai tác phẩm trong đời sống văn hóa tinh thần hai nước

“Xuân Hương truyện” và “Phạm Tải - Ngọc Hoa” đều là những câu chuyện kể thể hiện rõ nét nhất cảm xúc, ước vọng của người dân và được biết đến rộng rãi trong dân gian. Nếu như “Xuân Hương truyện” là tác phẩm tiểu thuyết có xuất xứ từ pansori, loại hình nghệ thuật hát kể được yêu thích trong xã hội Hàn Quốc, gắn liền với văn hóa của tầng lớp bình dân trong xã hội, thì “Phạm Tải - Ngọc Hoa” lại là truyện Nôm điển hình của dòng văn học chữ Nôm, vốn được coi là đỉnh cao thăng hoa của nền văn học truyền thống Việt Nam. Truyện Nôm là truyện thơ được viết bằng chữ Nôm, là kết tinh sáng tạo của chữ Nôm với các thể thơ tiếng Việt (thường là thơ lục bát), phản ánh đời sống xã hội cũng như thể hiện quan niệm, lí tưởng nhân sinh của tác giả. Cho đến nay, “Xuân Hương truyện” và “Phạm Tải - Ngọc Hoa” vẫn có ảnh hưởng sâu sắc

đến đời sống văn hóa nghệ thuật của hai nước. “Xuân Hương truyện” gắn liền với địa danh Namwon ở tỉnh Jeonla-do, nơi đây còn tìm thấy mộ của Xuân Hương cũng như các sự kiện văn hóa như các lễ hội Xuân Hương ngoài trời Madangnori Chunhyang, Chunhyagnori. Còn ở Việt Nam, đến nay vẫn còn di tích đền Ngọc Hoa ở huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương và lễ hội đền Ngọc Hoa được tổ chức hàng năm vào mùng 6 tháng Giêng âm lịch. Ngoài ra, hai tác phẩm này vẫn còn ảnh hưởng sâu sắc đến kịch bản của các vở kịch hay các bộ phim thu hút đông đảo sự chú ý của công chúng.

Nghiên cứu đi vào tìm hiểu hình tượng người phụ nữ trong hai tác phẩm dưới góc nhìn so sánh. Tư liệu được sử dụng là “(Vạn cổ chính liệt) Nữ trung hoa”, được xuất bản vào năm 1935 tại nhà xuất bản Sammunsu. Năm 1912, Yi Hae-jo đã chép lại “Xuân Hương truyện”, lấy tên là “Ngọc trung hoa” và cho đăng nhiều kì trên tờ “Mỗi nhật thân báo”. Sau này, hầu hết các tác phẩm “Xuân Hương truyện” đều có ảnh hưởng của “Ngọc trung hoa”. “Nữ trung hoa” là một tác phẩm thuộc dòng phiên bản này. Về nội dung, “Nữ trung hoa” không có sự khác biệt nhiều với “Xuân Hương truyện”. Về văn bản tiếng Việt, nghiên cứu chọn “Truyện Phạm Tải - Ngọc Hoa”, một phiên bản bằng chữ quốc ngữ, được tác giả Nguyễn Thạch Giang dịch từ “Ngọc Hoa cổ tích truyện”, đồng thời, cũng là tác phẩm có sự so sánh với các văn bản chữ quốc ngữ khác trong quá trình biên tập tác phẩm, có chú thích cận kề những từ ngữ tiếng Việt không còn phổ biến hiện nay.

2.3. Tương đồng trong cốt truyện

Cốt truyện của “Xuân Hương truyện” và “Phạm Tải - Ngọc Hoa” đều được kết cấu theo mô hình Gặp gỡ (Hội ngộ) - Tai biến (Lưu lạc) - Đoàn tụ (Đoàn viên), là mô hình phổ biến trong các sáng tác văn học cổ.

Thử thách mà hai nhân vật chính Xuân Hương và Ngọc Hoa phải đối mặt đều là những khó khăn, thách thức phải vượt qua để bảo vệ tình yêu. Đó chính là rào cản về địa vị, đẳng cấp trong xã hội mà sự đạt được đều mang tính cách mạng ở thời điểm đó, khi mà nhân sinh quan đối với phụ nữ là sự thủy chung, son sắt. Lý do hai tác phẩm được đông đảo tầng lớp bình dân trong xã hội yêu thích đó là cả hai đều phản ánh sự kỳ vọng và ước muốn lớn lao của con người khi vượt lên hiện thực tiêu cực, chứ không bó hẹp trong phạm vi của việc vượt qua thử thách trong tình yêu. Ngay từ cảnh gặp gỡ của hai nhân vật chính ở hai tác phẩm, người đọc đã bị lôi cuốn bởi hoàn cảnh nghịch lý, đặc biệt trong hiện thực. Cả hai tác phẩm đều gây cuốn hút ngay từ phân đoạn Gặp gỡ, mở đầu câu chuyện. Xuân Hương hiện lên là một cô gái vừa xinh đẹp, thông minh, tài sắc vẹn toàn, thông thạo Tứ thư Tam kinh, nhưng xuất thân của cô lại là con gái của một kĩ nữ, điều này đã ám chỉ diễn biến phức tạp của câu chuyện. Trong khi đó, Ngọc Hoa là con của một viên quan họ Trần, gia đình giàu có ở Thanh Hà, được cha mẹ hết mực thương yêu, đến mức cho cô cả quyền quyết định hôn sự của bản thân. Sự xuất hiện của hai nhân vật nữ chính ngay từ đầu tác phẩm đã gợi lên cho người đọc sự tò mò về số phận của họ. Nội dung câu chuyện là sự tự do hôn nhân, vượt lên những lễ giáo phong kiến và hơn cả là sự đấu tranh với thế lực phong kiến đè nén lên ước vọng và quyền làm chủ bản thân của hai người phụ nữ. Sau bao sóng gió, Xuân Hương cũng đã chờ được chàng công tử họ Lý thi đỗ, làm quan và trở về giải cứu cô khỏi sự hà hiếp của viên quan cai trị vùng đó. Còn Ngọc Hoa, sau khi chờ ngày mãn tang của chồng mình Phạm Tải, người trước đó đã bị Trang Vương đầu độc, cô quyết không chịu khuất phục mà quyền sinh theo chồng, nhưng rồi hai vợ chồng cũng được

đoàn tụ, cùng tái sinh và trở thành vua và hoàng hậu của đất nước. Sự tương đồng trong cốt truyện cho thấy những giá trị quan và nhân sinh quan của tầng lớp bình dân của hai nước là tương đối giống nhau. Mặc dù, kết thúc của hai tác phẩm đều có hậu, song cũng cho thấy những hạn chế riêng của tác giả. Nếu như Xuân Hương truyện là cốt truyện chịu sự chi phối mạnh mẽ của nhân quan trọng nam khinh nữ và phân biệt đẳng cấp trong xã hội, khi thế lực cứu giúp Xuân Hương lại vẫn không ai khác là tầng lớp quý tộc yangban. Trong khi đó, Ngọc Hoa lại được cứu giúp bởi lực lượng siêu nhiên là sự trợ giúp của Ngọc Hoàng và Diêm Vương. Đây là đặc trưng phổ biến của các truyện thơ Nôm bình dân của Việt Nam.

3. Hình tượng người phụ nữ qua hai tác phẩm “Xuân Hương truyện” và “Phạm Tải - Ngọc Hoa”

3.1. Hiện thân của khát vọng tự do, bình đẳng trong tình yêu

Câu chuyện tình yêu của nàng Xuân Hương và chàng công tử họ Lý, Ngọc Hoa và Phạm Tải là một trong những câu chuyện tình đẹp nhất trong văn học cổ hai nước Hàn Quốc và Việt Nam. Câu chuyện của Xuân Hương và chàng công tử họ Lý được bắt đầu từ một cuộc gặp gỡ tình cờ vào ngày Tết Đoan Ngọ. Trong số nhiều cô gái chơi xích đu, Xuân Hương lại lọt vào mắt xanh của chàng công tử danh giá, khiến cho chàng không thể cưỡng lại được và phải tìm đến tận nhà của Xuân Hương để kết duyên. Với thân phận kĩ nữ, Xuân Hương cũng đã dũng cảm lựa chọn và chủ động đón nhận tình cảm của chàng công tử họ Lý. Và ngay trong đêm đó, hai người đã hẹn ước trăm năm, hứa chung sống trọn đời với chỉ một người. Có thể nói, ở thời điểm đó, đối với một nàng kĩ nữ, đây là một tư duy táo bạo trong một xã hội đa thê và không thể thiết lập hôn ước giữa một kĩ nữ và một công tử

xuất thân quý tộc là tầng lớp có địa vị cao nhất trong xã hội. Trong một xã hội không cho phép tự do yêu đương, trọng nam khinh nữ và phân biệt đẳng cấp nặng nề như xã hội Joseon, tình yêu của và Lý Mộng Long đã thể khao khát sự tự do, chủ động trong tình yêu và cảm giác bình đẳng trong tình yêu. Khát vọng tình yêu tự do này được bắt nguồn từ sự tự ý thức được về quyền được yêu và hưởng hạnh phúc, chống đối những quy định của lễ giáo phong kiến cũng như phủ định quan niệm phân biệt đẳng cấp trong hôn nhân. Tương tự, câu chuyện tình yêu đẹp đẽ của một cô tiểu thư nhà đại phú gia và một anh học trò nghèo trong Phạm Tải - Ngọc Hoa cũng được bắt đầu bằng tư tưởng tự do và bình đẳng trong tình yêu đôi lứa của nàng Ngọc Hoa. Phạm Tải vốn là một chàng trai mồ côi cha mẹ từ nhỏ, nghèo đến nỗi phải đi xin ăn và một ngày nọ, anh đã tìm đến nhà Ngọc Hoa. Bằng nhân quan tinh tế và trái tim nhân hậu, Ngọc Hoa đã nhận thấy sự khác biệt của Phạm Tải với những người đàn ông khác và chủ động giúp đỡ anh. Tình yêu nảy nở từ sự cảm thương vốn là lẽ bình thường, song ngay cả ở thời đại của thế kỉ 18, xã hội phong kiến Việt Nam vẫn chưa thể cho phép người phụ nữ được chủ động kết duyên cùng với người đàn ông. Ngọc Hoa đã vượt lên những lễ giáo phong kiến, chủ động bước tới mối quan hệ nam nữ tự do và bình đẳng. Xét về sự tâm thế tiến đến tình yêu tự do, Ngọc Hoa có phần chủ động hơn Xuân Hương khi chính nàng là người chủ động xin phép cha mẹ được xây dựng gia đình với Phạm Tải, một sự lựa chọn mà chỉ có thể xuất phát từ cơ sở là sự rung động của trái tim.

3.2. Hiện thân của tình thần đấu tranh quyết liệt và sự dũng cảm kiên cường

Một tình yêu đẹp thường phải trải qua thử thách và đòi hỏi nỗ lực đến cùng để bảo vệ tình yêu. Biến cố xảy ra với Xuân Hương và Lý Mộng Long khi cha của chàng Lý

được thăng chức nên phải về kinh nhậm chức, còn chàng phải theo cha xa nàng, quyết tâm dùi mài kinh sử để trở về đón Xuân Hương. Viên quan mới đến nhậm chức là Biện Học Đạo đã nghe được tiếng đồn của Xuân Hương từ trước, vì say mê nhan sắc của nàng nên ngay sau khi nhậm chức đã lập tức bắt Xuân Hương phải hầu rượu. Bị Biện Học Đạo ép hầu rượu, ép làm thiếp nhưng Xuân Hương đã một mực khước từ và chấp nhận bị tống giam vào ngục và phải chịu nhiều đòn roi. Sự phản kháng của Xuân Hương mang hai ý nghĩa. Một là sự chống lại đến cùng bất công trong xã hội thối nát, coi người phụ nữ có thân phận kĩ nữ giống như một món hàng giải khuây. Hai là sự kiên định với tình yêu tự do mà bản thân đã lựa chọn, chung thủy, trọn nghĩa vẹn tình với người mình đã coi là chồng. Người phụ nữ tài sắc vẹn toàn nhưng chỉ bởi thân phận thấp hèn mà nàng bị rẻ rúng, miệt thị, bị đối xử tàn bạo. Trong khi đó, nguyên nhân của sự phản kháng của Ngọc Hoa không có yếu tố đấu tranh cho sự phân biệt đẳng cấp trong xã hội. Mối lương duyên với chàng thư sinh nghèo Phạm Tải tưởng chừng diễn ra êm đềm nhưng chính bởi sắc đẹp của nàng đã dẫn đến bị kịch. Thấy nàng lấy chồng, Biện Điền, một người cùng làng trước đó đã ngỏ lời, đã sinh lòng thù ghét, nghĩ cách trả thù. Biết Trang Vương hiếu sắc, Biện Điền đã tạc tượng Ngọc Hoa đem dâng Trang Vương. Trang Vương cho quan quân bắt nàng. Mặc dù bị ép buộc phải lấy hấn nhưng nàng đã dũng cảm cự tuyệt. Trang Vương đòi Phạm Tải nhường vợ cho hấn nhưng Ngọc Hoa kiên quyết chối từ. Hèn hạ, Trang Vương đã đầu độc Phạm Tải. Để cự tuyệt Trang Vương, Ngọc Hoa đã lấy cớ để tang Phạm Tải ba năm. Hết ba năm, nàng đã tự vẫn để khỏi bị Trang Vương đòi bắt. Sự kiên quyết bảo vệ hạnh phúc tới cùng của Ngọc Hoa thể hiện tính cách sắc sảo, danh thép

của người phụ nữ. Nàng càng cương quyết hơn, quyết tâm bảo vệ hạnh phúc của mình, khẳng định lại lễ giáo phong kiến, chữ “tòng” với Phạm Tải. Đỉnh điểm của sự kiên định và tinh thần đấu tranh dũng cảm ấy là cái chết. Thà chết chứ không chịu khuất phục trước Trang Vương.

3.3. *Hiện thân cho tinh thần nhân văn cao cả*

“Xuân Hương truyện” và “Phạm Tải - Ngọc Hoa” là tiếng nói nhân văn cao cả về thân phận của người phụ nữ bị áp bức, chà đạp trong xã hội cũ. Đó là tiếng nói ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của con người, là thái độ đồng tình với quyền được bình đẳng với nam giới, quyền được tự do trong yêu đương, khát vọng công lý và tinh thần đấu tranh của những người phụ nữ.

Tinh thần nhân văn cao đẹp trong “Xuân Hương truyện” và “Phạm Tải - Ngọc Hoa” trước hết là tiếng nói ca ngợi phẩm chất tốt đẹp của con người. Xuân Hương và Ngọc Hoa là hiện thân của những người con gái xinh đẹp, tài hoa và thông minh. Ẩn sau vẻ đẹp cuốn hút ở bên ngoài là tâm hồn luôn khao khát yêu đương và mơ ước được hưởng hạnh phúc suốt đời cùng người mình yêu. Với Xuân Hương, khao khát đó còn là sự vượt qua ranh giới giai cấp, sự giải phóng con người khỏi áp bức, đè nén của chế độ phân biệt đẳng cấp ngất ngèo trong xã hội Joseon. “Xuân Hương truyện” và “Phạm Tải - Ngọc Hoa” đều là tiếng nói đồng tình, đồng cảm của tác giả với ước mơ về tự do công lý của con người bị áp bức trong xã hội cũ, về sự ủng hộ và bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ. Số phận bi kịch của người phụ nữ được phơi bày qua cảm quan hiện thực của tác giả đã tạo nên một không gian hết sức hiện thực trong mỗi tác phẩm, khiến cho độc giả luôn sống cùng thời gian với nhân vật, đồng cảm, hòa nhập với nhân vật trong cuộc sống hiện thực đầy tai biến, đau khổ.

Nếu như “Xuân Hương truyện” là tiếng nói bình đẳng giai cấp thì “Phạm Tải - Ngọc Hoa” lại là khát vọng công lý, ngợi ca tình nghĩa con người, đạo lý vợ chồng, niềm mơ ước cái thiện thắng cái ác.

4. Kết luận

Nghiên cứu đi vào khảo sát hình tượng người phụ nữ trong “Xuân Hương truyện” và “Phạm Tải - Ngọc Hoa” là hai tác phẩm tiêu biểu cho đời sống văn học bình dân của Hàn Quốc và Việt Nam. Cả hai nhân vật nữ chính là Xuân Hương và Ngọc Hoa đều là những người phụ nữ tài sắc vẹn toàn và mạnh mẽ trong lựa chọn, bảo vệ tình yêu của mình, kiên quyết không chịu khuất phục trước quyền uy, phú quý. Giá trị trường tồn của hai tác phẩm chính là sự vượt ra khỏi mọi quan niệm, hệ tư tưởng đương thời để vươn tới cái tất yếu. Đó chính là sự tự do, bình đẳng cho con người.

Nếu như không gian trong “Xuân Hương truyện” mang đậm màu sắc hiện thực thì “Phạm Tải - Ngọc Hoa” là sự đan xen của không gian hiện thực và phi hiện thực. Ngọc Hoa tìm lại được công lý cho mình ở thế giới âm phủ. Yếu tố thần kỳ này cũng chính là đặc điểm phổ biến trong truyện Nôm khuyết danh. Hơn hết, đó chính là cảm hứng thẩm mỹ của tầng lớp bình dân trong xã hội hai nước, luôn hướng đến cái đẹp, cái thiện và cái hoàn hảo trong đời sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 아단문고기획(2007), 『여중화』, 현실문화연구.
2. Nguyễn Thạch Giang(1968), 《Truyện Phạm Tải Ngọc Hoa》, Nhà xuất bản văn học, 1968 (응웬타익장, 『팜파이응옥화전』, 문학출판사, 1968).
3. 강경호(1990), 『춘향전연구』, 교학연구사.
4. 설성경(1994), 『춘향전통시적연구』, 서광학술자료사.

5. 김중식(1999), 『불면의춘향전』, 청동거울.
6. 백문임(2001), 『춘향의 딸들, 한국여성의반쪽짜리게보학』, 책세상.
7. 정하영(2005), 『춘향전의 탐구』, 집문당.
8. Kiều Thu Hoạch(1992), 《Truyện Nôm, nguồn gốc, bản chất thể loại》, Nhà xuất bản Khoa học xã hội. (끼우투호와, 『쓰놈전, 기원, 본질과장르』, 사회과학출판사, 1992).
9. Dương Quảng Hàm(2005), 《Việt Nam văn học sử yếu》, Nhà xuất bản Trẻ. (쓰영광함, 『베트남문학사』, 쟈출판사, 2005).
10. Lê Văn Siêu(2006), 《Việt Nam văn học sử cương》, Nhà xuất bản văn học. (레반세우, 『베트남문학사』, 문학출판사, 2006).
11. Lê Văn Siêu(2006), 《Việt Nam văn minh sử》, Nhà xuất bản văn học. (레반세우, 『베트남명사』, 문학출판사, 2006).

Abstract

In the traditional literature of Vietnam and Korea, many works are interestingly similar. The most persuasive explanation is that both countries used to adopt Chinese as their own characters, located in the region

influenced by the Chinese culture while both trying to fight against it and preserving and developing their own traditional culture. Then researching and finding out similar literature works during its history is necessary, helping to contribute to the comparative studies on literature. Chunhyangjeon is a typical work that can not be ignored when mentioning about Korean literature. This work is representative for the culture, life, society and ideology of people living on the Korean peninsula in history. Meanwhile, "Pham Tai - Ngoc Hoa" is not the first novel discussing about Vietnamese literature but, in point of view of finding similar values, "Pham Tai - Ngoc Hoa" has many interesting similarities with "Chunhyangjeon". This article examines the image of the woman through two works to point out these interesting similarities and thereby providing an overview of culture, society, customs, lifestyle and privacy and thoughts of the people of the two countries in history.

Keywords: Chun-hangjeon, Pham Tai - Ngoc Hoa, the image of woman, identity, desire for life, etc.

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN THỜI JOSEON QUA CA TỪ KHUÊ PHÒNG

Nguyễn Thị Trang*

Tóm tắt

Thời kỳ Joseon phát triển rực rỡ và kéo dài nhất trong lịch sử bán đảo Triều Tiên nhưng vẫn tồn tại nhiều điều bất bình đẳng giữa nam và nữ về mặt pháp luật và quan niệm. Bài viết phân tích những bất bình đẳng trong chế độ hôn nhân thời Joseon qua một số bài Ca từ khuê phòng, một thể loại của văn học cổ điển Hàn Quốc. Từ đó, giúp độc giả có cái nhìn toàn diện hơn về đời sống của người phụ nữ Joseon nói riêng và con người thời Joseon nói chung trong dòng chảy của lịch sử.

Từ khóa: Joseon, phụ nữ Joseon, chế độ hôn nhân Joseon, ca từ khuê phòng

Dẫn nhập

Triều đình Joseon (1392-1910) chọn nhà nước Trung ương tập quyền để ổn định trật tự xã hội, lấy Nho giáo làm nguyên lý cơ bản để cai trị đất nước. Nhà nước tuyển chọn những người đỗ đạt trong khoa cử làm quan lại trong triều đình nên hệ thống cấp bậc được phân chia rất rõ ràng và nghiêm ngặt. Trừ Hoàng thân quốc thích, yangban (양반, lưỡng ban, tức ban văn và ban võ) chủ yếu là tầng lớp quý tộc, có địa vị cao nhất, nắm nhiều tài sản nhất trong xã hội. Tiếp đến là jungin (중인, trung nhân) gồm những quan chức nhỏ ở địa phương và những học giả, sangmin (상민, thường dân) gồm nông dân, thợ thủ công, thương nhân, ngư dân, ...

Cheonmin (천민, tiện dân) là tầng lớp có vị trí thấp hèn nhất, địa vị truyền lại theo huyết thống và không được tham gia bất cứ hoạt động nào của xã hội. Ảnh hưởng của tư tưởng Tống Nho, phụ nữ dù ở tầng lớp nào cũng có thân phận thấp kém hơn đàn ông. Phụ nữ yangban (phụ nữ quý tộc khuê phòng) tưởng chừng là tầng lớp có địa vị giàu sang phú quý nhưng thực chất cuộc sống của họ cũng chịu nhiều bất công trong xã hội ở các mặt như hôn nhân, giáo dục, hoạt động xã hội,... Hôn nhân về cơ bản, thời kỳ này áp dụng chế độ “một vợ - một chồng”. Tuy nhiên, pháp luật và quan niệm đạo đức mang tính Nho giáo còn tồn tại những vấn đề bất cập, thiên vị cho nam giới và bất bình đẳng với nữ giới. Phụ nữ chỉ biết trao gửi tâm tình qua những bài Gyubanggasa.

Gyubanggasa (규방가사, Ca từ khuê phòng) là những bài văn vần gồm nhiều ngữ đoạn song hành thành từng cặp đối xứng được phụ nữ Joseon, đặc biệt là phụ nữ khuê phòng dùng để truyền tải những nội dung liên quan tới đời sống của người phụ nữ, trọng tâm là đời sống hôn nhân và gia đình. Bất bình đẳng hôn nhân phụ nữ thường ca oán trong những bài Gyubanggasa phản ánh ở các mặt: tình trạng tảo hôn (조혼), hôn nhân do mai mối (중매결혼), hiện tượng cấm tái giá (개가금지) và vấn đề ngoại tình của đàn ông.

1. Tảo hôn

Vua Sejong năm thứ 22 (1440) quy định về độ tuổi kết hôn trong Triều tiên

* Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

vuong triều thực lục (조선왕조실록)¹ là nam giới đủ 16 đến 30 tuổi, nữ giới từ 14 đến 20 tuổi. Nếu kết hôn trước tuổi quy định nói trên được cho là tảo hôn. Người ta cho rằng kết hôn khi tuổi còn quá trẻ, vợ chồng không thể đảm đương việc nhà hay chăm sóc con cái trong điều kiện tốt nhất, gây ra tình trạng xã hội hỗn loạn. Tuy nhiên, xu thế kết hôn sớm vẫn tiếp tục diễn ra, nam đủ 14 tuổi và nữ đủ 13 tuổi, hoặc cha mẹ trên 50 tuổi già yếu, bệnh tật thì con trên đủ 10 tuổi đã xin phép quan phủ để kết hôn. Tuổi kết hôn được thay đổi nhiều lần cho tới cải cách Giáp Ngọ (갑오개혁) năm 1894, độ tuổi kết hôn được tăng lên cho nam đủ 20 tuổi và nữ 16 tuổi. Tuy nhiên, trên thực tế, do phong tục đã ăn sâu vào tư tưởng nên hiện tượng kết hôn trước tuổi quy định vẫn còn diễn ra trong một khoảng thời gian dài (tham khảo Park Mi Suk, 2006, tr. 68-70).

Phụ nữ xuất hiện trong các bài Gyubanggasa cũng kết hôn khi tuổi còn nhỏ tuổi, thường từ 14, 15 tuổi. Người mẹ trong “Bokseonhwaeumga” (복선화음가, Phúc thiện họa âm ca)² đã lấy chồng lúc 15 tuổi:

십오 세가 되었으니 여자 유행 법을 따라
강호로 출가하니 김 한림의 증손부라

Khi mới vừa đủ mười lăm tuổi phải tuân theo phép tắc nữ giới

Xuất giá lấy chồng ở Kangho, trở thành chất gái của Kim hàn lâm³

(Bokseonhwaeumga, tr. 28)

Còn góa phụ trẻ trong “Dendong Eomi Hwajeonga” (덴동어미화전가, Bài Hwajaeonga về phụ nữ có con bị bỏ)⁴ đã lấy chồng từ

14 tuổi, chồng cô lúc ấy mới 13. Ba năm sau chung sống, khi chồng cô mất đi ở tuổi 16, cô trở thành góa phụ trẻ ở tuổi 17.

겨우 삼년 동거하고 영결중천 이별하니
임은 겨우 십육세요 나는 겨우 십칠 세라

Cũng chỉ mới ba năm chung sống, chồng đã lìa xa vĩnh viễn cõi đời

Người vừa mới chỉ mười sáu tuổi đời, còn tôi lúc ấy tròn mười bảy tuổi.

(Dendongeomi Hwajeonga, tr. 30)

Phụ nữ sau khi kết hôn phải đảm đương những công việc nặng nhọc trong gia đình như phụng dưỡng cha mẹ chồng, chăm sóc chồng, sinh con và giáo dục con cái, chăm lo đời sống sản xuất trong gia đình. Vì thế, kết hôn ở tuổi còn quá trẻ, lại sống trong thời đại coi trọng đàn ông nên phụ nữ gánh chịu nhiều thiệt thòi và bất công mà không thể lên tiếng.

2. Hôn nhân mai mối

Thời Joseon, kết hôn của tầng lớp quý tộc thường do mai mối trên cơ sở môn đăng hộ đối giữa hai bên. Kết hôn không phải là vấn đề kết hợp của người đàn ông và đàn bà mà là sự kết hợp của hai gia đình và đám cưới đánh dấu sự liên minh của hai họ tộc. Người phụ nữ trong “Wonhanga” (원한가, Nguyên hận ca)⁵ đã gặp phải tình cảnh trở trêu khi kết hôn do mai mối:

동방화축 첫날밤에 둘이모여 앉았으니
같은 연기 묘한 모양 보난이도 양정하다...
연분인가 발금인가 난장맞은 배필인가
늙어도 몹시 늙다...

Vào đêm đầu tiên động phòng hoa chúc, hai vợ chồng ngồi cạnh bên nhau

Tướng mạo khác thường so với tuổi tác, dáng người trông cũng khệnh khạng hơn...

Là duyên phận hay là tròng phạt, hay thành vợ chồng trong cảnh hỗn mang

Dù có già nhưng sao già quá đối...

(Wonhanga, tr. 116)

¹ Bộ biên niên sử ghi chép chép sự việc hàng năm của nhà Triều Tiên từ năm 1413 đến năm 1865.

² 권영철 (1979), *규방가사 I*, 정신문화연구원출판사, 27-36쪽 (Kwon Yeong Cheol (1979), *Ca từ khuê phòng I*, Nxb. Viện nghiên cứu văn hóa tinh thần, tr.27-36)

³ Hàn lâm là một chức quan trong Hàn lâm viện - cơ quan chuyên soạn thảo chiếu, chỉ, sắc, dụ của triều đình.

⁴ 박혜순 편역 (2011), *덴동어미화전가*, 돌베개 (Park Hye Sun dịch (2011), *Dendong Eomi Hwajeonga*, Nxb. Dolbegae).

⁵ 권영철 (1979), *규방가사 I*, 정신문화연구원출판사, 114-118쪽 (Kwon Yeong Cheol (1979), *Ca từ khuê phòng I*, Nxb. Viện nghiên cứu văn hóa tinh thần, tr.114-118)

Người phụ nữ trẻ trong đoạn gasa trên cũng bởi tin theo hôn nhân sắp đặt nên cho tới lúc “*động phòng hoa chúc*” mới nhận ra mình đã cưới một người chồng “*già quá đôi*” với dáng người “*trông khệnh khạng*” khác thường “*so với tuổi tác*” thường thấy của một chú rể. Người mẹ trong bài “*Bokseonhwaeumga*” dưới đây cũng gặp tình cảnh “*dở khóc dở cười*” khi kết hôn mai mối, không còn đường quay trở về:

삼일을 지낸 후에 세부작국 예법으로
부역으로 일어 가니 소슬한 찬 부역에
탕관 하나 뿐이로다.
감지의 부모봉양 무엇으로 하잔 말고?
천황씨 서방님은 아는 것이 글 뿐이요,
세정 모른 늙은구고 다만 망령 뿐이로다.

Trải qua ba ngày sống cùng mẹ cha theo luật xưa tìm về nhà mới

Vừa bước chân vào căn nhà bếp, chỉ là gian phòng lạnh lẽo để không

Bát đựng canh vừa y một cái.

Hỏi lấy đâu ra những đồ ăn ngon, phụng dưỡng mẹ cha cho tròn đạo lý?

Ông chồng mang họ của Thiên hoàng ngoài “chữ” ra không quan tâm gì khác

Cha mẹ chồng già hom yếu ớt, lắm cảm không rành thể thái nhân luân

(Bokseonhwaeumga, tr. 29)

Theo nghi lễ kết hôn truyền thống, vợ chồng sau khi làm đám cưới sẽ ở lại nhà gái ba ngày mới chính thức về nhà chồng chung sống. Người phụ nữ này kết hôn qua mai mối, về nhà chồng mới biết “*lạc*” vào gia đình quý tộc hết thời. Chồng chỉ biết mỗi “*chữ*”, cha mẹ chồng già yếu “*lắm cảm*”, tài sản trong nhà chẳng còn gì ngoài căn bếp “*lạnh lẽo*”, thiếu thốn. Nhưng “*ván đã đóng thuyền*”, hủy hôn quay trở chỉ thêm nhục nhã cho bản thân và gia đình cha mẹ, người phụ nữ ấy đành chấp nhận chuyên tâm gây dựng cuộc sống mới. Cũng vì những cuộc mai mối không tình yêu này, “*sự thân mật giữa vợ và chồng hoàn toàn không được thiết lập. Có nhiều cặp vợ chồng không hề*

đến gần nhau ngoại trừ lúc quan hệ về thể xác. Hệ quả là sự gắn kết lứa đôi chỉ để làm mỗi một việc là đẻ con, và bất cứ cái gì vượt ra ngoài phạm vi đó đều không được phép” (Phan Thị Thu Hiền, 2017, tr. 261).

Vì trông chờ vào mai mối mà nhiều người phụ nữ không chủ động được hôn nhân của mình và trở thành “*gái già*”. Người phụ nữ trong “*Nocheonyeoga*” (노처녀가, Lão xử nữ ca)⁶ vốn là con của một gia đình yangban nghèo khó nhưng đã quá bốn mươi mà duyên vẫn còn chưa tới. Vì “*sĩ diện hão*”, bố mẹ chỉ sắm soi xem đôi tượng mai mối ấy có phải thuộc tầng lớp “*sĩ tộc gia môn*” hay không khiến cho người con gái phải sống cảnh cô đơn gổai chiếc:

부친 하나 반편이요 모친 하나 숙맥불변
날이 새면 내일이오 세가 쇠면 내년이라
혼인 사설 전폐하고 가난 사설 뿐이로다...
친구없고 혈속없다 위로하리 전혀없네
우리부모 무정하야 내생각 전혀없다
부귀빈천 생각말고 인물풍채 맛당커는...
중매할이 전혀없네 날차지리 누시든고
사족가문 가리면서 이대도록 늙어간다

Cha ngu ngơ, mẹ lắm cảm, chẳng phân biệt túc mạch⁷

Hể trời sáng sẽ là ngày mai, thời gian trôi là năm sau tới

Chuyện hôn sự hủy bỏ hoàn toàn, tất cả vì cái nghèo đeo bám...

Không bạn bè, không con nôi dỗi, không có ai an ủi động viên,

Bố mẹ ta đã quá vô tình, không suy nghĩ gì cho ta cả

Đừng coi trọng phú quý bản tiện, chỉ cần tác phong tử tế đàn ông...

Không hề có việc làm mối mai, bảo thủ nằm chờ duyên may tới

Cứ luôn sắm soi sĩ tộc gia môn, để bây giờ tuổi già ập đến.

(Nocheonyeoga, tr. 126)

⁶ 권영철 (1979), *규방가사 I*, 정신문화연구원출판사, 125-127쪽 (Kwon Yeong Cheol (1979), *Ca từ khuê phòng I*, Nxb. Viện nghiên cứu văn hóa tinh thần, tr.125-127)

⁷ Ngộ và lú

Hậu quả của hôn nhân mai mối không nhỏ khi những người phụ nữ bị trao gửi nhầm chỗ và thậm chí chỉ còn biết ngồi im chờ đợi sự trao gửi của mẹ cha, dù là muộn màng hay thấp kém.

3. Cấm tái giá

Ban đầu, trình tiết chỉ là một quan niệm, một tiêu chuẩn đánh giá đức hạnh của phụ nữ. Càng về sau, triều đình càng dùng nhiều hình thức khác nhau để tuyên dương, khen thưởng người phụ nữ tiết liệt (gọi là liệt nữ, 열녀) như điều tra về những tấm gương phụ nữ thủ tiết để trình lên vua xin ban thưởng và ghi chép vào *Kinh quốc đại điển* (경국대전)⁸, dựng tinh lu (정녀) khiến cho việc thủ tiết sau khi chồng chết trở thành một hành động cao cả mà góa phụ nào cũng nên thực hiện. Sau này, song song với việc khen thưởng gương liệt nữ, triều đình cũng ra quy định phụ nữ yangban nếu tái hôn thì con trai sẽ không được tham gia vào khoa cử. *Kinh quốc đại điển* vào ngày 1 tháng 1 năm Seong Jong (성종 - Thành Tông) thứ 16 (1485) có ghi “Liệt nữ không thờ hai chồng. Vì sao phải đủ ăn mới giữ gìn tiết khái được. Đói ăn là việc nhỏ, mất tiết khái mới là việc lớn”...”. (Kang Myeong Kwan, 2013, tr. 61). Thủ tiết và cấm tái giá trở thành gông xích trói buộc khiến họ rơi vào vòng luẩn quẩn: thủ tiết và ôm mối cô đơn mòn mỏi tới cuối đời hay tái giá và sống trong sự chê trách của người đời.

Người góa phụ yangban trẻ 17 tuổi trong Dendong Eomi Hwajeonga sau khi từ biệt chồng đã sống trong những đêm đầm lệ: *한숨 모아 태풍되고 눈물 모아 강수 된다 주야 없이 슬피 우니 보는 이마다 눈물짓네...*

Góp nỗi buồn cơn bão cuốn, gom nước mắt rơi thành cả biển sâu

Khóc lóc thảm thiết cả ngày lẫn đêm, mỗi lần nhìn thôi nước mắt đã chảy...

(Dendongeomi Hwajeonga, tr. 38)

⁸ Bộ sách luật cơ bản đầu tiên được soạn vào thời Joseon, gồm các thánh chỉ (교지), điều lệ (조례) và luật tục (관례) đã được ban hành trong vòng khoảng 100 năm đầu của vương triều nhà Lý.

Cô rơi vào tình cảnh éo le khi không biết có nên thủ tiết thờ chồng trong những nỗi nhớ thương dai dẳng, hay là nên tái giá và chấp nhận sống cuộc sống của một người bình thường. Trường hợp người phụ nữ trong “Cheongchunwabuga” (청춘과부가, Thanh xuân quả phụ ca)⁹ cũng không kém phần thương xót. Người chồng bà hằng yêu quý là “*người ăn nói hay, dung mạo tốt, bắn cung giỏi, sống tình cảm*” (말 잘하고 인물 좋고 활 잘 쏘고 다정한 우리 낭군) qua đời khi tuổi bà còn đang non xanh tràn đầy sức sống khiến bà trở thành thanh xuân quả phụ. Nỗi huyệt hẫng vì từ biệt chồng, cô đơn vì nhớ thương và oán trách số phận mình, bà gửi gắm nỗi lòng vào dòng gasa đầm lệ:

*가슴 속에 분이 나서 생초목 다 타간다
눈물이 비가 되어 불은 불을 끄려마는
한숨이 바람되어 점점 불어
구곡간장 썩은 물이 눈으로 솟아날 제...
부모동생 없었으니 믿을 곳이 바이없네*

*Nỗi phần uất chất chứa trong lòng như
thieu đốt cỏ cây xanh tốt*

*Nước mắt trào dâng thành cơn mưa, dập
tắt ngọn lửa bùng cháy tâm can*

*Tiếng thở dài biến thành cơn gió, thổi
tùng cơn giá băng lạnh lẽo*

*Cửu khúc can trường hòa chung dòng
nước thành tuyết trắng hát lên*

*Không cha mẹ, không anh em, không còn
chốn nương thân, dựa dẫm...*

(Cheongchunwabuga, tr. 120)

Đối diện với sự ra đi vĩnh viễn của người chồng là nỗi đau xé tâm can không nguôi, là từng cơn oán hận cuộc đời bạc bẽo. “Không cha mẹ, không anh em, không còn chốn nương thân dựa dẫm”, người phụ nữ biết làm sao có thể sống cô đơn tới cuối đời? Cuối cùng, để rũ bỏ hết muộn phiền trong tâm, người tìm đến chốn Phật:

⁹ 권영철 (1979), *규방가사 I*, 정신문화연구원출판사, 118-121쪽 (Kwon Yeong Cheol (1979), *Ca từ khuê phòng I*, Nxb. Viện nghiên cứu văn hóa tinh thần, tr.118-121)

이제사야 알리로다 이것 저것 다 버리고
불문에 귀의하여 후생길이나 닦아볼까 하노라
Đến lúc này đã kịp nhận ra, quyết định
rũ bỏ mọi điều ngang trái
Chỉ có cách qui y cửa Phật, rửa sạch
mọi đường dẫn lối kiếp sau.

(Cheongchunwabuga, tr. 121)

Góa phụ già Dendong (trước đây cũng là một phụ nữ yangban mất chồng lúc 17 tuổi) sau khi tái giá và sống cuộc đời phiêu bạt của một cheonmin không chồng không con đã đúc kết được kinh nghiệm về thủ tiết và tái giá:

개가해서 고생보다 수절 고생 호강이니
수절 고생 하는 사람 남이라도 귀히 보고
개가 고생 하는 사람 남이라도 그르다네.

Thay vì tái giá rồi sống khổ đau, khổ vì thủ tiết vinh quang hơn nhiều

Những người vất vả để thủ tiết, luôn hân hoan trong mắt người đời

Những người tái giá dù sống khổ cực làm chướng tai gai mắt nhân gian.

(Dendongeomi Hwajeonga, tr. 121)

Chính vì những quy định và quan niệm khắt khe trong hôn nhân thiên vị một chiều cho đàn ông khiến phụ nữ sống trong uất hận.

4. Ngoại tình

Theo “Yangban - tầng lớp cai trị trong xã hội truyền thống Hàn Quốc” thì “Thời Choson, **ngoại tình** có thể hiểu là hành vi trao tâm hồn và thể xác cho người phụ nữ khác không phải là vợ của người chồng, đây là thuật ngữ phù hợp để thể hiện dục vọng của đàn ông yangban thời Choson” (Kwon Ki Jung, 2013, tr. 167).

Cũng theo tài liệu này, “con người thời đại Joseon khá thoải mái trong việc lập thêm thiếp”. Có thể do ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo của Trung Quốc, họ cho rằng “chư hầu có thể có đến 9 người thiếp, quan khanh hay đại phu có thể có 1 thê và 2 thiếp, còn văn sĩ thì có thể có 1 thê và 1 thiếp” nên không thấy có lỗi hay trách nhiệm trong việc lấy thêm thiếp, thậm chí còn cho đây là

một hành vi “phong lưu mã thượng, thể hiện năng lực hay cá tính của đàn ông” (tr. 68). Đối tượng ngoại tình của đàn ông yangban thường là gisaeng (기생, kỹ nữ / kỹ sinh) hoặc yeobi (여비, nữ tỳ / hầu gái).

Gisaeng thời Joseon là những phụ nữ được nhà nước (triều đình hoặc địa phương) tuyển chọn dựa theo kỹ nghệ (tay nghề), tư sắc (nhân sắc) từ lúc tầm khoảng 8 tuổi, được đào tạo trong các Kyobang (교방, kỹ phòng/kỹ viện) để biết chơi nhạc, làm thơ, may vá và bốc thuốc. Thế giới giseong có đủ thơ, rượu, ca, vũ và mỹ nhân khiến cho đàn ông khát khao tìm đến. Thời trung kỳ Joseon “dục vọng của đàn ông được thừa nhận, trong khi dục vọng của phụ nữ bị áp chế. Vì thế, triều đình không những công khai thừa nhận mà còn bảo trợ cho chế độ gisaeng” (Phan Thị Thu Hiền, 2017, tr. 259), chỉ còn những người vợ bị trói buộc bởi “tứ hành” không thể bước chân ra ngoài để ngăn cản chồng mình. Người vợ trong “Gyuwonga” (규원가, Khuê oán ca)¹⁰ dưới đây cũng tỏ ra ganh tị với gisaeng, nơi người chồng thường “hay lui tới”:

삼삼오오 야유원의 새 사람이 나뒹 팔가
곳 띄고 날 저물 제 정처 업시 나가 이서
백마 금편으로 어대어대 머므르고

Chắc có kỹ nữ mới trong quán rượu mọi người hay tới lui?

Hoa nở, ngày tàn, người ra đi không định trước,

Mang theo hành trang xa hoa, người lưu lại nơi nào?

(Gyuwonga, tr. 364)

Người vợ ở nhà vò võ chờ chồng, trong khi người chồng lui tới những nơi xa hoa, phù phiếm, hiện thực thật đáng thương. Yejatansikga (여자탄식가, Phụ nữ than thở ca) cũng nhắc tới những “bóng hồng” mà đàn ông thường lui tới để “tìm thú vui”:

¹⁰ 하태준 (2018), *외국인을 위한 한국고전문학사*, 다산에듀, 363-365쪽 (Ha Tae Jun (2018), *Văn học cổ điển dành cho người nước ngoài*, Nxb. Dasanetyu, tr.363-365).

호걸남아 대장부로 오입직을 벗을삼아
 소연풍채 옥골남이 시주객을 벗을삼아
 평양기생 전주기생 색향으로 놀아보고
 도처상봉 만나보니 일면여구 친구로다

Thân thể là hào kiệt nam nhi, đại trượng phu lấy kỹ nữ làm bạn

Ngoại hình ưa nhìn, tính tình rôm rả, lấy quán rượu làm bạn giải khuây

Thường thức hết hương sắc từ kỹ nữ Pyeongyang đến kỹ nữ Jeonju¹¹

Gặp mặt người này, người nọ khắp nơi, mới chỉ một lần mà như bạn cũ

(Yeojatansikga, tr. 106)

Một đối tượng tình dục khác của nam giới yangban là hầu gái: “việc yangban có quan hệ thoải mái với hầu gái là một phong trào, một hiện tượng xã hội phổ biến”. (Kwon Ki Jung, 2013, tr. 65) nhưng “các bà vợ im lặng làm ngơ để mặc các ông chủ gia nô có thể thoải mái với hầu gái của mình” cũng bởi sự hạn chế của ghen tuông trong “*Thất cử chi ác*” (칠거지악)¹². Rõ ràng, đây một vấn nạn đã từng tồn tại trong xã hội coi nề nếp Tống Nho là chuẩn mực (Xin đề cập sâu về vấn đề này ở những nghiên cứu sau)

Kết luận

Qua những phân tích trên, có thể thấy chế độ hôn nhân thời Joseon khá lỏng lẻo và đề lộ nhiều bất cập, còn quan niệm hôn nhân mang nặng tư tưởng Nho giáo thiên vị đàn ông khiến cho người phụ nữ phải chịu nhiều bất công và thiệt thòi. Bài viết chỉ mới đề cập một mảng rất nhỏ trong cơ chế xã hội thời phong kiến Joseon. Hi vọng sẽ có thêm những công trình nghiên cứu khác về những lĩnh vực khác của thời đại Joseon để khắc họa một cách chân thực nhất đời sống của phụ nữ khuê phòng nói riêng và phụ nữ Joseon nói chung, giúp độc giả hiểu thêm về thời đại huy hoàng ấy.

¹¹ Thành phố Jeonju, tỉnh Cheonbuk, Hàn Quốc.

¹² Bảy điều phụ nữ vi phạm sẽ bị coi là có tội và có thể bị đuổi ra khỏi nhà như: “bất kính với bố mẹ chồng, không có con cái, có những hành vi phóng荡, ghen tuông, mang bệnh nan y, nhiều lời, ăn trộm”

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học (2005), *Lịch sử Hàn Quốc*, Nxb. ĐHQG Hà Nội.
2. Phan Thị Thu Hiền (2017), *Đạo bước vườn văn Hàn Quốc*, Nxb. Tổng hợp tp. Hồ Chí Minh.

II. Tài liệu tiếng Hàn

3. Kang Myeong Kwan (2009), *Sự ra đời của Liệt nữ - lịch sử tàn khốc của chế độ gia trưởng và phụ nữ thời Joseon*, Nxb. Tolbegae (강명관 (2009), *열녀의 탄생 가부장제와 조선 여성의 잔혹한 역사*, 돌베개).
4. Kwon Ki Jung và nhóm tác giả (Trần Hữu Yên Loan và Nguyễn Thị Hiền dịch - 2013), *Yangban (lưỡng ban) - tầng lớp cai trị trong xã hội truyền thống Hàn Quốc*, Nxb. Imagine Books.
5. Kwon Yeong Cheol (1979), *Ca từ khuê phòng I*, Nxb. Viện nghiên cứu văn hóa tinh thần). (권영철 (1979), *규방가사 I*, 정신문화연구원출판사)
6. Park Mi Suk (2006), *Nghiên cứu những đặc điểm ly hôn xuất hiện trong Triều Tiên vương triều thực lục*, Luận văn thạc sỹ trường Đại học Honam, 2006 (박미숙 (2006), *조선왕조실록에 나타난 이혼 양상에 관한 연구*, 호남대학교 석사논문).
7. Ha Tae Jun (2018), *Văn học cổ điển dành cho người nước ngoài*, Nxb. Dasanetyu. (하태준 (2018), *외국인을 위한 한국고전문학사*, 다산에듀)

Abstract

The Joseon period was the most flourishing and longest in the Korean peninsula history, but there are still many inequalities between men and women in law and concept. The article analyzes inequality issues of the Joseon period's marriage regime through a number of Gyubanggasa, a genre of classical Korean literature. Since then, it helps readers to have a more comprehensive understanding of the life of Joseon women in particular and Joseon people in general in the flow of history.

Keywords: Joseon, Joseon women, Joseon's marriage regime, Gyubanggasa,

KIÊNG KỊ TRONG TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN CỦA NGƯỜI HÀN VÀ NGƯỜI VIỆT (QUA TỤC NGŨ CÓ YẾU TỐ CHỈ CON GIÁP LÀ VẬT NUÔI)

Hoàng Thị Yến*

Tóm tắt

Có thể thấy những nét gần gũi trong cách nghĩ, cách cảm của người Hàn Quốc và người Việt Nam về thế giới và cuộc sống qua những điều kiêng kị trong tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp. Cả hai dân tộc đều quan tâm đến việc truyền bá những kinh nghiệm quý báu về chăn nuôi gia súc, gia cầm. Những điều cần thận trọng, cần tránh trong quá trình sinh sản của vật nuôi, các lưu ý về chuồng trại, về các món ăn, về kinh nghiệm chọn giống hay chăm sóc vật nuôi... đều là những kinh nghiệm hữu ích cho đời sau. Một vài điểm khác biệt thể hiện ở văn hóa ẩm thực, sự chênh lệch về số lượng các điều kiêng kị ở mỗi nhóm tục ngữ... Điều này có nguồn gốc từ những đặc điểm về điều kiện địa lý, môi trường sống và phương thức sản xuất đặc trưng của mỗi dân tộc.

Từ khóa: kiêng kị, tín ngưỡng dân gian, tục ngữ con giáp, người Hàn, người Việt

1. Đặt vấn đề

Tục ngữ được coi là kho tàng kinh nghiệm của người xưa truyền lại cho đời sau, thể hiện một cách tự nhiên và sinh động nhất cái nhìn về thế giới, quan niệm về cuộc đời và giá trị của dân tộc sử dụng ngôn ngữ đó. Cũng vì lí do này mà tục ngữ luôn nhận được sự quan tâm thích đáng của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ - văn hóa.

Theo khảo sát của chúng tôi, gần đây, các nghiên cứu đối chiếu tục ngữ Hàn - Việt đã đạt nhiều thành tựu, có thể kể đến một số công trình tiêu biểu sau đây: Lê Thị Hương (2015) nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật, thực vật (một vài so sánh với Việt Nam); Son Sun Yeong (2015) nghiên cứu biểu trưng của 12 con giáp trong tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn... Gần đây có các nghiên cứu của Hoàng Thị Yến, Hoàng Thị Hải Anh (2019) nghiên cứu đặc điểm tín hiệu thẩm mỹ của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp, Hoàng Thị Yến, Lâm Thị Hòa Bình, Bae Yang Soo (2020) đề cập đến thành tố văn hóa trong tục ngữ có yếu tố chỉ con chó trong tiếng Hàn, tiếng Anh, tiếng Việt.

Trong 12 con giáp, có 7 loài là vật nuôi, đó là: trâu/bò, mèo/thỏ, ngựa, dê/cừu, gà, chó, lợn. Các con giáp còn lại gồm có rồng - là sản phẩm của trí tưởng tượng và chuột, hổ, rắn, khi. Trong bài viết này, với mong muốn góp phần lấp dần những khoảng trống còn tồn tại trong nghiên cứu tục ngữ Hàn - Việt nói chung và tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp nói riêng, chúng tôi

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

phân tích đặc điểm về tín ngưỡng dân gian, cụ thể là những điều kiêng kỵ của dân tộc Hàn trên ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn trong công trình Song Jae Seun (1997), phạm vi khảo sát là các đơn vị có yếu tố chỉ con giáp là vật nuôi (7 loài).

Từ điển tiếng Việt (Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên, 2006, tr.525) định nghĩa từ *kiêng* và *kiêng kỵ* như sau:

kiêng *đg* 1 Tự ngăn cấm mình, tránh không ăn, không dùng những thức ăn nào đó hoặc không làm những việc nào đó, vì có hại hoặc cho là có hại cho sức khỏe. *Kiêng rượu. Chế độ ăn kiêng. Kiêng ra gió.* 2 Tránh điều gì, cái gì, vì sợ có điều không hay, theo tôn giáo, tín ngưỡng. *Kiêng quét nhà sáng mùng một Tết. Kiêng con số 13* (tránh những gì có quan hệ với con số 13). *Kiêng húy* (tránh gọi tên húy). 3 (thường dùng trong câu có ý phủ định). Tránh động chạm đến, vì nể sợ. *Hắn có kiêng ai đâu? Đến thánh thần, nó cũng chả kiêng.*

kiêng kỵ *cv.kiêng ky.đg.* 1 Kiêng (nói khái quát; thường nói về phong tục, tín ngưỡng hoặc điều mê tín). *Từ kiêng kỵ**. 2(kng.; dùng trong câu có ý phủ định). Nể sợ, giữ gìn. *Anh ấy nói bừa, chẳng kiêng kỵ điều gì.*

Như vậy, những điều kiêng kỵ là những việc không nên làm để tránh mang lại những điều không tốt, những tai ách, vận hạn cho gia đình, vật nuôi... Người Việt thường nói: *Có kiêng có lành*. Trong công trình *Những điều kiêng kỵ theo phong tục dân gian (tập tục và kiêng kỵ)* của Mai Uyên (2014) có một số điều kiêng kỵ liên quan đến 12 con giáp như sau:

- 1) kiêng dùng đồ bằng sắt đánh rắn - sợ rắn báo thù (tr.76-77)
- 2) kiêng học bài lúc gà lên chuồng - kéo âm hồn nhập (tr.83-84)
- 3) kỵ uống thuốc chữa bệnh vào ngày Tuất hàng tháng - ngày quỉ cốc (tr.88)
- 4) bị chó đại cắn không đến đám tang, nghĩa trang - lạnh dễ lên cơn (tr.90)

5) kiêng không cho chó, mèo, chuột đến gần người chết khi chưa nhập quan - sợ xảy ra hiện tượng quỉ nhập tràng (tr.109)

6) không cúng lễ bằng thịt chó (uế tạp), thịt mèo (mèo có ích, gần gũi) (tr.115)...

Chúng tôi tìm hiểu về những điều kiêng kỵ của người Hàn qua tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp và giới hạn phạm vi nghiên cứu ở nhóm các đơn vị có yếu tố chỉ con giáp là vật nuôi. Phương pháp chủ yếu được lựa chọn sử dụng là nhận diện, thống kê, phân loại theo nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp, sau đó, tiến hành miêu tả, phân tích thành tố nghĩa, dịch văn học và lí giải ý nghĩa biểu trưng được hàm chứa trong các đơn vị tục ngữ. Thủ pháp so sánh, liên hệ với tiếng Việt và văn hóa Việt Nam được sử dụng kết hợp nhằm nêu bật những nét tương đồng và khác biệt trong phương thức tư duy, tri nhận của hai dân tộc. Nguồn ngữ liệu so sánh với tiếng Việt dựa vào Hoàng Văn Hành (2003), Vũ Ngọc Phan (2008) và Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (2008), Nguyễn Đức Dương (2015), Nguyễn Lân (2016)...

Trong nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ vật nuôi, không có đơn vị có yếu tố chỉ con dê/cừu nào mang ý nghĩa kiêng kỵ. Trong tiếng Việt có câu: *dê xồm ăn lá khổ qua/ ăn phải/nhiều sâu róm, chết cha dê xồm*: với dê xồm ứng với kẻ già nhưng có máu dê - cảnh báo người không đứng đắn, làm bậy sẽ gặp quả báo... Với nhóm con giáp còn lại, chúng tôi sẽ phân tích sâu theo nội dung liên quan - những điều kiêng kỵ - được biểu đạt qua các nhóm đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ vật nuôi, cụ thể là trâu/bò, mèo, ngựa, gà, chó, lợn.

2. Những điều kiêng kỵ trong tục ngữ có yếu tố chỉ con trâu/ bò

2.1. Những điều kiêng kỵ khi trâu/bò để

Trâu/bò được coi là người bạn thân thiết của nhà nông, có giá trị kinh tế cao bởi có thể cày bừa, làm phương tiện vận chuyển

hay đi lại, là nguồn thực phẩm... Khi trâu/bò đẻ, theo quan niệm của người Hàn Quốc, trong khoảng thời gian ngắn ban đầu, có một số việc cần phải kiêng, một số người tránh tiếp xúc mới lành, ví dụ như:

1) người lạ đến chuồng:

소가새끼난지사흘안에는외양간에타인은못들어가게한다 *trong 3 ngày bò đẻ, không để người lạ vào chuồng*

2) người có liên quan đến đám tang:

i) người có tang:

소가새끼난지이레안에상주가외양간에가면부정탄다 *trong 7 ngày bò đẻ, người có tang đến chuồng bò thì không tốt;*

ii) người đi viếng đám tang:

소새끼난지이레안에는송장본사람은외양간에가지않는다 *trong 7 ngày bò đẻ, người đi đám tang không đến chuồng bò;*

소새끼났는데상제가보면부정탄다 *khi bò đẻ, nếu xem đám ma sẽ không may...* Trong thực tế, việc hiếu liên quan đến chết chóc, thường được liên tưởng đến những gì đen tối. Có thể thấy, người Việt cũng như người Hàn đều cho rằng, người chịu tang là người đang gặp vận đen, không nên tiếp xúc với việc sinh nở. Hơn nữa, nơi người chết thường có khí lạnh, nếu đi xem hoặc đi viếng sẽ ảnh hưởng tới sức khỏe của bò mẹ và bò con.

3) con gái:

소가새끼날때여자가보면나쁘다 *khi bò đẻ, nếu con gái nhìn thì không tốt:* thể hiện tư tưởng trọng nam khinh nữ của người Hàn Quốc.

Ngoài ra, ngữ liệu tục ngữ còn có câu: 송아지낳을때곡식을내가지않는다 *khi sinh bê, không mang ngũ cốc ra* (kiêng cho lành)...

2.2. Những điều kiêng kỵ khác

Trong tục ngữ có yếu tố chỉ trâu/bò, những điều kiêng kỵ khác khá đa dạng còn được truyền lại như sau:

1) chú ý hình thức của trâu/bò:

i) 사지가흰소를먹이면주인이해롭다 *nếu cho bò bốn chân trắng ăn, chủ sẽ bị hại;*

ii) 앞이마에별박이소는주인을해친다 *bò có đốm trắng ở trán hại chủ;*

iii) 얼룩소를기르면화를당한다 *nếu nuôi bò khoang sẽ bị họa;*

iv) 소뿔끝이하얇게되면주인이폐가한다 *đầu sừng bò bị trắng, gia chủ sẽ phá sản...*

Người Hàn khuyên không nên chọn và mua về nuôi hoặc nếu trâu bò nhà mình đẻ ra con bê/nghé có các đặc điểm như trên lo rằng sẽ mang họa cho chủ nhà hoặc gia đình chủ nhà. Điều này dường như có mâu thuẫn với việc Hàn Quốc vốn được biết đến là dân tộc ưa chuộng màu trắng - 백의민족 (白衣民族 bạch y dân tộc). Tuy nhiên, khi xét đến tính hai mặt của sự vật hiện tượng thì chúng ta có thể giải thích được nguyên do của hiện tượng này. Nó cũng tương tự như hình tượng con Gấu trong tâm thức người Hàn vừa thiêng liêng, nhiều đức tính tốt (trong thần thoại dựng nước Dangun) vừa thô kệch và ngu dốt (trong tục ngữ: 미련하기는곰이다 *ngu ngốc là gấu* (Hoàng Thị Yến, Nguyễn Thị Hồng Vân, 2018).

2) chú ý việc không nên làm trong ngày đầu năm:

새해들어첫소날뿔뿔방아를찌르면가축이안된다 *ngày Sửu đầu năm mới nếu giã chày cối đá thì gia súc không tốt...*

3) chú ý khi làm/chọn thức ăn cho trâu/bò:

i) dụng cụ:

쇠죽을가는막대기로저으면소가마른다 *nếu quấy cám bò bằng gậy thì bò sẽ gầy;*

ii) loại thức ăn: 검은풀먹이면소죽는다 *nếu ăn cỏ đen thì bò chết*

4) chú ý khi cho trâu/bò lấy giống:

암소는교미시킨뒤바로넷물을건너게하면수태되지않는다 *bò cái sau khi giao hợp, nếu cho đi qua suối thì sẽ không thụ thai*

5) chú ý khi bán trâu/bò:

소팔러가는집에여자가들어오면나쁘다 *gái đến nhà bán bò thì đen*

Trong tiếng Việt, các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ trâu/bò truyền tải những

cảnh báo, những điều cần kiêng kỵ, chú ý như sau:

1) liên quan đến hình thức của trâu/bò:

i) *đốm đầu thì nuôi, đốm đuôi thì thịt* (nuôi trâu, chó);

ii) *lang đuôi thì bán, lang trán thì cày* (kn lang đuôi hại chủ);

iii) *trâu mõm đen, bò lưỡi trắng* (không ra gì)...Đặc biệt, người Việt cho rằng: *trâu trắng đi đâu, mất mùa đấy*

2) liên quan đến thừng chèo và việc mắc ách, vai cày cho trâu/bò:

i) *chèo sồi trâu khóc, chèo cóc trâu cười*;

ii) *chín gang trâu cười, mười gang trâu khóc* (khoảng cách thích hợp và không thích hợp từ ách đến cày, bừa);

iii) *ngắn bắp nặng trâu, dài chèo sâu cày* (kỹ thuật điều chỉnh vai cày và cày bừa thích hợp)...

3) bài học giáo huấn, cảnh báo:

i) không nên bài bạc: *đánh bạc mất trâu, đánh bài mất vợ* (Thái);

ii) không nên trì hoãn việc cần làm ngay: *để lâu cứt trâu hóa bùn*;

iii) không nên mất kiểm chế: *giận bằng bò mất bò, giận bằng trâu mất trâu...*

4) chú ý khi làm dâu/rẻ: *làm rẻ chó xáo thịt trâu, làm dâu chó đồ xôi lại* (ngọt nhiều dễ bị nghi ngờ ăn vụng)

5) chú ý bảo vệ trâu/bò khỏi tác động tiêu cực của thời tiết: *trâu rét gió, bò rét mưa* (trâu tránh gió, bò tránh nước)

Người Hàn và người Việt có chung cách nghĩ, cho rằng trâu/bò màu trắng hoặc đốm/khoang trắng là không tốt. Những điểm cần kiêng kỵ khác ở mỗi dân tộc ít nhiều có sự khác biệt. Người Hàn kiêng người lạ, con gái hay người đang gặp vận đen tiếp xúc với trâu/bò đê và có những lưu ý đặc biệt đối với việc lấy giống, chọn thức ăn cho trâu/bò. Người Việt quan tâm đến kỹ thuật mắc vai cày, chăm sóc trâu bò hoặc tu tâm dưỡng tính...

3. Những điều kiêng kỵ trong tục ngữ có yếu tố chỉ con mèo

Người dân đảo Cheju coi mèo là linh vật và cảnh báo: nếu con người giết hại mèo, vận hạn, tai họa sẽ đến:

1) 고양이를죽이면고양이가원수를잡는다 *giết mèo, mèo báo oán*;

2) 고양이를죽이면액운이들어온다 *giết mèo thì vận đen sẽ tới*: mèo là con vật có ích, vì thế, nếu giết mèo, ta đã làm một việc xấu và sẽ bị oán, chịu quả báo.

Có thể thấy, mèo được người Hàn Quốc coi trọng, nuôi trong nhà, rất gần gũi với con người, lại là con vật có ích nên được bảo hộ. Bên cạnh đó, mèo là kẻ mạnh, là kẻ săn mồi và ăn thịt - là khắc tinh của chuột. Tuy nhiên, qua hình ảnh mèo - trong mối quan hệ với chuột, người Hàn cũng cảnh báo: 쥐도막다른골목에서는고양이에게덤빈다 *chuột vào đường cùng cũng tấn công mèo*: là kẻ mạnh, không nên cậy thế, dòn kẻ khác vào đường cùng, nếu không, bản thân sẽ lâm vào nguy hiểm hoặc chịu quả báo ứng...

Phong tục coi giữ thi thể của người Hàn Quốc giống người Việt: giữ không cho mèo đến gần thi thể người đã mất: 고양이가관을넘어가면송장이일어선다 *mèo nhảy qua áo quan, người chết ngồi dậy*; thậm chí: 고양이사리만해도송장이움직이다 *chỉ nghe tiếng mèo, thi thể cũng chuyển động*... Ngoài ra, trong tiếng Việt có câu: *mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang*: dân gian cho là tiếng mèo kêu gần giống với chữ “nghèo”. Vì thế, người Việt thường nhặt chó lạc chứ ít khi nhặt mèo hoang lạc về nuôi...

Như vậy, hai dân tộc Hàn - Việt đều có cái nhìn thận trọng đối với mèo trong vấn đề tâm linh - không để mèo đến gần thi thể người quá cố. Bên cạnh đó, trong khi người Việt coi mèo như điềm báo mang tính tiêu cực - *mèo đến nhà thì khó*...- thì người Hàn Quốc lại trân trọng, không giết mèo để tránh gây oán, gặp vận đen...

4. Những điều kiêng kỵ trong tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa

Những kiêng kỵ của dân gian về việc sinh nở của ngựa cũng được người Hàn truyền lại trong tục ngữ:

- 1) 말이새끼난지이레안에간장을남에게주면어미 젖이마른다 *ngựa sinh con trong vòng 7 ngày, nếu cho người khác nước mắm thì mẹ ngựa sẽ mất sữa;*
- 2) 아이밴여자가말고삐를넘으면아이를열두달만에 낳는다 *phụ nữ có bầu nếu bước qua dây cương ngựa thì mang thai đủ 12 tháng mới sinh.*

Người Việt chỉ cảnh báo nguy hiểm:

- i) *bắt ngựa đằng đuôi* : nguy hiểm vì ngựa đá hậu;
- ii) *chớ mó dái ngựa*: không nên đụng chỗ hiểm của kẻ mạnh...

Những điều kiêng kỵ trong tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con ngựa đều liên quan đến sinh sản trong khi người Việt lại quan tâm đến những nguy hiểm có thể xảy ra khi con người tiếp xúc gần với ngựa. Điều này cho thấy một nét khác biệt nhỏ trong cách tri nhận thế giới của hai dân tộc.

5. Những điều kiêng kỵ trong tục ngữ có yếu tố chỉ con gà

5.1. Những điều kiêng kỵ liên quan đến phụ nữ và sinh nở

Với phụ nữ và việc sinh nở, người Hàn quan niệm: 어린아이낳고닭을잡으면아이가부정을탄다 *sinh em bé mà bắt gà, em bé bị dây bẩn*: kiêng không bắt gà thịt khi nhà mới sinh em bé, nếu không ảnh hưởng xấu tới đứa trẻ. Đặc biệt, khi mang thai, cần chú ý kiêng khem những đồ ăn không phù hợp: 임신중에닭을잡아먹으면닭살아이를낳는다 *mang bầu ăn thịt gà sẽ sinh con da gà*.

Người Hàn Quốc khuyên nữ giới khi ăn thịt gà, không nên ăn các bộ phận sau:

- 1) *cánh gà*: 여자가닭날개를먹으면남편이바람피운다 *con gái ăn cánh gà chồng sẽ ngoại tình*. Niềm tin này được giải thích như sau: khi gà bay, vỗ cánh thì tạo gió (바람을불

다/피우다), nếu phụ nữ ăn cánh gà, chồng sẽ ngoại tình (바람을피우다).

- 2) *cổ và chân gà*: 여자가닭의목이나발을먹으면 그릇잔다 *con gái ăn cổ và chân gà sẽ vỡ đĩa bát*.

Ngoài ra, đàn bà con gái phải cẩn thận khi đi đứng, bởi vì:

여자가닭을밟으면그릇을잔다 *con gái dẫm đạp gà, đĩa bát vỡ...*

5.2. Những điều kiêng kỵ khác

Người Hàn xưa cho rằng: 수탉이한밤중에울면그집에화가든다 *gà trống gáy cả đêm họa tới nhà đó*: gà trống gáy cả đêm là điềm gở, vì thế, nếu có xảy ra hiện tượng gà gáy cả đêm thì nên cất cổ gà chôn xuống đất để phòng tai họa.

Trong tục ngữ tiếng Hàn có một số lưu ý khi bắt, giết thịt gà:

- 1) 방안에서닭을잡으면해롭다 *bắt gà trong phòng không tốt*: dù lạnh cũng không bắt gà trong phòng, sẽ tổn hại đến vận nhà, vì thế nên bắt bên ngoài...

- 2) 집안이망하려면뜯은닭이꼬기오운다 *gà cắt tiết vẫn gáy thì nhà tan*: gà cắt tiết chết rồi lại sống lại là điềm gở.

Người Hàn Quốc cũng tin rằng:

닭은삼년기르지않고개는십년기르지않는다 *gà không nuôi ba năm, chó không nuôi mười năm*: nuôi lâu quá thời gian trên, chúng có thể gây hại cho nhà chủ...

Một số điều kiêng kỵ liên quan đến con gà cũng được người Việt đúc kết và truyền lại trong tục ngữ, thành ngữ tiếng Việt như sau:

- 1) *bán gà ngày gió, bán chó ngày mưa*: Vào những ngày này, gà và chó không khỏe, trông xấu mã, không được giá. Vì thế, bán gà nên kiêng ngày trời gió, bán chó nên kiêng ngày trời mưa

- 2) *gà gáy canh một hỏa tai, gà gáy canh hai đạo tặc*: quan niệm mê tín vì đơn giản chỉ là sự trùng hợp khi gà gáy sang canh lại xảy ra hỏa hoạn hoặc trộm cắp...

3) *gà mái gáy gở, gà mái gáy sáng lụn bại cửa nhà*: dân gian cho là điềm gở vì hành động của gà mái là không đứng phận

4) *gà kị hổ mang, lúa kị màng rạ*: kinh nghiệm chăn nuôi trồng trọt

5) *chuồng gà hướng đông cái lông không còn*: gió đông bắc lạnh, gà ốm bệnh.

Gà là nguồn thực phẩm chất lượng cho đời sống sức khỏe của người dân hai nước Hàn - Việt. Trong tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con gà, có nhiều điều kiêng kỵ liên quan đến sinh sản trong khi người Việt không có đơn vị nào đề cập đến vấn đề này. Có thể thấy, những điều kiêng kỵ trong nhóm này của người Việt liên quan đến việc yếu tố thời tiết, môi trường và những điều bất thường trong tập tính của gà.

6. Những điều kiêng kỵ trong tục ngữ có yếu tố chỉ con chó

6.1. Những điều kiêng kỵ khi chó đẻ

Người Hàn Quốc cảnh báo:

강아지날때보면부정탄다 *nếu xem chó con sinh sẽ bị đen đui*: đừng xem chó đẻ; 암캐가새끼 낳는것을보면부정탄다 *nếu xem chó đẻ, vận đen*. Người Việt cũng khuyến cáo không nên xem/thăm người đẻ, học sinh sẽ học dốt, người làm việc không suôn sẻ. Bên cạnh đó, vì em bé mới sinh còn yếu ớt, dễ sinh bệnh nên hạn chế tiếp xúc với người lạ. Với vật nuôi trong nhà, không nên xem chó/ mèo đẻ, vì làm ồn, chúng sẽ tha con đi mất...

6.2. Những điều kiêng kỵ khi nuôi và ăn thịt chó

6.2.1. Không nuôi/ăn thịt chó lâu năm

Trong tục ngữ, người Hàn Quốc khuyến khích không nên nuôi chó lâu năm:

1) 개가오래묵으면도접한다 *chó nuôi lâu năm sẽ phiền toái*;

2) 개꼬리에 흰털이 많으면 주인이 해롭다 *đuôi chó nhiều sợi bạc sẽ hại cho chủ*: đuôi chó nhiều sợi bạc là chó già, nuôi lâu năm;

3) 개를 십년이상 기르면 악귀가 되어 주인을 해친다 *nếu nuôi chó hơn 10 năm, nó sẽ thành tinh và làm hại chủ nhân*.

Ngoài ra, cần chú ý:

개는 오년이상 먹이지 않고, 닭은 삼년이상 먹이지 않는다 *không ăn chó hơn 5 năm, không ăn gà hơn 3 năm...* Người Việt thường coi chó như người bạn trung thành và gần gũi, vì thế, thường nuôi chó đến già. Khi chó già chết, nhiều người cũng không nỡ thịt ăn mà đem chôn cất tử tế.

6.2.2. Không ăn thịt chó vào ngày rằm đầu năm

Thời điểm ngày rằm là 15 âm lịch. Người Hàn kiêng không ăn thịt chó vào những ngày rằm các tháng đầu năm để tránh đen đui cả tháng hoặc cả năm:

1) 정월개고기 는 제수가 없다 *rằm tháng giêng ăn thịt chó sẽ đen đui*, 정월개는 먹지 않는다 *không ăn thịt chó vào rằm tháng giêng*;

2) 정이월개고기는 먹지 않는다 *không ăn thịt chó vào rằm tháng 2*: người Hàn kiêng ăn thịt chó ngày rằm...

Tuy nhiên, trong ngữ liệu tục ngữ cũng xuất hiện một đơn vị có ý nghĩa khác: 정월보름날개고기를 먹으면 그해 유행병에 걸리지 않는다 *nếu ăn thịt chó rằm tháng giêng thì năm đó không mắc dịch bệnh ...*

Ngoài việc kiêng không ăn thịt chó vào đầu năm, người Việt còn kiêng các ngày đầu tháng không ăn thịt chó, từ giữa tháng sẽ không còn phải kiêng kỵ nữa. Ngoài ra, trong ngữ liệu tục ngữ, còn truyền lại các bài học kinh nghiệm sau:

1) về kết bạn, giao lưu: i) *ăn cùng chó, ló xó cùng ma*: không nên giao lưu với người xấu sẽ dễ bị nhiễm những thói xấu của họ; ii) *chơi với chó, chó liếm mặt*: Quá dễ dãi nên bị nhờn, bị đùa giỡn thô lỗ = *chơi chó chó liếm mặt*; *quen chó chó mó răng, quen voi chó sờ ngà*: không động đến chỗ lợi hại của thú dữ vì nguy hiểm

2) về làm kinh tế, kinh doanh: i) *bán bò mua chó, bán rọ mua mèo*: bỏ thứ tốt, chuốc đồ không ra gì, không biết tính toán; ii) *bán gà ngày gió, bán chó ngày mưa*: không nên bán hàng vào những thời điểm này, mất giá

3) về điềm xấu, nên tránh: chó lê tròn, gà gáy gở: điềm dữ sắp xảy đến khi chó và gà có biểu hiện bất thường; khoang cổ lỗ đuôi hại chủ nhà...

4) về ứng xử:

i) đánh chó phải nể chủ/đánh chó ngó chúa: mắng chó chàm chủ: làm việc động chàm đến nhiều người liên quan ở trên;

ii) đuổi chó ngõ cùng (= đuổi chuột cùng sào): cẩn thận kéo bị tấn công liều chết

5) về hành động:

i) chó chạy trước hươu (= cầm đèn chạy trước ô tô, múa rìu qua mắt thợ): không biết lại dạy bảo người;

ii) chó khôn tha phân ra bãi, chó dại tha phân về nhà: chế giễu việc làm ngu ngốc, dại dột của ai đó.

Người Hàn cho rằng, cần chú ý giữ yên tĩnh cho chó để và không ăn thịt chó vào tháng đầu năm, vào ngày rằm... Người Việt cũng có chung cách nghĩ và phong tục như vậy tuy điều này không được thể hiện trong tục ngữ. Có một điểm khác ở việc người Hàn cho rằng nuôi chó lâu năm sẽ không tốt trong khi người Việt coi chó như người bạn trung thành nên thường nuôi chó đến khi già chết. Ngữ liệu tục ngữ Việt Nam có yếu tố chỉ con chó cũng cho thấy những điều cần kiêng kỵ khác trong quan hệ và ứng xử, hành động và kinh doanh...

7. Những điều kiêng kỵ trong tục ngữ có yếu tố chỉ con lợn

7.1. Những điều kiêng kỵ khi lợn đẻ

1) kiêng con gái vào chuồng:

돼지새끼를날때여자가보면어미돼지가새끼를잡아먹는다 *khi lợn đẻ, nếu nhìn thấy con gái, lợn mẹ sẽ cắn chết con*

2) kiêng đám tang:

돼지새끼낳고사흘안에상제가보면새끼를죽인다 *lợn đẻ, trong 3 ngày, nếu xem đám tang lợn mẹ sẽ giết lợn con*

3) kiêng đám cháy:

돼지새끼난지사흘안에주인이화재를보고오면어미돼지가새끼를물어죽인다 *trong 3 ngày đầu*

lợn con sinh, chủ nhà đi xem đám cháy về thì lợn mẹ sẽ cắn chết con (kiêng không xem việc xấu)

4) kiêng sát sinh, đặc biệt là kiêng ăn thịt lợn: 돼지새끼난지이레안에주인집에서고기를먹으면새끼가잘자라지 않는다 *trong 7 ngày đầu lợn sinh, ở nhà chủ ăn thịt thì lợn con sẽ chậm lớn* (kiêng sát sinh)

5) kiêng màu đen:

돼지새끼날때검정옷을입고보면부정탄다 *khi lợn con mới sinh, nếu mặc áo đen thì không may* (màu đen kích thích lợn mẹ)

7.2. Những điều kiêng kỵ khác

Một số điều kiêng kỵ khác liên quan đến chăn nuôi và chọn lợn cúng được thể hiện qua tục ngữ tiếng Hàn như sau:

1) lợn cúng: phải dùng lợn đen cho lễ cúng to: 큰제사에쓰는돼지는검은돼지를안쓰면화를입는다 *lợn để cúng tế lớn không dùng lợn đen sẽ chịu họa*

2) người nuôi hoặc bắt thả lợn - người tuổi rắn không hợp:

뱀띠는돼지를기르면죽기쉽다 *tuổi rắn nuôi lợn thì lợn dễ chết* (Tứ hành xung: Dần, thân, tị, hợi)

3) làm bẩn chuồng:

돼지우리에침을뱉으면돼지가마른다 *nhỏ nước bọt ở chuồng lợn, lợn sẽ gầy*

4) ngày thiến lợn:

i) kiêng ngày gocho:

고초일에돼지불알을까면죽는다 *ngày gocho nếu thiến lợn sẽ chết* (gocho là ngày xấu);

ii) kiêng ngày hoi:

돼지날돼지불알을까지않는다 *ngày hoi không thiến lợn* (kiêng)

5) không nuôi lợn lâu năm:

돼지를오래길러서늙히면불길하다 *nuôi lợn lâu năm để già không tốt* (lợn nái dù mần đẻ 5 năm cũng không tốt)

6) chú ý khi xây nhà hay xây chuồng lợn:

i) không dùng vật liệu cũ của chuồng lợn để xây nhà:

돼지우리담을살림집에쓰면주인이죽는다 *nếu dùng tường chuồng lợn cho nhà thì chủ sẽ chết;*

ii) không xây chuồng lợn cao hơn nhà:
돼지우리살림집보다높은데지면집안이안된다
xây chuồng lợn ở chỗ cao hơn nhà thì việc trong nhà không tốt

Trong tiếng Việt, đối với con lợn, ông cha ta có một vài khuyến cáo như sau:

- 1) *lợn ăn xong lợn nằm lợn béo/lợn ăn xong lợn réo lợn gầy*: Mọi hoạt động đều tiêu tốn năng lượng, ảnh hưởng đến sức khỏe và trạng thái cơ thể.
- 2) *lợn không cào, chó nào sửa*: mối quan hệ nhân quả tất yếu
- 3) *lợn kia trắng mắt thì nuôi, người kia trắng mắt là người bỏ đi*: quan niệm về tướng mạo: mắt trắng là tướng người bội bạc, bất nhân không nên kết giao.
- 4) *lợn trong chuồng thả ra mà đui*: không biết giữ gìn những gì thuộc về mình, khi bỏ ra/bỏ đi rồi muốn lấy lại rất khó.
- 5) *thứ nhất phạm phòng, thứ nhì lòng lợn*: có hại, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe.
- 6) *thương con thì cho con ăn tiết, giết con thì cho con ăn gan*: không nên ăn nhiều gan vì gan là bộ phận lọc và giữ lại nhiều chất độc.

Tục ngữ có yếu tố chỉ con lợn trong tiếng Hàn cho thấy có nhiều điều kiêng kị trong việc sinh sản, chuồng trại...của lợn. Tục ngữ tiếng Việt lại cho thấy người Việt chú ý đến các món ăn từ thịt lợn, phương thức chăn nuôi và tập tính của lợn.

Kết luận

Có thể nói, tục ngữ là kho tàng kinh nghiệm phong phú và quý báu của một dân tộc. Những điều kiêng kị của người Hàn và người Việt thể hiện khá đa dạng trong tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là vật nuôi. Kết quả nghiên cứu cho thấy, so với người Việt, người Hàn lưu giữ nhiều kinh nghiệm - những điều cần thận trọng, cần tránh trong việc sinh sản của vật nuôi, đặc biệt ở nhóm các đơn vị có yếu tố chỉ con trâu/bò, con gà, con lợn và con ngựa. Bên cạnh đó, những

lưu ý về chuồng trại, về các món ăn, về chăm sóc hay chọn giống, kỹ thuật mắc vai cây... đều là những kinh nghiệm, bài học hữu ích còn nguyên giá trị của hai dân tộc truyền lại cho đời sau. Một vài điểm khác biệt trong cách nghĩ giữa hai dân tộc thể hiện ở văn hóa ẩm thực (những điều cần tránh khi ăn thịt chó, ăn thịt gà), nuôi chó lâu năm...hay sự xuất hiện không như nhau những điều kiêng kị ở mỗi nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp. Những điểm này là do những khác biệt về điều kiện địa lí, môi trường sống và phương thức sản xuất đặc trưng của mỗi dân tộc. Nó cũng cho thấy những nét gần gũi và khác biệt trong cách nghĩ, cách cảm của người Hàn Quốc và người Việt Nam trong quá khứ về thế giới và cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (2008), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn học.
2. Nguyễn Đức Dương (2010), *Từ điển tục ngữ Việt*, Nxb Tổng hợp Tp HCM.
3. Hoàng Văn Hành (2003), *Thành ngữ học tiếng Việt*, HN, Nxb Khoa học xã hội.
4. Lê Thị Hương (2015), *Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (một vài so sánh với Việt Nam)*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyễn Lâm (2016), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Đà Nẵng.
6. Vũ Ngọc Phan (2008), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Nxb Văn học.
7. Son Sun Yeong (2015), *So sánh biểu trưng của 12 con giáp trong tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc*, luận văn, Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN.
8. Mai Uyên (2014), *Những điều kiêng kị theo phong tục dân gian (tập tục và kiêng kị)*, tái bản 2018, PandaBooks, Nxb Hồng Đức.

9. Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.

10. Hoàng Thị Yến, Hoàng Thị Hải Anh (2019), "Đặc điểm tín hiệu thẩm mỹ của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp", *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, Tập 35, số 2/2019. tr.103-115.

11. Hoàng Thị Yến, Nguyễn Thị Hồng Vân (2018), "Hình tượng con gấu trong đời sống văn hóa của người Hàn", "*한국인의문화적삶에서의곰형상*", *Tạp chí Hàn Quốc*, 2 (24), 5/2018, tr.3-16.

Tiếng Anh

12. Hoàng Thị Yến, Lâm Thị Hòa Bình, Bae Yang Soo (2020), "Cultural components in Korean sokdam (속담俗談) using the lexical element of “dog” in comparison with Vietnamese and English equivalents", *베트남연구, 한국베트남학회*, số 1 (18), ISSN 2005-5331, 6/2020. p.55-108.

Tiếng Hàn

13. Song Jae Seun (1997), *Từ điển tục ngữ động vật*, Dongmunseon. 송재선(1997), *동물속담사전*. 東文選.

Abstinence in the folk beliefs of the Korean and Vietnamese (throughout the zodiac animal proverbs designation factor as a domestic animals)

It is seen that the closeness of the Korean and Vietnamese people's way of thinking and feeling about the world and life throughout the abstinence in proverbs with animal designation factor. Both nations are interested in spreading valuable experiences in livestock and poultry husbandry. The cautions, avoidance in the breeding of domestic animals, notes about the barn, about foods, experiences in breeding or taking care of domestic animals... are all useful experiences for the posterity. Some differences show in cuisine culture, the difference in the number of abstinence in each proverb group... This is derived from the characteristics of geographical conditions, habitat and typical production methods of each ethnic group.

Keywords: Abstinence, folk beliefs, zodiac animal proverbs, Korean, Vietnamese

NGHIÊN CỨU SO SÁNH TRUNG THU VIỆT NAM - HÀN QUỐC

Nguyễn Thị Vân*

Tóm tắt

Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia có vị trí địa lý tương đối gần và đều chịu ảnh hưởng của văn hoá Nho giáo, vì vậy, văn hoá hai nước có rất nhiều điểm tương đồng, trong đó có phong tục theo mùa. Tuy nhiên, mặc dù có nhiều điểm tương đồng nhưng phong tục theo mùa ở hai nước cũng có nhiều điểm khác biệt. Có thể nói, phong tục theo mùa phản ánh rõ đời sống văn hoá của người dân và là một phần không thể thiếu trong văn hoá Việt Nam và Hàn Quốc. Bài nghiên cứu này sẽ phân tích những điểm giống và khác nhau trong văn hoá hai nước về ngày lễ lớn nhất trong mùa thu, đó là Trung thu trên các phương diện gốc từ và nguồn gốc, nghi lễ, ẩm thực và trò chơi. Hi vọng bài nghiên cứu sẽ giúp người đọc hiểu rõ hơn về văn hoá hai nước Việt Nam và Hàn Quốc.

Từ khoá: Phong tục theo mùa, Trung thu, Văn hoá Việt Nam, Văn hoá Hàn Quốc

1. Dẫn nhập

Từ sau khi thiết lập mối quan hệ ngoại giao năm 1992, Hàn Quốc và Việt Nam đã giao lưu hợp tác trên nhiều lĩnh vực đa dạng như kinh tế, xã hội, văn hóa và đạt được nhiều thành tựu. Theo đó, nhu cầu về nhân lực tiếng Hàn cũng đang tăng mạnh, số người học tiếng Hàn tại Việt Nam đang tăng nhanh về cả lượng và chất. Hiện tại, ở Việt Nam đang có 23 trường đại học tiến hành giảng dạy tiếng Hàn tại các khoa như khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, khoa Tiếng Hàn,... Có thể kể đến những trường đại học tiêu biểu như trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội, Đại học Hà Nội, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, còn có các trung tâm như trung tâm Sejong cũng đang hoạt động rất hiệu quả trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Hàn.

Ngôn ngữ và văn hóa là hai phạm trù có mối quan hệ mật thiết với nhau không thể tách rời. Vì thế, số người học tiếng Hàn tăng lên đồng nghĩa với việc số người muốn tìm hiểu về văn hóa Hàn Quốc cũng tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, người Việt Nam mới chỉ tiếp xúc với văn hóa Hàn Quốc thông qua các bộ phim truyền hình Hàn Quốc và các ban nhạc, thần tượng giới trẻ nên văn hóa truyền thống Hàn Quốc đối với nhiều người vẫn còn khá xa lạ. Văn hóa truyền thống là một phần không thể tách rời trong văn hóa Hàn Quốc nhưng đến nay vẫn chưa nhận được sự quan tâm đúng mức của xã hội. Hàn Quốc và Việt Nam đều nằm trong vùng văn hóa bị ảnh hưởng sâu sắc của văn

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

hóa Nho giáo nên có rất nhiều điểm tương đồng. Một trong những điểm tương đồng đó chính là phong tục theo mùa. Phong tục theo mùa là thuật ngữ chỉ những nghi lễ được thực hiện vào các thời điểm giống nhau trong năm từ tháng Giêng đến tháng Chạp (âm lịch) và được truyền từ đời này sang đời khác. Phong tục theo mùa có thể chia thành bốn loại lớn là phong tục mùa xuân, phong tục mùa hè, phong tục mùa thu và phong tục mùa đông. Bài nghiên cứu này sẽ khảo sát ngày lễ lớn nhất vào mùa thu của Hàn Quốc và Việt Nam là Trung thu. Người viết sẽ khảo sát Trung thu hai nước trên các phương diện như nguồn gốc, nghi lễ, ẩm thực và trò chơi.

Đã có rất nhiều nghiên cứu riêng biệt về Trung thu của Việt Nam và Hàn Quốc nhưng đến nay, vẫn có rất ít nghiên cứu so sánh đối chiếu Trung thu của hai nước một cách chính thức. Trung thu của Việt Nam và Hàn Quốc đều bắt nguồn từ Trung Quốc, tuy nhiên, ngày lễ này ở cả hai nước đều đã thay đổi rất nhiều theo thời gian. Có thể nói hiện nay, chỉ có tên gọi Trung thu là tương tự, còn những đặc điểm khác về mặt văn hóa thì Trung thu hai nước Hàn Quốc và Việt Nam khác nhau rất nhiều. Trung thu có rất nhiều khía cạnh có thể bàn đến, tuy nhiên, bài nghiên cứu chỉ đề cập tới nguồn gốc, nghi lễ, ẩm thực và trò chơi. Mong rằng bài nghiên cứu sẽ không chỉ giúp cho người Việt Nam hiểu rõ hơn về văn hóa Hàn Quốc mà còn giúp ích được phần nào cho những người đang học tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam.

2. Lịch sử nghiên cứu

Bài nghiên cứu chủ yếu tập trung vào so sánh Trung thu của Việt Nam và Hàn Quốc, do đó, lịch sử nghiên cứu sẽ cần khảo sát những nghiên cứu so sánh Trung thu Hàn Quốc và Trung thu Việt Nam đã được thực hiện. Tuy nhiên, nếu như những nghiên cứu về Trung thu ở Hàn Quốc rất đa dạng

thì những nghiên cứu về Trung thu Việt Nam lại chưa có nhiều. Vì vậy, bài nghiên cứu sẽ khảo sát những so sánh về Trung thu của Hàn Quốc và Trung Quốc, một đất nước có nền văn hóa tương đồng với Việt Nam. Các nghiên cứu so sánh Trung thu Hàn Quốc và Trung Quốc tiêu biểu có thể kể đến Kim Ji Young (2007), Son Sul Am (2010), Noi Noi (2011), Dang Hong (2014), Lee Ga (2014) và Yang Tak (2017).

Kim Ji Young (2007) đã so sánh Trung thu Hàn Quốc và Trung Quốc trên các phương diện nguồn gốc, ẩm thực, hình ảnh,... Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào những nội dung mang tính lí luận và chưa chỉ ra được Trung thu hai nước khác nhau như thế nào một cách rõ ràng.

Son Sul Am (2010) đã thực hiện nghiên cứu so sánh Trung thu của Hàn Quốc và Trung Quốc. Nghiên cứu đã chỉ ra những đặc điểm về văn hóa Trung thu của Trung Quốc dựa trên bộ kí sự theo mùa nổi tiếng của Trung Quốc là “Kinh sở tuế thời kí” (荊楚歲時記) và một số bài thơ cùng kí sự cổ. Về văn hóa Trung thu của Hàn Quốc, bài nghiên cứu đã đưa ra những căn cứ dựa trên “Tam Quốc sử kí” (三國史記), “Tân La bản kí” (新羅本紀) và “Đông phương tam đại du hành kí” (東方三代旅行記). Theo đó, Trung thu của Hàn Quốc và Trung Quốc đều là một trong bốn ngày lễ lớn nhất trong năm (tính theo lịch âm) và đều là hai nước coi trọng những nghi lễ đối với tổ tiên. Có thể tìm thấy sự khác biệt về văn hóa Trung thu của hai nước trên các phương diện gốc từ, nguồn gốc, nghi lễ, ẩm thực,...

Noi Noi (2011) đã so sánh Trung thu hai nước Hàn Quốc và Trung Quốc trên các mặt gốc từ, nguồn gốc, nghi lễ, trò chơi, ẩm thực. Không chỉ dừng lại ở việc so sánh văn hóa Trung thu hai nước, bài nghiên cứu còn đưa ra các phương án giảng dạy văn hóa dành cho đối tượng là người học tiếng Hàn ở trình độ trung cấp.

Dang Hong (2014) đã so sánh phong thực theo mùa của Hàn Quốc và Trung Quốc, trọng tâm là bốn ngày lễ lớn là Tết âm lịch, Rằm tháng Giêng, Tết Đoan Ngọ và Trung thu. Nghiên cứu đã chỉ ra những điểm giống và khác nhau về văn hóa hai nước trong bốn ngày lễ lớn này.

Lee Ga (2014) đã nghiên cứu so sánh văn hóa ẩm thực trong bốn ngày lễ lớn của Hàn Quốc và Trung Quốc. Nghiên cứu đã chỉ ra những món ăn tiêu biểu trong các ngày lễ, nguồn gốc và lịch sử của chúng. Bằng việc đưa ra những điểm khác nhau cụ thể trong văn hóa truyền thống ngày lễ của hai nước, nghiên cứu đã giúp ích rất nhiều trong giảng dạy văn hóa Hàn Quốc và Trung Quốc.

Yang Tak (2017) đã thiết kế được những phương án giảng dạy văn hóa thông qua việc so sánh văn hóa truyền thống trong ngày lễ Trung thu của Hàn Quốc và Trung Quốc. Nghiên cứu đã so sánh Trung thu hai nước trên các phương diện gốc từ và nguồn gốc, nghi lễ, ẩm thực và trò chơi. Tuy nhiên, khi đưa ra các phương án giảng dạy, tài liệu cung cấp cho người học lại chưa được đa dạng. Mặc dù vậy, nghiên cứu cũng rất có ý nghĩa trong việc giúp cho người học hiểu hơn về văn hóa truyền thống của hai nước.

Kết quả khảo sát những nghiên cứu tiêu biểu so sánh Trung thu của Hàn Quốc và Trung Quốc cho thấy phần lớn các nghiên cứu đều khảo sát văn hóa hai nước trên các phương diện gốc từ và nguồn gốc, nghi lễ, ẩm thực và trò chơi, một số nghiên cứu cũng đưa ra thêm những phương án giảng dạy văn hóa đối với người học tiếng Hàn. Không chỉ ở Hàn Quốc, ở Việt Nam cũng khó có thể tìm thấy được những nghiên cứu so sánh Trung thu Việt Nam và Hàn Quốc. Vì vậy, bài nghiên cứu này sẽ so sánh Trung thu hai nước một cách chính thức trên các phương diện gốc từ và nguồn gốc, nghi lễ, ẩm thực và trò chơi. Thông qua việc chỉ ra

những điểm giống và khác nhau trong văn hóa Trung thu của Việt Nam và Hàn Quốc, bài nghiên cứu hi vọng sẽ giúp những người Việt Nam đang học tiếng Hàn hiểu rõ hơn phần nào văn hóa truyền thống của Hàn Quốc cũng như Việt Nam.

3. So sánh gốc từ và nguồn gốc Trung thu Việt Nam và Hàn Quốc

Trung thu là một trong bốn ngày lễ lớn nhất của Hàn Quốc, hiện nay Trung thu được gọi bằng nhiều tên khác nhau như ‘중추절’, ‘중추’, ‘가배’, ‘한가위’, tuy nhiên, tất cả các từ đó đều chỉ ngày 15 tháng 8 âm lịch, tức là chỉ tháng giữa mùa thu và ngày 15 là ngày giữa tháng đó. Theo Bảo tàng Quốc gia dân tộc tiếng Hàn (2006), về mặt lịch sử, vào thời Silla, người Trung Quốc đã gọi ngày rằm tháng tám âm lịch là ‘추중’ (秋中), ‘중추’ (中秋), sau đó họ nghe thấy từ ‘월석’ (月夕), ‘칠석’ (七夕) và ghép hai từ ‘추’ trong ‘중추 (中秋)’ và ‘석’ trong ‘월석’ (月夕), ‘칠석’ (七夕) thành ‘추석’. Tên gọi ‘추석’ được cho là bắt đầu có từ đó. Ngoài ra, ‘가위’, ‘한가위’ đều là những từ thuần Hàn còn ‘가배’ là từ bắt nguồn (lấy chữ đầu) từ ‘가위’. Cả ‘가위’ và ‘한가위’ đều có nghĩa là giữa tháng tám. ‘한’ trong ‘한가위’ có nghĩa là to lớn nên ‘한가위’ là từ ghép giữa từ to lớn và giữa tháng tám, chỉ một ngày trọng đại vào giữa mùa thu tháng 8. Choi Chang Ryul (1989) cho rằng trong từ 仲秋節 (중추절), từ ‘仲 (중)’ có thể được thay thế bằng từ ‘中 (중)’, nên việc biểu thị bằng từ ‘중추절’ có thể được hiểu là ngày lễ giữa mùa thu. Có thể nói rất khó để biết được chính xác hai từ chỉ Trung thu được người Hàn Quốc sử dụng nhiều nhất hiện nay là ‘한가위’ và ‘추석’ xuất hiện từ khi nào nhưng có thể phán đoán dựa trên những bài thơ cổ. Trong bài hát ‘Động động’ (動動), một bài hát thời Koryeo, có xuất hiện từ ‘가배’ nhưng phải đến bài ‘思親歌’ (Tur thân ca), một bài hát thời Joseon, từ ‘추석’ mới bắt đầu được sử dụng. Thông qua đó, chúng ta

có thể phán đoán được rằng từ ‘가배’ được sử dụng trước từ ‘추석’ rất lâu và từ ‘추석’ là tên gọi được thế hệ sau dùng nhiều hơn.

Về nguồn gốc của Trung thu, không có tài liệu nào ghi chép được chính xác nên khó có thể xác nhận được. Tuy nhiên, thông qua khảo sát một số tài liệu và văn bản, có thể kể đến một số giai thoại như sau.

Theo Viện nghiên cứu di sản văn hoá Hàn Quốc (2006), từ thời cổ đại, con người đã rất coi trọng hai vật thể chiếu sáng cho nhân gian là mặt trời và mặt trăng, vì vậy, nguồn gốc của Trung thu có thể bắt nguồn từ tín ngưỡng này. Khi đêm đến, trời đất tối tăm, con người không thể nhìn được bốn bề xung quanh nên có thể bị mãnh thú tấn công một cách dễ dàng. Nhờ có mặt trăng chiếu sáng, bóng tối trở nên bớt đáng sợ hơn với con người. Vì thế, con người rất coi trọng và biết ơn ngày trăng sáng nhất trong tháng là ngày rằm. Và để thể hiện lòng biết ơn đó, người ta thường cúng lễ vào những ngày này. Đặc biệt, họ coi ngày trăng tròn và sáng nhất trong năm là ngày rằm tháng 8 là một ngày lễ lớn và gọi đó là Trung thu. Vào ngày Trung thu, người ta không chỉ cúng lễ và tổ chức lễ hội, họ còn tổ chức ăn uống và vui chơi rất trọng thể. Văn tự đầu tiên trong văn hoá Hàn Quốc là ‘Tam Quốc sử kí’ viết rằng, trong 9 năm tại vị của vua Yuri, một trọng ba vị vua lớn của Silla đã có những ghi chép về việc tổ chức Trung thu. Vào ngày này, người ta tổ chức sự kiện, cùng nhau ăn uống, nhảy múa và hát ca. Từ thời Silla, Trung thu đã được coi là một trong những phong tục theo mùa, nhưng phải đến thời Koryeo, nó mới được coi là một trong chín ngày lễ lớn. Sau này, đến thời Joseon, người Hàn Quốc chỉ còn duy trì được bốn ngày lễ lớn là Tết âm lịch, Rằm tháng Giêng, Tết Đoan Ngọ và Trung thu.

Ở Việt Nam, người ta gọi Trung thu với nhiều tên gọi như ‘Tết trung thu’, ‘Trung thu’, ‘Rằm tháng tám’, ‘Tết thiếu nhi’.

Những tên gọi như ‘Tết trung thu’, ‘Trung thu’, ‘Rằm tháng tám’ đều có nghĩa là ngày giữa tháng 8 mùa thu. Còn tên gọi ‘Tết thiếu nhi’ là do vào ngày Trung thu, có rất nhiều trò chơi dành cho thiếu nhi được tổ chức, đây cũng được coi là ngày lễ dành cho thiếu nhi ở Việt Nam.

Về nguồn gốc của Trung thu ở Việt Nam, cũng không có tài liệu nào ghi chép chính xác nên rất khó để xác nhận Trung thu có từ bao giờ. Nhưng trên Trống đồng, đồ vật tiêu biểu trong Văn hoá Đông Sơn của Việt Nam, chúng ta có thể tìm thấy tranh nói về ngày Trung thu. Thông qua đó, có thể dự đoán Trung thu xuất hiện ở Việt Nam vào khoảng thế kỉ thứ 7 trước công nguyên. Theo Nguyễn Văn Huyền (1942), trong xã hội nông nghiệp Việt Nam, rồng có vai trò rất quan trọng, đây được coi là loài động vật giúp tạo ra mưa, giúp cho đất đai trở nên màu mỡ. Rồng là loại động vật trông gần giống cá sấu do con người tưởng tượng ra, tượng trưng cho sự màu mỡ, giàu có. Vì vậy, người Việt Nam tổ chức lễ hội rồng vào tháng 8 âm lịch để cầu mong một mùa màng bội thu vào tháng 10. Vào đêm rằm tháng 8, người ta tổ chức lễ rước rồng trên khắp các nẻo đường, trước đoàn rước có treo chữ ‘Hoàng Long Thịnh Thế’ hoặc ‘Thiên Hạ Thái Bình’, người ta cũng đóng giả rồng và nhảy múa trên đường. Có thể nói, nguồn gốc của Trung thu bắt nguồn từ tín ngưỡng rồng này.

Ở Việt Nam có rất nhiều giai thoại về nguồn gốc của Trung thu, tiêu biểu có thể kể tới câu chuyện về vua Đường Minh Hoàng lên cung trăng và câu chuyện về Hậu Nghệ - Hằng Nga.

Chuyện kể rằng ngày xưa, vua Đường Minh Hoàng dạo chơi vườn Ngự Uyển vào đêm rằm tháng 8. Trong đêm Trung thu, trăng rất tròn và sáng, trời rất đẹp và mát mẻ. Nhà vua đang thưởng thức cảnh đẹp thì gặp đạo sĩ La Công Viễn (hay còn gọi

là Diệp Pháp Thiện), đạo sĩ mời vua lên cung trăng ngắm cảnh. Trên cung trăng, cảnh trí còn đẹp hơn dưới hạ giới, nhà vua say mê thưởng thức cảnh tiên và hoà với tiếng nhạc du dương cùng điệu nhảy thướt tha của các nàng tiên. Trong giờ phút tuyệt vời ấy, nhà vua quên cả trời gần sáng, đạo sĩ phải nhắc, nhà vua mới ra về nhưng trong lòng vẫn còn nhiều luyến tiếc. Về tới hoàng cung, nhà vua còn vẫn vương cảnh tiên nên đã cho chế ra Khúc Nghê Thường Vũ Y và cứ đến đêm rằm tháng 8 lại ra lệnh cho dân gian tổ chức rước đèn và bày tiệc ăn mừng. Từ đó, việc tổ chức rước đèn và bày tiệc trong ngày rằm tháng tám đã trở thành phong tục của dân gian.

Theo truyền thuyết, Hậu Nghệ có vợ là Hằng Nga, hai người là những vị thần bất tử sống trên thượng giới. Một hôm, mười người con trai của Ngọc Hoàng biến thành mười mặt trời, làm cho mặt đất trở nên nóng bỏng khiến cho con người không thể sinh sống được. Ngọc Hoàng ra lệnh cho các con mình đừng phá huỷ mặt đất không được bèn triệu Hậu Nghệ đến cứu giúp. Bằng tài bắn cung của mình, Hậu Nghệ đã bắn hạ chín mặt trời, chỉ để lại một người con trai của Ngọc Hoàng làm mặt trời. Ngọc Hoàng thấy chín con trai của ông chết bèn trừng phạt Hậu Nghệ bằng cách đày hai vợ chồng Hậu Nghệ và Hằng Nga xuống hạ giới để sống cuộc sống của con người. Thấy Hằng Nga đau khổ vì mất khả năng bất tử, Hậu Nghệ quyết định lên đường đi tìm thuốc trường sinh trong một cuộc hành trình dài và đầy gian khổ. Hậu Nghệ đã gặp được Tây Vương Mẫu, Tây Vương Mẫu đồng ý cho Hậu Nghệ một viên thuốc, nhưng dặn rằng mỗi người chỉ cần nửa viên để trở thành bất tử. Hậu Nghệ mang thuốc về nhà và cất trong một cái hộp. Hậu Nghệ dặn Hằng Nga không được mở chiếc hộp. Khi ông đi vắng, Hằng Nga tò mò mở chiếc hộp và nhìn thấy viên thuốc thì Hậu Nghệ quay trở về. Sợ

chồng nhìn thấy, Hằng Nga vội nuốt chửng viên thuốc. Ngay lập tức, Hằng Nga bay lên trời do thuốc quá mạnh, Hằng Nga cứ thế bay lên tới mặt trăng. Từ đó, cứ vào đêm rằm tháng 8, đêm trăng sáng nhất, Hậu Nghệ lại hướng lên cung trăng để nhìn người vợ của mình.

4. So sánh nghi lễ Trung thu Việt Nam và Hàn Quốc

Có rất nhiều nghi lễ đa dạng trong ngày Trung thu ở Hàn Quốc, tiêu biểu có thể kể tới cúng lễ, lễ tạ tổ tiên và tảo mộ.

Cúng lễ là từ chỉ việc cúng tổ tiên trong những ngày lễ, ngày sinh của tổ tiên hoặc sáng những ngày rằm âm lịch. Theo Bảo tàng dân tộc Hàn Quốc (2006), việc cúng lễ Trung thu là lễ cúng bốn đời tổ tiên ở từ đường vào dịp Trung thu. Mâm cỗ cúng lễ Trung thu bao gồm cơm gạo nếp, canh khoai sọ và bánh trung thu thể hiện tấm lòng biết ơn đối với tổ tiên. Việc chuẩn bị món ăn cúng lễ một cách đủ đầy trong ngày Trung thu chính là một cách thể hiện lòng biết ơn đối với tổ tiên. Người Hàn Quốc có tín ngưỡng sùng bái tổ tiên nên họ thường dâng những đồ ăn họ trồng được lên tổ tiên đầu tiên. Sau khi cúng lễ xong, con cháu sẽ được thụ lộc những món ăn đó. Ngoài ra, người ta cũng dùng những món ăn này để tiếp đãi khi có khách tới vào dịp Trung thu.

Lễ tạ tổ tiên là nghi lễ tới thăm mộ và lễ tạ tổ tiên. Khi tới lễ tạ, người Hàn Quốc có phong tục con cháu phải cúi lạy rồi đứng lên, rồi lại cúi lạy một lần nữa, cuối cùng lạy xong thì lùi lại một bước mới xong nghi thức. Đây chính là dịp con cháu đến mộ, chào hỏi ông bà tổ tiên và xem mộ phần có gì cần lưu ý chăm sóc hay không.

Tảo mộ là từ chỉ việc đi tới mộ phần của ông bà tổ tiên và dọn dẹp, nhổ bỏ đi những đám cỏ dại mọc lên sau mùa hè. Cả gia đình cùng nhau đi tới mộ phần, cầm theo liềm để dọn dẹp cỏ dại một cách thành tâm nhất, đây được coi là hành động biểu thị tấm

lòng hiếu thảo và biết ơn sâu sắc của con cháu đối với ông bà tổ tiên. Một phần nếu không được dọn dẹp thì người khác sẽ không biết được đó là nơi có mộ phần, đây chính là lí do con cháu luôn luôn phải chăm sóc mộ phần của ông bà tổ tiên, cũng là một cách để thể hiện tấm lòng biết ơn, không có ông bà tổ tiên thì không có con cháu đời sau của người Hàn Quốc.

Ở Việt Nam, với mong ước có một mùa màng bội thu, người ta cũng cúng lễ vào dịp Trung thu. Theo Phan Kế Bính (2005), vào dịp Trung thu, trong 3 ngày, ban ngày thì cúng lễ gia tiên, ban đêm thì làm lễ thưởng nguyệt. Trăng đêm rằm tháng tám rất to và tròn nên người ta thường dâng bánh nướng bánh dẻo và hoa quả trên mâm cỗ cúng gia tiên. Họ cầu chúc cho một mùa màng bội thu. Trên mâm cỗ có bày mâm ngũ quả, đây không chỉ là cách để biểu hiện tấm lòng biết ơn đối với ông bà tổ tiên mà còn là cách để hưởng thụ những thành quả lao động sau một năm làm việc vất vả. Vào đêm rằm tháng 8, cả gia đình tụ họp cùng nhau, ăn bánh nướng bánh dẻo và ngắm trăng cũng là một phong tục rất đẹp và có ý nghĩa của người Việt Nam.

Khác với Hàn Quốc, Trung thu không phải là dịp người Việt Nam tới thăm mộ phần và tảo mộ. Trước đây, Trung thu là lễ hội rông, sau này trở thành lễ hội ngắm trăng nên với người Việt Nam, đây là lễ hội với ý nghĩa vui chơi giải trí. Người dân cả hai nước đều cúng lễ vào dịp này, tuy nhiên, người Hàn Quốc có xu hướng cúng lễ trọng đại hơn do đây không chỉ là dịp bày tỏ lòng thành kính với ông bà tổ tiên mà còn là dịp cầu chúc cho một năm mùa màng bội thu.

5. So sánh ẩm thực Trung thu Việt Nam và Hàn Quốc

Các món ăn tiêu biểu trong ngày Trung thu ở Hàn Quốc là bánh Songpyun và rượu Shindo. Bánh Songpyun là một loại bánh làm từ bột gạo, được tạo hình

mặt trắng, nhân ngọt như hạt vừng, mặt ong, đậu đỏ hoặc quả hạch nhuyển, được đặt trên lớp lá thông rồi hấp, có mùi thơm của lá thông tươi. Songpyun được làm với nhiều màu sắc và hương vị khác nhau bằng các nguyên liệu tự nhiên. Nhiều người cho rằng mặt trắng trải qua ba giai đoạn sinh ra, lớn lên rồi lại mất đi, vòng tuần hoàn này cũng giống như vòng đời của ngũ cốc nên vào dịp Trung thu, người ta thường nặn bánh Songpyun để cúng lễ và ăn. Songpyun cũng được đem cho các thành viên gia đình và hàng xóm thân thiết như một biểu hiện của sự tôn trọng.

Rượu Shindo là một loại rượu trắng được làm từ gạo nếp. Rượu Shindo xuất hiện từ thời Joseon, theo Bảo tàng dân tộc Hàn Quốc (2006), người ta xay một bó gạo nếp ra, sau đó hấp thành bánh gạo trắng. Sau đó đổ hai gáo nước đun sôi vào chum và cho bánh gạo đã hấp vào trong chum. Ngày hôm sau, cho ba gàu bột men và bột mì vào trộn đều lên, bốn ngày sau, hấp hai bó gạo nếp, trộn với một gáo nước đun sôi và một chút rượu, mười ngày sau, khi rượu trong thì có thể uống được. Rượu Shindo thường được dùng để tiếp đãi khách đến nhà chơi vào dịp Trung thu.

Trước kia, xã hội Hàn Quốc là xã hội nông nghiệp, nên đối với họ, những loại đồ ăn và hoa quả thu hoạch đầu tiên trong mùa có một ý nghĩa vô cùng lớn, họ dùng gạo nếp để làm Songpyun và rượu Shindo đó để dâng lên ông bà tổ tiên như một cách để biểu hiện lòng biết ơn và lòng hiếu thảo của mình.

Ở Việt Nam, món ăn được yêu thích nhất trong dịp Trung thu là bánh trung thu, hay còn gọi là bánh nướng bánh dẻo. Bánh trung thu là bánh được ăn vào dịp trung thu, tương tự với bánh trung thu ở Trung Quốc. Tuy nhiên, bánh trung thu ở Trung Quốc chỉ có bánh nướng còn ở Việt Nam còn có thêm bánh dẻo. Không có tài liệu

nào ghi chép chính xác bánh trung thu có từ bao giờ nhưng bánh trung thu là một phần không thể thiếu trong Trung thu của người Việt Nam. Đối với người Việt, Trung thu là dịp đoàn viên của những người con xa nhà, gia đình cùng nhau tụ họp, ăn bánh trung thu và ngắm trăng. Vì vậy, bánh trung thu còn là biểu tượng cho sự đoàn viên trong văn hoá người Việt. Người ta thường tặng nhau bánh trung thu vào dịp này. Bánh trung thu thường có hình tròn hoặc hình vuông, bên trong thường có đậu đỏ, đậu xanh, lạp xưởng,...

Ngoài bánh trung thu, vào dịp Trung thu, trên mâm cỗ dâng tổ tiên của người Việt còn có thêm mâm ngũ quả. Mâm ngũ quả Trung thu sẽ gồm có những loại quả thu hoạch được vào mùa thu. Mỗi nhà sẽ có một mâm ngũ quả khác nhau nhưng nhìn chung sẽ có bưởi, chuối, hồng,... Việc sử dụng những loại quả vừa được thu hoạch dâng lên tổ tiên vừa là cách biểu hiện lòng biết ơn với tổ tiên, cũng là cách để người nông dân cầu chúc một năm mùa màng bội thu.

6. So sánh trò chơi Trung thu Hàn Quốc và Việt Nam

Những trò chơi tiêu biểu trong ngày Trung thu của người Hàn Quốc có thể kể đến trò đóng giả bò, trò đóng giả rùa, kéo co và Ganggangsullae.

Trò đóng giả bò và rùa là hai trò chơi được tổ chức sau khi kết thúc cúng lễ ngày Trung thu. Theo Kim Ji Young (2006), khi chơi trò này, hai người sẽ đóng giả làm bò, người đằng trước cầm hai cái gậy để lăm sừng bò, người đằng sau cầm một cái dây để làm đuôi bò. Những người này đi tới những nhà giàu trong làng rồi nói: ‘Bò đói rồi, bò muốn uống nước bùn’. Khi đó, chủ nhà sẽ mang bánh gạo và rượu ra tiếp đãi những người này. Những nhà giàu ở đây chính là những nhà được mùa nhất trong năm đó, khi có người đến, người làm của nhà đó sẽ leo lên lưng bò và cử hành nghi

lễ cảm ơn bò đã làm việc vất vả trong suốt một năm qua. Trò đóng giả bò là trò chơi xuất hiện trong xã hội nông nghiệp truyền thống Hàn Quốc. Nhân vật chính trong trò chơi này chính là con bò và những người nông dân lao động chân tay. Đây là trò chơi để giảm bớt đi phần nào những khổ cực trong suốt một năm của họ, và cũng là trò chơi để tôn vinh loài động vật đã giúp đỡ người nông dân trong công việc đồng áng vất vả hàng ngày.

Ở các làng quê của Hàn Quốc, người ta sẽ cải trang thành rùa rồi đi khắp làng, vừa đi vừa hát. Hai người đàn ông trên hai tay và từ hai đầu gối trở lên được bọc một miếng vỏ lớn như mai rùa làm bằng rơm rạ. Hai con rùa này được một nhóm người đàn ông khác dắt từ nhà này sang nhà kia. Đến mỗi nhà, người lái rùa lại nói với chủ nhà cho rùa chút gì đó để ăn và chủ nhà sẽ mang bánh, hoa quả và thức ăn ra tiếp đãi họ. Sau đó, người lái rùa sẽ lại nói với con rùa: ‘Thưa ông rùa, ông sẽ ăn một bữa no nê và nhảy múa nhé’. Con rùa sẽ đứng dậy và nhảy múa một lúc rồi lại sang nhà khác và lặp lại như thế. Trò chơi này xuất phát từ niềm tin rằng rùa sẽ mang đến cho mỗi nhà tuổi thọ, sự may mắn, đồng thời xua đuổi những linh hồn xấu xa.

Ở vùng Youngil, người ta thường chơi kéo co vào mỗi dịp Trung thu. Làng phía Đông sẽ kéo một dây (dây trống) và làng phía Tây sẽ kéo dây còn lại (dây mái), trò chơi thu hút khoảng hơn 1000 người. Kích thước của mỗi dây sẽ lớn tới mức tất cả mọi người ngồi lên dây cũng không bị chạm xuống đất và được kết lại từ nhiều sợi dây thừng nhỏ. Theo Im Dong Kwon (2000), người ta tin rằng việc phân thắng bại trong trò chơi kéo co này sẽ quyết định xem làng nào sẽ có một mùa màng bội thu trong năm tiếp theo. Có người cho rằng bên dây trống phải thắng thì mới có được một năm bội thu, nhưng cũng có người cho rằng con

trông thì không sinh được con nhưng con mái thì có thể sinh được con trai, vậy nên bên dây mái phải thắng thì mới có một năm bội thu. Vì vậy, có nhiều trường hợp ban đầu bên dây trông chiếm ưu thế, nhưng về sau, bên trống có tính để bên mái thắng. Đó là bởi vì người dân không coi trọng thắng thua khi chơi trò chơi này, cái họ khát khao chính là có một mùa màng bội thu trong năm tiếp theo.

Trò chơi tiêu biểu nhất trong dịp Trung thu của Hàn Quốc chính là múa Ganggangsullae. Dưới ánh trăng tròn và sáng, các thiếu nữ Hàn cùng múa điệu Ganggangsullae, đây là một điệu múa dân gian được tổ chức tại khắp các địa phương ở Hàn Quốc. Vào đêm Trung thu, các thiếu nữ mặc bộ Hanbok đẹp nhất rồi tụ họp giữa sân làng, nắm tay thành vòng tròn và nhảy múa. Nguồn gốc của điệu múa này bắt nguồn từ câu chuyện tướng quân Lee Sun Shin và binh lính của ông đã đánh nhau với quân đội Nhật nhờ mẹo dùng điệu múa Ganggangsullae để làm lơ là sự cảnh giác của quân đội Nhật. Mặc khác, điệu múa cũng là bài ca về cái đẹp của thiên nhiên và người phụ nữ vì trong xã hội nông nghiệp, trăng rằm được coi là biểu tượng cho sự sinh sôi nảy nở, rất tương đồng với thiên chức và biểu tượng sinh sản, gieo mầm và phát triển sự sống của người phụ nữ.

Ở Việt Nam, Trung thu còn được gọi là Tết thiếu nhi nên những trò chơi vào dịp này thường là những trò chơi dành cho trẻ em. Trò chơi tiêu biểu nhất cho ngày lễ Trung thu ở Việt Nam chính là rước đèn ông sao. Vào Trung thu, trẻ em thường tự làm hoặc được bố mẹ mua cho đèn ông sao, chúng sẽ rước đèn đi khắp phố phường, vừa đi vừa hát những bài hát vui nhộn. Có một giai thoại về trò chơi rước đèn ông sao rất nổi tiếng. Ngày xưa ở gần khu rừng nọ, có một ngôi làng rất nghèo, bọn trẻ trong làng thường cầm những cành cây khô, thứ duy

nhất để kiếm trong rừng, vừa nhảy múa vừa như vậy gọi phía trời cao. Vào Trung thu, vì trăng quá sáng nên các sao trở nên mờ nhạt và buồn chán, chúng nhìn bọn trẻ chơi đùa, chúng xin phép Ngọc Hoàng được một lần xuống trần gian chơi đùa cùng bọn trẻ. Mỗi ngôi sao sà xuống đậu nhấp nháy, lấp lánh trên đầu mỗi cành cây trên tay trẻ con. Bọn trẻ và sao chơi rất vui suốt cả đêm trăng sáng đó. Lần vui chơi đầu tiên và cũng là lần cuối cùng của lũ trẻ và sao trời. Từ đó, cứ đêm rằm Trung thu, nhớ đến các bạn sao, bọn trẻ lại lát tre nứa, cành cây làm hình dáng những ngôi sao và rước đi cùng đi chơi. Trong xã hội hiện nay, trẻ em hầu như không còn tự làm đèn ông sao để chơi nữa, chúng thường được bố mẹ mua cho đèn ông sao. Cứ đến Trung thu, đèn ông sao được bày bán rất nhiều ngoài chợ và đường phố với mức giá rất phải chăng, phù hợp với mọi đối tượng trong xã hội.

Một trò chơi phổ biến nữa trong dịp Trung thu ở Việt Nam chính là múa lân. Tương truyền rằng, múa lân trong mỗi dịp Trung thu là tập tục bắt nguồn từ sự tích Phật Di Lặc hạ trần chế ngự lân để bảo vệ người dân. Truyền thuyết kể rằng, vào thuở khai thiên lập địa, Lân là một con thú rất hung dữ, chuyên ăn thịt người và năm nào cũng xuất hiện phá phách vào mỗi dịp Trung thu. Phật Di Lặc lấy cỏ linh chi cho nó ăn và thu phục được nó, biến nó thành con thú hiền lành không còn quậy phá dân lành và chỉ biết ăn thực vật. Kể từ đó, hằng năm Phật Di Lặc lại dẫn lân đi vui Trung thu cùng mọi người và ban phước lành, may mắn, ấm no đến cho mọi nhà. Lân xuất hiện ở đâu thì ở đó tà mà được loại trừ, nhân dân hạnh phúc, đất đai màu mỡ. Đám múa gồm một người đôi chiếc đầu lân bằng giấy hoặc bằng vải màu sắc sặc sỡ và múa theo nhịp trống. Nối liền với đầu lân là đuôi lân được làm bằng mảnh vải dài do một người phía sau cầm phát theo nhịp múa của đầu lân.

7. Kết luận

Trên đây, người viết đã so sánh một cách giản lược Trung thu của Việt Nam và Hàn Quốc, chỉ ra được điểm giống và khác nhau trong văn hoá Trung thu của hai nước trên các phương diện gốc từ và nguồn gốc, nghi lễ, ẩm thực và trò chơi. Trung thu ở Hàn Quốc là lễ đoàn viên, là dịp để những người con xa quê trở về quê cùng gia đình nhưng ở Việt Nam, ý nghĩa đoàn viên của Trung thu ngày càng trở nên mờ nhạt và hiện tại, hầu hết người Việt Nam chỉ coi Trung thu là Tết thiếu nhi. Có thể thấy, nguồn gốc Trung thu của Việt Nam và Hàn Quốc có thể tương đồng nhưng những nghi lễ, ẩm thực hay trò chơi trong ngày này là hoàn toàn khác nhau. Vì vậy, khi người Việt Nam học tiếng Hàn và tiếp cận với văn hoá Trung thu, họ có thể gặp khó khăn khi phải tiếp nhận những nét văn hoá khác biệt với Việt Nam. Khi giảng dạy tiếng Hàn, giáo viên cần nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của Trung thu trong văn hoá Hàn Quốc để người học biết, tránh mắc phải những sai lầm trong giao tiếp hàng ngày do không biết phong tục của người bản địa. Bài nghiên cứu này hi vọng sẽ giúp ích được phần nào những người Việt Nam đang học tiếng Hàn trong việc hiểu thêm về văn hoá Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 강무학(1981). 한국세시풍속. 동호서관
2. 국립민속박물관 (2006), 한국 세시풍속 사전: 가을 편, 서울:국립민속 박물관

3. 김지영 (2007), 한-중 명절 문화 비교 연구: 어원, 유래, 풍속, 음식 중심, 경기대학교대학원 석사 학위논문
4. 김진호 외(2002), 한국 문화 바로 알기, 국학자료원
5. 너네 (2011) 한국 추석문화 교육 방법 연구: 한-중 문화대조를 중심으로, 부산외국어대학교대학원 석사 학위논문
6. 당홍 (2014), 한-중 세시풍속 비교 연구: 4대 명절을 중심, 영남대학교 대학원, 석사 학위논문
7. 양탁 (2017), 한-중 추석문화를 통한 한국어 교수-학습 지도 방안 연구, 중앙대학교 대학원 석사 학위논문
8. 이가 (2014). 한-중 명절 음식 문화 비교 연구, 충북대학교 대학원 석사 학위논문
9. Nguyễn Văn Huyền (1942), Hội hè lễ tết của người Việt, NXB Thê giới
10. Phan Kế Bính (2015), Việt Nam phong tục, NXB Văn học

Abstract

Both Korea and Vietnam are geographically close, so they have a lot of exchanges, and are culturally interconnected. However, the festival culture of the two country is different in some aspects. The Festival culture can be regarded as an integral part of a national culture which reflect national life and national culture. This study will analyze the difference in Moon Festival culture of Korea and Vietnam in four aspects: origin, ceremony, food and playgame. This study will provide a better understanding and exploration of Korean-Vietnamese culture.

Keywords: Festival culture, Moon festival, Korea culture, Vietnam culture

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

NGHIÊN CỨU PHÁP LUẬT HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM, HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Bùi Thị Oanh*

Tóm tắt

Hiểu biết về luật quốc tế ngày càng trở nên quan trọng hơn trong xu thế toàn cầu hóa. Do đó, các nghiên cứu gần đây về các vấn đề pháp lý giữa hai nước đang thu hút sự chú ý. Tuy nhiên, so với các nghiên cứu về các lĩnh vực khác của Hàn Quốc, số lượng nghiên cứu về lĩnh vực này vẫn còn rất hạn chế.

Ngoài ra, hiện nay vẫn chưa có nghiên cứu nào tiếp cận theo hướng tổng hợp danh mục các công trình liên quan đến chủ đề pháp luật Hàn Quốc tính tới thời điểm này. Vì thế, bài viết này sẽ tổng hợp những công trình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc, thông qua quá trình khảo sát các công trình nghiên cứu giai đoạn 1990-2020.

Về phạm vi nội dung, bài viết này sẽ chỉ tổng hợp, phân tích các công trình nghiên cứu về luật pháp Hàn Quốc thực hiện tại Việt Nam, từ đó đưa ra những đánh giá chung về hiện trạng nghiên cứu pháp luật Hàn Quốc tại Việt Nam trong giai đoạn 1990 - 2020 và cuối cùng đưa ra một số giải pháp để phát huy các điểm mạnh, khắc phục các vấn đề còn tồn tại trong tình hình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc tại Việt Nam.

Từ khóa: Nghiên cứu pháp luật Hàn Quốc, hiện trạng pháp luật, giải pháp

Mở đầu

Kể từ khi hai nước Việt Nam và Hàn Quốc chính thức thiết lập mối quan hệ ngoại giao năm 1992 thì quan hệ hữu nghị giữa hai nước đã phát triển một cách mạnh mẽ, toàn diện. Sau khi thiết lập quan hệ Đối tác hợp tác chiến lược năm 2009, thì sự hợp tác giữa hai nước trên nhiều lĩnh vực đã được nâng lên tầm cao mới. Sự hợp tác tích cực cùng sự nỗ lực không ngừng của hai bên đã đem lại lợi ích thiết thực cho nhân dân hai nước, đóng góp vào hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới. Trong thời gian tới quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc được dự đoán là sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ và đạt những thành tựu to lớn hơn nữa.

Trên đà phát triển, giao lưu, hợp tác giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, mối quan tâm về Hàn Quốc của nhân dân Việt Nam nói chung và các học giả nói riêng cũng trở nên sâu sắc hơn bao giờ hết. Ta có thể thấy tình hình nghiên cứu về Hàn Quốc không ngừng tăng lên qua các năm, các giai đoạn thông qua quá trình khảo sát các công trình nghiên cứu về Hàn Quốc. Tuy nhiên, không khó để nhận ra rằng, số lượng các công trình chưa thật sự đồng đều trong các lĩnh vực.

Trong bối cảnh thế giới ngày càng kết nối, sự am hiểu về luật pháp quốc tế ngày càng được chú trọng hơn. Bởi lẽ đó, sức hút của ngành luật không bao giờ giảm nhiệt, các nghiên cứu xung quanh vấn đề luật pháp giữa hai nước cũng đã được chú ý trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, về mặt bằng chung

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

so với các nghiên cứu về Hàn Quốc, số lượng nghiên cứu về lĩnh vực này vẫn còn rất hạn chế. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này có thể kể đến như sau. Thứ nhất, pháp luật vốn là lĩnh vực khô khan và tương đối kén độc giả, nếu không phải là một vấn đề mang tính thời sự thì rất khó có thể lôi kéo sự quan tâm của người đọc. Thêm vào đó, do tính đặc thù lĩnh vực luật pháp là lĩnh vực có tính chuyên môn cao và cần phải có sự nghiên cứu chuyên sâu nên số lượng những nhà nghiên cứu về vấn đề này cũng hạn chế hơn so với những lĩnh vực khác.

Hơn thế nữa, hiện tại vẫn chưa có nghiên cứu nào tiếp cận theo hướng tổng hợp danh mục các công trình liên quan đến chủ đề pháp luật Hàn Quốc tính tới thời điểm này. Nếu như ở lĩnh vực kinh tế, ta có thể kể đến nghiên cứu của PGS.TS Phạm Văn Long (2013), ở lĩnh vực xã hội, ta có thể kể đến nghiên cứu tiêu biểu của Trần Thị Nhung (2015), thì ở lĩnh vực pháp luật Hàn Quốc hiện tại vẫn chưa có sự thống kê, đánh giá chuyên biệt.

Nhận thấy sự cần thiết của việc phân tích và thống kê lại những nghiên cứu về lĩnh vực này, bài viết sẽ có sự tổng hợp những công trình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc, thông qua quá trình khảo sát các

công trình nghiên cứu giai đoạn 1990-2020, kể từ khi Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập mối quan hệ ngoại giao đến nay.

Về phạm vi nội dung, bài viết này sẽ chỉ tổng hợp, phân tích các công trình nghiên cứu về luật pháp Hàn Quốc thực hiện tại Việt Nam, từ đó đưa ra những đánh giá chung về hiện trạng nghiên cứu pháp luật Hàn Quốc tại Việt Nam trong giai đoạn 1990 - 2020 và cuối cùng đưa ra một số giải pháp để phát huy các điểm mạnh, khắc phục các vấn đề còn tồn tại trong tình hình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc tại Việt Nam.

1. Hiện trạng nghiên cứu pháp luật Hàn Quốc tại Việt Nam

Trước tiên, ở bài viết này, tác giả xác định chủ yếu đi vào thống kê các công trình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc, những nghiên cứu khai thác các nội dung liên quan đến pháp luật Hàn Quốc... trong giai đoạn 1990 - 2020. Đây sẽ là căn cứ khoa học đáng tin cậy để khẳng định rõ hơn tình hình, xu hướng tăng hay giảm về lượng của các công trình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc trong ba thập kỉ qua (1990 - 2020).

Số lượng các công trình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc (ở tất cả các dạng ấn phẩm) được thống kê chung theo bảng dưới đây.

Bảng 1: Công trình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc (1990 - 2020).

TT	Thể loại	Tên	Tác giả	NXB	Năm xb
1	Sách và kỉ yếu hội thảo	Nhà nước pháp quyền Hàn Quốc	Ngô Xuân Bình, Hồ Việt Hạnh		2006
2	Tạp chí	Cải cách tư pháp vì sự phát triển kinh tế - xã hội: Trường hợp Hàn Quốc và Việt Nam	Trương Thu Trang	Thông tin Khoa học xã hội	2006
3	Sách và bài tham luận hội thảo	Tìm hiểu nhà nước pháp quyền Hàn Quốc	Ngô Xuân Bình, Hồ Việt Hạnh, Phan Xuân Sơn		2007
4	Đề tài các cấp	Tìm hiểu nhà nước pháp quyền Hàn Quốc	Hồ Việt Hạnh		2008

5	Tạp chí	Những nội dung cơ bản của Hiệp định dẫn độ giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hàn Quốc	Nguyễn Giang Nam	Nhà nước và pháp luật	2008
6	Tạp chí	Chuyển đổi Hiến pháp ở Hàn Quốc và Nhật Bản: Một số kinh nghiệm cho Việt Nam	Đặng Minh Tuấn	Nhà nước và pháp luật	2011
7	Tạp chí	Pháp luật Hàn Quốc (XIV - XX) và pháp luật Việt Nam (XV - XIX) từ góc nhìn ảnh hưởng của pháp luật Trung Quốc	Nguyễn Thị Thu Thủy	Khoa học xã hội và nhân văn (ĐHQG TP.HCM)	2012
8	Tạp chí	Pháp luật bồi thường khi nhà nước thu hồi đất của Hàn Quốc	Đặng Quang Tuyền	Đại học Luật Hà Nội	2012
9	Luận văn	Pháp luật của Hàn Quốc và Việt Nam về cho thuê tài chính	Phạm Thị Thúy Hà		2015
10	Kí yếu hội thảo	Xung đột pháp luật tác động đến hành vi ứng xử trong quan hệ đầu tư và giao dịch kinh tế giữa người Việt và người Hàn tại Việt Nam	Hoàng Văn Sơn	Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh	2017
11	Tạp chí	Tác động của các quy định pháp luật Việt Nam và Hàn Quốc về môi giới kết hôn tới hôn nhân đa văn hóa	Bùi Thị Hòa	Hàn Quốc học	2017
12	Tạp chí	Doanh nghiệp xã hội theo pháp luật Hàn Quốc một số gợi mở cho Việt Nam	Lê Nhật Bảo	Nghiên cứu Đông Bắc Á	2019

Theo kết quả khảo sát của tác giả, trong giai đoạn 1990 - 2020, có tất cả 12 công trình nghiên cứu liên quan đến pháp luật Hàn Quốc. Trong đó, thể loại bài báo tạp chí chuyên ngành chiếm số lượng áp đảo nhiều nhất là 58 % với 7 bài. Các thể loại khác chỉ chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ với 3 công trình thuộc loại ấn phẩm sách và kí yếu hội thảo (chiếm khoảng 31%), 1 bài luận văn thạc sĩ, 1 đề tài các cấp. Điểm đáng chú ý là hiện chưa có luận án tiến sĩ về lĩnh vực này.

Để làm rõ sự thay đổi trong quá trình nghiên cứu, tác giả tạm chia thành các giai đoạn, mỗi giai đoạn tương ứng với khoảng thời gian 5 năm như sau: giai đoạn 1990 - 1994, giai đoạn 1995 - 1999, giai đoạn 2000 - 2004, giai đoạn 2005 - 2009, giai đoạn 2010 - 2014, giai đoạn 2015 - 2020. Bảng dưới đây sẽ cho thấy rõ sự khác biệt về số lượng các công trình nghiên cứu giữa các giai đoạn.

Bảng 2: Số lượng công trình nghiên cứu pháp luật Hàn Quốc theo giai đoạn

Thể loại	Sách, bài tham luận hội thảo	Tạp chí	Luận văn	Luận án	Đề tài các cấp
Giai đoạn 1990 - 1994	0	0	0	0	0
Giai đoạn 1995 - 1999	0	0	0	0	0
Giai đoạn 2000 - 2004	0	0	0	0	0
Giai đoạn 2005 - 2009	2	2	0	0	1
Giai đoạn 2010 - 2014	0	3	0	0	0
Giai đoạn 2015 - 2020	1	2	1	0	0

Có thể đánh giá xu hướng tăng hay giảm về lượng công trình thông qua việc so sánh tổng số lượng của mỗi giai đoạn 5 năm. Tuy nhiên, khi nhìn vào Bảng 2 có thể thấy, nhìn chung tình hình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc tại Việt Nam còn rất hạn chế. Đặc biệt giai đoạn trước năm 2005, hầu như không có công trình về pháp luật Hàn Quốc, có chăng pháp luật Hàn Quốc cũng chỉ được nhắc đến với tư cách là một phần rất nhỏ của một nghiên cứu, nên trong phần phân tích dưới đây, bài viết sẽ chỉ so sánh sự tăng giảm của các thể loại ấn phẩm trong 3 giai đoạn chủ yếu: giai đoạn 2005 - 2009, giai đoạn 2010 - 2014, giai đoạn 2015 - 2019.

Xét một cách cụ thể, số lượng sách và kỉ yếu hội thảo về pháp luật Hàn Quốc không nhiều và chủ yếu xuất hiện tập trung ở giai đoạn 2005 - 2009. Ta có thể nhận thấy ở giai đoạn 2005 - 2009, số lượng sách được xuất bản và kỉ yếu hội thảo về pháp luật Hàn Quốc có tới 2 công trình, bao gồm: "Nhà nước pháp quyền Hàn Quốc" của Ngô Xuân Bình, Hồ Việt Hạnh (2006), "Tìm hiểu nhà nước pháp quyền Hàn Quốc" của Ngô Xuân Bình, Hồ Việt Hạnh, Phan Xuân Sơn (2007). Ở giai đoạn tiếp theo 2010 - 2014, không có công trình và kỉ yếu hội thảo nào về pháp luật Hàn Quốc. Giai đoạn gần đây nhất là giai đoạn 2015 - 2019, giai đoạn mà bài viết thống kê, có duy nhất một ấn phẩm thuộc khuôn khổ của hội thảo quốc tế do trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh (2017)

đó là bài "Xung đột pháp luật tác động đến hành vi ứng xử trong quan hệ đầu tư và giao dịch kinh tế giữa người Việt và người Hàn tại Việt Nam" của Lawyer. Hoàng Văn Sơn. Có thể nói số lượng sách ở giai đoạn này vượt trội hơn hẳn so với các giai đoạn khác. Tuy nhiên điểm chung giữa các giai đoạn đó là trung bình 1 năm ở mỗi giai đoạn 5 năm có chưa đến 1 cuốn sách hoặc kỉ yếu hội thảo liên quan đến về pháp luật Hàn Quốc được xuất bản. Đây là một điều đáng phải suy ngẫm, khi pháp luật Hàn Quốc là một nội dung khá quan trọng. Hơn nữa, gần đây, khả năng tiếp cận pháp luật Hàn Quốc cũng đã được mở rộng nhiều thông qua kênh thông tin và sự quan tâm về pháp luật giữa hai nước sẽ ngày càng cao do nhu cầu phục vụ sự phát triển toàn diện giữa hai nước.

Đối với các bài tạp chí về pháp luật Hàn Quốc, xu thế phát triển hơi khác so với sách. Cụ thể, ở giai đoạn 2005 - 2009, số lượng bài tạp chí viết về pháp luật Hàn Quốc chỉ vón vện 2 bài "Cải cách tư pháp vì sự phát triển kinh tế - xã hội: Trường hợp Hàn Quốc và Việt Nam" của Trương Thu Trang (2006) và "Những nội dung cơ bản của Hiệp định dẫn độ giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hàn Quốc" của Nguyễn Giang Nam (2008). Nhưng đến các giai đoạn tiếp sau đó, là giai đoạn 2010 - 2014 đã tăng lên 3 bài. Bao gồm các bài: "Chuyển đổi hiến pháp ở Hàn Quốc và Nhật Bản: Một số kinh nghiệm cho Việt Nam" của Đặng Minh Tuấn (2011), "Pháp luật bồi

thường khi nhà nước thu hồi đất của Hàn Quốc” của Đặng Quang Tuyên (2012), “Pháp luật Hàn Quốc (XIV - XX) và pháp luật Việt Nam (XV - XIX) từ góc nhìn ảnh hưởng của pháp luật Trung Quốc” của Nguyễn Thị Thu Thủy (2012). Ở giai đoạn 2015 - 2019, số lượng bài đã giảm 1 bài so với giai đoạn trước. Đó là các bài sau: “Doanh nghiệp xã hội theo pháp luật Hàn Quốc một số gợi mở cho Việt Nam” của Lê Nhật Bảo (2019) thuộc Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, “Tác động của các quy định pháp luật Việt Nam và Hàn Quốc về môi giới kết hôn tới hôn nhân đa văn hóa” của Bùi Thị Hòa thuộc Tạp chí Hàn Quốc.

Tuy số lượng bài không nhiều so với các công trình nghiên cứu về các lĩnh vực khác của Hàn Quốc nhưng có thể thấy số lượng bài tạp chí chiếm tỉ lệ cao hơn cả trong số các loại ấn phẩm nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc. Có thể dự đoán giai đoạn 2010 - 2014 có sự kiện năm 2012 là năm kỷ niệm 20 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc. Giai đoạn 2015 - 2019 có sự kiện năm 2019 là năm kỷ niệm 10 năm ngày Việt Nam - Hàn Quốc trở thành đối tác chiến lược của nhau. Đã có nhiều sự kiện được tổ chức nhằm kỷ niệm những sự kiện trọng đại này, trong đó có nhiều chuyên san nghiên cứu về Hàn Quốc, cũng như các diễn đàn, hội thảo quốc tế, nơi các chuyên gia nghiên cứu về Hàn Quốc học chia sẻ kinh nghiệm, tri thức, đồng thời đúc rút những thành tựu đạt được trong quá trình giao lưu trên mọi phương diện giữa hai nước trong suốt thời gian qua. Đây có thể chính là lý do khiến một loạt các công trình nghiên cứu, bài báo, tạp chí được giới thiệu sôi nổi trên mọi diễn đàn.

Một thực trạng đáng buồn là số lượng tổng kết các công trình luận văn, luận án vô cùng ít ỏi. Giai đoạn 2015 - 2020 là giai đoạn đầu tiên và cũng là giai đoạn duy nhất xuất hiện luận văn về pháp luật Hàn Quốc. Đó là

luận văn “Pháp luật của Hàn Quốc và Việt Nam về cho thuê tài chính” của Phạm Thị Thúy Hà (2015). Có thể nói đây là bước ngoặt đầu tiên về thể loại ấn phẩm này, nó đã mở ra một hướng đi mới cho các nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay, vẫn chưa có luận án tiến sĩ nào về chủ đề pháp luật Hàn Quốc được công bố. Nguyên nhân của sự thiếu vắng này xuất phát từ nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất là ở Việt Nam hiện chưa nhiều trường Đại học, Viện Nghiên cứu có chương trình đào tạo chuyên biệt về pháp luật Hàn Quốc. Trong khi đó, để có thể đào sâu nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc, bên cạnh khả năng sử dụng tiếng Hàn thông thạo, cũng như khả năng nghiên cứu (để tự tiếp cận, tìm hiểu và phân tích các tài liệu bằng tiếng Hàn Quốc), còn đòi hỏi niềm đam mê đối với pháp luật. Trong số các nghiên cứu sinh khi học tập và nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc và Hàn Quốc học tại Việt Nam, phần lớn tham gia các chương trình đào tạo về lĩnh vực chuyên môn khác (như Ngôn ngữ học, Xã hội học, Kinh tế...). Các nghiên cứu sinh có nguyện vọng và khả năng làm luận văn, luận án về pháp luật Hàn Quốc vốn không nhiều. Nếu có cũng là những đối tượng tham gia học sau đại học tại Hàn Quốc chứ không phải ở Việt Nam. Tại Việt Nam cũng có các luận văn liên quan đến pháp luật Hàn Quốc, tuy nhiên số lượng không nhiều và hầu hết đều do nghiên cứu sinh người Hàn Quốc đang theo học tại Việt Nam thực hiện. Như đã thống nhất từ đầu nghiên cứu, những công trình này không thuộc phạm vi thống kê, khảo sát của tác giả. Hi vọng rằng trong thời gian sắp tới, khi các chương trình đào tạo sâu nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc dần phát triển vững chắc tại Việt Nam, sẽ ngày càng có nhiều luận văn, luận án về pháp luật Hàn Quốc do nghiên cứu sinh người Hàn Quốc đang theo học tại Việt Nam thực hiện sẽ được thống kê.

Về đề tài các cấp, vào giai đoạn 2005 - 2009, một đề tài đã được đăng tải và đây cũng là đề tài duy nhất hiện có về lĩnh vực này, đó là “Tìm hiểu nhà nước pháp quyền Hàn Quốc” của tác giả Hồ Việt Hạnh (2008). Có thể nói lĩnh vực này vẫn còn khá mới mẻ và mang tính chuyên môn cao, rất khó để cho ra những ấn phẩm đặc thù cần có sự nghiên cứu công phu và mang tính chất chuyên môn cao như vậy. Trong đó, công trình đầu tiên, pháp luật Hàn Quốc chỉ đóng vai trò là một bộ phận được đề cập tới trong toàn bộ nội dung nghiên cứu. Do vậy, có thể khẳng định, pháp luật Hàn Quốc vẫn còn là một khu vườn còn khá hoang sơ, còn nhiều khoảng trống để các học giả có thể thỏa sức tìm tòi, nghiên cứu, đề xuất các nội dung mang tính chuyên sâu hơn, khai thác trong lĩnh vực nghiên cứu Hàn Quốc học hay trong mảng nghiên cứu pháp luật phương Đông.

Như vậy, ta có thể thấy, trong mốc thời gian khảo sát, kể từ khi Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập mối quan hệ ngoại giao đến nay, thì trong giai đoạn 1990 - 2004, hầu như không có công trình nào nghiên cứu đến pháp luật Hàn Quốc, mặc dù ở các lĩnh vực nghiên cứu khác về Hàn Quốc, số lượng các công trình không phải là nhỏ¹. Trong 15 năm gần đây, số lượng của thể loại sách xuất bản và bài báo tạp chí chuyên ngành về chủ đề

pháp luật Hàn Quốc ở các loại ấn phẩm khác nhau có sự biến chuyển, dù vậy, nhìn chung số lượng của các nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc vẫn còn rất hạn chế. Số lượng bài báo, tạp chí chiếm vị trí cao nhất. Điều này có thể dễ dàng hiểu được từ nhiều nguyên nhân như: việc xuất bản sách khó khăn hơn việc đăng bài tạp chí, học giả dành nhiều quan tâm cho thể loại bài tạp chí nhiều hơn, nguồn dữ liệu tham khảo không đủ lớn để viết sách hay thực hiện những luận văn, luận án, hay đề tài các cấp Bên cạnh đó, gần đây, có khá nhiều tạp chí, nơi các học giả có thể giới thiệu nghiên cứu của mình về Hàn Quốc như Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á, Tạp chí Đông Bắc Á, hay thậm chí những tạp chí mang tính phổ quát hơn như Tạp chí nghiên cứu nước ngoài Dù vậy, số lượng các công trình nghiên cứu là sách chuyên khảo về pháp luật Hàn Quốc là một vấn đề cần phải lưu ý, cần phải có những phương hướng giải quyết nhất định để nâng cao cả về số lượng và chất lượng bài viết. Đồng thời phải phát triển đội ngũ nghiên cứu về nghiên cứu pháp luật Hàn Quốc, vấn đề này sẽ được tác giả đề cập sâu hơn ở phần sau.

Một điểm đáng chú ý đó là các tác giả của các bài nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc trong giai đoạn này hầu hết không phải là những chuyên gia nghiên cứu Hàn Quốc học mà đều là những người có những kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực pháp luật. “Doanh nghiệp xã hội theo pháp luật Hàn Quốc một số gợi mở cho Việt Nam” (2019) của Ths Luật kinh tế Lê Nhật Bảo, “Xung đột pháp luật tác động đến hành vi ứng xử trong quan hệ đầu tư và giao dịch kinh tế giữa người Việt và người Hàn tại Việt Nam” (2017) của Luật sư Hoàng Văn Sơn, “Pháp luật của Hàn Quốc và Việt Nam về cho thuê tài chính” (2015) của Ths Luật học ngành Luật Quốc tế Phạm Thị Thúy Hà. Điều này cho thấy một thực trạng đó là những nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc có giới hạn về đội ngũ nghiên cứu. Những

¹ Nếu khảo sát lịch sử nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam có thể thấy chủ đề pháp luật Hàn Quốc đang chiếm một tỷ lệ khá khiêm tốn, nếu không muốn nói là không đáng kể. Trong khi nếu so sánh tỷ lệ các bài viết về chủ đề pháp luật Hàn Quốc với các chủ đề Hàn Quốc học khác nói chung sẽ dễ dàng nhận thấy sự chênh lệch không hề nhỏ. Trong cuốn “*Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc học ở Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Thị Thắm (2014), trong giai đoạn từ năm 1994 đến năm 2014, có tất cả 1.851 công trình nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam được thống kê. Trong số đó, có những vực có số lượng nghiên cứu tương đối lớn như lĩnh vực kinh tế, văn hóa, ..., khoảng hơn 300 công trình liên quan tới lĩnh vực kinh tế Hàn Quốc, hơn 200 bài tạp chí chuyên ngành về văn hóa Hàn Quốc. Nếu so sánh các con số này với số lượng các công trình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc có thể thấy số lượng các công trình nghiên cứu về luật pháp Hàn Quốc chỉ chiếm tỷ lệ cực kì nhỏ (8 công trình) so với số lượng các nghiên cứu ở lĩnh vực khác.

tác phẩm bài viết vừa kể trên nếu không phải là công trình của Thạc sĩ ngành luật thì cũng là bài viết tham dự Hội thảo của Luật sư, những người có chuyên môn về pháp luật. Điều này cũng phản ánh rõ tính chất chuyên môn hóa cao của lĩnh vực nghiên cứu này. So với các nghiên cứu thuộc các lĩnh vực khác như kinh tế, xã hội, văn hóa, pháp luật Hàn Quốc, ... thì rõ ràng lĩnh vực pháp luật đòi hỏi yêu cầu về sự hiểu biết chuyên sâu về đặc trưng lĩnh vực là rất cao.

Về nội dung, những nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc giai đoạn này, hầu hết đều tập trung nghiên cứu về những nội dung pháp luật giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, những tác động của pháp luật tới những vấn đề kinh tế, xã hội, những kinh nghiệm của Hàn Quốc đối với Việt Nam. So với số lượng bài nghiên cứu không nhiều của lĩnh vực này thì các chủ đề được các bài nghiên cứu đề cập đến tương đối đa dạng, không trùng lặp nhau.

Ngoài những nghiên cứu trực tiếp đề cập đến pháp luật hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, còn có những nghiên cứu về các vấn đề luật pháp của Việt Nam và một số nước trên thế giới, trong đó có Hàn Quốc. Những nghiên cứu với chủ đề như này ta phải kể đến một số luận văn như: “Địa vị pháp lý của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực chứng khoán theo pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài” của Hoàng Thị Cẩm (2015), “Pháp luật về biểu tình trên thế giới và ở Việt Nam” của Đỗ Ngọc Duy (2015), “Hoàn thiện pháp luật về mua lại và sáp nhập, hợp nhất ngân hàng ở Việt Nam” của Nguyễn Thị Thu Hiền (2015), “Sáp nhập, hợp nhất pháp nhân là ngân hàng thương mại theo pháp luật Việt Nam hiện nay” của (Phạm Thị Hằng Nga), “Địa vị pháp lý của luật sư nước ngoài tại Việt Nam trong điều kiện hội nhập Quốc tế” của (2017), “” của Hà Huy Từ (2017), “Tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan thông báo, hỏi đáp về TBT theo pháp luật

nước ngoài” của Nông Thị Nguyệt (2017), và hai bài tạp chí: “Phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài và luật pháp, chính sách của Việt Nam” của Hoàng Bá Thịnh, Đoàn Thị Thanh Huyền (2016), “Tác động của chất lượng thể chế đến FDI của Hàn Quốc vào khu vực ASEAN” của Trần Nhuận Kiên (2019).

Nhìn tổng thể, ta có thể thấy phần lớn đối tượng và phạm vi nghiên cứu của những công trình kể trên tương đối rộng, không chỉ bao quát nội dung về các vấn đề pháp luật giữa Việt Nam và Hàn Quốc mà còn nghiên cứu về vấn đề của các quốc gia khác như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Cộng Hòa Liên Bang Đức, Campuchia, Xingapo hay các nước khối ASEAN. Chủ đề của các nghiên cứu cũng hết sức đa dạng, chủ yếu là về địa vị pháp lý của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực chứng khoán hoặc trong điều kiện hội nhập Quốc tế, pháp luật về biểu tình, pháp luật về mua lại và sáp nhập, hợp nhất ngân hàng, tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan thông báo, hỏi đáp về TBT theo pháp luật nước ngoài, luật pháp, chính sách của Việt Nam về vấn đề kết hôn nước ngoài, Vì đối tượng, phạm vi của những nghiên cứu này rộng hơn nên số lượng những nghiên cứu này nhiều hơn so với những nghiên cứu trực tiếp đề cập đến pháp luật hai nước Việt Nam và Hàn Quốc là điều dễ hiểu.

Như vậy, những đánh giá tổng quan nêu trên phần nào giúp nhìn lại hiện trạng nghiên cứu và từ đó có thể giúp định hướng phần nào các hướng nghiên cứu trong tương lai về chủ đề pháp luật Hàn Quốc. Cùng là nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc, tuy nhiên có rất nhiều hướng tiếp cận, nhiều mảng đề tài vẫn còn chưa được khai thác, cần được nghiên cứu nhiều hơn. Đây chính là những gợi ý cho các nhà nghiên cứu về Hàn Quốc học nói chung, về pháp luật Hàn Quốc nói riêng tiếp tục có những sự đào sâu tìm tòi cho mình trong thời gian sắp tới.

2. Điểm mạnh và điểm hạn chế của các công trình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc

Trong các phần trước, chúng tôi đã đưa ra những đánh giá tổng quan và danh mục công trình nghiên cứu liên quan đến pháp luật Hàn Quốc. Do vậy, ở phần này bài viết tập trung thảo luận về những điểm mạnh, điểm hạn chế, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp khắc phục nhằm thúc đẩy triển vọng nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc tại Việt Nam trong tương lai.

2.1. Điểm mạnh

Nhìn vào số liệu được thống kê trong bảng 1, ta có thể thấy một vài thành tựu cũng như một số điểm đáng chú ý của tình hình nghiên cứu pháp luật Hàn Quốc tại Việt Nam trong suốt 30 năm, từ năm 1990 đến năm 2020 như sau:

Thứ nhất, ta có thể khẳng định về số lượng các công trình nghiên cứu, dù còn khiêm tốn so với nghiên cứu văn hóa, kinh tế, ... nhưng cũng đã có một số điểm khởi sắc như về loại ấn phẩm đã trở nên đa dạng hơn. Ngoài các thể loại ấn phẩm như sách, bài tạp chí, thì trong giai đoạn này đã xuất hiện luận văn đầu tiên viết về lĩnh vực pháp luật. Đó là “Pháp luật của Hàn Quốc và Việt Nam về cho thuê tài chính” của ThS Phạm Thị Thúy Hà (2015). Đây sẽ là cơ sở để có những nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa như đề tài các cấp, các luận án, luận văn, các sách chuyên khảo, ... về mảng đề tài còn đang được bỏ ngỏ này.

Thứ hai, về nội dung, như đã trình bày ở trên, những nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc giai đoạn này, hầu hết đều tập trung nghiên cứu về những nội dung xung quanh pháp luật giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, những tác động của pháp luật tới những vấn đề kinh tế, xã hội, những kinh nghiệm của Hàn Quốc đối với Việt Nam. So với số lượng bài nghiên cứu không nhiều của lĩnh vực này thì các chủ đề được các bài nghiên cứu đề cập đến tương đối đa dạng.

Cụ thể như: Pháp luật về cho thuê tài chính, Xung đột pháp luật tác động đến hành vi ứng xử trong quan hệ đầu tư và giao dịch kinh tế, Tác động của các quy định pháp luật về môi giới kết hôn tới hôn nhân đa văn hóa, Doanh nghiệp xã hội theo pháp luật.

Hơn thế nữa, ngoài những nghiên cứu trực tiếp đề cập đến pháp luật hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, còn có những nghiên cứu về các vấn đề luật pháp của một số nước trên thế giới, ta có thể thấy phạm vi nghiên cứu của những công trình trên tương đối rộng, không chỉ bao quát nội dung về các vấn đề pháp luật giữa Việt Nam và Hàn Quốc mà còn nghiên cứu về vấn đề của các quốc gia khác như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Cộng Hòa Liên Bang Đức, Campuchia, Xingapo hay các nước khối ASEAN.

Nghiên cứu so sánh pháp luật Việt Nam và Hàn Quốc là xu thế chính nhưng không chỉ dừng lại ở riêng lĩnh vực pháp luật hai nước mà các nghiên cứu đã mở rộng hơn về phạm vi nghiên cứu sang các ngành, các lĩnh vực khác như kinh tế ví dụ như “Pháp luật của Hàn Quốc và Việt Nam về cho thuê tài chính” của Phạm Thị Thúy Hà (2015), “Xung đột pháp luật tác động đến hành vi ứng xử trong quan hệ đầu tư và giao dịch kinh tế giữa người Việt và người Hàn tại Việt Nam” của Hoàng Văn Sơn (2017), hay những nghiên cứu về luật pháp có liên quan đến các vấn đề xã hội như xã hội như: “Tác động của các quy định pháp luật Việt Nam và Hàn Quốc về môi giới kết hôn tới hôn nhân đa văn hóa” của Bùi Thị Hòa (2017), “Doanh nghiệp xã hội theo pháp luật Hàn Quốc một số gợi mở cho Việt Nam” của Lê Nhật Bảo (2019). Nói cách khác, ta có thể nhận thấy xu hướng nghiên cứu liên ngành trong các nghiên cứu trên.

Thứ ba, về vấn đề địa chỉ công bố, các công trình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc khảo sát hầu hết đều được đăng trên 2

tạp chí chính gồm Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á của Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Tạp chí Hàn Quốc của Hội nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc ở Việt Nam. Đây là những địa chỉ xuất bản và công bố uy tín hàng đầu Việt Nam về các lĩnh vực pháp luật. Do vậy, các công trình được duyệt đăng tại đây sẽ được đảm bảo về tính học thuật cũng như độ tin cậy về kết quả nghiên cứu.

2.2. Điểm hạn chế

Bên cạnh những điểm mạnh, tình hình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc tại Việt Nam trong giai đoạn 1990 - 2020 vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định.

Thứ nhất, dựa vào số liệu thống kê trong phần đánh giá tổng quan ở trên, có thể thấy tổng số lượng công trình nghiên cứu về luật pháp Hàn Quốc vẫn rất khiêm tốn so với các lĩnh vực khác. Trong số rất nhiều những lĩnh vực nghiên cứu về Hàn Quốc, có những vực có số lượng nghiên cứu tương đối lớn cũng có những lĩnh vực số lượng nghiên cứu ít hơn như lĩnh vực. Tuy nhiên nếu so sánh các con số này với số lượng các công trình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc có thể thấy số lượng các công trình nghiên cứu về Hàn Quốc dù ít dù nhiều cũng sẽ chiếm tỉ lệ lớn hơn số lượng các bài nghiên cứu về luật pháp Hàn Quốc.

Thứ hai, do đặc trưng của lĩnh vực pháp luật, hiện nay thành phần đội ngũ nghiên cứu chủ yếu vẫn là những nhà khoa học có hiểu biết chuyên sâu về pháp luật như: luật sư Hoàng Văn Sơn (“Xung đột pháp luật tác động đến hành vi ứng xử trong quan hệ đầu tư và giao dịch kinh tế giữa người Việt và người Hàn tại Việt Nam” năm 2017), thạc sĩ Luật như ThS. Phạm Thị Thúy Hà (“Pháp luật của Hàn Quốc và Việt Nam về cho thuê tài chính” năm 2015), ThS. Luật Kinh tế Lê Nhật Bảo (“Doanh nghiệp xã hội theo pháp luật Hàn Quốc một số gợi mở cho Việt Nam” năm 2019). Nhìn chung, đội ngũ nghiên cứu pháp luật Hàn

Quốc tại Việt Nam hiện nay chủ yếu vẫn là lực lượng có kiến thức chuyên sâu về pháp luật. Đội ngũ này thường nghiên cứu về pháp luật của các nước có nền kinh tế hàng đầu, chính trị ổn định, có nhiều mặt tương đồng hoặc trái ngược với Việt Nam, trong đó phải kể đến như Hàn Quốc, Mỹ, các nước trong khu vực ASEAN... để so sánh, vận dụng phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Hiện nay, trên diễn đàn nghiên cứu pháp luật hàn Quốc, vẫn vắng bóng đội ngũ các nhà nghiên cứu được đào tạo bài bản về tiếng Hàn và có sự quan tâm đến lĩnh vực pháp luật. Đội ngũ này, thường là các giảng viên của các trường đại học đào tạo về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc cần được đào tạo một cách chuyên nghiệp về các ngành liên quan đến pháp luật để có thể phát triển hơn nữa những nghiên cứu về lĩnh vực này.

3. Giải pháp

Từ những điểm mạnh và điểm hạn chế nêu trên, bài viết này mạnh dạn đưa ra các giải pháp nhằm phát huy các điểm mạnh mà hạn chế các vấn đề còn tồn tại của tình hình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc tại Việt Nam như sau.

Thứ nhất, cần tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu các vấn đề nổi bật trong pháp luật Hàn Quốc, đặc biệt các nội dung mang tính thời đại, có thể đặt trong mối quan hệ so sánh với pháp luật Việt Nam. Về hướng tiếp cận nghiên cứu, các công trình nghiên cứu mới đang chủ yếu tập trung ở hướng nghiên cứu phân tích, giới thiệu các vấn đề pháp luật của Hàn Quốc, những tác động của các vấn đề pháp luật lên kinh tế, xã hội hai nước. Trong tương lai, cần đẩy mạnh phát triển hướng nghiên cứu so sánh để tìm ra những tương đồng và khác biệt giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Thông qua sự so sánh có thể học hỏi và áp dụng những cái ưu việt, khắc phục những mặt hạn chế trong hệ thống pháp luật hai nước.

Thứ hai, cũng như các lĩnh vực khác, cần mạnh dạn tổ chức hội thảo chuyên đề, các buổi tọa đàm khoa học hay các hội thảo có quy mô lớn chuyên sâu về lĩnh vực nghiên cứu pháp luật Hàn Quốc. Trong thời gian sắp tới, bên cạnh việc khuyến khích công bố các công trình nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc trong các diễn đàn chung Hàn Quốc học, rất nên có những diễn đàn mang tính chuyên sâu hơn, tập trung ở lĩnh vực pháp luật. Đồng thời, phía Việt Nam và Hàn Quốc cần dành nhiều ngân sách hỗ trợ hơn nữa để tổ chức định kỳ các hội thảo quốc tế, tạo cơ hội giao lưu, chia sẻ các thông tin học thuật chính thống của pháp luật hai nước với nhau. Các nội dung chia sẻ này cũng chính là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho những ai quan tâm muốn tìm hiểu về pháp luật của Hàn Quốc và Việt Nam. Thông qua các buổi Hội thảo chuyên đề, Tọa đàm hay Hội thảo, các nhà nghiên cứu, các chuyên gia pháp luật sẽ có cơ hội để cập nhật và chia sẻ thông tin về pháp luật của hai nước. Từ đó góp phần định hướng nghiên cứu rõ ràng hơn và giúp các nhà nghiên cứu có thêm nhiều ý tưởng mới trong việc tìm tòi, nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc. Đây sẽ là cơ hội, đồng thời là động lực rất lớn cho các nhà nghiên cứu pháp luật ở Việt Nam trong quá trình nghiên cứu, làm việc sau này.

Thứ ba, các cơ quan liên quan phía Việt Nam và Hàn Quốc cần có nhiều cơ chế cởi mở và ngân sách hỗ trợ tích cực hơn nữa để tạo điều kiện cho các học giả Việt Nam. Cần có nhiều dự án thúc đẩy công cuộc nghiên cứu pháp luật Hàn Quốc tại Việt Nam để khuyến khích các nhà nghiên cứu thực hiện các đề tài quy mô lớn, có tính thực tiễn cao.

Thứ tư, tăng cường năng lực đào tạo về pháp luật Hàn Quốc tại các trường đại học tại Việt Nam. Hiện tại có hơn 20 trường đại học đang giảng dạy ngôn ngữ và văn

hóa Hàn Quốc tại Việt Nam, tại các trường này, chưa có những môn học liên quan đến pháp luật Hàn Quốc, thiết nghĩ những môn này cũng nên được đưa vào chương trình giảng dạy. Tiếp sau đó cần có bộ môn pháp luật Hàn Quốc, đồng thời cần lên kế hoạch đào tạo chuyên sâu bộ môn pháp luật Hàn Quốc này để nâng cao hơn nữa năng lực nghiên cứu mang tính chuyên môn, đặc thù cao cho đội ngũ sử dụng tiếng Hàn nghiên cứu về pháp luật Hàn Quốc. Đây sẽ là đội ngũ nghiên cứu chính về pháp luật Hàn Quốc trong tương lai.

Thứ năm, cần có những bài viết cung cấp đầy đủ với thông tin chính xác cập nhật về tình hình với thực trạng pháp luật Hàn Quốc trên các trang báo điện tử. Bài viết có thể dịch lại nội dung từ tiếng Hàn sang tiếng Việt ở các trang báo điện tử Hàn có độ tin cậy cao để người Việt Nam có thể cập nhật nhanh về tình hình pháp luật Hàn Quốc. Do thông tin trên các trang báo điện tử có độ phủ sóng lớn nên cần phải được kiểm duyệt thông tin trước khi đăng bài. Bởi các thông tin được tìm kiếm trên các trang mạng xã hội cũng sẽ là nguồn tham khảo hữu ích với những ai đang quan tâm đến lĩnh vực pháp luật Hàn Quốc.

Kết luận

Với từ khóa, “pháp luật Hàn Quốc”, nếu tìm kiếm trên công cụ tìm kiếm google, sẽ cho ra khoảng 45.800.000 kết quả. Tuy nhiên, các bài viết được đăng tải trên mạng xã hội có nội dung không đảm bảo tính khoa học và độ tin cậy bởi các bài viết đều không trích nguồn hay tài liệu tham khảo, và xuất hiện sự trùng lặp nội dung ở một số bài. Một số bài viết liên quan khác lại được xuất hiện dưới dạng những bài báo trên những trang báo điện tử như: <https://korea.net.vn/>, <https://trogiupphaply.gov.vn/>, <https://thongtinhanquoc.com/>, <https://phapluatxahoi.vn/>. Nhìn chung, vẫn

chưa có nhiều công trình nghiên cứu có tính khoa học, nguồn thông tin chính xác được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành, vì thế tác giả không đề cập đến trong phạm vi thống kê của bài viết này. Với số lượng công trình ít ỏi thống kê ở trên, sẽ rất khó để độc giả có thể có cái nhìn bao quát về tình hình và các vấn đề pháp luật hiện nay của hai quốc gia. Các công trình nghiên cứu có tính khoa học, nguồn thông tin chính xác được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành thì số lượng còn rất hạn chế, vì vậy, cần thúc đẩy hơn nữa các nghiên cứu mang tính học thuật về mảng đề tài này.

Hi vọng rằng, trong tương lai, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của hai quốc gia và sự giao lưu toàn diện về kinh tế, văn hóa, ... giữa hai nước, pháp luật Hàn Quốc cũng sẽ nhận được sự quan tâm xứng đáng và sẽ ngày càng được giới thiệu nhiều hơn, được biết tới nhiều hơn tại Việt Nam, để từ đó ngày càng có sự hiểu biết lẫn nhau trên nhiều phương diện, càng thắt chặt hơn mối quan hệ giao lưu thân thiết giữa hai nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Luận văn

1. Phạm Thị Thúy Hà (2015), “Pháp luật của Hàn Quốc và Việt Nam về cho thuê tài chính” luận văn Thạc sĩ.

Kiểm yếu hội thảo

2. Hoàng Văn Sơn (2017), “Xung đột pháp luật tác động đến hành vi ứng xử trong quan hệ đầu tư và giao dịch kinh tế giữa người Việt và người Hàn tại Việt Nam”, bài tham luận hội thảo.

Sách chuyên khảo

3. Nguyễn Thị Thắm (2014), “Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc học ở Việt Nam”, NXB Giáo dục Việt Nam.

Tạp chí

4. Bùi Thị Hòa (2017), “Tác động của các quy định pháp luật Việt Nam và Hàn Quốc về môi giới kết hôn tới hôn nhân đa văn hóa”, Tạp chí Hàn Quốc.
5. Lê Nhật Bảo (2019), “Doanh nghiệp xã hội theo pháp luật Hàn Quốc một số gợi mở cho Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á.

Abstract

The understanding of international law is becoming more and more important in the trend of globalization. As a result, recent studies of legal matters between the two countries are attracting attention. However, compared to studies on other Korean fields, the number of studies in this area is still very inadequate.

In addition, currently, there are no studies approaching the direction of combining the list of works related to the subject of Korean law up to this point. Consequently, this article will combine research works on Korean law, through the process of surveying research works in the period of 1990-2020.

On the subject of the scope of content, this article will only combine and analyze research works on Korean law done in Vietnam, by this means giving general assessments on the current state of Korean law studies in Vietnam in the period of 1990 - 2020 and finally proposing a number of solutions to promote strengths, to overcome outstanding problems in the situation of research on Korean law in Vietnam.

Keywords: Korean law research, current legal matter, solutions

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

HIẾN PHÁP YUSHIN CỦA HÀN QUỐC - SỰ ẢO TƯỜNG QUYỀN LỰC SUỐT ĐỜI

Nguyễn Thị Bé Loan*

Tóm tắt

Trong suốt 18 năm cầm quyền (1961 - 1979), Tổng thống Park Chung Hee đã tiến hành nhiều cuộc tái thiết tổ chức nhà nước, chính sách phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ. Chính quyền tổng thống Park đã đưa Hàn Quốc từ một quốc gia đang chìm trong khủng hoảng chính trị, kinh tế tụt hậu và yếu kém, tài nguyên thiên nhiên khan hiếm, bị chiến tranh tàn phá, cắt cánh trở thành “con rồng châu Á” trong một thời gian ngắn.

Cuối những năm 1960 - đầu những năm 1970, tình hình chính trị thế giới và khu vực có nhiều biến động, đặc biệt là sự ra đời của học thuyết Nixon năm 1969. Năm 1972, Park Chung Hee đã ban hành Hiến pháp Yushin, như là một nền tảng pháp lý để thiết lập thể chế độc tài mới - thể chế Yushin, với mong muốn củng cố tối đa quyền lực của mình và xây dựng nền kinh tế theo hướng hiện đại hóa, với mục tiêu xây dựng Hàn Quốc trở thành “nước giàu, quân mạnh”.

Từ khóa: Hiến pháp Yushin, Thể chế Yushin, Park Chung Hee, quyền lực suốt đời, quyền lực tuyệt đối, Hiến pháp.

Đặt vấn đề

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của một quốc gia, một nhà nước nhằm thiết lập các thể chế và bộ máy chính quyền, xác định phạm vi quyền lực của chính quyền, và đảm bảo các quyền, tự do của công dân¹. Hiến pháp có những dấu hiệu đặc trưng sau: Thứ nhất, hiến pháp là *luật tổ chức*; thứ hai, hiến pháp là *luật cơ bản* của một nhà nước; thứ ba, hiến pháp là *luật tối cao*.

Từ khi Hiến pháp đầu tiên của Hàn Quốc (Hiến pháp năm 1948) được ban hành vào ngày 17.07.1948 đến nay, lịch sử lập hiến của Hàn Quốc đã trải qua 9 lần sửa đổi bổ sung. Hiến pháp được sửa đổi hai lần thời tổng thống Rhee Syngman (năm 1952, 1954); sửa đổi lần thứ ba và thứ tư lần lượt vào tháng 6, tháng 11 năm 1960; dưới chế độ độc tài của Park Chung Hee, hiến pháp được sửa đổi 3 lần vào các năm 1962, 1969, 1972; sửa đổi lần thứ tám (1980) thời kỳ tổng thống Chun Doo Hwan và lần thứ chín thời tổng thống Roh Tae Woo (1987). Nhìn chung, các bản hiến pháp sửa đổi của từng thời kỳ nhằm vì lợi ích của người đứng đầu và đảng cầm quyền đương nhiệm. Trong 9 lần sửa đổi, hiến pháp năm 1987² được đánh giá là một bước tiến lớn nhằm loại bỏ cơ bản dấu ấn chế độ độc tài và khẳng định tính nguyên tắc hợp

¹ Ban biên tập dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992. (2012). *Một số vấn đề cơ bản của Hiến pháp các nước trên thế giới*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia – sự thật, tr.17.

² Hiến pháp hiện hành của Hàn Quốc (Đại Hàn dân quốc).

* Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TP.HCM

hiện trong việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước dân chủ pháp quyền³.

Tuy nhiên, khi nhắc đến lịch sử lập hiến của Hàn Quốc không thể không nhắc đến Hiến pháp 1972, còn được gọi là Hiến pháp Yushin⁴. Hiến pháp Yushin bị chỉ trích là hiến pháp tồi tệ nhất trong lịch sử lập hiến Hàn Quốc, nhưng với những minh chứng của lịch sử, không thể phủ nhận những ảnh hưởng của nó đối với xã hội Hàn Quốc. Trong bối cảnh Hàn Quốc có dấu hiệu khủng hoảng vào cuối những năm 1960 - đầu những năm 1970, Tổng thống Park Chung Hee đã đưa ra một quyết định táo tợn, đó là thiết lập thể chế Yushin, với mong muốn củng cố tối đa quyền lực của mình và xây dựng nền kinh tế theo hướng hiện đại hóa đầy tham vọng, với mục tiêu xây dựng Hàn Quốc thành “*nước giàu, quân mạnh*”. Năm 1972, Hiến pháp Yushin ra đời với vai trò là nền tảng pháp lý của thể chế Yushin chứa đầy tham vọng của Park. Vậy, Hiến pháp Yushin là ra đời trong hoàn cảnh nào, quá trình chuẩn bị ban hành ra sao, nội dung của hiến pháp là gì?

1. Hoàn cảnh ra đời Hiến Pháp Yushin

Cuối những năm 1960 đầu những năm 1970, tình hình chính trị thế giới và khu vực Đông Bắc Á có nhiều biến động. Ngày 02.7.1969, Tổng thống Mỹ Richard Nixon công bố học thuyết Nixon tại Guam. Chính quyền Mỹ bày tỏ ý định tránh can thiệp quân sự trực tiếp như trường hợp chiến tranh Việt Nam và sử dụng bài “Châu Á dành cho người Châu Á”. Chính quyền Nixon thực hiện chính sách hòa dịu với Liên Xô để tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn nội bộ của nước Mỹ và ở các khu vực khác trên thế giới, nhất là Trung Đông

và Châu Âu. Lợi dụng mâu thuẫn của Liên Xô và Trung Quốc, việc rút quân khỏi Việt Nam, Mỹ thúc đẩy cải thiện mối quan hệ với Trung Quốc qua con đường ngoại giao, nhằm kiềm chế Liên Xô, mở rộng ảnh hưởng của mình và tuyên bố rút quân khỏi Hàn Quốc, đưa 7 sư đoàn về nước trong năm 1971. Năm 1972, Tổng thống Mỹ Nixon đến thăm chính thức Trung Quốc, quan hệ Mỹ - Trung xích lại gần nhau khiến tổng thống Park Chung Hee lo ngại. Bởi chính quyền Trung Quốc công khai ủng hộ chính sách thống nhất bán đảo Triều Tiên của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (CHDCND Triều Tiên). Năm 1962, chủ tịch Kim Il Sung công bố “Bốn nguyên tắc quân sự”⁵, càng làm tình hình an ninh trên bán đảo Triều Tiên căng thẳng hơn. Cuối những năm 1960, CHDCND Triều Tiên bắn hạ một máy bay trinh sát của Mỹ, gửi lính du kích đến tận Seoul, các cuộc xâm lược vũ trang công khai ở khu vực Uljin và Samcheok. Tiếp đến, năm 1970, một tàu phát sóng trên biển của Hàn Quốc bị CHDCND Triều Tiên cài đặt phát nổ ở Nghĩa trang quốc gia Tongjakdong. Lính du kích vũ trang từ CHDCND Triều Tiên tiếp tục xâm nhập vào Hàn Quốc qua quần đảo Kyongnyolbi, vịnh Kunja. Hàn Quốc phải đối mặt với những đe dọa dữ dội từ CHDCND Triều Tiên.

Nắm bắt tình hình, tổng thống Park Chung Hee tiến hành một chiến lược song song vừa xây dựng nhà nước quân sự, vừa hòa giải quốc gia với mục tiêu củng cố nhà nước quân sự. Tổng thống Park tiến hành tái đoàn tụ các gia đình bị chia rẽ do tình trạng chia cắt đất nước, thông qua văn phòng Hội chữ thập Đỏ ở hai miền Triều Tiên. Trong

³ Hoàng Văn Việt. (2019). Hàn Quốc: Quá độ độc tài đến dân chủ - Phương diện lý thuyết và thực tiễn. *Tạp chí Hàn Quốc*, số 1(27), tr.9.

⁴ Yushin (유신) có nghĩa là Duy tân, một khái niệm bắt nguồn từ Minh trị Duy tân của Nhật Bản.

⁵Tại Hội nghị toàn thể lần thứ 5 nhiệm kỳ 4 của Đảng Lao động CHDCND Triều Tiên năm 1962, đã thảo luận Bốn nguyên tắc quân sự, gồm: vũ khí toàn dân, quân sự hóa toàn dân, tăng cường quân sự toàn quốc, hiện đại hóa quân sự.

tình cảnh cũng chịu nhiều sức ép từ những bế tắc an ninh chính trị, CHDCND Triều Tiên đã nhanh chóng đồng ý với đề xuất đối thoại của Park. Cuộc đối thoại liên Triều đem lại cho CHDCND Triều Tiên nhiều cơ hội đầu tư từ nước ngoài và tìm được sự giải thoát khỏi áp lực xây dựng tiềm lực quân sự với một tỷ trọng bất ổn về kinh tế. Năm 1972, Cục trưởng Cục tình báo trung ương của Hàn Quốc Lee Hwu Rak và Phó thủ tướng thứ hai của Triều Tiên Park Sung Jeon, sau các chuyên thăm hai bên đã cùng ký kết “*Tuyên bố chung Nam Bắc ngày 4 tháng 7*” nhằm cải thiện những vấn đề khó khăn về an ninh chính trị đang đe dọa cả Park Chung Hee và Kim Il Sung. Tuyên bố chung nhằm hạn chế căng thẳng quân sự, hướng đến chung sống hòa bình và đoàn kết dân tộc trên bán đảo Triều Tiên; trao cho Park và Kim tính hợp pháp để hợp tác với nhau, cho phép hai nhà lãnh đạo tổ chức lại hệ thống chính trị phù hợp với tình hình trật tự thế giới hòa hoãn đang diễn ra; mang lại cơ hội tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân vì thỏa mãn khát vọng tái thống nhất đất nước.

Cùng thời điểm đó, tổng thống Park cũng gặp vô số khó khăn trong cuộc chạy đua vận động bầu cử Tổng thống năm 1971. Đối thủ cạnh tranh của Park Chung Hee là Kim Dae Jung, ứng viên của đảng đối lập. Kim Dae Jung gây chú ý với người dân bởi Kim đã trải qua một cuộc đấu tranh quyết liệt trong đảng đối lập để trở thành đại diện cho đảng ra tranh cử Tổng thống. Trong suốt quá trình vận động tranh cử Kim Dae Jung đã nhiều lần nhấn mạnh rằng ông có thông tin và tài liệu để chứng minh nếu chế độ này không được thay đổi thì chính quyền hiện tại sẽ tạo ra nhà lãnh đạo cầm quyền vĩnh viễn, thậm chí sẽ không có cuộc bầu cử tiếp theo⁶. Trước những phát ngôn

cảnh báo như thế của Kim, Park Chung Hee đáp trả: “*Đây là cơ hội cuối cùng tôi tranh cử tổng thống. Tôi không có ý định tranh cử vào năm 1971. Đảng đối lập bàn luận về chế độ tổng thống, cố tình tuyên truyền những điều bịa đặt rằng tôi sẽ cầm quyền hai lần, rồi ba lần, rồi mãi mãi...nhưng nếu nhân dân bầu cho tôi một lần nữa thì tôi hứa đây sẽ là bài diễn thuyết chính trị cuối cùng của tôi*”⁷.

Park Chung Hee đã tái đắc cử Tổng thống và tại cuộc bầu cử Quốc hội ngày 25.05.1971, đảng Dân chủ Cộng hòa cầm quyền cũng giành được thắng lợi; tuy nhiên, Kim Dae Jung và Đảng Dân chủ mới cũng đã tạo ra sức ép không hề nhỏ lên chính quyền của Park. Năm 1971, diễn ra nhiều cuộc biểu tình phản đối việc chính quyền Park Chung Hee tăng cường áp dụng quy định huấn luyện quân sự bắt buộc đối với sinh viên, nhiều thẩm phán đệ đơn xin từ chức tập thể nhằm phản đối sự can thiệp của chính quyền vào trường học và đồng thời lên tiếng yêu cầu chính quyền giữ quan hệ độc lập với cơ quan tư pháp.

Năm 1971, hệ thống tài chính đô la vàng quốc tế, lập ra tại Bretton Woods vào năm 1944, bị sụp đổ. Tháng 8.1971, đối mặt với tình trạng thâm hụt cán cân thanh toán, Chính quyền Mỹ áp dụng các biện pháp kiểm soát lương cũng như giá cả trong nước và áp dụng thuế nhập khẩu khiến phát triển công nghiệp định hướng xuất khẩu của Hàn Quốc bị giảm sút, gây thiệt hại trầm trọng, đặc biệt là ngành công nghiệp nhẹ. Bên cạnh đó, Nhật Bản ủng hộ chính sách thả nổi tỷ giá hối đoái của Mỹ cũng đã tác động đến tăng trưởng kinh tế, khả năng cạnh tranh xuất khẩu của Hàn Quốc. Nhiều nhà sản xuất Nhật chấp nhận “Bốn Nguyên tắc” của Chu Lai Ân, đó là các công ty nước

⁶ Kim Hak – Jin. (2017). Nhìn lại lịch sử hình thành Hiến pháp Yushin. *Luật Ilkam*, số 37, tr.320.

⁷ Kim Haengseon. (2006). *Park Chung Hee và thể chế Yushin*. Seoul: NXB Sunin, tr.28.

ngoài tham gia vào thị trường Trung Quốc thì phải chấm dứt hoạt động kinh doanh với các Hàn Quốc. Quyết định từng bước rút quân ở Hàn Quốc của Mỹ khiến nhiều tập đoàn đa quốc gia giảm ý định đầu tư vào Hàn Quốc do lo sợ rủi ro và hiểm họa quân sự. Kinh tế Hàn Quốc rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, cùng với quyết định đầu tư quá mức vào cơ cấu công nghiệp có thể đã khiến Park và các nhà cố vấn cân nhắc kiểm soát chặt chẽ hơn những phản đối ngầm ngấm trong giới công nhân, các chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Có lẽ yếu tố kinh tế là một trong những nguyên nhân khiến Park Chung Hee quyết định củng cố chế độ độc tài.

Trong bối cảnh rắc rối đối mặt nhiều nguy cơ như vậy, ngày 06.12.1971, tổng thống Park Chung Hee công bố “*Tuyên bố tình trạng khẩn cấp quốc gia*”. Tuyên bố gồm 6 điều: ưu tiên an ninh quốc gia hàng đầu, nhanh chóng thiết lập thể chế bảo an tuyệt đối; không dung thứ và sẽ loại trừ những yếu tố gây rối loạn xã hội, làm suy yếu nền an ninh quốc gia; hạn chế bàn luận về tình hình an ninh chính trị; toàn dân cần có ý thức về một giá trị mới là phục vụ an ninh quốc gia; trong tình thế xấu nhất buộc phải hạn chế một số quyền tự do và quyền công dân đang hưởng thụ. Ngày 27.12.1971, đảng cầm quyền đã thông qua Quốc hội “*Luật đặc biệt về an ninh quốc gia*”. Đây được xem là đạo luật đạo đầu cho quá trình thiết lập thể chế Yushin và là nền tảng pháp lý tạo điều kiện cho Park Chung Hee nắm quyền trọn đời, và tổng thống có quyền hạn chế những quyền cơ bản của công dân. Tháng 08.1972 chính quyền Park Chung Hee ban hành “*Lệnh khẩn cấp về ổn định và tăng trưởng kinh tế*” (gọi tắt là Lệnh 03.8). Lệnh 03.08 ban hành nhằm điều tiết nguồn vốn lớn tồn đọng trong cuộc khủng hoảng phá sản bởi áp lực hoàn nợ nước ngoài và chính sách khắt khe của nhà nước. Lợi tức

từ các khoản nợ được chuyển thành vốn đầu tư cho công nghiệp và là một đặc lợi dành cho các nhà tư bản tài phiệt (Chaebol) trong khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải hy sinh quyền sở hữu tài sản của mình.

Trước bối cảnh tình hình chính trị quốc tế và khu vực bất ổn, an ninh quốc gia không được đảm bảo, kinh tế suy thoái trầm trọng vào đầu những năm 1970, tổng thống Park Chung Hee phải đứng trước sự lựa chọn giữa việc cố gắng phát triển dân chủ hay củng cố chế độ độc tài để tăng cường tập trung quyền lực. Dù cho ngày nay, có nhiều nhận định khác nhau về thể chế Yushin nhưng dù đúng hay sai thì lựa chọn thiết lập Yushin tại thời điểm đó của Park là lựa chọn tối ưu nhất của ông để đưa Hàn Quốc thoát khỏi tình trạng bất ổn về chính trị, giảm bớt phụ thuộc của mình vào Mỹ và khôi phục nền kinh tế suy thoái. Và sự ra đời của Hiến pháp Yushin - nền tảng pháp lý cơ bản làm hợp hiến thể chế Yushin, một bước đi chính trị có ý nghĩa vô cùng quan trọng không những đối với sự nghiệp cầm quyền của Park Chung Hee mà còn đối với quá trình hiện đại hóa xã hội ở Hàn Quốc cho đến bây giờ.

2. Quá trình thiết lập Hiến pháp Yushin

Hiến pháp năm 1969 quy định việc sửa đổi Hiến pháp như sau: *Thứ nhất*, đề xuất sửa đổi Hiến pháp phải được ít nhất 1/3 tổng số đại biểu Quốc hội hoặc ít nhất 500.000 người có quyền bầu đại biểu Quốc hội tán thành và đề xuất sửa đổi Hiến pháp sẽ được Tổng thống công bố trong vòng 30 ngày; *Thứ hai*, bản sửa đổi Hiến pháp phải được Quốc hội phê duyệt trong vòng 60 ngày kể từ ngày được công bố và phải nhận được ít nhất 2/3 tổng số đại biểu Quốc hội chấp thuận; *Thứ ba*, bản dự thảo Hiến pháp phải được trưng cầu dân ý trong vòng 60 ngày sau khi được Quốc hội phê duyệt và nhận được chấp thuận của quá bán người bỏ phiếu và quá bán tổng số người có quyền

bầu đại biểu Quốc hội; trong trường hợp bản sửa đổi Hiến pháp nhận được tán thành thì sẽ được thông qua và được Tổng thống công bố ngay lập tức⁸.

Tuy nhiên, Hiến pháp Yushin được thiết lập mà không tuân theo quy định trên. Hiến pháp Yushin được chuẩn bị bí mật, xem xét và thông qua bằng một cuộc họp khẩn cấp của Hội đồng nhà nước thay mặt cho quyền hạn của Quốc hội đã bị giải tán trước đó bởi Tuyên bố đặc biệt của Tổng thống. Một cuộc trưng cầu dân ý đã được tổ chức theo Thiết quân luật khẩn cấp và Hiến pháp ra đời với kết quả là 91.9% cử tri đi bầu và 91.5% tỷ lệ tán thành. Quá trình sửa đổi Hiến pháp này dường như không khác nhiều với trường hợp Hiến pháp năm 1962 được “sửa đổi hoàn toàn” bằng cách tổ chức Hội đồng tối cao Tái thiết Quốc gia nắm quyền lực nhà nước thông qua cuộc đảo chính ngày 16.5.1961.

Trong kỳ họp Quốc hội, đại biểu Choi Hyung-woo phát biểu về việc tổng thống Park có ý định kéo dài quyền lực mãi mãi của mình bằng việc bí mật tiến hành sửa đổi Hiến pháp⁹. Xét lại những suy đoán về việc tăng cường quyền lực của Park tồn tại từ trước và sau sửa đổi Hiến pháp 1969, và những nghi ngờ của Kim Dae Jung về quyền kiểm soát trong cuộc bầu cử Tổng thống lần thứ bảy, cùng phát ngôn của Choi Hyung-woo, có căn cứ để tin những thông tin trên không phải là một “lời đồn”. Bởi hơn ai hết, tổng thống Park Chung Hee hiểu rõ những khó khăn sẽ gặp phải khi công khai sửa đổi Hiến pháp nên khả năng Park quyết định tiến hành sửa đổi Hiến pháp trong bí mật rất. Kế hoạch Yushin của chính quyền Tổng thống Park Chung Hee cũng đã bị ảnh hưởng bởi làn sóng phản đối của sinh

viên sau khi ban hành *Tuyên bố khẩn cấp quốc gia* 6.12.1971 và *Luật đặc biệt về an ninh quốc gia* ngày 27.12.1971.

Từ ngày 4 - 25.10.1972, một cuộc thanh tra Chính phủ đã được tiến hành. Đỉnh điểm ngày 17.10.1972, Tổng thống Park Chung Hee đã công bố một Tuyên bố đặc biệt thông qua bản tin thời sự lúc 7 giờ tối. Nội dung của bản Tuyên bố như sau: *Thứ nhất*, 19 giờ ngày 17.10.1972, Quốc hội bị giải tán, đảng chính trị và các hoạt động chính trị bị đình chỉ, vô hiệu hóa một phần Hiến pháp hiện hành. *Thứ hai*, hiệu lực của những điều khoản bị đình chỉ sẽ được tiến hành bởi Hội đồng nhà nước khẩn cấp và vai trò của Hội đồng nhà nước khẩn cấp được Hội đồng nhà nước của Hiến pháp hiện hành thực hiện. *Thứ ba*, ngày 27.10.1972, Hội đồng nhà nước khẩn cấp công bố dự thảo Hiến pháp sửa đổi hướng đến thống nhất hòa bình quốc gia và tiến hành trưng cầu dân ý trong vòng 1 tháng kể từ ngày công bố. *Thứ tư*, nếu bản dự thảo Hiến pháp sửa đổi được phê duyệt thì trình tự lập hiến sẽ được hợp thức hóa muộn nhất là vào cuối năm nay theo trình tự Hiến pháp sửa đổi.

Cùng với tuyên bố trên của Tổng thống, *Thiết quân luật khẩn cấp* số 32 trên toàn quốc (Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Roh Jae Hyun) cũng được công bố. Nội dung của bản công bố tình trạng thiết quân luật đã được công bố như sau:

Một là, mọi cuộc hội họp và biểu tình trong và ngoài trời với mục đích hoạt động chính trị đều bị cấm. Những cuộc họp trong và ngoài không có mục đích chính trị phải xin phép, ngoại trừ các sự kiện tôn giáo phi chính trị mang tính nghi lễ và hôn quan tang tế.

Hai là, báo chí, ấn phẩm, báo cáo và chương trình phát sóng phải được kiểm duyệt trước.

Ba là, trường đại học tạm thời đóng cửa.

⁸Điều 121, Hiến pháp Hàn Quốc năm 1969.

⁹ Biên bản kỳ họp Quốc hội lần thứ 15 kỳ 82 khóa 8, ngày 28 tháng 7 năm 1972, tr. 419.

Bốn là, nghiêm cấm rời khỏi nơi làm việc mà không có lý do chính đáng và đình công.

Năm là, nghiêm cấm nguy tạo và lan truyền những tin đồn vô căn cứ.

Sáu là, thực hiện giờ giới nghiêm.

Bảy là, đảm bảo hoạt động kinh tế bình thường và tự do cuộc sống của người dân.

Tám là, đảm bảo tối đa tự do hoạt động như xuất nhập cảnh của người nước ngoài hay du lịch trong nước. Người nào vi phạm thông báo này sẽ bị truy bắt, giam giữ mà không cần lệnh bắt hay giam giữ.

Sau khi Tuyên bố đặc biệt của Tổng thống và Thiết quân luật khẩn cấp được công bố, Quốc hội đã bị giải tán và cuộc thanh tra chính phủ bị dừng lại giữa chừng. Sau đó, việc thanh tra chính phủ cũng bị xóa khỏi lịch sử Hiến pháp Hàn Quốc trong suốt 16 năm, cho đến khi nó hoạt động trở lại vào ngày 5.10.1988. Sau khi bị giải tán, nhiệm vụ của Quốc hội được Hội đồng nhà nước khẩn cấp đảm nhận. Thành viên của Hội đồng nhà nước khẩn cấp gồm các đại biểu Hội đồng nhà nước, trong đó Tổng thống là chủ tịch và Thủ tướng Chính phủ là phó chủ tịch. Ngày 23.10.1972, Hội đồng nhà nước tiến hành cuộc họp đầu tiên, phê duyệt Luật Hội đồng nhà nước khẩn cấp (Luật số 2348) để pháp chế hóa việc tăng cường quyền lực của tổng thống. Tiếp theo, Hội đồng nhà nước phê duyệt các đạo luật như Luật đặc biệt về trưng cầu dân ý (Luật số 2349), Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đặc biệt về trưng cầu dân ý (Pháp lệnh Tổng thống số 6365), Luật đặc biệt về Ủy ban Quản lý bầu cử (Luật số 2350), Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đặc biệt về Ủy ban Quản lý bầu cử (Pháp lệnh Tổng thống số 6366) để tiến hành trưng cầu dân ý Hiến pháp Yushin. Hội đồng xem xét Hiến pháp của Bộ Tư pháp cũng được thành lập, chịu trách nhiệm soạn thảo Hiến pháp với sự tham gia của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Shin Jik-soo, Bộ

trưởng Bộ tổng vụ Seo Il-kyo, Trưởng phòng Pháp lý Kim Ki-chun và hai giáo sư Han Tae-yeon, Gal Bong-geun¹⁰.

Ngày 26.10.1972, cuộc họp Hội đồng nhà nước khẩn cấp do Thủ tướng Kim Jong - pil chủ trì tiến hành thảo luận từng điều khoản của Hiến pháp được Hội đồng Hiến pháp thông qua và Luật đặc biệt về công bố dự thảo sửa đổi Hiến pháp theo Tuyên bố đặc biệt của Tổng thống (Luật số 2351) cũng được xem xét. Tại cuộc họp Hội đồng nhà nước khẩn cấp do Park Chung Hee chủ trì ngày 27.10.1972, Chủ tịch Park đã ký vào bản Hiến pháp được thảo luận ngày 26.10.1972; được Phó chủ tịch Kim Jong-pil và tất cả thành viên của Hội đồng nhà nước tán thành thông qua. Ngoài ra, Hiến pháp được công bố cùng với Tuyên bố đặc biệt của Tổng thống về “*Bản địa hóa chủ nghĩa dân chủ Hàn Quốc*”. Cùng ngày hôm đó, Bộ trưởng Bộ văn hóa và thông tin Yoon Joo-young cho biết: “*Tuyên bố ngày 17.10.1972 không phải là một sự kiện đơn giản, mà là điểm khởi đầu của cuộc cách mạng lịch sử vĩ đại để bản địa hóa chủ nghĩa dân tộc và hướng đến thống nhất đất nước, và được gọi là Yushin. Và tiếp theo Yushin là một loạt cải cách được thực hiện trong các lĩnh vực như chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, trong đó bao gồm cả việc công bố sửa đổi Hiến pháp.*”¹¹

Tại cuộc họp bất thường ngày 31.10.1972, Hội đồng nhà nước đã quyết định tiến hành cuộc trưng cầu dân ý vào ngày 21.11.1972. Trước ngày trưng cầu dân ý, những kế hoạch sau đã được tiến hành: (1) Tuyên bố thiết quân luật khẩn cấp; (2) Xóa bỏ hệ thống giám sát của chính đảng và thay vào đó là giám sát viên của Ủy ban quản lý bầu cử về việc tham

¹⁰Shin Seung-geun. (2005). [Mặt tối của chế độ độc tài] Thời điểm xướng tên một con người, một bản Hiến pháp. *Hankyoreh* 21.

¹¹Kim Hak – Jin. Sdd, tr.329.

gia bỏ phiếu và kiểm phiếu quy định trong điều 6, điều 7 của Luật đặc biệt về trưng cầu dân ý; và (3) Cấm không ai được thực hiện các hành động đồng ý hoặc phản đối các vấn đề trưng cầu dân ý trong điều 9. Tất cả những kế hoạch đó được xem như là “*cơ chế bảo an*” để đảm bảo cuộc trưng cầu dân ý được tiến hành thuận lợi. Ngoài ra, các cơ quan ngôn luận tiếp tục thường xuyên quảng bá Hiến pháp Yushin; các khẩu hiệu ủng hộ được đăng tải; các công bố tán thành của mọi tầng lớp được phát hành; các hội nghị tuyên truyền được tiến hành ở 31 thành phố lớn trên toàn quốc từ ngày 11-18.11.1972.

Cuộc trưng cầu dân ý được tổ chức vào ngày 21.11.1972 và trong số 15.676.395 cử tri có 14.410.714 cử tri tham gia bỏ phiếu (chiếm 91.9%), và có 13.186.559 người bỏ phiếu tán thành (chiếm 91.5%) và bản Hiến pháp Yushin được thông qua. Cùng với đó, Luật bầu cử đại biểu Ủy ban thống nhất quốc gia ngày 25.11.1972 (Luật số 2352) và Thông tư thi hành (Pháp lệnh Tổng thống số 6387) cũng đã được chuẩn bị. Đúng 24 giờ ngày 23.12.1972, thiết quân luật khẩn cấp được dỡ bỏ¹². Tuy nhiên, những hoạt động chính trị vẫn tiếp tục bị đình chỉ và sẽ được tái hoạt động sau khi Hiến pháp được ban hành. Ngày 15.12.1972, cuộc bầu cử đại biểu Ủy ban thống nhất quốc gia đầu tiên được tiến hành, bầu 2.359 đại biểu. Ngày 23.12.1972, toàn thể các đại biểu được triệu tập lần đầu, Park Chung Hee là ứng cử viên duy nhất đã đắc cử Tổng thống lần thứ 8 nhiệm kỳ 6 năm, với kết quả 2.357 phiếu tán thành và 2 phiếu không hợp lệ, không có bất cứ một phiếu phản đối nào. Ngày 27.12.1972, lễ công bố Hiến Pháp Yushin và lễ nhậm chức của Tổng thống Park Chung Hee được tiến hành tại văn phòng Trung ương.

3. Nội dung cơ bản của Hiến Pháp Yushin

3.1. Về con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Các quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định từ điều 8 đến điều 34 trong Chương 2 Hiến pháp Yushin. Đó là mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không có sự phân biệt đối xử về tôn giáo, địa vị xã hội hay giới tính trong mọi lĩnh vực; không công nhận giai cấp đặc biệt nào trong xã hội dưới mọi hình thức; quyền tự do thân thể, tự do di chuyển, tự do cư trú; quyền tự do tôn giáo, quyền tự do học tập và nghệ thuật; quyền bầu cử;...

Nhìn chung, so với Hiến pháp năm 1969 thì các quyền cơ bản của công dân trong một chế độ dân chủ chủ nghĩa bị hạn chế hơn. Chẳng hạn như, ba quyền cơ bản của người lao động là quyền đoàn kết, quyền hội họp đoàn thể, quyền hành động tập thể bị ràng buộc bởi nhiều quy định. Mặc dù trong khoản 1 điều 32 Hiến pháp quy định “*Quyền lợi và tự do của công dân không được xem nhẹ với lý do không được quy định trong Hiến pháp*” nhưng trong khoản 2 lại quy định “*Trong trường hợp cần thiết vì lợi ích cộng đồng, an ninh quốc gia - duy trì trật tự xã hội thì quyền lợi và tự do của công dân bị hạn chế*”. Tiếp theo trong khoản 2 điều 53 Hiến pháp quy định việc Tổng thống có thể tiến hành hạn chế quyền lợi và tự do của công dân được quy định trong Hiến pháp bằng các biện pháp khẩn cấp. Như vậy, Hiến pháp Yushin đã công nhận quyền hạn chế các quyền cơ bản của công dân được quy định trong hiến pháp thông qua các lệnh khẩn cấp.

3.2. Về tổ chức nhà nước

- Ủy ban thống nhất quốc gia

Ủy ban thống nhất quốc gia được thành lập, quyền hạn và nghĩa vụ được quy định trong Chương 3 của Hiến pháp Yushin. Ủy ban thống nhất quốc gia là cơ quan ủy nhiệm có tính chủ quyền của nhân dân, có

¹²Dỡ bỏ lệnh Thiết quân luật.(14.12.1972). Joongal Ilbo.

sứ mệnh thiêng liêng thống nhất đất nước thành hệ thống tổ chức nhân dân, dựa vào ý kiến của nhân dân để thúc đẩy việc thống nhất đất nước hòa bình.

Số lượng đại biểu Ủy ban thống nhất quốc gia từ 2000 đến 5000 người, được nhân dân trực tiếp bầu ra, nhiệm kỳ 6 năm, không thể tham gia vào chính đảng và đảm nhận chức vụ khác theo quy định của pháp luật. Trong đó, tổng thống là chủ tịch của Ủy ban thống nhất quốc gia theo quy định khoản 3 Điều 36 Hiến pháp Yushin.

Ủy ban thống nhất quốc gia được trao quyền bầu 1/3 tổng số đại biểu Quốc hội theo danh sách ứng cử viên do Tổng thống đề nghị. Ủy ban thống nhất quốc gia có quyền quyết định cuối cùng bản dự thảo sửa đổi Hiến pháp đã được Quốc hội thông qua.

- Tổng thống

Quyền hạn và nghĩa vụ của tổng thống được quy định tại Chương 4 Hiến pháp Yushin. Tổng thống vừa là người đứng đầu quốc gia, đại diện nhà nước trong quan hệ đối ngoại; vừa là tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang. Tổng thống được Ủy ban thống nhất quốc gia bầu cử gián tiếp, nhiệm kỳ là 6 năm và được tái nhiệm.

Theo Hiến pháp Yushin, Tổng thống có quyền hạn và nghĩa vụ hết sức to lớn. Với tư cách là người đứng đầu nhà nước, tổng thống ký và phê chuẩn các điều ước, bổ nhiệm và đón tiếp các phái đoàn ngoại giao, tuyên chiến và ký các hiệp định hòa bình; ký ban hành các sắc lệnh tuyên dương, khen thưởng và sắc lệnh đặc xá, giảm án. Ngoài ra, Tổng thống còn có trách nhiệm bảo đảm sự độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, duy trì nhà nước và Hiến pháp, có nghĩa vụ thống nhất hòa bình đất nước. Đặc biệt, quyền hành pháp được trao cho Chính phủ, đứng đầu là Tổng thống.

So với Hiến pháp 1969 thì quyền lực của Tổng thống trong Hiến pháp Yushin có đặc điểm sau: *thứ nhất* là, Tổng thống là

chủ tịch Ủy ban thống nhất quốc gia - cơ quan được trao quyền đại diện bầu Tổng thống khi chế độ bầu cử Tổng thống gián tiếp được áp dụng; *thứ hai* là, Tổng thống có quyền bổ nhiệm 1/3 đại biểu Quốc hội và quyền giải tán Quốc hội được quy định Điều 59 Hiến pháp Yushin nên Quốc hội - cơ quan lập pháp cũng gần như bị vô hiệu hóa; *thứ ba* là, Tổng thống có quyền bổ nhiệm chức Chủ tịch Ủy ban Thẩm phán tối cao, Chánh án nên Bộ Tư pháp cũng bị vô hiệu hóa; *thứ tư* là, nhiệm kỳ của Tổng thống được sửa đổi là 6 năm, điều khoản hạn chế tái nhiệm cũng bị xóa bỏ.

Như vậy, với những quy định của Hiến pháp Yushin, quyền lực của Tổng thống được tăng cường hơn, chế độ một người nắm quyền lâu dài cũng được hợp thức hóa. Với những quy định trên thì trên thực tế, chính quyền độc tài lâu dài của Tổng thống Park Chung Hee là hoàn toàn hợp hiến.

- Chính phủ

Chính phủ được trao quyền hành pháp, quyền và trách nhiệm được quy định cụ thể trong Chương 5 Hiến pháp Yushin. Quyền và trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ và thành viên Hội đồng nhà nước hầu như không có thay đổi nhiều. Riêng Hội đồng nhà nước được trao thêm quyền xem xét các chính sách quan trọng thuộc thẩm quyền của Cơ quan hành pháp. Hội đồng nhà nước gồm có Tổng thống, Thủ tướng và các thành viên Hội đồng nhà nước (từ 15 đến 25 thành viên). Trong đó, Tổng thống là Chủ tịch của Hội đồng nhà nước, còn Thủ tướng là Phó chủ tịch Ủy ban nhà nước. Ngoài ra, Hội đồng nhà nước được Hiến pháp trao quyền xem xét các vấn đề quy định cụ thể tại Điều 66 như: Kế hoạch cơ bản và chính sách quốc gia; Tuyên chiến, ký kết hiệp định hòa bình và các vấn đề quan trọng khác liên quan đến chính sách đối ngoại; Soạn thảo các sửa đổi Hiến pháp, đề xuất trưng cầu dân ý, điều ước, dự

luật và sắc lệnh; Ngân sách, các khoản chi tiêu, kế hoạch cơ bản sử dụng ngân sách nhà nước; Dỡ bỏ thiết quân luật hay các biện pháp khẩn cấp của Tổng thống; Các vấn đề quân sự quan trọng; Giải tán Quốc hội; Đề xuất kỳ họp bất thường của Quốc hội;... Trong đó, Hội đồng nhà nước được Hiến pháp Yushin bổ sung thêm quyền xem xét bản dự thảo sửa đổi Hiến pháp, các đề xuất trưng cầu dân ý; và việc giải tán Quốc hội.

- Quốc hội

Trong bộ máy nhà nước, Quốc hội là một trong ba cơ quan quyền lực nhà nước (cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp). Quốc hội được trao quyền lập pháp. Về cơ cấu tổ chức, chức năng và nhiệm vụ của Quốc hội, chế độ hoạt động và mối quan hệ tương quan của Quốc hội với các cơ quan nhà nước khác của Hàn Quốc dưới thời Đệ tứ Cộng hòa được quy định cụ thể trong Chương 6 của Hiến pháp Yushin.

Quốc hội gồm các đại biểu Quốc hội do Ủy ban thống nhất quốc gia bầu chọn (1/3 tổng số đại biểu Quốc hội) và các đại biểu do công dân trực tiếp bầu bằng phương thức phổ thông đầu phiếu. Nhiệm kỳ của đại biểu quốc hội là 6 năm; tuy nhiên, nhiệm kỳ của đại biểu quốc hội do Ủy ban thống nhất quốc gia thì chỉ có 3 năm. Hằng năm, Quốc hội Hàn Quốc họp một lần, được gọi là cuộc họp thường kỳ. Ngoài ra, Quốc hội cũng có kỳ họp bất thường, được triệu tập theo yêu cầu của tổng thống hoặc ít nhất của 1/3 tổng số đại biểu quốc hội. Kỳ họp thường kỳ kéo dài không quá 90 ngày và kỳ họp bất thường không quá 30 ngày và nếu gộp kỳ họp thường kỳ với kỳ họp bất kỳ thì không được quá 150 ngày trong một năm.. Các kỳ họp của quốc hội sẽ được công khai, tuy nhiên trong trường hợp cuộc họp liên quan đến tình hình an ninh quốc gia thì không công khai.

Nhìn chung, quyền của Quốc hội bị hạn chế khá nhiều, như là quyền kiểm soát Chính phủ bị xóa bỏ (được quy định trong điều 57 Hiến pháp năm 1969); Tổng thống có quyền giải tán Quốc hội.

- Tòa án

Tòa án là cơ quan nhà nước được trao quyền tư pháp. Tòa án gồm có Tòa án tối cao và tòa án các cấp. Trong đó, tòa án tối cao là tòa án cao nhất quốc gia, gồm một Chánh án và tối đa 16 thẩm phán. Chánh án Tòa án tối cao do Tổng thống bổ nhiệm và được sự chấp thuận của Quốc hội, nhiệm kỳ 6 năm và quy định không thể tái nhiệm trong Hiến pháp năm 1969 đã bị lược bỏ. Còn các thẩm phán khác được tổng thống bổ nhiệm theo sự đề cử của Chánh án Tòa án tối cao, nhiệm kỳ 10 năm và có thể tái nhiệm (Điều 103 Hiến pháp Yushin).

Tòa án quân sự được thiết lập như tòa án đặc biệt để thực thi thẩm quyền tư pháp đối với các vụ án quân sự. Tòa án tối cao có quyền xem xét và phán xử các quyết định cuối cùng đối với các phán quyết của Tòa án quân sự.

Mặc dù, Tòa án được trao quyền tư pháp nhưng Chánh án - người đứng đầu Tòa án lại được tổng thống bổ nhiệm. Vì vậy, có sự chông chéo quyền lực giữa những người thực thi hành pháp và tư pháp. Có thể nói, theo quy định của Hiến pháp Yushin thì quyền tư pháp của tòa án xem như đã bị vô hiệu quá.

- Hội đồng Hiến pháp

Hiến pháp Yushin khôi phục Hội đồng Hiến pháp của chế độ Cộng hòa thứ nhất. Hội đồng Hiến pháp được thành lập và có thẩm quyền quyết định các vấn đề như xem xét tính hợp hiến của luật theo đề nghị của tòa án; quyền luận tội; quyền giải tán chính đảng. Hội đồng Hiến pháp gồm 9 thành viên, được Tổng thống bổ nhiệm, có nhiệm kỳ 6 năm. Trong đó, bổ nhiệm 03 thành viên được chọn từ Quốc hội và 03 thành viên

được Chánh án Tòa án tối cao đề cử; nhiệm kỳ 6 năm. Người đứng đầu của Hội đồng Hiến pháp được Tổng thống bổ nhiệm từ các thành viên của Hội đồng. Thành viên Hội đồng Hiến pháp không thể tham gia đảng chính trị hay hoạt động chính trị, không bị cách chức trừ trường hợp bị luận tội hoặc phạm tội hình sự.

Như vậy, Hiến pháp Yushin đã xóa bỏ quyền phán xét vi phạm Hiến pháp của Tòa án quy định trong hệ thống Hiến pháp của nền cộng hòa thứ ba; khôi phục Ủy ban Hiến pháp của chế độ Cộng hòa thứ nhất, trao quyền xem xét về giải tán đảng chính trị và luận tội cùng với quyền phán xét vi phạm của Luật Hiến pháp.

3.3. Sửa đổi Hiến pháp

Trình tự sửa đổi Hiến pháp được quy định từ điều 124 đến điều 126 Chương 12 Hiến pháp Yushin. Đề xuất sửa đổi Hiến pháp phải được đề nghị bởi quá bán tổng số đại biểu Quốc hội hoặc Tổng thống. Dự thảo sửa đổi Hiến pháp do Tổng thống đề xuất thì được phê duyệt bằng trưng cầu dân ý; còn dự thảo sửa đổi Hiến pháp do đại biểu Quốc hội đề xuất thì được phê duyệt bằng biểu quyết của Ủy ban thống nhất quốc gia sau khi được Quốc hội thông qua đề nghị sửa đổi. Bản Hiến pháp sửa đổi được phê duyệt phải được Tổng thống công bố ngay.

Hiến pháp Yushin quy định hai quy trình sửa đổi khác nhau. Nếu đề xuất sửa đổi Hiến pháp do đại biểu Quốc hội đệ trình thì phải được công bố tối thiểu trong vòng 20 ngày và được biểu quyết trong vòng 60 ngày kể từ ngày công bố. Bản Hiến pháp sửa đổi được đệ trình phải nhận được tán thành của 2/3 tổng số đại biểu Quốc hội; sau đó được trình cho Ủy ban thống nhất quốc gia phê chuẩn bằng biểu quyết trong vòng 20 ngày kể từ ngày được đệ trình. Nếu Tổng thống là người đề xuất bản sửa đổi Hiến pháp thì đề xuất sửa đổi Hiến pháp đó phải

được công bố tối thiểu trong vòng 20 ngày, và biểu quyết bằng trưng cầu dân ý trong vòng 60 ngày kể từ ngày được công bố. Bản Hiến pháp sửa đổi sẽ được thông qua khi có quá bán số người có quyền bầu cử đại biểu Quốc hội tham gia và nhận được tán thành của quá bán người bỏ phiếu.

4. Một vài nhận xét - thay lời kết luận

Hiến pháp Yushin đã ra đời trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực có nhiều biến động, an ninh quốc gia bất ổn và kinh tế suy thoái trầm trọng và đặc biệt là nó ra đời xuất phát từ tham vọng quyền lực của một cá nhân, có những đặc điểm sau:

Hiến pháp được ban hành không theo trình tự sửa đổi hiến pháp được quy định cụ thể trong Hiến pháp 1969 và do một cá nhân đề xuất, hoàn thành chứ không phải do người dân hay đại diện của nhân dân. Hiến pháp không được ban hành trong tình trạng duy trì chính trị lập hiến bình thường, mà trong tình trạng trình tự lập hiến bị gián đoạn bởi các biện pháp khẩn cấp.

Nội dung của Hiến pháp đã bị thu hẹp rất nhiều. Các quyền cơ bản của công dân bị hạn chế. Trong khi đó, quyền lực của Tổng thống thì được tăng cường, nhiệm kỳ tổng thống được kéo dài 6 năm và không giới hạn số lần tái nhiệm. Đặc biệt, tổng thống được quy định là chủ tịch Ủy ban thống nhất quốc gia, cũng là cơ quan có quyền bầu tổng thống. Đây là một quy định mâu thuẫn chưa từng có trong hiến pháp, bởi vì tổng thống có quyền tự bầu cho chính mình.

Hiến pháp Yushin phủ nhận và phá hủy hoàn toàn nguyên tắc tam quyền phân lập, sự phân chia quyền lực cho các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp được quy định trong Hiến pháp năm 1948. Tổng thống được trao cả quyền giải tán Quốc hội và quyền bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban Thẩm phán tối cao, nên có thể nói cơ quan lập pháp và cơ quan tư pháp cũng bị vô hiệu hóa. Như vậy, thông qua Hiến pháp Yushin,

Tổng thống đảm bảo vị trí của một nguyên thủ quốc gia, nắm giữ cả ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Mục đích chính của Hiến pháp Yushin là một toan tính chính trị của tổng thống Park Chung Hee nhằm xây dựng một thể chế quyền lực tập trung với quyền hạn cá nhân không bị hạn chế, xây dựng một xã hội kiểu mẫu Hàn Quốc “nước giàu quân mạnh”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chung Il Jun, Nguyễn Thị Thắm & Ngô Mạnh Hùng. (2007). *Lịch sử chính trị hiện đại Hàn Quốc*. Seoul: Imagine Books.
2. C.J. Eckert, K. Lee, Y.I. Lew, M. Robinson, E.W. Wagner. (2001). *Korea xưa và nay*. (Mai Đăng Mỹ Hiền dịch). Hồ Chí Minh: NXB TP. Hồ Chí Minh.
3. Kim Byung - Kook & Ezraf. Vogel. (2017). *Kỷ nguyên Park Chung Hee và quá trình phát triển thần kỳ của Hàn Quốc*. (Hồ Lê Trung biên dịch). Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia sự thật.
4. Hoàng Văn Việt. (2009). *Hệ thống chính trị Hàn Quốc hiện nay*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
5. Chae Baek. (2016). Tuyên bố khẩn cấp của chính quyền Park Chung Hee và quyền tự do ngôn luận của cá nhân. *Nghiên cứu Thông tin ngôn luận*, tr.177-216.
6. Kim Haeng Seon. (2006). *Park Chung Hee và thể chế Yushin*. NXB Seonin.
7. Kim Hak - Jin. (2017). Nhìn lại lịch sử hình thành Hiến pháp Yushin. *Luật Ilkam*, số 37, tr.309 -338.
8. Shin Seung-geun. (2005). [Mặt tối của chế độ độc tài] Thời điểm xướng tên một con người, một bản Hiến pháp. <http://h21.hani.co.kr/arti/13139.html>
9. Biên bản kỳ họp Quốc hội. Biên bản kỳ họp Quốc hội lần thứ 15 kỳ 82 khóa 8, ngày 28 tháng 7 năm 1972.

<http://likms.assembly.go.kr/record/mhs-10-030.do> .

10. Cổng thông tin CHDCND Triều Tiên - Bộ thống nhất quốc gia. <https://nkinfo.unikorea.go.kr>
11. Trung tâm thông tin luật quốc gia. Hiến pháp Hàn Quốc năm 1969. <http://www.law.go.kr/lsEflInfoP.do?lsiSeq=53086#>.
12. Trung tâm thông tin luật quốc gia. Hiến pháp Hàn Quốc năm 1972. <http://www.law.go.kr/LSW/lsInfoP.do?lsiSeq=53087#0000>.

Abstract

THE YUSHIN CONSTITUTION - ILLUSION ABOUT

THE ETERNAL POLITICAL POWER

During 18 years in power (1961 - 1979), Park Chung Hee carried out many reconstructions of the nation through many effective socio-economic development policies. The Park Chung Hee Administration contributed to the economic take-off of the South Korea from the country with political crisis, backward economy, poor natural resources, and devastated by war into “Asian Dragon” in just a short time.

In the late 1960s and early 1970s, there were many changes in political situations both regionally and internationally, especially the announcement of Nixon doctrine. Park Chung Hee promulgated Yushin constitution as a legal base for the establishment of Yushin system in 1972. The aim of the Yushin constitution included reinforcing absolute power and building the economy modernization for a “rich nation, strong army” of Korea.

Keywords: Yushin constitution, Yushin System, Park Chung Hee, lifelong power, absolute power, constitution.

CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC HÀN QUỐC VÀ SINGAPORE NHỮNG NĂM 1960-1970

Trần Thị Thanh Huyền*

Tóm tắt

Đầu những năm 60, Hàn Quốc và Singapore bắt tay vào giai đoạn hoạch định chiến lược phát triển đất nước. Cả hai quốc gia đều phải đối mặt với rất nhiều khó khăn như tình trạng thất nghiệp, xung đột sắc tộc, tội phạm gia tăng,... Trước tình hình đó, Tổng thống Park Chung Hee và Thủ tướng Lý Quang Diệu đã đưa ra hàng loạt chính sách nhằm thúc đẩy kinh tế, phát triển đất nước. Một trong những yếu tố quyết định sự thành công của hai quốc gia này, phải kể đến là những chính sách nâng cao nguồn nhân lực quốc gia.

Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu về một số giải pháp nâng cao nguồn nhân lực của Hàn Quốc và Singapore giai đoạn đầu công nghiệp hóa. Qua đó thấy được những điểm tương đồng và khác biệt trong chiến lược phát triển của hai nước.

Từ khóa: Hàn Quốc, Singapore, nhân lực, phát triển, kinh tế

Mở đầu

Những năm 60, nhiều quốc gia ở khu vực Châu Á bắt đầu bước vào quá trình hoạch định chiến lược, phát triển đất nước. Ở Hàn Quốc dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Park Chung Hee và Singapore dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Lý Quang Diệu, với những chính sách phù hợp, hai nhà lãnh đạo tài ba đã đưa Hàn Quốc và Singapore trở thành một trong bốn con rồng của Châu Á. Vấn đề then chốt quyết định đến thành công của hai quốc gia không thể không kể đến những chính sách nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để bổ sung cho nền sản xuất công nghiệp trong nước. Đó cũng chính là một trong những bí quyết quan trọng để hai quốc gia đạt được sự phát triển vượt bậc, kỳ diệu như ngày nay.

1. Tình trạng nguồn nhân lực Hàn Quốc và Singapore đầu những năm 60

Đầu những năm 60, Hàn Quốc và Singapore đều phải đối mặt với nhiều khó khăn như Hàn Quốc sau chiến tranh Triều Tiên đã trở thành một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới, thường xuyên phải đối mặt với tình trạng đói kém do điều kiện thời tiết quá khắc nghiệt, tình trạng thất nghiệp, tỷ lệ tội phạm gia tăng... Trước tình hình đó, Tổng thống Park Chung Hee đã đưa ra hàng loạt các chính sách nhằm thúc đẩy kinh tế, phát triển đất nước, trong đó phải kể đến là chính sách phát triển nguồn nhân lực. Còn Singapore là quốc gia đa sắc tộc, đa ngôn ngữ, lại hầu như không có

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

nguồn tài nguyên. Sau độc lập, Singapore phải đối mặt với nhiều vấn đề cấp bách như: an ninh, xung đột sắc tộc, nạn thất nghiệp,... Lý Quang Diệu đánh giá Singapore so với nhiều quốc gia khác lúc bấy giờ: *“khoảng cách chênh lệch khủng khiếp với tương lai sống còn mờ mịt”* [8, tr.19]. Nhận định được tình hình đất nước, cả hai nhà lãnh đạo đã coi con người là tài nguyên của quốc gia và đưa ra nhiều chính sách nâng cao nguồn nhân lực để phát triển đất nước.

Hàn Quốc, sau chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) dân số Hàn Quốc tăng nhanh, người dân ở nông thôn di cư ra thành thị khá nhiều, tình trạng thất nghiệp phổ biến, nhu cầu về nhân công có tay nghề không cao. Trong những năm 1960, trình độ tay nghề lao động còn hạn chế, tỷ lệ lao động chưa qua trường lớp đào tạo chiếm 44,7%. [7, tr.350]. Trong đó, lực lượng lao động trong ngành nông nghiệp chiếm 66%. [10, tr.147]

Singapore là đảo quốc chủ yếu dựa vào kinh doanh và hoạt động thương mại, đa số người dân làm việc trong các hoạt động thương mại, chế biến và dịch vụ. Năm 1960, số nhân công hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ chiếm tới 69%, gấp 3 lần so với 23% số nhân công trong ngành công nghiệp [10, tr.147]. Trong số đó, trình độ nhân công Singapore chưa từng học qua các trường lớp chiếm hơn một nửa với con số thực tế là 54.1% năm 1966 [7, tr.350]. Chủ yếu nhân công làm việc trong các lĩnh vực hàng hải, chế biến,... Hơn nữa, thời kỳ hậu chiến tỉ lệ dân số tăng do những người nhập cư vào Singapore ngày một đông, dẫn đến tình trạng thất nghiệp gia tăng. Vì vậy, chính phủ cần ưu tiên giải quyết các vấn đề thất nghiệp, bên cạnh đó phải thực hiện đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho chiến lược công nghiệp hóa.

Cả hai nhà lãnh đạo Park Chung Hee và Lý Quang Diệu sau khi lên điều hành đất nước đều thực hiện một trong những mục tiêu chính là đưa đất nước từ nền kinh tế thuộc *thế giới thứ ba* lên nền kinh tế thuộc *thế giới thứ nhất* thông qua các chủ trương, chính sách đột phá. Trước tình trạng nguồn nhân lực có trình độ thấp, tỷ lệ thất nghiệp cao và yêu cầu của mục tiêu công nghiệp hóa, Hàn Quốc và Singapore đều nhận thấy tập trung phát triển nguồn nhân lực, cung cấp được lực lượng lao động có trình độ kỹ thuật và chuyên môn là vấn đề cần thiết.

2. Một số chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Hàn Quốc và Singapore

Giai đoạn đầu công cuộc công nghiệp hóa đất nước, chính phủ Hàn Quốc và Singapore đã tập trung vào những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động. Chú trọng vào vấn đề này sẽ đáp ứng nhu cầu công việc, giải quyết được tình trạng thất nghiệp và tăng thu nhập cho người dân. Trong chiến lược hướng tới xuất khẩu, cả hai quốc gia đã tận dụng lợi thế nguồn nhân lực sẵn có, mang lại hiệu quả trong ngành công nghiệp xuất khẩu sử dụng nhiều nhân công. Để chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao và đảm bảo nhu cầu của xã hội, đáp ứng cho sự phát triển kinh tế trong nước, chính phủ Hàn Quốc và Singapore đã thực hiện một số biện pháp như:

Đầu tư cho giáo dục: Trước những năm 60, Hàn Quốc thời kỳ chính phủ Lee Seung Man (1948-1960) đã áp dụng nhiều biện pháp cải cách giáo dục nhưng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế đất nước. Sang đến thời kỳ của Tổng thống Park Chung Hee, văn hóa giáo dục đã được coi là *nền kinh tế thứ hai*, và trở thành một phần quan trọng trong sự phát triển kinh tế. Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục tăng cao trong giai đoạn 1960-1970.

Bảng 1: Bảng tổng hợp ngân sách nhà nước và ngân sách Bộ giáo dục Hàn Quốc giai đoạn 1961-1970. [12, bảng 28]

Đơn vị: Triệu đô

Năm	Ngân sách nhà nước	Ngân sách Bộ giáo dục
1961	69.423	7.598
1965	94.652	15.331
1970	446.273	78.478

Hàn Quốc giai đoạn này đã tăng nguồn ngân sách đầu tư giáo dục một cách đáng kể. Từ năm 1961 đến năm 1970 ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục tăng khoảng 6,4 lần, ngân sách Bộ giáo dục tăng gấp khoảng 10 lần. Đồng thời cũng cho thấy Chính phủ Hàn Quốc đặt con người còn trọng tâm của chiến lược phát triển quốc gia.

Sau độc lập, Thủ tướng Lý Quang Diệu, xác định giáo dục là con đường duy nhất để Singapore chuyển mình. Ông cũng nhấn mạnh nếu thắng trong cuộc đua giáo dục sẽ thắng trong cuộc đua kinh tế. Ông nói: *“chúng ta phải đầu tư vào nó nhiều hơn bất kỳ ngành nào khác”*. [17, tr.3].

Bảng 2: Ngân sách nhà nước dành cho giáo dục của Singapore giai đoạn 1961-1970. [6, tr.152]

Năm	Ngân sách Chính phủ dành cho giáo dục (S\$)
1961	6.649.800
1965	112.805.500
1970	184.586.000

Cũng giống như Hàn Quốc, Singapore đầu tư tài chính cho giáo dục ở mức rất cao. Giai đoạn 1960-1970, mức đầu tư cho giáo dục của Singapore được xếp hạng cao nhất châu Á. So với năm 1961 ngân sách chính phủ Singapore đầu tư cho giáo dục ở mức 6.649.800 S\$ thì đến năm 1970, mức đầu tư cho giáo dục đã tăng lên hơn 20 lần. Chi phí cho giáo dục bình quân hàng năm chiếm khoảng 20% tổng ngân sách quốc gia. Nhà nước tăng trợ cấp cho công tác giáo dục - đào tạo với nỗ lực cung cấp một nền giáo dục phổ cập, mở ra nhiều trường dạy nghề, mở ra cơ hội lớn cho tất cả người dân.

Tập trung phát triển giáo dục: Trên cơ sở nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu kinh tế đất nước. Hàn Quốc và Singapore đã nỗ lực, phát triển giáo dục.

Đối với giáo dục cơ sở: Nhằm phát triển nhanh chóng nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, Chính phủ

Hàn Quốc đã thực hiện cải cách giáo dục, đầu tư kinh phí cho giáo dục, tăng lương giáo viên và phương tiện dạy học trong trường học, mở rộng hệ thống trường học công và trường tư, ngoài ra còn thực hiện chương trình xóa mù chữ và nâng cao tri thức cho người lớn tuổi. Giai đoạn 1960-1970, số học sinh tiểu học nhập học tăng lên đến gần 100%. Tuy nhiên, giai đoạn này Chính phủ Hàn Quốc chưa thực hiện cung cấp giáo dục miễn phí cho học sinh tiểu học. Mặc dù vậy, tỷ lệ học sinh nhập học vẫn tăng lên một cách nhanh chóng.

Cùng thời gian này, Singapore thực hiện nhiều chính sách, biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Đặc biệt đưa ra trọng tâm cơ bản của chính sách giáo dục là *đáp ứng nhu cầu của công nghiệp hóa*. Bên cạnh đó Singapore còn ưu tiên miễn phí giáo dục tiểu học. Tuy nhiên, so với giáo dục Hàn Quốc, giáo dục Singapore

giai đoạn này đã thực hiện một điểm khác biệt, đó là thực hiện chính sách song ngữ. Năm 1966, Singapore quy định tất cả học sinh ở cấp tiểu học buộc phải học song ngữ (tiếng Anh song song với tiếng mẹ đẻ). Hệ thống giáo dục Singapore cũng được cải biến để đào tạo một lực lượng lao động có tay nghề và tiếng Anh được khuyến khích hơn tiếng Trung trong vai trò là ngôn ngữ giảng dạy. Trong xu hướng toàn cầu hóa, tiếng Anh là ngôn ngữ quốc tế, ngôn ngữ nơi làm việc, đặc biệt rất phù hợp với một cộng đồng giao thương như Singapore. Tiếng Anh sẽ phá vỡ những rào cản ngôn ngữ và văn hóa trong giao tiếp của lớp trẻ, đồng thời xóa bỏ đi những bất công trong cơ hội tìm kiếm việc làm giữa những người tốt nghiệp trường tiếng Anh và những người tốt nghiệp các trường bằng thứ tiếng khác. Đó là bước ngoặt quan trọng không những tạo dựng bản sắc dân tộc quốc gia Singapore, mà còn tạo ra sự bình đẳng, cơ hội tìm kiếm việc làm cho công dân nước này. Sau khi tiếng Anh trở nên thông dụng, đã đem lại cho Singapore ưu thế trên nhiều lĩnh vực, không những vậy tiếng Anh còn góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút FDI vào Singapore giúp đảo quốc thích ứng nhanh với quá trình toàn cầu hóa hơn so với Hàn Quốc.

Đối với giáo dục hướng nghiệp và đào tạo nghề: Với mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có kỹ năng đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, từ những năm học cấp 3, Hàn Quốc đã tập trung giáo dục hướng nghiệp cho học sinh. Ngay từ khi vào học cấp 3, học sinh Hàn Quốc có thể lựa chọn *một là* học hệ phổ thông, *hai là* học nghề. Với chương trình học này, chất lượng đào tạo đã tăng rõ rệt so với giai đoạn trước năm 1960.

Trong khi đó, ở Singapore tất cả học sinh ở cấp trung học cơ sở đều bắt đầu được đào tạo hướng nghiệp. Các học sinh năm cuối trung học sẽ được chia thành 1/3

học sinh theo hướng học kỹ thuật và 2/3 còn lại tiếp tục theo học tại các lớp học phổ thông. Theo đó, số học sinh trung học học kỹ thuật tăng từ 1.600 học sinh năm 1968 lên hơn 7.000 học sinh vào năm 1972. [9, tr.5]. Việc phân loại bậc trung học cơ sở thành nhiều chương trình, trong đó các chương trình hệ thường có mục đích là chuẩn bị kiến thức cho học sinh, trước khi theo học các trường dạy nghề hay cao đẳng kỹ thuật sau khi tốt nghiệp trung học. Điều đặc biệt là ở Singapore không cao bằng kiến thức mà được phân luồng một cách khoa học, vì vậy, người học được đánh giá theo khả năng nhận thức của mỗi người. Học sinh giỏi, tài năng sẽ có một chương trình học riêng. Kỹ năng nào của người học cũng được phát huy để có thể phát triển toàn diện.

Ngoài ra, Hàn Quốc và Singapore còn chú trọng mở rộng hệ thống các trường dạy nghề, các trung tâm đào tạo năng lực chuyên môn...

Ở Hàn Quốc rất chú trọng phát triển giáo dục chuyên nghiệp, đào tạo lực lượng công nhân kỹ thuật, đội ngũ quản lý. Chính phủ ban hành một số điều luật và chính sách phát triển nhân lực để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Kết quả là số học sinh học nghề tăng từ 3,6% giai đoạn trước 1960 lên 10,7% giai đoạn 1960-1970. Do sự phát triển của ngành công nghiệp, Chính phủ Hàn Quốc còn đẩy mạnh việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao... Ngoài các cơ sở đào tạo của nhà nước, Chính phủ Hàn Quốc cho phép các tổ chức tư nhân hình thành và phát triển các cơ sở đào tạo theo nhiều hình thức đào tạo. Nếu như năm 1967 có 32 ngành nghề đào tạo trong 36 cơ sở đào tạo nghề, thì đến năm 1970 có 75 ngành nghề đào tạo trong 158 cơ sở đào tạo nghề. [13, tr.911]. Ngay cả trong các doanh nghiệp với quy mô sản xuất lớn cũng phải thực hiện chương trình đào tạo

chuyên môn cho nhân công. Năm 1967, Luật dạy nghề được ban hành, trong đó có một điều luật yêu cầu doanh nghiệp sử dụng trên 500 nhân công phải cung cấp chương trình đào tạo thường xuyên. Bên cạnh đó, các kỹ sư, cán bộ được ra nước ngoài tu nghiệp nhằm tiếp thu và làm chủ bí quyết công việc theo phương thức đào tạo tại vị trí làm việc, đúng người đúng việc. Phương pháp này không chỉ giúp cho nhà nước đào tạo được nguồn nhân lực chất lượng cao mà còn nâng cao khả năng sử dụng công nghệ trong sản xuất. Chính phủ còn cung cấp tài chính cho các công ty đa quốc gia để họ tham gia vào các trung tâm đào tạo kỹ thuật, tạo điều kiện cho các công nhân được học tập kinh nghiệm sản xuất từ những khóa học đào tạo kỹ thuật của các tập đoàn lớn, hàng đầu thế giới. Đồng thời Chính phủ còn đưa ra các học bổng, hỗ trợ tài chính để khuyến khích các công ty đa quốc gia đầu tư vào Singapore thông qua việc gửi cán bộ chủ chốt ra nước ngoài đào tạo.

Cũng trong giai đoạn này, Singapore cũng thành lập các trung tâm dạy nghề trong hệ thống trường học với mục tiêu đào tạo những nhân công giỏi tay nghề và những kỹ thuật viên giỏi để phục vụ cho quá trình phát triển công nghiệp. Khác với Hàn Quốc, các trường dạy nghề tại Singapore đều là những đơn vị do nhà nước thành lập và quản lý. Chương trình đào tạo nghề được Sở Giáo dục kỹ thuật (TED Technical Education Department) chịu trách nhiệm. Năm 1968 số học viên tốt nghiệp các viện dạy nghề tăng từ 324 học viên lên đến 4000 học viên, năm 1972. Số học viên tăng gấp hơn 10 lần trong 5 năm ở các trường, viện dạy nghề của Singapore. Bên cạnh việc đào tạo nghề chính quy trong nhà trường, Singapore cũng hướng tới việc đào tạo bổ túc cho nhiều đối tượng, độ tuổi và định hướng nghề nghiệp để tăng thêm nguồn lao động vào sản xuất công nghiệp.

Quản lý công việc: Đầu những năm 1960, nền kinh tế Hàn Quốc thiếu thốn về vốn, kỹ thuật và nhân lực. Không chỉ là lao động phổ thông mà thiếu cả về lao động có tay nghề giỏi. Trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, Hàn Quốc đã tập trung phát triển công nghiệp nhẹ. Chính phủ Hàn Quốc đã khai thác hiệu quả nguồn lao động nhân rỗi giá thành rẻ, công việc giản đơn. Đến đầu những năm 70, Hàn Quốc đã trở thành quốc gia triển vọng trong ngành công nghiệp cần nhiều nhân công, như làm làm các công việc liên quan đến dệt may, giày dép... Để quản lý nguồn nhân lực hiệu quả, các nhà quản lý đã coi việc tạo ra cơ hội việc làm là công cụ quản lý các nhân công trong nhà máy. Họ không cho người lao động làm thêm giờ nếu như không chấp hành kỷ luật lao động của nhà máy cũng như nhà quản lý. Ngoài ra, các nhà quản lý Hàn Quốc còn đưa ra định mức và những quy định về bồi thường đối với công nhân.

Singapore, từ nguồn đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu đã tạo rất nhiều công việc cho người dân. Trong những năm 1960-1970, ngành xây dựng cơ bản phát triển mạnh mẽ, ngành công nghiệp chế biến tăng nhanh khiến cho Singapore cần một lượng lớn người lao động làm việc. Mức tăng số việc làm mới giai đoạn từ 1957 tới 1970 là 6% mỗi năm và 8.5% mỗi năm trong thập niên 1970. Từ năm 1966 đến năm 1973, ngành công nghiệp chế biến đã tạo ra gần 150.000 việc làm, góp phần hạ tỷ lệ thất nghiệp ở Singapore xuống mức 9% năm 1966 và 4.5% vào năm 1973. Không giống như Hàn Quốc quản lý người lao động bằng giờ làm thêm và các định mức thưởng phạt đối với người lao động, Chính phủ Singapore lập ra Hội đồng Tiền lương Quốc gia (National Wages Council - NWC), và thành lập thiết

chế mang tính chất ba bên vì lợi ích của người lao động, doanh nghiệp, tổ chức và cao hơn là lợi ích quốc gia. Nửa sau những năm 70, Singapore có thêm nguồn nhân công nước ngoài. Đây là lực lượng dần đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của Singapore. Singapore đã gần như sử dụng triệt để toàn bộ nhân công và trở thành một nơi thu hút nhân công nước ngoài đến làm việc định kỳ chiếm 3,2% lực lượng lao động

Thu hút và trọng dụng nhân tài: Hàn Quốc và Singapore đều là những quốc gia có chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài trong chiến lược phát triển đất nước. Nhận định được tình hình của đất nước sau khi độc lập còn gặp rất nhiều khó khăn, Tổng thống Park Chung Hee và Thủ tướng Lý Quang Diệu đều coi con người là tài nguyên của quốc gia, tài năng của họ chính là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển của nền kinh tế trong nước.

Ở Hàn Quốc, từ những năm 60 với mục tiêu phát triển đất nước thành nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Tổng thống Park Chung Hee đã coi việc thu hút nhân tài là một phần trong chiến lược phát triển quốc gia. Ông cũng đã lập ra Hội đồng Hoạch định kinh tế quy tụ những chuyên gia ưu tú Song Yo Chan, Kim Yu Taek, Park Choong Hoon,... vốn được tu nghiệp tại các nước như Mỹ, Anh, Nhật Bản. Theo đó vấn đề đầu tư coi trọng và bồi dưỡng nhân tài ở Hàn Quốc càng được chú trọng, thể hiện qua việc tăng kinh phí để phát triển khoa học công nghệ, trả lương cao cho người có trình độ học vấn cao,... Vì vậy, tiền lương là một nguồn động lực để người lao động cống hiến cho công việc. Những người có trình độ học vấn khác nhau, kinh nghiệm làm việc khác nhau,... khi mới được tuyển dụng cũng có mức lương khác nhau. Đồng thời, Chính phủ còn có chế độ tăng lương định kỳ theo

thâm niên, chế độ thưởng, thăng cấp dựa vào kết quả đánh giá nhân sự hàng năm. Để tránh tình trạng chảy máu chất xám, Hàn Quốc đã thành lập Viện Khoa học công nghệ Hàn Quốc (KIST) năm 1966 với nhiều ưu đãi về chế độ đãi ngộ như mức lương cao tương đương với các nhà khoa học Mỹ, được tạo điều kiện về chỗ ở, nơi làm việc,... hơn nữa, các chuyên gia nghiên cứu người Hàn Quốc ở nước ngoài thuộc lĩnh vực công nghệ cơ bản và công nghệ tiên tiến trong thời hạn 5 năm được miễn nghĩa vụ quân sự. Trước năm 1970 đa số người Hàn học tập tại Mỹ có trình độ Tiến sĩ không về nước, sau năm 1970, nhờ những chính sách ưu đãi của Chính phủ, số người Hàn sau khi tốt nghiệp Tiến sĩ ở lại Mỹ đã giảm xuống đáng kể. Có thể nói rằng, sự quy tụ chất xám quốc gia đã tạo nên sự tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển kinh tế xã hội của Hàn Quốc.

Singapore được biết đến là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, vì vậy Thủ tướng Lý Quang Diệu đã chú trọng việc thu hút nhân tài không chỉ trong nước mà còn cả ngoài nước và không phân biệt dân tộc, quốc gia hay tôn giáo. *“Mọi nhân tài ưu tú đều có cơ hội được bổ nhiệm vào các chức vụ cao”*. [5, tr.37]. Ông đã kiến thiết đất nước cùng với những người đồng sự có trình độ học vấn cao, như Ngô Khánh Thụy, Ngô Tác Đống,... Sở dĩ ông tìm kiếm người tài ở khắp mọi nơi cũng bởi hoàn cảnh đặc biệt của Singapore, một đảo quốc chật hẹp, thiếu thốn tài nguyên thiên nhiên... Thông qua hình thức tuyển chọn công khai và cạnh tranh công bằng, trung thực, mọi người tài đều có cơ hội được bổ nhiệm vào các chức vụ cao. Phương thức tuyển chọn, đề bạt nhân tài vào các vị trí công việc rất nghiêm ngặt. Công việc tuyển chọn, thực hiện công tâm, minh bạch, khách quan. Đặc biệt không hề có biểu hiện tiêu cực, hối lộ, tham nhũng hay hiện tượng *chạy chức, chạy*

quyền. Đặc biệt Chính phủ còn lập ra Ủy ban chiêu mộ nhân tài ngoại quốc (CATS - Committee for Attracting Talent to Singapore), chủ yếu nhằm vào những nhân tài người châu Á, đồng thời có những chính sách đãi ngộ nhân tài rất thỏa đáng. Các tài năng trẻ được đảm nhiệm những công việc phù hợp với chuyên môn và sở trường của họ, được hưởng mức lương cao, được cấp nhà ở... thông qua Ủy ban dịch vụ tư vấn chuyên môn và chuyên nghiệp (PIPS-Professionals Information and Placement Service). Người tài đến Singapore học tập, làm việc, được định cư lâu dài, và được gia nhập quốc tịch Singapore dễ dàng. Với sự giúp đỡ của các nhà tư vấn cho sinh viên trong các đoàn đặc phái ở Anh, Mỹ, New Zealand và Canada, một đội ngũ nhân viên đã gặp các sinh viên châu Á có triển vọng ở các trường đại học để thu hút họ về làm việc ở Singapore. Với những cá nhân có thành tích xuất sắc, ủy ban này cố gắng đề nghị việc làm ngay trước khi họ tốt nghiệp. Ngoài ra, Singapore còn tổ chức thành lập hai cơ quan chuyên trách thu hút nhân tài từ Ấn Độ và các nước trong khu vực; đưa ra vài trăm học bổng cho các sinh viên giỏi đến từ Trung Quốc, Ấn Độ và các nước trong khu vực với hy vọng một số người sẽ ở lại Singapore vì những cơ hội việc làm tốt hơn và những người này khi về nước vẫn có thể hữu ích cho các công ty của Singapore ở tại nước ngoài...

Có thể nói, chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài của Singapore và Hàn Quốc đã có tác dụng vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển nền kinh tế, đặc biệt là ngành công nghệ sau này.

Ngoài những chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên, Singapore và Hàn Quốc còn thực hiện một số chính sách như giảm sự gia tăng dân số, phát triển giáo dục trọng điểm, nâng cao đời sống cho người dân,...

3. Nhận xét

Thứ nhất, trong giai đoạn 1960-1970, Hàn Quốc và Singapore đều hết sức coi trọng nguồn nhân lực và xác định nguồn lực con người là tài nguyên của quốc gia. Lực lượng này có tác dụng đóng góp lớn cho nền kinh tế và xây dựng đất nước những năm đầu công nghiệp hóa. Để phát huy hết những giá trị của nguồn nhân lực cả Hàn Quốc và Singapore đã có những chính sách, biện pháp khá toàn diện. Bên cạnh những điểm khác biệt còn có những điểm tương đồng trong những chính sách và biện pháp của hai nước.

Điểm tương đồng của Hàn Quốc và Singapore trong công cuộc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đó là đều coi con người là tài nguyên quốc gia; tập trung đầu tư, phát triển giáo dục từ cơ sở, nâng cao dân trí; quản lý nguồn nhân lực và có chính sách trọng dụng, bồi dưỡng, thu hút nhân tài... Bên cạnh đó, điểm khác biệt liên quan đến nguồn nhân lực Hàn Quốc và Singapore giai đoạn 1960-1970, là một số vấn đề như mô hình trường dạy nghề, định hướng và đào tạo nguồn nhân lực và các chính sách liên quan đến sự phát triển nguồn nhân lực... Sự khác biệt trong vấn đề định hướng đào tạo nhân lực xuất phát từ mô hình phát triển khác nhau của hai quốc gia. Singapore là một quốc gia định hướng phát triển thành một trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ trong khi Hàn Quốc phát triển theo mô hình công nghiệp hóa tuần tự từ trình độ thấp tới trình độ cao.

Thứ hai, giai đoạn 1960-1970, Hàn Quốc dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Park Chung Hee với các kế hoạch phát triển đã đưa đất nước chuyển mình một cách nhanh chóng. Singapore dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Lý Quang Diệu đã cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của một quốc gia trẻ, đã có một sự thay đổi ngoạn mục. Nguồn nhân lực

của cả hai quốc gia được quan tâm, phát triển, đầu tư đúng hướng đã mang lại kết quả cho cả Hàn Quốc và Singapore nhanh chóng trở thành hai nước công nghiệp hóa mới, có thị phần sản lượng công nghiệp và xuất khẩu hàng chế tạo tăng lên nhanh chóng từ đầu thập niên 1960 và đặc biệt trong giai đoạn 1970.

Thứ ba, kinh tế của Hàn Quốc và Singapore đều tăng trưởng mạnh mẽ. GDP bình quân của Hàn Quốc tăng đáng kể. Quy mô GDP của Hàn Quốc trong những năm 1960-1970 tăng gấp 4 lần. Trong khi đó, tăng trưởng GDP của Singapore đạt mức tương đương với Hàn Quốc dù đây là một quốc gia nhỏ. Số doanh nghiệp tăng khoảng trên 4 lần, số công nhân tăng lên gấp cả chục lần. GDP bình quân đầu người hai quốc gia duy trì sự lũy tiến. Từ năm 1960 GDP bình quân đầu người của Singapore là 428\$ đến năm 1970 GDP bình quân đầu người đã tăng gấp đôi lên đến 925\$. [15]. Trong khi đó, ở Hàn Quốc cũng tăng từ 79\$ năm 1960 lên gấp hơn 2 lần 153\$ năm 1970. [14]

Như vậy, nhờ vào sự nỗ lực không ngừng kết hợp với những chính sách phát triển nguồn nhân lực đúng đắn, Hàn Quốc và Singapore đã trở thành một trong số quốc gia phát triển bậc nhất ở khu vực châu Á với mức thu nhập bình quân đầu người cao.

Thứ tư, với những chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Hàn Quốc và Singapore đều tập hợp được đội ngũ nhân công có tay nghề, đội ngũ công chức giỏi, có trình độ học vấn, làm việc có trách nhiệm. Có thể khẳng định rằng, nguồn nhân lực có vai trò to lớn đối với sự tăng trưởng kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, do sự phát triển của kinh tế - xã hội vấn đề về nguồn nhân lực có chất lượng cao cũng là một thách thức không chỉ đối với Hàn Quốc và Singapore mà còn là vấn đề của nhiều nước trên thế giới.

Kết luận

Giai đoạn 1960-1970, Hàn Quốc dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Park Chung Hee và Singapore dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Lý Quang Diệu đã có những chính sách hiệu quả để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thực tiễn phát triển kinh tế hai quốc gia giai đoạn này cho thấy nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy nền kinh tế và sự phát triển đất nước. Đồng thời, sự phát triển thành công của hai quốc gia này cũng khẳng định vai trò quan trọng của Chính phủ và những người đứng đầu quốc gia trong việc hoạch định và thi hành chính sách. Đó cũng chính là nguồn nhân lực, tài lực quan trọng quyết định sự thành bại của mỗi quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Đỗ Đức Định (1995), *Kinh tế Đông Á: nền tảng của sự thành công*, NXB Thế giới, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Thu Hương (2016), *Nghiên cứu so sánh nguồn lực phát triển của Singapore và Hàn Quốc giai đoạn 1961-1979*, Luận án Tiến sĩ, Đông Nam Á học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.
3. Trần Khánh (2009), *Kinh nghiệm của Singapore trong phát triển và thích nghi nguồn nhân lực với công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á (8).
4. Trần Khánh (1993), *Thành công của Singapore trong phát triển kinh tế*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Lê Tư Vinh, Nguyễn Huy Quý (1994), *Tuyển 40 chính luận của Lý Quang Diệu*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Tiếng Anh

6. Department of Statistics (1971), *Yearbook of Statistics Singapore 1967-1970*, Singapore, p.152.

7. Gary S. Fields (1985), *Industrialization and Employment in Hong Kong, Korea, Singapore, and Taiwan*
8. Lee Kuan Yew (2000), *From Third World to First: The Singapore: 1965-2000, Memoirs of Lee Kuan Yew*, Times Editions, Singapore Press Holdings.
9. Tan Peng Boo (1997), “*Human Resource Development for Continued Economic Growth: The Singapore Experience*”, The ILO Workshop on Employers Organizations in Asia-Pacific in the Twenty-First Century, Turin.
10. The World Bank (1980), *World Development Report 1980*
11. Tom Plate, *Conversations with Lee Kuan Yew: Citizen Singapore: How to Build a Nation*, Marshall Cavendish Intl, 2013

Tiếng Hàn

12. 문교부 (Bộ Giáo dục) (1980), *교육통계연보 1980*
13. 과학기술처 (Phòng Khoa học công nghệ) (1971), *과학기술연감*

Internet

14. http://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=301&tblId=DT_102Y002&conn_path=I2
15. http://www.singstat.gov.sg/docs/default-source/default-documentlibrary/statistics/browse_by_the_me/economy/time_series/gdp.xls

16. KBS World online (2015), Hàn Quốc vươn ra thị trường thế giới. Nguồn: http://world.kbs.co.kr/vietnamese/program/program_kpanorama_detail.htm?No=10039867
17. Lee Kuan Yew online (1967), *Prime Minister's Address on TV on The Eve of National Date*, 8th August.

Abstract

In the early 60s, Korea and Singapore began to plan their national development strategy. Both countries face many difficulties, such as unemployment, racial conflict, climbing crime rate, etc... Facing these problems, President Park Chung Hee and Prime Minister Lee Kuan Yew have launched a series of policies to develop the economy and the country. One of the policies determining the success of these two countries is the policies of improving national human resources.

In this article, the author focuses on research on a number of solutions to improve human resources of Korea and Singapore in the first stage of industrialization. Thereby, we can see the similarities and differences in the development strategies of the two countries.

Key word: Korea, Singapore, human, develop, economy

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

CHÍNH SÁCH PHƯƠNG NAM MỚI DƯỚI THỜI TỔNG THỐNG MOON JAE-IN CỦA HÀN QUỐC: NHÌN TỪ ASEAN

Trần Thị Họa My*

Tóm tắt

Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa, Hàn Quốc nỗ lực nhằm đa phương hóa, đa dạng hóa các đối tác ngoại giao và kinh tế, tuy nhiên phải đến nhiệm kỳ Tổng thống Moon Jae-in mới tìm cách giảm đáng kể sự phụ thuộc vào các đối tác thương mại truyền thống như Mỹ và Trung Quốc. Là người theo trường phái tự do cũng như từ những yếu tố khu vực và quốc tế, chính quyền Moon Jae-in đã định hình được hướng đi trong chính sách đối ngoại, nổi bật là quan hệ với ASEAN nói chung và các nước thành viên Đông Nam Á nói riêng. Năm 2017, chính quyền của tổng thống Moon Jae-in đã công bố “Chính sách phương Nam mới” (New Southern Policy - NSP) nhằm thúc đẩy quan hệ với các nước ASEAN với khẩu hiệu mang ý nghĩa: nhân dân (people), thịnh vượng (prosperity) và hòa bình (peace).

Để đánh giá về NPS, bài viết khái quát mối quan hệ Hàn Quốc - ASEAN từ đó chỉ ra thách thức cũng như tầm quan trọng trong việc thực thi chính sách này.

Từ khóa: ASEAN, Hàn Quốc, Chính sách phương Nam mới (NSP), Tổng thống Moon Jae-in.

Mở đầu

Tổng thống Moon Jae-in lên nắm quyền ở Hàn Quốc trong bối cảnh nhiều thách thức nổi lên. Trong nước, mô hình phát triển dựa vào các tập đoàn lớn có quan hệ gần gũi với quan chức chính trị đã bộc lộ những hạn chế ngăn cản sáng tạo, gây bất ổn và tạo mầm mống tham nhũng, mất dân chủ, khoảng cách giàu nghèo trong xã hội gia tăng. Trong khu vực, thách thức an ninh nóng lên từ những vụ thử vũ khí của Triều Tiên dẫn đến việc cần điều chỉnh quan hệ với các đối tác chủ chốt như Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Nga, và các nước trong khu vực. Trước tình hình đó, ông Moon Jae-in đã định vị được những nét chính trong chính sách đối ngoại của Hàn Quốc. Theo đó, Hàn Quốc vẫn tiếp tục coi trọng hợp tác an ninh với Mỹ, song từng bước tìm kiếm sự độc lập hơn. Quan hệ Hàn Quốc - Trung Quốc sẽ được duy trì ở mức độ vừa phải, không gần gũi như dưới thời Tổng thống Park Geun-hye song ổn định và tích cực. Hàn Quốc sẽ tìm kiếm quan hệ gần gũi hơn với Nhật Bản, dù trở lực lịch sử vẫn rất lớn. Cuối cùng, Hàn Quốc ưu tiên phát triển quan hệ với ASEAN trong khi duy trì quan hệ ổn định với Nga.

Tháng 11 năm 2017, ông Moon Jae-in công bố “Chính sách phương Nam mới” (NSP) trong chuyến thăm Indonesia. Nhiều nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách đối ngoại của Hàn Quốc đặt câu hỏi liệu đã có “Chính sách phương Nam” trước đây hay chưa. Mặc dù rõ ràng trước đó chưa có tổng thống nào công bố chính sách hợp tác với các nước ASEAN như là “chính sách hướng

* Trường Đại học Hải Phòng

Nam”, hầu hết các tổng thống kể từ thời kỳ Park Chung-hee mới chỉ đơn thuần là tiến hành các chuyến thăm cấp cao tới khu vực này. Thời kỳ Chiến tranh Lạnh, thời điểm đỉnh cao của sự cạnh tranh ảnh hưởng, Hàn Quốc bị thách thức bởi việc công nhận ngoại giao mà Triều Tiên đạt được giữa các nước thành viên của Phong trào không liên kết (NAM). Khi đó, các nước thành viên Đông Nam Á trong NAM ủng hộ việc CHDCND Triều Tiên gia nhập NAM, mà đơn đăng ký của Hàn Quốc bị từ chối do liên minh với Mỹ. Mỹ thậm chí sẵn sàng triển khai các vũ khí hạt nhân chiến thuật ở Hàn Quốc trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh.¹

“Sự can dự” của chính phủ Park Chung-hee ở Đông Nam Á bắt đầu bằng việc gửi quân đến Việt Nam vào năm 1965. Ông tiến hành thăm cấp nhà nước tới Malaysia và Thái Lan vào năm 1966. Chính Phong trào *Saemaul undong* (Phong trào Làng mới) của Park Chung-hee trong thập niên 1970, làm thay đổi diện mạo đất nước Hàn Quốc và tạo sự phát triển thần kỳ trong giai đoạn về sau. Đây được xem là chính sách thành công về một mô hình phát triển mà có thể áp dụng cho các nước thuộc thế giới thứ ba trong đó có ASEAN, giúp Hàn Quốc có được lợi thế ngoại giao. Các nhà lãnh đạo và bộ trưởng các nước Đông Nam Á đã được mời đến thăm các *Saemaul*. Một động lực khác để gắn kết Đông Nam Á, đặc biệt đối với chính quyền Park Chung-hee và Chun Doo-hwan là hợp pháp hóa chính phủ của họ trong mắt các quan sát viên trong nước và quốc tế. Một trong những chuyến thăm của Chun tới Đông Nam Á đã trở nên bế tắc vào năm 1983 chính là chuyến thăm tới Myanmar. Tuy vậy, vụ đánh bom Rangoon không ngăn được các

tổng thống Hàn Quốc sau này can dự vào ASEAN một phần vì Hàn Quốc đã thiết lập một vị thế vững chắc tại Myanmar và quan hệ giữa Myanmar và CHDCND Triều Tiên đã bị đình trệ.

Dưới thời chính phủ Roh Tae-woo, Hàn Quốc bắt đầu thiết lập quan hệ đối thoại với ASEAN vào năm 1989. Nhưng do sự ưu tiên chính sách ngoại giao Phương Bắc (Nordpolitik)², trên thực chất quan hệ đối thoại Hàn Quốc - ASEAN mới chỉ được phát huy dưới thời tổng thống Kim Youngsam.³ Khi ASEAN tạo được sự ảnh hưởng về ngoại giao trong những năm 1990 (với sự nổi lên của “những con hổ châu Á”), chính phủ Kim Yong-sam coi ASEAN là trọng tâm trong việc hợp tác đầu tư với nước thuộc thế giới thứ ba với tiềm năng thay thế EU và trở thành đối tác thương mại lớn thứ ba của Hàn Quốc.⁴ Từ nhận thức và lợi ích mới của cả hai bên, quan hệ Hàn Quốc-ASEAN bắt đầu có sự phát triển ấn tượng. Tháng 8/1990, lần đầu tiên một cơ chế hợp tác kinh tế ASEAN-Hàn Quốc được thiết lập. Đó là Ủy ban Hợp tác lĩnh vực chung ASEAN - Hàn Quốc (ASEAN - ROK Joint Sectoral Cooperation Committee - JSCC) với ba lĩnh vực hợp tác là thương mại, đầu tư và du lịch. Đây là một cơ chế hợp tác kinh tế nhưng mang ý nghĩa chính trị ở chỗ là sự

² Khái niệm “Chính sách phương Bắc” được Bộ trưởng Ngoại vụ Lee Bum Suk sử dụng đầu tiên tại buổi nói chuyện ở trường sau đại học Quốc phòng (tháng 6 - 1984) nhân kỷ niệm 10 năm tuyên bố 23- 6. “Chính sách phương Bắc được ví như “Chính sách phương Đông” của Chính phủ Blandt Tây Đức vào đầu thập niên 20 thế kỷ XX.

³ Chính sách toàn cầu hóa của Hàn Quốc được Tổng thống Kim Young Sam đề xướng từ những năm đầu thập niên 90 với những nguyên tắc cơ bản là đảm bảo cho người dân có một mức sống tối thiểu; gắn liền phúc lợi với năng suất; nâng cao ý thức cộng đồng và giá trị gia đình; nâng cao hiệu lực việc quản lý phúc lợi; tạo sự ổn định và an toàn xã hội.

⁴ David I. Steinberg, “South Korea in Southeast Asia: Enhancing Returns and Reassurances,” *Southeast Asian Affairs*, No. 77, 1995.

¹ Kang, Young-soo, Seung-bum Kim, Sung-hoon Lee, and Hyun-jun Yoon. “How Will a Trump Presidency Affect Korea's Trade?”, *The Chosun Ilbo*, November 10, 2016. http://english.chosun.com/site/data/html_dir/2016/11/10/2016111001484.html.

hợp tác chính thức đầu tiên của Hàn Quốc với ASEAN với tư cách là một tổ chức và là nỗ lực thể chế hoá chính thức đầu tiên quan hệ Hàn Quốc-ASEAN mở đường cho quan hệ toàn diện. Đến kỳ họp thứ hai của JSCC, hợp tác được mở rộng thêm gồm hợp tác phát triển, chuyển giao công nghệ và phát triển nguồn nhân lực.⁵

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đã thức tỉnh Hàn Quốc về nền tảng yếu kém về khả năng phục hồi tài chính của chính nước này, và do đó truyền cảm hứng cho chính quyền Kim Dae-jung thúc đẩy chủ nghĩa khu vực như nền tảng trong chính sách đối ngoại. Bằng cách đề xuất một cuộc họp giữa các nhà lãnh đạo ASEAN và Đông Bắc Á, và thành lập Nhóm Tầm nhìn Đông Á (East Asia Vision Group) gồm những người thuộc nhóm ưu tú, Kim Dae-jung đặt lợi ích vào Đông Nam Á và niềm tin vào ASEAN cho đến thời kỳ ông Moon Jae-in. Năm 1999, Nhóm Tầm nhìn Đông Á (East Asia Vision Group) được thành lập tại Seoul và mỗi nước ASEAN+3 (gồm ASEAN và Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc) có hai nhà khoa học đại diện. Nhiệm vụ chủ yếu của nhóm là đưa ra chiến lược hợp tác trong khu vực. Tháng 10/2001, Báo cáo “Hướng tới một cộng đồng Đông Á” của nhóm được trình tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 tại Brunei. Năm 2002, Nhóm Tầm nhìn Đông Á đã đệ trình một báo cáo đề nghị chuyển ASEAN+3 thành Hội nghị Cấp cao Đông Á. Tháng 12/2005, Hội nghị Cấp cao Đông Á lần thứ nhất được tổ chức tại Kuala Lumpur với sự tham gia của không chỉ các nước thành viên ASEAN+3 mà còn của Australia, New Zealand và Ấn Độ. Tháng 1/2007, Hội nghị Cấp cao Đông Á lần thứ hai diễn ra tại đảo Sebu (Philippines). Các nhà lãnh đạo sau này của Hàn Quốc vẫn

quan hệ với ASEAN ở duy trì chứ chưa ban hành một chính sách cụ thể như dưới thời tổng thống Moon Jae-in.

Chính sách của Hàn Quốc với Đông Nam Á dưới thời Moon Jae-in

Tổng thống Moon thể hiện quan điểm tự do qua việc thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ ngoại giao. Ông tuyên bố “đã đến lúc Hàn Quốc đa dạng hóa ngoại giao bởi nó đã quá bị chi phối bởi các mối quan hệ với bốn cường quốc Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và Nga.”⁶ Cách tiếp cận quá chú trọng vào các nước lớn trước đây đã làm hạn chế việc hoạch định chiến lược ngoại giao của Hàn Quốc, trong khi các bất ổn ở bán đảo Triều Tiên đang ngày càng gia tăng. Việc đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, đặc biệt với các nước tầm trung ở ASEAN, sẽ giúp Hàn Quốc giảm sự cô lập trước đây khi chỉ quan tâm đến các nước lớn là Trung Quốc, Mỹ và Nhật; đồng thời thu được các lợi ích kinh tế, an ninh thực chất hơn.

Nhìn dưới góc độ kinh tế, khu vực ASEAN và các nước thành viên là đối tác quan trọng của Hàn Quốc. Khu vực này có lực lượng lao động lớn thứ ba trên thế giới (chỉ đứng sau Trung Quốc và Ấn Độ) và trẻ, dân số lớn hơn châu Âu và Bắc Mỹ, có nhu cầu tiêu dùng lớn và tương đối dễ tính so với các thị trường đã phát triển khác. ASEAN đang tạo ra một thị trường lao động dồi dào cũng như một thị trường tiêu thụ sản phẩm tiềm năng.⁷ Khối lượng thương mại giữa Hàn Quốc và Đông Nam Á đã tăng 15 lần, từ 8,2 tỷ USD năm 1989 lên 119 tỷ USD vào năm

⁵ ASEAN-Republic of Korea, <<http://www.aseansec.org>> truy cập 15/4/2020.

⁶ Yonhap News Agency “S. Korean president vows enhanced cooperation with Indonesia, ASEAN.” <<http://english.yonhapnews.co.kr/national/2017/08/02/0301000000AEN20170802009200315.html>>

⁷ Vinayak, HV, Thompson, Fraser and Tonby, Oliver. “Understanding ASEAN: Seven things you need to know.” McKinsey&Company. May 2014. <<https://www.mckinsey.com/industries/public-sector/our-insights/understanding-asean-seven-things-you-need-to-know>> truy cập 20/4/2020.

2015. ASEAN đã vượt Mỹ, EU và Nhật Bản trở thành đối tác thương mại lớn thứ hai của Hàn Quốc, chỉ sau Trung Quốc.⁸ Thành quả này bắt nguồn từ việc thực thi Hiệp định Thương mại Tự do Hàn Quốc - ASEAN (AKFTA) năm 2007.⁹ Năm 2015, gần 6 triệu người Hàn Quốc đã đến Đông Nam Á, khiến khu vực này là địa điểm du lịch phổ biến nhất của người Hàn Quốc. Đồng thời, Hàn Quốc đã đón gần 1,6 triệu du khách từ các nước ASEAN. Đây là khu vực có số lượng khách du lịch tới Hàn Quốc lớn thứ 3, chỉ sau Trung Quốc và Nhật Bản. Làn sóng Hàn Quốc đã đóng vai trò quan trọng thúc đẩy trao đổi giữa Đông Nam Á và Hàn Quốc. Ngược lại văn hóa Đông Nam Á cũng đang được phổ biến rộng rãi ở Hàn Quốc. Hiện có khoảng 480 ngàn người Đông Nam Á đang sinh sống tại Hàn Quốc và 400 ngàn người Hàn Quốc sống ở Đông Nam Á, đóng vai trò là cầu nối quan trọng. Bên cạnh các lợi ích kinh tế, Tổng thống Moon cũng nhận thức các lợi ích chiến lược mà ASEAN mang lại. ASEAN có thể là một cầu nối mà ông có thể tận dụng trong việc tiếp cận vấn đề Triều Tiên. Nhiều nước Đông Nam Á hiện có mối quan hệ ngoại giao tốt với Triều Tiên và cả hai nước trên bán đảo Triều Tiên đều là thành viên của Diễn đàn An ninh khu vực (ARF). Các cơ chế này hoàn toàn có thể đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối với Triều Tiên và thúc đẩy các ý tưởng hợp tác.

Với vai trò chiến lược và tầm quan trọng của khu vực ASEAN đó, ngay sau khi nhậm chức, Tổng thống Hàn Quốc Moon Jae-in đã cử đặc phái viên tới ASEAN; đồng

thời tuyên bố rằng Chính phủ Hàn Quốc sẽ đưa mối quan hệ với ASEAN lên ngang tầm với bốn cường quốc Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và Nga. Ngày 9/11/2017, “Chính sách hướng Nam mới - NSP” được Tổng thống Hàn Quốc Moon Jae-in công bố nhân chuyến thăm đến Indonesia với trọng tâm là tăng cường kết nối giữa Hàn Quốc và ASEAN nói chung cũng như gia tăng sự ảnh hưởng về kinh tế của Hàn Quốc tại thị trường khu vực hơn 600 triệu dân này. Chính sách gồm ba mục tiêu chính nhằm hướng tới: i) một cộng đồng vì con người; ii) một khu vực hòa bình và iii) một cộng đồng cùng tồn tại và phát triển thịnh vượng. Phù hợp với chính sách đối nội lấy con người làm trung tâm, chính sách mới sẽ tăng cường trao đổi với ASEAN và cùng phát triển thay vì khai thác các quốc gia nhỏ hơn như các cường quốc đã làm trong quá khứ. Với mục đích đó, chính phủ đã đặt mục tiêu tăng khối lượng thương mại song phương của Hàn Quốc với ASEAN lên 200 tỷ đô la Mỹ vào năm 2020, tương đương với khối lượng thương mại hiện nay giữa Hàn Quốc và Trung Quốc.¹⁰

Lý giải về chính sách mới này, cố vấn của tổng thống Moon Jae-in cho biết, mục đích của chính sách mới là xây dựng mối quan hệ đôi bên cùng có lợi giữa Hàn Quốc và 10 nước thành viên ASEAN vì “người dân, sự thịnh vượng chung và một nền hòa bình”, trong khi chính sách trước đó của Hàn Quốc tại khu vực Đông Nam Á lại chú trọng vào các vấn đề phát triển và kinh tế. Hơn nữa, việc Hàn Quốc chuyển hướng tăng cường quan hệ với các nước ASEAN diễn ra trong bối cảnh Hàn Quốc đang nỗ lực giảm sự phụ thuộc vào các đối tác

⁸ “ASEAN.” ASEAN – Korea Centre.

<http://www.aseankorea.org/eng/ASEAN/ak_overview.asp> truy cập 01/5/2020.

⁹ Norazhar, Dayang. “Asean-S. Korea bilateral trade jumps 92% to RM499.2.The Malaysian Reserve. September 14, 2017. <<https://themalaysianreserve.com/2017/09/12/asean-s-korea-bilateral-trade-jumps-92-to-rm499-2b/>> truy cập 05/5/2020

¹⁰ KBS World Radio, “Moon’s New Southern Policy.”

Transcript, November 20, 2017, <http://world.kbs.co.kr/english/program/program_economyplus_detail.htm?lang=e&No=6366¤t_page=6> truy cập 10/5/2020.

thương mại truyền thống như Trung Quốc và Mỹ. Sau chuyến thăm Indonesia năm 2017, tổng thống Moon Jae-in tiếp tục thăm và làm việc tại Việt Nam và Philippines. Năm 2018, hai chuyến thăm cấp nhà nước đã được thực hiện tới Việt Nam và Singapore. Đối với Việt Nam, Phủ Tổng thống Hàn Quốc khẳng định, Việt Nam là cây cầu kết nối Hàn Quốc với ASEAN và là trọng tâm trong “Chính sách hướng Nam mới” của nước này. Hàn Quốc rất coi trọng Việt Nam với tư cách thị trường có sức mua ngày càng tăng, với dân số gần 100 triệu người, có nguồn lao động trẻ dồi dào, giá rẻ... Hàn Quốc coi trọng và thúc đẩy quan hệ hợp tác song phương Việt Nam - Hàn Quốc vì Việt Nam có vai trò quan trọng ở khu vực Đông Nam Á và trong ASEAN, hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho cả hai nước, nhất là về kinh tế. Trong chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Hàn Quốc (tháng 3/2018), lãnh đạo hai nước đã trao đổi về các biện pháp cụ thể nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư theo hướng cân bằng, ổn định, hiệu quả, đem lại lợi ích cho cả hai bên. Năm 2019, ông Moon đã có các chuyến thăm cấp nhà nước tới Brunei, Malaysia và Campuchia. Brunei và Campuchia đều là những quốc gia nhỏ, nhưng các chuyến thăm đến họ không thể được coi là “lựa chọn ngoài lề”. Bởi lẽ:

Thứ nhất, một chương trình nghị sự về phát triển cơ sở hạ tầng đang được triển khai, nằm trong cam kết của Hàn Quốc với Brunei. Việc tham gia vào một dự án xây dựng một cây cầu lớn kết nối giữa hai phần của Brunei như muốn nhắc nhở các nước trong khu vực ASEAN về những thành tựu phát triển cơ sở hạ tầng trong quá khứ của Hàn Quốc tại khu vực này, bao gồm cả Cầu Penang mang tính biểu tượng ở Malaysia. Rõ ràng, Hàn Quốc là một đối tác hợp tác phát triển trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng hấp

dẫn đối với các nước ASEAN. Để nhấn mạnh điểm này, cần phải nhìn vào bối cảnh chiến lược ở Đông Nam Á để thấy được vai trò của Hàn Quốc. Về điều này, giáo sư Cheng-Chwee Kuik, giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Châu Á tại Viện Nghiên cứu Quốc tế và Malaysia (IKMAS), Đại học Quốc gia Malaysia (UKM) miêu tả một cách khéo léo sự can dự của các nước lớn ở Đông Nam Á: một nước Mỹ đang suy giảm về uy tín; sự thiếu hụt lòng tin của các nước ASEAN đối với Trung Quốc; và tác động từ các nước khác trong khu vực.¹¹ Trong bối cảnh này, Hàn Quốc có thể đóng một vai trò tích cực hơn. Hiện tại, có nhiều nghi ngờ về tính bền vững về mặt tài chính trong các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng dưới sự bảo lãnh bởi sáng kiến Vành đai Con đường (BRI) của Trung Quốc. Hàn Quốc cần thúc đẩy mạnh hơn nữa hoạt động ngoại giao cơ sở hạ tầng như một trọng tâm chính của NSP và thiết lập cho mình một giải pháp thay thế. Vì không có sự áp đặt của nước lớn tại ASEAN, nên việc triển khai chính sách tại ASEAN được cho là “kiềm chế” sự ảnh hưởng Trung Quốc, đồng thời bổ sung cho sự can dự của Mỹ vào khu vực.

Thứ hai, tại Đông Nam Á lục địa, trong khi Việt Nam dường như nhận được nhiều nhất sự chú ý của Hàn Quốc (điều mà một số học giả gọi NSP là “Chính sách Việt Nam mới”), thực tế là luôn có sự gắn kết chặt chẽ với Đông Nam Á lục địa thông qua hợp tác Mekong-Hàn Quốc. Khu vực sông Me Kong được đánh giá là khu vực ưu tiên trong chính sách ODA của Hàn Quốc, được gắn với “3I”: Institution, Investment, and Infrastructure (dịch là: Thể chế, Đầu tư và

¹¹ Cheng-Chwee Kuik, “Opening a Strategic Pandora’s Jar? US-China Uncertainties and the Three Wandering Genies in Southeast Asia,” The Asan Forum, July 2, 2018, <<http://www.theasanforum.org/opening-a-strategic-pandoras-jar-us-china-uncertainties-and-the-three-wandering-genies-in-southeast-asia/>> truy cập 10/5/2020.

Cơ sở hạ tầng).¹² Ngoài ra, hành lang Đông-Tây trên lục địa Đông Nam Á mang đến một cơ hội khác cho ngoại giao cơ sở hạ tầng. Theo nghĩa này, chuyến thăm tới Campuchia củng cố vị thế của Hàn Quốc với tư cách vừa là nhà tài trợ có trách nhiệm vừa là tác nhân tích cực ở khu vực sông Mekong.

Thứ ba, Malaysia là một quốc gia Đông Nam Á nắm vị trí chốt lõi về hàng hải. Thủ tướng Mahathir luôn được tôn kính như một nhà lãnh đạo mạnh mẽ ở Hàn Quốc, đặc biệt là do cách ông chống lại IMF và xử lý cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Nhiều lĩnh vực hợp tác đã được nhấn mạnh trong chuyến thăm cấp nhà nước, đặc biệt lưu ý là các hạng mục công nghiệp định hướng tương lai, chẳng hạn như sản xuất thông minh, thành phố thông minh và ô tô trong tương lai, ngoài các ngành công nghiệp quốc phòng và an ninh mạng. Hơn nữa, phái đoàn 150 doanh nghiệp Hàn Quốc, bao gồm cả các tập đoàn lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), cho thấy sự mở rộng tích cực của quan hệ kinh tế Malaysia-Hàn Quốc hiện có. Mặc dù có sự ăn ý tuyệt vời giữa Mahathir và Moon (theo ghi nhận của một quan chức Malaysia rằng hai nhà lãnh đạo đã nói chuyện rất nhiều trong bữa tối cấp nhà nước), điều còn thiếu trong chương trình nghị sự là sự liên kết giữa chủ nghĩa liên khu vực với sự hợp nhất của kiến trúc Đông Á. Bước thứ hai của Mahathir đối với Chính sách Hướng Đông không còn giới hạn ở Nhật Bản, vì Trung Quốc đang nổi lên như một phần trong cam kết cốt lõi của chính phủ mới. Hàn Quốc cũng xứng

đáng có một vị trí trong khuôn khổ chính sách đối ngoại này. Hiện có cơ hội để mang lại lợi ích hội tụ trong hội nhập Đông Bắc-Đông Nam Á lớn hơn, khi cả hai nước đều có quyền lãnh đạo mạnh mẽ. Nắm bắt được đúng “móc nối” sẽ giúp củng cố và củng cố mối quan hệ đối thoại hiện có và nâng nó lên một tầm cao hơn. Tổng thống Moon đề nghị Hàn Quốc, Malaysia phối hợp nỗ lực hướng tới “hợp tác chính sách” vững chắc thông qua việc hài hòa hóa Chính sách Hướng Nam Mới của Hàn Quốc với Chính sách Hướng Đông của Malaysia. Tại cuộc hội đàm diễn ra ở Nhà Xanh (Phủ Tổng thống Hàn Quốc), hai nhà lãnh đạo ghi nhận quan hệ sâu sắc giữa hai nước trong những lĩnh vực như công nghiệp tiên tiến, năng lượng, các dự án vũ khí, chăm sóc sức khỏe, và môi trường. Theo đó, hai bên đã đạt “một thỏa thuận về nguyên tắc” nâng cấp quan hệ Hàn Quốc-Malaysia lên đối tác chiến lược nhân dịp kỷ niệm 60 năm thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 2020.

Thách thức trong việc hiện thực hóa chính sách NSP

Trong chuyến công du ba nước Đông Nam Á (Indonesia, Việt Nam, Philippin) vào tháng 11/2017, tổng thống Moon đã tuyên bố “Chính sách hướng Nam mới” với trọng tâm nhằm tăng cường mối quan hệ giữa Hàn Quốc và ASEAN, lên ngang tầm với mối quan hệ giữa Hàn với bốn cường quốc Mỹ, Nhật, Trung và Nga.¹³ Tuy nhiên, để hiện thực hóa chính sách này, nhiều khó khăn phía trước đặt ra cho Hàn Quốc trong bối cảnh khu vực và quốc tế. Chẳng hạn, Trung Quốc đã có kế hoạch chi một nghìn tỷ USD quỹ chính phủ trong việc xây dựng cơ sở hạ

¹² Sự điều chỉnh này dựa trên quan niệm ban đầu của Jakkrit Sangkhamanee về vai trò của Hàn Quốc đối với sự phát triển của khu vực sông Mekong như các vấn đề Thể chế, Đầu tư, Cơ sở hạ tầng vật chất và Nguồn nhân lực. Xem Jakkrit Sangkhamanee, “The Roles of Korean Development in the Mekong Region,” CEFIA, August 21, 2016.

¹³ Sohn, Ji Ae. “President Moon unveils New Southern Policy for ASEAN,” KOREA.net Gateway to Korea, November 10, 2017. <<http://www.korea.net/NewsFocus/policies/view?articleId=151092>> truy cập 20/5/2020.

tầng tại ASEAN để khuyến khích các công ty của mình tiến vào thị trường. Nhật Bản đã đổ rất nhiều tiền vào khu vực kể từ khi công bố Học thuyết Fukuda vào những năm 1970. Ngay sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, Nhật Bản đã thể hiện vai trò của mình tại khu vực Đông Nam Á. Năm 1977, một chính sách Đông Nam Á mới của Nhật Bản chính thức được Thủ tướng Nhật Bản Takeo Fukuda đưa ra tại Manila (Philippin), trong chuyến viếng thăm đến Hội nghị Thượng đỉnh của ASEAN lần thứ hai. Fukuda đã nhấn mạnh đến ba trụ cột trên cả hai phương diện kinh tế lẫn chính trị: một là một Nhật Bản tôn trọng hòa bình; hai là, là một người bạn đáng tin cậy của các nước Đông Nam Á; ba là hợp tác tích cực với các quốc gia Đông Nam Á để tăng cường đoàn kết thúc đẩy mối quan hệ dựa trên sự hiểu biết lẫn nhau với các quốc gia Đông Dương và do vậy sẽ đóng góp vào việc xây dựng hòa bình và thịnh vượng trên toàn khu vực Đông Nam Á.¹⁴

Do vậy với Hàn Quốc, để tìm ra con đường ngắn nhất cho Hàn Quốc định vị chỗ đứng tại thị trường Đông Nam Á cần tăng cường các hoạt động chuyển giao công nghệ, di sản, nghệ thuật và hợp tác trong các lĩnh vực như vận tải, năng lượng, tài nguyên nước sẽ là những phác thảo cụ thể trong chiến lược mới của Tổng thống Moon.¹⁵ Như vậy, điều gì thực sự là “mới” trong NSP? NSP mong muốn “nâng tầm mối quan hệ của Hàn Quốc với ASEAN lên ngang tầm quan hệ với bốn cường quốc xung quanh Bán đảo Triều Tiên” và áp dụng

cách tiếp cận “3P” là “Con người, Thịnh vượng và Hòa bình”, nhằm “cải thiện đáng kể sự hợp tác của Hàn Quốc với ASEAN.”¹⁶ Có thể dễ dàng hiểu trụ cột “thịnh vượng” khi sự trả đũa kinh tế của Trung Quốc đối với việc triển khai THAAD chắc chắn đã đẩy quan hệ kinh tế ASEAN-Hàn Quốc sâu sắc hơn. Trong khi đó, giao lưu nhân dân và chương trình hòa bình, an ninh là nhằm thúc đẩy quan hệ ASEAN-Hàn Quốc ngày càng sâu sắc và mở rộng, để mối quan hệ ngày càng bền chặt và bền chặt hơn. Tuy nhiên, có những nghi ngờ và thách thức đáng kể đối với NSP.

Thứ nhất, Hàn Quốc cảm thấy rất khó khăn khi thoát khỏi sự gắn kết truyền thống với Triều Tiên. Trên thực tế, việc triển khai NSP đã bị trì hoãn do Triều Tiên bất ngờ can dự qua lại từ đầu năm 2018. Cùng với Triều Tiên, Mỹ sẽ luôn là ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Hàn Quốc. Nỗ lực của chính quyền Park Geun-hye nhằm xích lại gần Trung Quốc hóa ra lại là một thảm họa do tác động lan tỏa tiêu cực từ sự phụ thuộc quá mức của nền kinh tế vào Trung Quốc khi các mối quan hệ có chiều hướng tiêu cực. Cũng có nghi ngờ về cách thiết lập mối liên kết với chương trình nghị sự hòa bình giữa Hàn Quốc và ASEAN, khi mối quan tâm an ninh chính là Triều Tiên.

Thứ hai, các quan chức chính phủ được cho là thực thi chính sách gặp khó khăn trong việc trao đổi sâu hơn do thiếu sự hiểu biết về ASEAN và Đông Nam Á. Bất chấp các mối quan hệ đầu tư và kinh tế kéo dài hàng thập kỷ, người Hàn Quốc có xu hướng coi tất cả các nước thành viên ASEAN như một nền văn hóa hoặc bản sắc

¹⁴ Ngô Hồng Điệp, *Học thuyết Fukuda: Một góc nhìn từ phía các nước ASEAN* <<http://www.inas.gov.vn/291-hoc-thuyet-fukuda-mot-goc-nhin-tu-phia-cac-nuoc-asean.html>> truy cập 22/5/2020.

¹⁵ Vinayak, HV, Thompson, Fraser and Tonby, Oliver. “*Understanding ASEAN: Seven things you need to know.*” McKinsey&Company. May 2014. <<https://www.mckinsey.com/industries/public-sector/our-insights/understanding-asean-seven-things-you-need-to-know>> truy cập 25/5/2020.

¹⁶ See Moon Jae-in’s keynote speech at the Korea-Indonesia Business Forum in Jakarta on November 9, 2017, which unveiled the NSP, <<http://www.korea.net/NewsFocus/policies/view?articleId=151092>> truy cập 25/5/2020.

duy nhất. Sự thiếu sót trong việc sử dụng lời chào tiếng Indo với nhà lãnh đạo Malaysia trong chuyến thăm Malaysia của ông Moon là một trường hợp điển hình.¹⁷ Sau cuộc gặp với Thủ tướng Malaysia Mahathir Mohamad vào ngày 13 tháng 3 năm 2019, Tổng thống Moon đã chào buổi họp báo chung với câu nói “*Selamat sore*”, có nghĩa là “buổi chiều tốt lành” bằng tiếng Indonesia, thay vì sử dụng cách nói của Malaysia là “*Selamat petang*”.¹⁸ Bên cạnh đó, bất chấp sự việc tồn tại của Viện Nghiên cứu Đông Nam Á Hàn Quốc (KISEAS), chỉ có rất ít các chuyên gia nghiên cứu về ASEAN và Đông Nam Á.

Thứ ba, trong bối cảnh các cường quốc tâm trung và lớn khác khởi động đồng thời một số sáng kiến chiến lược, có một câu hỏi đặt ra là NSP được các nước ASEAN đón nhận như thế nào so với các sáng kiến này. Sự hiện diện và ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc ở Đông Nam Á, thông qua Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) khổng lồ, kết hợp với những bất ổn chiến lược dưới thời chính quyền Trump, đã làm gia tăng thêm căng thẳng cho khả năng của ASEAN trong việc đối phó với cạnh tranh địa chính trị và địa kinh tế. Các cuộc phỏng vấn và thảo luận giữa các quan chức chính phủ và học giả Hàn Quốc trong vài năm qua cho thấy rằng có sự nghi ngờ về uy tín và khả năng duy trì và thúc đẩy của Hàn Quốc thông qua chính sách này.

Tầm quan trọng của chính sách NSP đối với ASEAN

NSP thường được coi là một chiến lược tập trung nhiều vào kinh tế hơn là một chính sách mang tính bao trùm, toàn diện,¹⁹ bất chấp các trụ cột chính thức “Con người, Thịnh vượng và Hòa bình”. Ở đây, có thể chỉ ra một số nhận xét về cách thức NSP có thể có ý nghĩa chiến lược lâu dài đối với cả ASEAN và Hàn Quốc, điểm mạnh chính của nó là sức mạnh công nghệ, kỹ thuật dẫn đến vị thế như một trong những quốc gia tiềm lực nhất trên thế giới. Tuy nhiên, điểm mạnh này vẫn chưa được nêu lên như một cấu thành quan trọng trong NSP. Một trường hợp điển hình là sự đi đầu của Hàn Quốc trong cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư. Theo Klaus Schwab, cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư được đặc trưng bởi một loạt các công nghệ mới đang kết hợp thế giới vật lý, kỹ thuật số và sinh học, tác động đến tất cả các lĩnh vực, nền kinh tế và ngành công nghiệp, thậm chí thách thức những ý tưởng về ý nghĩa của con người.²⁰ Sự thay đổi và gián đoạn này xảy ra vào thời điểm mà sự chuyển dịch kiến tạo địa chính trị cũng đang diễn ra. Tranh chấp thương mại Mỹ - Trung đã leo thang sang lĩnh vực công nghệ, được biểu thị bằng việc Mỹ nỗ lực áp đặt các hạn chế đối với Huawei trong việc tham gia xây dựng mạng hạ tầng 5G giữa các nước thân cận và đồng minh của mình. Các đồng minh của Mỹ hiện đang xem xét kỹ lưỡng vấn đề này và các quốc gia đang bắt đầu “chọn bên” để nghiêng theo: hoặc chấp nhận hay cấm sự tham gia của Huawei vào 5G vì lý do rủi ro an ninh. Tuy nhiên, vì lời hứa về khả năng

¹⁷ The Japan Times, “*South Korea’s Moon draws fury at home over language gaffe in Malaysia*,” March 22, 2019, <<https://www.japantimes.co.jp/news/2019/03/22/asia-pacific/politics-diplomacy-asia-pacific/southkoreas-moon-draws-fury-home-language-gaffe-malaysia/#.XME0OOgzbiU>> truy cập 28/5/2020.

¹⁸ The Korea Times, *Moon uses wrong greetings in Malaysia*, April 4, 2019, <https://www.koreatimes.co.kr/www/nation/2019/03/113_265705.html> truy cập 01/6/2020.

¹⁹ Chiew-Ping Hoo, “*The View from ASEAN: President Moon Jae-in’s Visit to Southeast Asia*,”

Sejong Commentary, <http://www.sejong.org/boad/bd_news/1/egoread.php?bd=1&seq=4722> truy cập 03/6/2020.

²⁰ Klaus Schwab, “*The Fourth Industrial Revolution, About Us*,” World Economic Forum, <<https://www.weforum.org/about/the-fourth-industrial-revolution-by-klaus-schwab>> truy cập 05/6/2020.

tiếp cận công nghệ đáng tin cậy vượt quá sức ép của Mỹ, mạng 5G của Huawei có thể được áp dụng rộng rãi, ngay cả giữa các đồng minh của Mỹ ở Đông Nam Á.²¹ Hàn Quốc đã ra mắt mạng di động 5G hoàn chỉnh đầu tiên trên thế giới vào ngày 5 tháng 4 năm 2019. Khi cả Singapore và Malaysia đều có nền tảng vững chắc để bắt tay vào làn sóng công nghệ này, nên sáng kiến thành phố thông minh của Singapore và ASEAN đã phát huy sức mạnh của Hàn Quốc và có thể cung cấp cho Hàn Quốc một vị trí dẫn đầu trong cuộc đua 5G toàn cầu.

Về triển vọng của NSP liên quan đến quan hệ liên Triều, chắc chắn ASEAN có một vai trò tiềm năng đóng góp với tư cách là một bên liên quan trong khu vực có thể hỗ trợ và duy trì những gì hiện được gọi là “tiến trình Moon Jae-in” trên Bán đảo Triều Tiên.²² Người phát ngôn của người đứng đầu Nhà Xanh tiết lộ rằng ông Moon đã kêu gọi Mahathir nói lòng các biện pháp trừng phạt đối với Triều Tiên để tạo điều kiện cho tiến trình hòa bình trên Bán đảo Triều Tiên, và Malaysia có thể giúp Triều Tiên hòa nhập cộng đồng quốc tế.²³ Nỗ lực của Moon trong việc giảm bớt các lệnh trừng phạt đối với Triều Tiên có vẻ như không thành công khi đối mặt với chính sách gây áp lực tối đa của Mỹ và Nhật Bản, nhưng điều này đã được thực hiện với sự hiểu biết rằng tất cả 10 nước thành viên ASEAN đều có quan hệ ngoại giao với hai miền Triều Tiên và tuân

thủ các lệnh trừng phạt trong khu vực này luôn không đạt yêu cầu đối với Bộ Tài chính Hoa Kỳ và ủy ban giải quyết của UNSC. Điều này cũng đã phát huy sức mạnh của ASEAN với tư cách là thể chế đa phương duy nhất mà Triều Tiên có tư cách thành viên đối thoại thông qua Diễn đàn Khu vực ASEAN.

Do những biến động trong quan hệ Mỹ-Bắc Triều Tiên và các động lực khác, chính sách đối ngoại của Hàn Quốc luôn có nguy cơ bị các cường quốc lớn hơn “xem thường”.²⁴ Nước này cần một đối tác đáng tin cậy hơn trong tiến trình hòa bình và có lẽ một hàm ý chiến lược lâu dài của NSP sẽ là sự tham gia đầy đủ của ASEAN vào tiến trình bình thường hóa và hội nhập của Triều Tiên vào cộng đồng khu vực.

Những diễn biến gần đây, bao gồm các cuộc đàm phán bị đình trệ giữa Mỹ và Triều Tiên, hội nghị thượng đỉnh Putin-Kim tại Vladivostok và việc phát hành Sách xanh ngoại giao năm 2019 của Nhật Bản (đã bỏ tham chiếu đến “áp lực tối đa” đối với Triều Tiên), làm cơ sở cho tính linh hoạt của quá trình hòa bình. Sự tham gia của ASEAN có khả năng, trong những hoàn cảnh thích hợp, để đóng góp vào một kết quả tích cực khi có sự chuyển động để vượt qua một bế tắc ngoại giao tiềm tàng trong tương lai với Triều Tiên.

Kết luận

Trên đây, bài viết khái quát bối cảnh lịch sử, những thách thức, diễn biến hiện tại và có thể suy đoán sâu hơn, có lẽ là ý nghĩa chiến lược lâu dài của NSP, đặc biệt là trong việc thu hút ASEAN vào tiến trình hòa bình Triều Tiên. Tuy nhiên, bài học của Chính

²¹ Nike Ching, “US Sounds Warning as SE Asia Countries Choose Huawei for 5G,” Voice of America (VOA), April 5, 2019, <<https://www.voanews.com/a/us-sounds-warning-as-se-asia-countries-choosehuawei-for-5g/4863794.html>> truy cập 07/6/2020.

²² “Tiến trình Moon Jae-in” là tên ghi trên lịch của Nhà Xanh năm 2019 thay thế tên chính sách dài hơn về “Chính sách của Moon Jae-in trên Bán đảo Triều Tiên” đối với Triều Tiên.

²³ Lee Min-seok, “Moon Appeals to Malaysia to Back Easing Sanctions Against N.Korea,” Chosun Ilbo, March 14, 2019, <http://english.chosun.com/site/data/html_dir/2019/03/14/2019031401779.html> truy cập 10/6/2020.

²⁴ Gilbert Rozman, “China-South Korea-U.S. Relations,” in Rozman, ed., *Joint US-Korea Academic Studies: Asia’s Slippery Slope: Triangular Tensions, Identity Gaps, Conflicting Regionalism, and Diplomatic Impasse toward North Korea*, (Washington, DC: Korean Economic Institute, 2014), p. 49.

sách Ánh dương cũng cho thấy Triều Tiên nhận thức sâu sắc rằng can dự liên Triều sẽ dẫn đến việc thay đổi các nguyên tắc cơ bản của xã hội nước này. Mở cửa với Triều Tiên, đối với một số người, có vẻ hấp dẫn, nhưng sự tham gia quá mức sẽ khiến Triều Tiên nghi ngờ. Như được trích dẫn trong một báo cáo của Rodong Sinmun, Chính sách Phương Nam Mới được coi là có ý định “thâm thúy”.²⁵ Bất chấp phản ứng đáng ngờ này, ASEAN có thể đóng một vai trò hữu ích trong việc trấn an Triều Tiên rằng mối quan hệ của họ với Hàn Quốc không phải là chi phí cho việc mở rộng tiềm năng bao gồm cả Triều Tiên, bằng cách này, dò thử ý định của Triều Tiên.²⁶

Những chiến lược đối ngoại của chính quyền Moon Jae vẫn đang tiếp tục định hình và có những bước tiến rõ rệt đặc biệt với ASEAN. Tuy nhiên, từ các tuyên bố và thể hiện chính sách có thể thấy Hàn Quốc đã và đang thực thi chính sách đối ngoại khác biệt so với thời kỳ Tổng thống Pak Geun-hye; đặc trưng bởi quyết tâm theo đuổi quan hệ độc lập hơn so với Mỹ, củng cố quan hệ với Nhật, duy trì ổn định trong quan hệ với Trung Quốc, tăng cường quan hệ với Đông Nam Á và ASEAN. Những điều chỉnh đối ngoại này vừa phản ánh tư tưởng chính trị của cá nhân tổng thống Moon Jae-in; vừa phù hợp với nhu cầu an ninh, kinh tế, chính trị nội bộ của Hàn Quốc; đồng thời nhằm hạn chế tối thiểu các tác động tiêu cực của tình hình khu vực và quốc tế, tận dụng cơ hội để bảo vệ an ninh và phát triển đất nước.

²⁵ “Sinister Intent of S. Korean Regime’s ‘New Southern Policy,’” Rodong Sinmun, November 20, 2017, <https://rodong.rep.kp/en/index.php?strPageID=SF01_02_01&newsID=2017-11-20-0004> truy cập 10/6/2020.

²⁶ Hoo Chiew Ping, “Asean as an interlocutor for peace on Korean peninsula?” Khmer Times, July 24, 2018, <<https://www.khmertimeskh.com/514829/asean-as-an-interlocutor-for-peace-on-korean-peninsula/>>. Truy cập 12/6/2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “ASEAN.” ASEAN - Korea Centre. <http://www.aseankorea.org/eng/ASEAN/ak_overview.asp> truy cập 01/5/2020.
ASEAN-Republic of Korea, <<http://www.aseansec.org>> truy cập 15/4/2020.
2. Cheng-Chwee Kuik, “Opening a Strategic Pandora’s Jar? US-China Uncertainties and the Three Wandering Genies in Southeast Asia,” The Asan Forum, July 2, 2018, <<http://www.theasanforum.org/opening-a-strategic-pandoras-jar-us-china-uncertainties-and-the-three-wandering-genies-in-southeast-asia/>> truy cập 10/5/2020.
3. Chiew-Ping Hoo, “The View from ASEAN: President Moon Jae-in’s Visit to Southeast Asia,” Sejong Commentary, <http://www.sejong.org/board/bd_news/1/egoread.php?bd=1&seq=4722> truy cập 03/6/2020.
4. David I. Steinberg, “South Korea in Southeast Asia: Enhancing Returns and Reassurances,” Southeast Asian Affairs, No. 77, 1995.
5. Gilbert Rozman, “China-South Korea-U.S. Relations,” in Rozman, ed., *Joint US-Korea Academic Studies: Asia’s Slippery Slope: Triangular Tensions, Identity Gaps, Conflicting Regionalism, and Diplomatic Impasse toward North Korea*, (Washington, DC: Korean Economic Institute, 2014).
6. Jakkrit Sangkhamanee, “The Roles of Korean Development in the Mekong Region,” CEFIA, August 21, 2016.
7. Kang, Young-soo, Seung-bum Kim, Sung-hoon Lee, and Hyun-jun Yoon. “How Will a Trump Presidency Affect Korea’s Trade?” The Chosun Ilbo, November 10, 2016. <http://english.chosun.com/site/data/html_dir/2016/11/10/2016111001484.html>.

8. KBS World Radio, “*Moon’s New Southern Policy*.” Transcript, November 20, 2017, <http://world.kbs.co.kr/english/program/program_economyplus_detail.htm?lang=e&No=6366¤t_page=6> truy cập 10/5/2020.
9. Khmer Times, Hoo Chiew Ping, “*Asean as an interlocutor for peace on Korean peninsula?*”, July 24, 2018, <<https://www.khmertimeskh.com/514829/asean-as-aninterlocutor-for-peace-on-korean-peninsula/>>.
10. Klaus Schwab, “*The Fourth Industrial Revolution, About Us*,” World Economic Forum, <<https://www.weforum.org/about/the-fourth-industrial-revolution-by-klaus-schwab>> truy cập 05/6/2020.
11. Lee Min-seok, “*Moon Appeals to Malaysia to Back Easing Sanctions Against N.Korea*,” Chosun Ilbo, March 14, 2019, <http://english.chosun.com/site/data/html_dir/2019/03/14/2019031401779.html> truy cập 10/6/2020.
12. Ngô Hồng Điệp, *Học thuyết Fukuda: Một góc nhìn từ phía các nước ASEAN* <<http://www.inas.gov.vn/291-hoc-thuyet-fukuda-mot-goc-nhin-tu-phia-cac-nuoc-asean.html>> truy cập 22/5/2020.
13. Nike Ching, “*US Sounds Warning as SE Asia Countries Choose Huawei for 5G*,” Voice of America (VOA), April 5, 2019, <<https://www.voanews.com/a/us-sounds-warning-as-se-asia-countries-choosehuawei-for-5g/4863794.html>> truy cập 07/6/2020.
14. Norazhar, Dayang. “*Asean-S. Korea bilateral trade jumps 92% to RM499.2*.” The Malaysian Reserve. <<https://themalaysianreserve.com/2017/09/12/asean-s-korea-bilateral-trade-jumps-92-to-rm499-2b/>> truy cập 05/5/2020
15. Rodong Sinmun, “*Sinister Intent of S. Korean Regime’s ‘New Southern Policy’*” November 20, 2017, <https://rodong.rep.kp/en/index.php?strPageID=SF01_02_01&newsID=2017-11-20-0004> truy cập 10/6/2020.
16. See Moon Jae-in’s keynote speech at the Korea-Indonesia Business Forum in Jakarta on November 9, 2017 <<http://www.korea.net/NewsFocus/policies/view?articleId=151092>> truy cập 25/5/2020.
17. Sohn, Ji Ae. “*President Moon unveils New Southern Policy for ASEAN*,” KOREA.net Gateway to Korea, November 10, 2017. <<http://www.korea.net/NewsFocus/policies/view?articleId=151092>>truy cập 20/5/2020.
18. The Japan Times, “*South Korea’s Moon draws fury at home over language gaffe in Malaysia*,” March 22, 2019, <<https://www.japantimes.co.jp/news/2019/03/22/asia-pacific/politics-diplomacy-asia-pacific/southkoreas-moon-draws-fury-home-language-gaffe-malaysia/#.XME00OgzbiU>> truy cập 28/5/2020.
19. The Korea Times, *Moon uses wrong greetings in Malaysia*, April 4, 2019, <https://www.koreatimes.co.kr/www/nation/2019/03/113_265705.html> truy cập 01/6/2020.
20. Vinayak, HV, Thompson, Fraser and Tonby, Oliver. “*Understanding ASEAN: Seven things you need to know*.” McKinsey&Company. May 2014. <<https://www.mckinsey.com/industries/public-sector/our-insights/understanding-asean-seven-things-you-need-to-know>> truy cập 25/5/2020.
21. Yonhap News Agency “*S. Korean president vows enhanced cooperation with Indonesia, ASEAN*.” <http://english.yonhapnews.co.kr/national/2017/08/02/0301000000AEN2017080209200315.html>

Abstract**SOUTH KOREA'S NEW SOUTHERN
POLICY UNDER PRESIDENT MOON
JAE-IN: A LOOK FROM ASEAN**

In the context of globalization and integration, South Korea strives to multilateralize and diversify its diplomatic and economic relations with multi-partners, however, it is not until President Moon Jae-in's term that he seeks to significantly reduce its dependences on traditional trading partners such as the US and China. Being a libertarian as well as from regional and international factors, Moon Jae-in's

administration has shaped their pathway in foreign policy especially with ASEAN in general and its member countries in particular. In 2017, the administration of President Moon Jae-in announced the "New Southern Policy" (NSP) to promote relations with ASEAN countries with the meaningful slogan: the people, prosperity and peace.

To evaluate the NPS, the article outlines the Korea-ASEAN relationship, thereby pointing out the challenges as well as the its significance in implementing this policy.

Keywords: ASEAN, South Korea, New Southern Policy (NSP), President Moon Jae-in.

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ... và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: maingocchu@gmail.com. Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.